BỘ Y TẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHÊ DUYỆT
Danh mục 11.243 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện C Đà Nẵng

(Ban hành kèm theo quyết định số 1080 /QĐ-BYT ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT của BV	TT của BYT	DANH MỤC KỸ THUẬT
	I	**HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC**
		A. TUẦN HOÀN
1	1.	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ
2	2.	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3	3.	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ
4	4.	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản
5	5.	Làm test phục hồi máu mao mạch
6	6.	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
7	7.	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng
8	8.	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng
9	9.	Đặt catheter động mạch
10	10.	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
11	11.	Chăm sóc catheter động mạch
12	12.	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)
13	15.	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
14	16.	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục ≤ 8 giờ
15	17.	Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục ≤ 8 giờ
16	18.	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
17	19.	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường
18	20.	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu
19	21.	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu
20	22.	Siêu âm cấp cứu đánh giá tiền gánh tại giường bệnh ở người bệnh sốc
21	28.	Theo dõi SPO_2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ
22	29.	Đo độ bão hoà oxy tĩnh mạch trung tâm (ScvO2)

23	32.	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
24	33.	Đặt máy khử rung tự động
25	34.	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện
26	35.	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
27	36.	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực
28	37.	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim
29	38.	Tạo nhịp tim vượt tần số
30	39.	Hạ huyết áp chỉ huy ≤ 8 giờ
31	40.	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm
32	41.	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu
33	42.	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da
34	43.	Mở màng ngoài tim cấp cứu tại giường bệnh
35	44.	Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu ≤ 8 giờ
36	45.	Dùng thuốc chống đông
37	46.	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu
38	47.	Đặt bóng đối xung động mạch chủ
39	48.	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ
40	49.	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ
41	50.	Liệu pháp insulin liều cao điều trị ngộ độc (để nâng huyết áp) ≤ 8 giờ
42	51.	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ
		B. HÔ HẤP
43	52.	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn
44	53.	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
45	54.	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
46	55.	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)
47	56.	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)
48	57.	Thở oxy qua gọng kính (£ 8 giờ)
49	58.	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (£ 8 giờ)
50	59.	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (£ 8 giờ)
51	60.	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (£ 8 giờ)
52	61.	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (£ 8 giờ)
53	62.	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ
54	63.	Thở oxy qua mặt nạ venturi (£ 8 giờ)
55	64.	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em

56	65.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
57	66.	Đặt ống nội khí quản
58	67.	Đặt nội khí quản 2 nòng
59	68.	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube
60	69.	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu
61	70.	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)
62	71.	Mở khí quản cấp cứu
63	72.	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp
64	73.	Mở khí quản thường quy
65	74.	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở
66	75.	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
67	76.	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
68	77.	Thay ống nội khí quản
69	78.	Rút ống nội khí quản
70	79.	Rút canuyn khí quản
71	80.	Thay canuyn mở khí quản
72	81.	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
73	82.	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)
74	83.	Theo dõi ETCO2 ≤ 8 giờ
75	84.	Thăm dò CO2 trong khí thở ra
76	85.	Vận động trị liệu hô hấp
77	86.	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
78	87.	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)
79	88.	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
80	89.	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng
81	90.	Đặt stent khí phế quản
82	91.	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp
83	92.	Siêu âm màng phổi cấp cứu
84	93.	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter
85	94.	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ
86	95.	Mở màng phổi cấp cứu
87	96.	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca
88	97.	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ
89	98.	Chọc hút dịch, khí trung thất
90	99.	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ
91	100.	Nội soi màng phổi để chẩn đoán
92	101.	Nội soi màng phổi sinh thiết
93	102.	Gây dính màng phổi bằng bơm bột Talc qua nội soi lồng ngực
94	103.	Gây dính màng phổi bằng nhũ dịch Talc qua ống dẫn lưu màng

		phổi
95	104.	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi
96	105.	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi
97	106.	Nội soi khí phế quản cấp cứu
98	107.	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh không thở máy
99	108.	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy
100	109.	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh không thở máy
101	110.	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy
102	111.	Nội soi khí phế quản lấy dị vật
103	112.	Bơm rửa phế quản
104	113.	Rửa phế quản phế nang
105	114.	Rửa phế quản phế nang chọn lọc
106	115.	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm
107	116.	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy
108	117.	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy
109	118.	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy
110	119.	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy
111	120.	Nội soi khí phế quản hút đờm
112	121.	Nội soi khí phế quản điều trị xẹp phổi
113	122.	Nội soi phế quản và chải phế quản
114	123.	Nội soi phế quản kết hợp sử dụng ống thông 2 nòng có nút bảo vệ
115	124.	Nội soi phế quản ánh sáng huỳnh quang
116	125.	Điều trị đốt điện các khối u nội khí phế quản với tia laser
117	126.	Điều trị đốt điện các khối u nội khí phế quản bằng áp lạnh
118	127.	Điều trị đốt điện các khối u nội khí phế quản bằng đông tương argon
119	128.	Thông khí nhân tạo không xâm nhập ≤ 8 giờ
120	129.	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac ≤ 8 giờ
121	130.	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ
122	131.	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP ≤ 8 giờ
123	132.	Thông khí nhân tạo xâm nhập ≤ 8 giờ
124	133.	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV ≤ 8 giờ
125	134.	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV ≤ 8 giờ

126	135.	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) ≤ 8 giờ
127	136.	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV ≤ 8 giờ
128	137.	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV ≤ 8 giờ
129	138.	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ
130	139.	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV ≤ 8 giờ
131	140.	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA ≤ 8 giờ
132	141.	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO ≤ 8 giờ
133	142.	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)
134	144.	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển
135	145.	Cai thở máy bằng phương thức SIMV ≤ 8 giờ
136	146.	Cai thở máy bằng phương thức PSV ≤ 8 giờ
137	147.	Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng ≤ 8 giờ
138	148.	Thủ thuật huy động phế nang 40/40
139	149.	Thủ thuật huy động phế nang 60/40
140	150.	Thủ thuật huy động phế nang PCV
141	151.	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP
142	152.	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube
143	153.	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập ≤ 8 giờ
144	154.	Theo dõi các thông số cơ học phổi ≤ 8 giờ
145	155.	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy ≤ 8 giờ
146	156.	Điều trị bằng oxy cao áp
147	157.	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
148	158.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
149	159.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao
		C. THẬN - LỌC MÁU
150	160.	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
151	161.	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
152	162.	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ
153	163.	Mở thông bàng quang trên xương mu
154	164.	Thông bàng quang
155	165.	Rửa bàng quang lấy máu cục
156	166.	Vận động trị liệu bàng quang
157	167.	Chọc thăm dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm
158	168.	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu ≤ 8 giờ
159	169.	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi ≤ 8 giờ
160	170.	Bài niệu cưỡng bức ≤ 8 giờ
161	171.	Kiềm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc ≤ 8 giờ

162	172.	Đặt catheter lọc máu cấp cứu
163	173.	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)
164	174.	Thận nhân tạo cấp cứu
165	175.	Thận nhân tạo thường qui
166	176.	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)
167	177.	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)
168	178.	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn
169	179.	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng
170	180.	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp
171	181.	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)
172	182.	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn
173	183.	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng
174	184.	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp
175	185.	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS
176	186.	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.
177	187.	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng
178	188.	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục
179	189.	Lọc và tách huyết tương chọn lọc
180	190.	Lọc máu hấp phụ với màng lọc đặc biệt trong sốc nhiễm khuẩn
181	191.	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin
182	192.	Thay huyết tương sử dụng huyết tương
183	193.	Thay huyết tương sử dụng albumin
184	194.	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc
185	195.	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ
186	196.	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác
187	197.	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)
188	198.	Thay huyết tương trong suy gan cấp
189	199.	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp
		D. THẦN KINH
190	201.	Soi đáy mắt cấp cứu
191	202.	Chọc dịch tuỷ sống
192	203.	Ghi điện cơ cấp cứu
193	204.	Đặt ống thông nội sọ
194	205.	Theo dõi áp lực nội sọ liên tục ≤ 8 giờ

195	206.	Tiêu huyết khối não thất cấp cứu
196	207.	Ghi điện não đồ cấp cứu
197	208.	Siêu âm Doppler xuyên sọ
198	209.	Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ
199	210.	Làm test chết não thực hiện trong 12-24 giờ
200	211.	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ
201	212.	Theo dõi oxy tế bào não (PbO2) ≤ 8 giờ
202	213.	Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ
203	214.	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu ≤ 8 giờ
		Đ. TIÊU HOÁ
204	215.	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
205	216.	Đặt ống thông dạ dày
206	217.	Mở thông dạ dày bằng nội soi
207	218.	Rửa dạ dày cấp cứu
208	219.	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
209	220.	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)
210	221.	Thụt tháo
211	222.	Thụt giữ
212	223.	Đặt ống thông hậu môn
213	224.	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
214	225.	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)
215	226.	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hỗng tràng ≤ 8 giờ
216	227.	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày ≤ 8 giờ
217	228.	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)
218	229.	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ
219	230.	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ
220	231.	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu
221	232.	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu
222	233.	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tĩnh mạch
223	234.	Nội soi trực tràng cấp cứu
224	235.	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm
225	236.	Nội soi đại tràng cầm máu
226	237.	Nội soi đại tràng sinh thiết
227	238.	Đo áp lực ổ bụng
228	239.	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu

229	240.	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
230	241.	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ
231	242.	Rửa màng bụng cấp cứu
232	243.	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tuỵ cấp ≤ 8 giờ
233	244.	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
		E. TOÀN THÂN
234	245.	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử
235	246.	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
236	247.	Hạ thân nhiệt chỉ huy
237	248.	Nâng thân nhiệt chỉ huy
238	249.	Giải stress cho người bệnh
239	250.	Kiểm soát đau trong cấp cứu
240	251.	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
241	252.	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ
242	253.	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
243	254.	Truyền máu và các chế phẩm máu
244	255.	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ
245	256.	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch
246	257.	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch
247	258.	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ
248	259.	Rửa mắt tẩy độc
249	260.	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)
250	261.	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)
251	262.	Gội đầu cho người bệnh tại giường
252	263.	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
253	264.	Tắm cho người bệnh tại giường
254	265.	Tắm tẩy độc cho người bệnh
255	266.	Xoa bóp phòng chống loét
256	267.	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
257	268.	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu £ 8 giờ
258	269.	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
259	270.	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
260	271.	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc
261	272.	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ
262	273.	Điều trị giải độc bằng huyết thanh kháng nọc đặc hiệu
263	274.	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp
264	275.	Băng bó vết thương

265	276.	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
266	277.	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
267	278.	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
268	279.	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
269	280.	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
		G. XÉT NGHIỆM
270	281.	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
271	282.	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
272	283.	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm
273	284.	Định nhóm máu tại giường
274	285.	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường
275	286.	Đo các chất khí trong máu
276	287.	Đo lactat trong máu
277	288.	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần
278	290.	Xét nghiệm cồn trong hơi thở
279	291.	Định tính chất độc bằng HPLC – một lần
280	293.	Định tính chất độc bằng sắc ký khí – một lần
281	296.	Phát hiện opiat bằng naloxone
282	297.	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
283	298.	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
284	299.	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
285	300.	Định lượng nhanh myoglobin trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
286	301.	Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
287	302.	Xác định nhanh INR/PT/ Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay
		H. THĂM DÒ KHÁC
288	303.	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh
289	304.	Chụp X quang cấp cứu tại giường
		I. HÔ HẤP
290		Chăm sóc bệnh nhân thở máy
291		Đo áp lực của bóng chèn ở bệnh nhân đặt nội khí quản hoặc mở khí quản
292		Lấy bệnh phẩm dịch phế quản xét nghiệm của bệnh nhân cúm ở khoa hồi sức cấp cứu và chống độc
293		Đo áp lực thực quản trong thông khí nhân tạo
294		Vệ sinh khử khuẩn máy thở

295		Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy
296		Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy
297		Thông khí nhân tạo nằm sấp trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)
298		Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)
299		Đo nồng độ Carboxyhemoglobin bằng phương pháp mạch nảy (SpCO)
300		Đo nồng độ Methemoglobin bằng phương pháp mạch nảy (SpMet)
301		Đo thể tích khí tự thở và áp lực âm tối đa đường thở thì hít vào
		II. TIM MẠCH
302		Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
303		Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
304		Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
305		Rút catheter tĩnh mạch trung tâm
306		Ép tim ngoài lồng ngực bằng máy tự động
307		Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp
308		Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm
309		Chăm sóc catheter swan-ganz ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu
310		Đo và theo dõi liên tục áp lực tĩnh mạch trung tâm qua cổng đo áp lực trên máy theo dõi
		III. TIẾT NIỆU VÀ LỌC MÁU
311		Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử
312		Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%
313		Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)
314		Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh
315		Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp
316		Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp
317		Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)
318		Chăm sóc catheter tĩnh mạch đùi ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu
319		Chăm sóc ống thông bàng quang
320		Chăm sóc catheter thận nhân tạo ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc

321		Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc
322		Lọc máu cấp cứu ở bệnh nhân có mở thông động tĩnh mạch (FAV)
		IV. THẦN KINH
323		Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thế albumin 5%
324		Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử
325		Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh
326		Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ
327		Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%
328		Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử
329		Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh
330		Điều trị an thần giãn cơ < 8 giờ trong hồi sức cấp cứu và chống độc
331		Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp
		V. HUYẾT HỌC
332		Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh
		VI. TIÊU HÓA
333		Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp
334		Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp
335		Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp
336		Nội soi dạ dày-tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực
337		Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực
338		Nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc
339		Nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng gây mê tại đơn vị hồi sức tích cực
340		Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu
341		Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp
342		Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu
343		Đo áp lực ổ bụng trong hồi sức cấp cứu

344		Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride
345		Theo dõi liên tục áp lực ổ bụng gián tiếp qua bàng quang
		VII. CHỐNG ĐỘC
346		Nội soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp
347		Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc
348		Điều trị giảm nồng độ canxi máu
349		Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu
350		Điều trị thải độc chì
351		Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi
352		Tư vấn cho bệnh nhân ngộ độc
353		Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất
354		Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu
355		Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy
356		Xét nghiệm định tính Porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu
357		Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu
358		Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu
359		Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)
360		Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử
361		Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ
362		Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ
363		Định lượng ethanol bằng máy sắc ký khí khối phổ
364		Định lượng một chỉ tiêu thuốc bằng máy sinh hóa miễn dịch
365		Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)
366		Giải độc ngộ độc rượu methanol và ethylene glycol
367		Điều trị giảm nồng độ natri máu ở bệnh nhân bị rắn cặp nia cắn
		VIII. CÁC KỸ THUẬT KHÁC
368		Xét nghiệm định tính nhanh nọc rắn
369		Xét nghiệm định tính nọc rắn bằng phương pháp ELISA
370		Xét nghiệm định lượng nọc rắn bằng phương pháp ELISA
371		Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp
	II	**NỘI KHOA**
		A. HÔ HẤP
372	1.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
373	2.	Bơm rửa khoang màng phổi
374	3.	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi

375	4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
376	5.	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm
377	6.	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
378	7.	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
379	8.	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
380	9.	Chọc dò dịch màng phổi
381	10.	Chọc tháo dịch màng phổi
382	11.	Chọc hút khí màng phổi
383	12.	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
384	13.	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
385	14.	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
386	15.	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm
387	16.	Đặt ống dẫn lưu khoang MP
388	17.	Đặt nội khí quản 2 nòng
389	18.	Điều trị bằng oxy cao áp
390	19.	Đo dung tích toàn phổi
391	20.	Đo đa ký hô hấp
392	24.	Đo chức năng hô hấp
393	25.	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi
394	26.	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục
395	28.	Kỹ thuật ho có điều khiển
396	29.	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
397	30.	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
398	31.	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
399	32.	Khí dung thuốc giãn phế quản
400	33.	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
401	34.	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng
402	35.	Nội soi phế quản - điều trị u, sẹo hẹp khí phế quản với áp lạnh
403	36.	Nội soi phế quản dưới gây mê
404	37.	Nội soi phế quản siêu âm
405	38.	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi
406	39.	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất
407	40.	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản
408	41.	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần
409	42.	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản
410	43.	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản

411	45.	Nội soi phế quản ống mềm
412	46.	Nội soi phế quản ống cứng
413	47.	Nội soi ống mềm phế quản siêu âm, sinh thiết xuyên thành phế quản
414	48.	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán
415	50.	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)
416	51.	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản
417	52.	Nội soi lồng ngực
418	54.	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy
419	55.	Nội soi phế quản ánh sáng huỳnh quang
420	56.	Nội soi phế quản - điều trị u, sẹo hẹp khí phế quản với laser
421	58.	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản
422	59.	Nghiệm pháp kích thích phế quản
423	60.	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút
424	61.	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
425	63.	Siêu âm màng phổi cấp cứu
426	64.	Sinh thiết màng phổi mù
427	65.	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
428	66.	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
429	67.	Thay canuyn mở khí quản
430	68.	Vận động trị liệu hô hấp
		B. TIM MẠCH
431	71.	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm
432	72.	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)
433	73.	Cấy máy phá rung tự động (ICD)
434	74.	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim
435	75.	Chọc dò màng ngoài tim
436	76.	Dẫn lưu màng ngoài tim
437	77.	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim
438	78.	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ
439	79.	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu
440	80.	Đặt stent ống động mạch
441	81.	Đặt bóng đối xung động mạch chủ
442	82.	Đặt stent phình động mạch chủ
443	83.	Đặt stent hẹp động mạch chủ
444	85.	Điện tim thường
445	86.	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio
446	91.	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu đường tĩnh mạch trong kẹt van cơ học

447	92.	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch
448	93.	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính
449	94.	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản
450	95.	Holter điện tâm đồ
451	96.	Holter huyết áp
452	97.	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
453	98.	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp
454	99.	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch
455	100.	Lập trình máy tạo nhịp tim
456	101.	Nong và đặt stent động mạch vành
457	102.	Nong và đặt stent các động mạch khác
458	103.	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue
459	104.	Nong van động mạch chủ
460	105.	Nong hẹp eo động mạch chủ
461	106.	Nong van động mạch phổi
462	107.	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính
463	108.	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent
464	109.	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ
465	110.	Nghiệm pháp bàn nghiêng
466	111.	Nghiệm pháp atropin
467	112.	Siêu âm Doppler mạch máu
468	113.	Siêu âm Doppler tim
469	114.	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)
470	115.	Siêu âm tim cản âm
471	116.	Siêu âm tim 4D
472	117.	Siêu âm tim qua thực quản
473	118.	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)
474	119.	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
475	120.	Sốc điện điều trị rung nhĩ
476	121.	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh
477	122.	Thay van động mạch chủ qua da
478	123.	Thăm dò điện sinh lý tim
479	124.	Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz
480	125.	Thông tim chẩn đoán
481	126.	Thông tim và chụp buồng tim cản quang
482	127.	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị

		C. THẦN KINH
483	128.	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)
484	129.	Chọc dò dịch não tuỷ
485	130.	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng
486	131.	Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối
487	132.	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox…)
488	133.	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,…)
489	134.	Điều trị chứng co cứng cơ sau TBMMN bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox…)
490	135.	Điều trị chứng co cứng cơ sau viêm tủy bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,…)
491	136.	Điều trị chứng co cứng cơ sau viêm não bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,…)
492	137.	Điều trị chứng tăng trương lực cơ do bại não bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,…)
493	138.	Điều trị co cứng cơ sau các tổn thương thần kinh khác bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,…)
494	139.	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,…)
495	140.	Điều trị trạng thái động kinh
496	141.	Đo tốc độ dẫn truyền (vận động, cảm giác) của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ
497	142.	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ
498	143.	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ
499	144.	Ghi điện cơ cấp cứu
500	145.	Ghi điện não thường quy
501	146.	Ghi điện não giấc ngủ
502	147.	Ghi điện não video
503	148.	Ghi điện cơ bằng điện cực kim
504	149.	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường
505	150.	Hút đờm hầu họng
506	151.	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
507	152.	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày
508	153.	Siêu âm Doppler xuyên sọ
509	154.	Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường
510	155.	Siêu âm Doppler xuyên sọ có giá đỡ tại giường theo dõi 24/24 giờ

511	156.	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường
512	157.	Tắm cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường
513	158.	Test chẩn đoán nhược cơ bằng thuốc
514	159.	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý
515	160.	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ
516	161.	Tiêm Botulinum Toxin A trong điều trị bệnh rối loạn vận động (Dysport, Botox…)
517	162.	Tiêm Botulinum Toxin A trong điều trị đau nguyên nhân thần kinh (Dysport, Botox…)
518	163.	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
519	164.	Theo dõi SPO_2 liên tục tại giường
520	165.	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường
521	166.	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)
		D. THẬN TIẾT NIỆU
522	167.	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần
523	168.	Chăm sóc sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận/lần
524	169.	Chăm sóc catheter TMTT trong lọc máu
525	170.	Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu
526	171.	Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu
527	172.	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da 24 giờ
528	173.	Chọc dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm
529	174.	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm
530	175.	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm
531	176.	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm
532	177.	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
533	178.	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản
534	179.	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu
535	180.	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm
536	181.	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm
537	182.	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm
538	183.	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu
539	184.	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu
540	185.	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu
541	186.	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu
542	187.	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu
543	188.	Đặt sonde bàng quang
544	189.	Đặt catherter màng bụng cấp cứu để lọc màng bụng cấp cứu
545	190.	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)

546	191.	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu
547	195.	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
548	196.	Đo áp lực đồ bàng quang thủ công
549	200.	Đo áp lực thẩm thấu niệu
550	201.	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)
551	202.	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi
552	203.	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h
553	204.	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)
554	205.	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)
555	206.	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy
556	207.	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus
557	208.	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)
558	209.	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))
559	210.	Nong hẹp niệu quản qua da dưới hướng dẫn của màn tăng sáng
560	211.	Nong niệu đạo và đặt sonde đái
561	212.	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)
562	213.	Nội soi niệu quản chẩn đoán
563	214.	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể
564	215.	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm
565	216.	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang
566	217.	Nội soi đặt catherter bàng quang niệu quản để chụp UPR
567	218.	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục
568	219.	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất
569	220.	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).
570	221.	Nội soi bàng quang
571	222.	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi
572	223.	Nối thông động- tĩnh mạch
573	224.	Nối thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch
574	225.	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo
575	226.	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu HA 130
576	227.	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da
577	228.	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận
578	229.	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang
579	230.	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang

580	231.	Rút catheter đường hầm
581	232.	Rửa bàng quang lấy máu cục
582	233.	Rửa bàng quang
583	234.	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)
584	235.	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.
585	236.	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm
586	238.	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X quang hoặc siêu âm
587	239.	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác
588	240.	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú
		Đ. TIÊU HÓA
589	241.	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hỗng tràng (một lần)
590	242.	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm
591	243.	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
592	244.	Đặt ống thông dạ dày
593	245.	Đặt ống thông tá tràng dưới hướng dẫn C-ARM
594	246.	Đặt ống thông mũi mật
595	247.	Đặt ống thông hậu môn
596	248.	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM
597	252.	Mở thông dạ dày bằng nội soi
598	253.	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu
599	254.	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng có dùng thuốc tiền mê
600	255.	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi
601	256.	Nội soi trực tràng ống mềm
602	257.	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu
603	258.	Nội soi trực tràng ống cứng
604	259.	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết
605	260.	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê
606	261.	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê
607	262.	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết
608	263.	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy
609	264.	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản
610	265.	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su
611	266.	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng
612	267.	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày
613	268.	Nội soi can thiệp - sinh thiết niêm mạc ống tiêu hóa
614	269.	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày

615	271.	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu
616	272.	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori
617	273.	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ
618	274.	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng
619	275.	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật
620	276.	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon
621	277.	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày
622	278.	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)
623	279.	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)
624	280.	Nội soi ruột non bằng viên nang (Capsule endoscopy)
625	281.	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ
626	282.	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa
627	283.	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)
628	284.	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi
629	285.	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm màu
630	286.	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm
631	287.	Nội soi can thiệp - nhuộm màu chẩn đoán ung thư sớm
632	288.	Nội soi ổ bụng
633	289.	Nội soi ổ bụng có sinh thiết
634	290.	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa
635	291.	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên
636	292.	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su
637	293.	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết
638	294.	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu
639	295.	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm
640	296.	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp
641	297.	Nội soi hậu môn ống cứng
642	298.	Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị
643	301.	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng độ phân giải cao (HDTV)
644	302.	Nội soi đại trực tràng toàn bộ độ phân giải cao (HDTV)
645	303.	Nội soi siêu âm trực tràng
646	304.	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết
647	305.	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết
648	306.	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết
649	307.	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết
650	308.	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết

651	309.	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết
652	310.	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết
653	311.	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết
654	312.	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy
655	313.	Rửa dạ dày cấp cứu
656	314.	Siêu âm ổ bụng
657	315.	Siêu âm DOPPLER mạch máu khối u gan
658	316.	Siêu âm DOPPLER mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng
659	317.	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe
660	318.	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan
661	319.	Siêu âm can thiệp - Chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ
662	320.	Siêu âm can thiệp - Chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan
663	321.	Siêu âm can thiệp - Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da
664	322.	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm
665	323.	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM
666	324.	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan
667	325.	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan
668	326.	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan
669	327.	Siêu âm can thiệp - sinh thiết nhu mô gan, tổn thương u gan bằng súng Promag
670	328.	Siêu âm can thiệp - sinh thiết hạch ổ bụng, u tụy
671	329.	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy
672	330.	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy
673	332.	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực
674	333.	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục
675	334.	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng
676	335.	Test thở C14O2 tìm H.Pylori
677	336.	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân
678	337.	Thụt thuốc qua đường hậu môn
679	338.	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
680	339.	Thụt tháo phân
		E. CƠ XƯƠNG KHỚP
681	340.	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ
682	341.	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ
683	342.	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ

684	343.	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
685	344.	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm
686	345.	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm
687	346.	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm
688	347.	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm
689	348.	Đo độ nhớt dịch khớp
690	349.	Hút dịch khớp gối
691	350.	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
692	351.	Hút dịch khớp háng
693	352.	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm
694	353.	Hút dịch khớp khuỷu
695	354.	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm
696	355.	Hút dịch khớp cổ chân
697	356.	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
698	357.	Hút dịch khớp cổ tay
699	358.	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
700	359.	Hút dịch khớp vai
701	360.	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
702	361.	Hút nang bao hoạt dịch
703	362.	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm
704	363.	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm
705	364.	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
706	365.	Nội soi khớp gối chẩn đoán (có sinh thiết)
707	366.	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp
708	367.	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp
709	368.	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật
710	369.	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)
711	370.	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp
712	371.	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp
713	372.	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật
714	373.	Siêu âm khớp (một vị trí)
715	374.	Siêu âm phần mềm (một vị trí)
716	375.	Sinh thiết tuyến nước bọt
717	378.	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm
718	379.	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm
719	380.	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)
720	381.	Tiêm khớp gối

721	382.	Tiêm khớp háng
722	383.	Tiêm khớp cổ chân
723	384.	Tiêm khớp bàn ngón chân
724	385.	Tiêm khớp cổ tay
725	386.	Tiêm khớp bàn ngón tay
726	387.	Tiêm khớp đốt ngón tay
727	388.	Tiêm khớp khuỷu tay
728	389.	Tiêm khớp vai
729	390.	Tiêm khớp ức đòn
730	391.	Tiêm khớp ức - sườn
731	392.	Tiêm khớp đòn- cùng vai
732	393.	Tiêm khớp thái dương hàm
733	394.	Tiêm ngoài màng cứng
734	395.	Tiêm khớp cùng chậu
735	396.	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)
736	397.	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay
737	398.	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối
738	399.	Tiêm hội chứng DeQuervain
739	400.	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay
740	401.	Tiêm gân gấp ngón tay
741	402.	Tiêm gân nhị đầu khớp vai
742	403.	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)
743	404.	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai
744	405.	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)
745	406.	Tiêm gân gót
746	407.	Tiêm cân gan chân
747	408.	Tiêm cạnh cột sống cổ
748	409.	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng
749	410.	Tiêm cạnh cột sống ngực
750	411.	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
751	412.	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm
752	413.	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
753	414.	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm
754	415.	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
755	416.	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
756	417.	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
757	418.	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm
758	419.	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm

759	420.	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm
760	421.	Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm
761	422.	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm
762	423.	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm
763	424.	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm
764	425.	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
765	426.	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
766	427.	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
767	428.	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm
768	429.	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm
769	430.	Tiêm ngoài màng cứng dưới hướng dẫn của màng huỳnh quang tăng sáng
		I. HÔ HẤP
770		Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
771		Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
772		Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
773		Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm
774		Thăm dò khả năng khuếch tán khí qua màng phế nang mao mạch (DLCO)
		II. TIM MẠCH
775		Chụp động mạch vành
776		Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu – điện học các buồng tim
777		Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)
778		Hút huyết khối trong động mạch vành
779		Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)
780		Nong và đặt stent động mạch thận
781		Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường
782		Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường
783		Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu
784		Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản
785		Siêu âm Doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp
786		Siêu âm Doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp
787		Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp
788		Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp

789		Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)
790		Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng
791		Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng
792		Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng
793		Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng
794		Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng
795		Siêu âm Doppler màu tim gắng sức với Dobutamine
796		Siêu âm Dopple màu tim gắng sức với xe đạp lực kế
797		Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường
798		Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang
799		Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường
800		Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần
801		Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần
802		Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim
803		Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da
804		Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da
805		Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da
806		Đặt stent Graft điều trị bệnh lý động mạch chủ
807		Cấy ghép (bơm) tế bào gốc tự thân qua đường động mạch vành để điều trị suy tim sau nhồi máu cơ tim
		III. THẦN KINH
808		Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A
809		Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A
810		Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer’s cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A
811		Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer’s cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A
812		Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác
813		Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể
814		Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên
815		Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới
816		Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên
817		Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não
		IV. THẬN TIẾT NIỆU

818		Rút catheter tĩnh mạch trung tâm chạy thận nhân tạo cấp cứu
819		Rút catheter tĩnh mạch đùi chạy thận nhân tạo cấp cứu
820		Rút catheter tĩnh mạch trung tâm ở bệnh nhân sau ghép thận
821		Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da
822		Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê
823		Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)
824		Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê
825		Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm có gây mê
826		Nội soi bàng quang lấy sỏi , dị vật có gây mê
827		Nội soi đặt catheter bàng quang – niệu quản để chụp UPR có gây mê
828		Nội soi bàng quang và bơm hóa chất có gây mê
829		Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang có gây mê
830		Nội soi bàng quang có gây mê
831		Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang có gây mê
832		Rút sonde Modelage qua đường nội soi bàng quang có gây mê
833		Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)
834		Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc, dây máu 01 lần)
835		Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu HA 130
836		Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu
837		Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)
		V. TIÊU HÓA
838		Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm
839		Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater
840		Nội soi thực quản dạ dày phóng đại
841		Test thở C13 tìm Helicobacterpylori
842		Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da
843		Siêu âm can thiệp – đặt stent đường mật qua da
844		Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM
845		Đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM
		VI. CƠ XƯƠNG KHỚP
846		Thay băng vết loét do vỡ hạt tophy
847		Kỹ thuật truyền một số thuốc sinh học
848		Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic
849		Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu

850		Điều trị thoái hóa khớp bằng tế bào gốc mô mỡ tự thân
851		Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp
852		Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp
853		Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat
854		Tiêm Enbrel
855		Truyền Remicade
856		Truyền Actemra
857		Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở
		VII. DỊ ỨNG-MIỄN DỊCH LÂM SÀNG
858		Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA&DsDNA)
859		Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM
860		Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM
861		Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG/IgM
862		Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)
863		Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)
864		Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1)
865		Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)
866		Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)
867		Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)
868		Định lượng kháng thể kháng Scl-70
869		Định lượng kháng thể kháng Jo - 1
870		Định lượng kháng thể kháng Histone
871		Định lượng kháng thể kháng Sm
872		Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)
873		Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)
874		Định lượng kháng thể kháng SSA-p200
875		Định lượng kháng thể kháng Prothrombin
876		Định lượng kháng thể kháng RNP-70
877		Định lượng MPO (pANCA)
878		Định lượng PR3 (cANCA)
879		Định lượng kháng thể kháng Insulin
880		Định lượng kháng thể kháng CCP
881		Định lượng kháng thể kháng Centromere
882		Định lượng kháng thể C_1INH
883		Định lượng kháng thể GBM ab

884		Định lượng Tryptase
885		Định lượng kháng thể kháng tinh trùng
886		Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu
887		Định lượng kháng thể kháng ENA
888		Định lượng Histamine
889		Định lượng kháng thể kháng C1q
890		Định lượng kháng thể kháng C3a
891		Định lượng kháng thể kháng C3bi
892		Định lượng kháng thể kháng C3d
893		Định lượng kháng thể kháng C4a
894		Định lượng kháng thể kháng C5a
895		Định lượng CD4
896		Định lượng CD14
897		Định lượng CD19
898		Định lượng CD20
899		Định lượng CD23
900		Định lượng CD24
901		Định lượng CD30
902		Định lượng CD40
903		Định lượng kháng thể IgA
904		Định lượng kháng thể IgE
905		Định lượng kháng thể IgG
906		Định lượng kháng thể IgM
907		Định lượng kháng thể IgG1
908		Định lượng kháng thể IgG2
909		Định lượng kháng thể IgG3
910		Định lượng kháng thể IgG4
911		Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên)
912		Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (Đối với 1 dị nguyên)
913		Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)
914		Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)
915		Định lượng Interleukin -1α human
916		Định lượng Interleukin -1β human
917		Định lượng Interleukin - 2 human
918		Định lượng Interleukin - 4 human
919		Định lượng Interleukin - 6 human

920		Định lượng Interleukin - 8 human
921		Định lượng Interleukin - 10 human
922		Định lượng Interleukin - 12p70 human
923		Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp
924		Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn
925		Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa
926		Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)
927		Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh
928		Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc
929		Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh
930		Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc
931		Test nội bì chậm đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh
932		Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc)
933		Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm
934		Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)
935		Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu
936		Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)
937		Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - Thời gian điều trị trung bình 3 tháng)
938		Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ
939		Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch
940		Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống
941		Giảm mẫn cảm với sữa
942		Giảm mẫn cảm với thức ăn
943		Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch
944		Test kích thích với thuốc đường uống
945		Test kích thích với sữa
946		Test kích thích với thức ăn
947		Test huyết thanh tự thân
948		Test hồi phục phế quản.
949		Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine
950		Đo FeNO
951		Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)
952		Đo dung tích sống gắng sức - FVC
953		Đo dung tích sống chậm - SVC
954		Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV
955		Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP

956		Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity
957		Đo các thể tích phổi - Lung Volumes
958		Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography
959		Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT
960		Tìm tế bào Hargraves
961		Truyền Cyclophosphamide pulse therapy
962		Truyền IVIg
963		Truyền Pulse Therapy Corticoid
964		Truyền kháng thể đơn dòng
965		Truyền Endoxan
966		Theo dõi và chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 72 giờ đầu
967		Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Stevens -Johnson
968		Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Lyell
969		Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Stevens -Johnson
970		Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Lyell
971		Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Stevens -Johnson
972		Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Lyell
973		Hướng dẫn người bệnh Stevens - Johnson tập co thắt cơ tròn chống dính
974		Hướng dẫn người bệnh Lyell tập co thắt cơ tròn chống dính
975		Nuôi dưỡng người bệnh Stevens - Johnson qua đường miệng
976		Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường miệng
977		Nuôi dưỡng người bệnh Stevens - Johnson qua đường tĩnh mạch
978		Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường tĩnh mạch
979		Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều
980		Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều
981		Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Hen phế quản
982		Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Luput ban đỏ hệ thống
983		Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Xơ cứng bì
984		Vỗ rung cho người bệnh Hen phế quản
985		Vỗ rung cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống
986		Vỗ rung cho người bệnh Xơ cứng bì
987		Tập vận động cho người bệnh Xơ cứng bì
988		Xoa bóp cho người bệnh Xơ cứng bì
989		Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có hội chứng Raynaud
990		Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Xơ cứng bì có hội chứng Raynaud

	IV	LAO (NGOẠI LAO)
991	1.	Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống cổ
992	2.	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân
993	3.	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước
994	4.	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống có đặt lồng Titan và nẹp vít
995	5.	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao
996	6.	Phẫu thuật thay khớp háng do lao
997	7.	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao
998	8.	Phẫu thuật thay khớp gối do lao
999	9.	Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống ngực
1000	10.	Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống lưng-thắt lưng
1001	11.	Phẫu thuật lao cột sống thắt lưng-cùng
1002	12.	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn
1003	13.	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn
1004	14.	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai
1005	15.	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu
1006	16.	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay
1007	17.	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay
1008	18.	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay
1009	19.	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay
1010	20.	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu
1011	21.	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu
1012	22.	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng
1013	23.	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối
1014	24.	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân
1015	25.	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi
1016	26.	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân
1017	27.	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân
1018	28.	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao
1019	29.	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao
1020	30.	Bơm rửa ổ lao khớp
1021	31.	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao
1022	32.	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ
1023	33.	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách
1024	34.	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn
1025	35.	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ
1026	36.	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực

1027	37.	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên
1028	38.	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực
1029	39.	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ
1030	40.	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách
1031	41.	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn
1032		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ
1033		Phẫu thuật cố định cột sống bằng buộc chỉ thép liên gai sau do lao cột sống cổ
1034		Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lối trước do lao cột sống cổ
1035		Phẫu thuật giải ép tủy lối trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng
1036		Phẫu thuật giải ép tủy lối sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao
1037		Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối trước do lao cột sống ngực, thắt lưng
1038		Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng
1039		Phẫu thuật lao cột sống có video hỗ trợ
1040		Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống
1041		Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống
1042		Phẫu thuật nội soi lao khớp vai
1043		Phẫu thuật nội soi lao khớp gối
1044		Phẫu thuật nội soi lao khớp háng
1045		Phẫu thuật thay khớp vai do lao
1046		Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)
1047		Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ
1048		Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức
	V	**DA LIỄU**
		A. NỘI KHOA
1049	1.	Chăm sóc người bệnh Pemphigus nặng
1050	2.	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng
		1. PHẪU THUẬT
1051		Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên
		2. THỦ THUẬT
1052		Chăm sóc người bệnh bị pemphigoid, hồng ban đa dạng, Durhing Brocq....
1053		Xoá xăm bằng các kỹ thuật Laser Ruby
1054		Điều trị sẹo lõm bằng Laser Fractional, Intracell

1055		Xoá nếp nhăn bằng Laser Fractional, Intracell
1056		Điều trị các bớt sắc tố bằng Laser Ruby
1057		Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional
1058		Điều trị rám má bằng laser Fractional
1059		Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)
1060		Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giầu tiểu cầu (PRP)
1061		Trẻ hoá da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giầu tiểu cầu (PRP)
1062		Trẻ hoá da bằng máy Mesoderm
1063		Điều trị rám má bằng máy Mesoderm
1064		Điều trị mụn trứng cá bằng máy Mesoderm
1065		Điều trị rụng tóc bằng máy Mesoderm
1066		Trẻ hoá da bằng chiếu đèn LED
1067		Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin
1068		Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED
1069		Trẻ hoá da bằng tiêm chất làm đầy (Filler)
1070		Điều trị bệnh rám má bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
1071		Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
1072		Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
1073		Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
1074		Điều trị bệnh hói bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
1075		Điều trị dãn lỗ chân lông bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
1076		Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
1077		Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
1078		Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
		3. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG DA LIỄU
1079		Vật lý trị liệu cho bệnh nhân phong trước và sau phẫu thuật tay
1080		Vật lý trị liệu cho bệnh nhân phong trước và sau phẫu thuật chân
1081		Vật lý trị liệu cho bệnh nhân phong trước và sau phẫu thuật mắt thỏ
1082		Vật lý trị liệu cho bệnh nhân xơ cứng bì
	VI	**TÂM THẦN**
		A. TRẮC NGHIỆM TÂM LÝ
1083	1.	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)
1084	2.	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton
1085	3.	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)
1086	4.	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em
1087	5.	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)

1088	6.	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)
1089	7.	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)
1090	8.	Thang đánh giá hưng cảm Young
1091	9.	Thang đánh giá lo âu - zung
1092	10.	Thang đánh giá lo âu - Hamilton
1093	11.	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)
1094	12.	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (CHAT)
1095	13.	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)
1096	14.	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)
1097	15.	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)
1098	16.	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)
1099	17.	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)
1100	24.	Thang đánh giá hoạt động hàng ngày (ADLS)
1101	31.	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)
1102	34.	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski
		B. THĂM DÒ CHỨC NĂNG VÀ CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH
1103	37.	Siêu âm doppler xuyên sọ
1104	38	Đo điện não vi tính
1105	39.	Đo điện não video
1106	40.	Đo lưu huyết não
		C. CÁC KỸ THUẬT ĐIỀU TRỊ
1107	41.	Kích thích từ xuyên sọ (TMS)
1108	42.	Sốc điện thông thường
		D. LIỆU PHÁP TÂM LÝ
1109	44.	Liệu pháp thư giãn luyện tập
1110	48.	Tư vấn tâm lí cho người bệnh và gia đình
		E. XỬ TRÍ ĐIỀU TRỊ TÍCH CỰC
1111	61.	Xử trí trạng thái loạn trương lực cơ cấp
1112	62.	Xử trí trạng thái kích động
1113	63.	Xử trí trạng thái động kinh
1114	69.	Xử trí hạ huyết áp tư thế
1115	70.	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần
1116	71.	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần
1117	72.	Xử trí trạng thái sảng rượu
		G. CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ NGHIỆN MA TÚY
1118	73.	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu

1119	74.	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu
1120		Thang PANSS
1121		Trắc nghiệm đánh giá năng lực của trẻ K-ABC
1122		Thang VANDERBILT
1123		Bảng đánh giá cho trẻ khiếm thị và chậm phát triển từ 0-6 tuổi
	VII	**NỘI TIẾT**
		1. Kỹ thuật chung
1124	1.	Phẫu thuật tuyến nội tiết có sinh thiết tức thì
1125	2.	Phẫu thuật tuyến nội tiết có áp tế bào tức thì
1126	3.	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp
1127	4.	Cắt u tuyến yên
1128	5.	Cắt u tuyến tùng
1129	6.	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân
1130	7.	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân
1131	8.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân
1132	9.	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân
1133	10.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân
1134	11.	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
1135	12.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
1136	13.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
1137	14.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
1138	15.	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow
1139	16.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow
1140	17.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow
1141	18.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
1142	19.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
1143	20.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
1144	21.	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
1145	22.	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp
1146	23.	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật
1147	24.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng
1148	25.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại

		trong bướu giáp thòng
1149	26.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng
1150	27.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ
1151	28.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ
1152	29.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ
1153	30.	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp
1154	31.	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp
1155	32.	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính
1156	33.	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức
1157	34.	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên
1158	35.	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên
1159	36.	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên
1160	37.	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên
		2. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết bằng dao siêu âm
1161	38.	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm
1162	39.	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
1163	40.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
1164	41.	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
1165	42.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
1166	43.	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm
1167	44.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm
1168	45.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm
1169	46.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm
1170	47.	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm
1171	48.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm
1172	49.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm
1173	50.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
1174	51.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
1175	52.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
1176	53.	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến

		giáp bằng dao siêu âm
1177	54.	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
1178	55.	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm
1179	56.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm
1180	57.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm
1181	58.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm
1182	59.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm
1183	60.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm
1184	61.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm
1185	62.	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm
1186	63.	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao siêu âm
1187	64.	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm
1188	65.	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm
1189	66.	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm
1190	67.	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm
1191	68.	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm
		3. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết bằng dao Ligasure
1192	69.	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao ligasure
1193	70.	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
1194	71.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
1195	72.	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
1196	73.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
1197	74.	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao ligasure
1198	75.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao ligasure
1199	76.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao ligasure
1200	77.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao ligasure
1201	78.	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao ligasure

1202	79.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow bằng dao ligasure
1203	80.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao ligasure
1204	81.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
1205	82.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
1206	83.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
1207	84.	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
1208	85.	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
1209	86.	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao ligasure
1210	87.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao ligasure
1211	88.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao ligasure
1212	89.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao ligasure
1213	90.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao ligasure
1214	91.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao ligasure
1215	92.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao ligasure
1216	93.	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao ligasure
1217	94.	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao ligasure
1218	95.	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao ligasure
1219	96.	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao ligasure
1220	97.	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao ligasure
1221	98.	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao ligasure
1222	99.	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao ligasure
		4. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết bằng dao lưỡng cực
1223	100.	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao lưỡng cực
1224	101.	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
1225	102.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
1226	103.	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
1227	104.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp

		nhân bằng dao lưỡng cực
1228	105.	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực
1229	106.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực
1230	107.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao lưỡng cực
1231	108.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao lưỡng cực
1232	109.	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao lưỡng cực
1233	110.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow bằng dao lưỡng cực
1234	111.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao lưỡng cực
1235	112.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
1236	113.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
1237	114.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
1238	115.	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
1239	116.	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
1240	117.	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao lưỡng cực
1241	118.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao lưỡng cực
1242	119.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao lưỡng cực
1243	120.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao lưỡng cực
1244	121.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao lưỡng cực
1245	122.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao lưỡng cực
1246	123.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao lưỡng cực
1247	124.	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao lưỡng cực
1248	125.	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao lưỡng cực
1249	126.	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao lưỡng cực
1250	127.	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao lưỡng cực

1251	128.	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao lưỡng cực
1252	129.	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao lưỡng cực
1253	130.	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao lưỡng cực
		5. Phẫu thuật nội soi (PTNS) các tuyến nội tiết bằng dao siêu âm
1254	131.	PTNS cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm
1255	132.	PTNS cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
1256	133.	PTNS cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
1257	134.	PTNS cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
1258	135.	PTNS cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
1259	136.	PTNS cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm
1260	137.	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm
1261	138.	PTNS cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm
1262	139.	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm
1263	140.	PTNS cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm
1264	141.	PTNS cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm
1265	142.	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm
1266	143.	PTNS cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
1267	144.	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
1268	145.	PTNS cắt 1 thuỳ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
1269	146.	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
1270	147.	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
1271	148.	PTNS nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm
1272	149.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ bằng dao siêu âm
1273	150.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ bằng dao siêu âm

1274	151.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ bằng dao siêu âm
1275	152.	PTNS cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm
1276	153.	PTNS cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao siêu âm
1277	154.	PTNS cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm
1278	155.	PTNS cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm
1279	156.	PTNS cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm
1280	157.	PTNS cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm
1281	158.	PTNS cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm
1282	159.	PTNS đốt hạch giao cảm vùng ngực bằng dao siêu âm
		6. Phẫu thuật nội soi các tuyến nội tiết bằng dao Ligasure
1283	160.	PTNS cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao ligasure
1284	161.	PTNS cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
1285	162.	PTNS cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
1286	163.	PTNS cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
1287	164.	PTNS cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
1288	165.	PTNS cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao ligasure
1289	166.	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao ligasure
1290	167.	PTNS cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao ligasure
1291	168.	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao ligasure
1292	169.	PTNS cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao ligasure
1293	170.	PTNS cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow bằng dao ligasure
1294	171.	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao ligasure
1295	172.	PTNS cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
1296	173.	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
1297	174.	PTNS cắt 1 thuỳ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure

1298	175.	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
1299	176.	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
1300	177.	PTNS nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao ligasure
1301	178.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ bằng dao ligasure
1302	179.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ bằng dao ligasure
1303	180.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ bằng dao ligasure
1304	181.	PTNS cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao ligasure
1305	182.	PTNS cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao ligasure
1306	183.	PTNS cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao ligasure
1307	184.	PTNS cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao ligasure
1308	185.	PTNS cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao ligasure
1309	186.	PTNS cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao ligasure
1310	187.	PTNS cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao ligasure
1311	188.	PTNS đốt hạch giao cảm vùng ngực bằng dao ligasure
		7. Phẫu thuật nội soi các tuyến nội tiết bằng dao lưỡng cực
1312	189.	PTNS cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao lưỡng cực
1313	190.	PTNS cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
1314	191.	PTNS cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
1315	192.	PTNS cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
1316	193.	PTNS cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
1317	194.	PTNS cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực
1318	195.	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực
1319	196.	PTNS cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao lưỡng cực
1320	197.	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao lưỡng cực

1321	198.	PTNS cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao lưỡng cực
1322	199.	PTNS cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow bằng dao lưỡng cực
1323	200.	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao lưỡng cực
1324	201.	PTNS cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
1325	202.	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
1326	203.	PTNS cắt 1 thuỳ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
1327	204.	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
1328	205.	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
1329	206.	PTNS nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao lưỡng cực
1330	207.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ bằng dao lưỡng cực
1331	208.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ bằng dao lưỡng cực
1332	209.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ bằng dao lưỡng cực
1333	210.	PTNS cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao lưỡng cực
1334	211.	PTNS cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao lưỡng cực
1335	212.	PTNS cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao lưỡng cực
1336	213.	PTNS cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao lưỡng cực
1337	214.	PTNS cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao lưỡng cực
1338	215.	PTNS cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao lưỡng cực
1339	216.	PTNS cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao lưỡng cực
1340	217.	PTNS đốt hạch giao cảm vùng ngực bằng dao lưỡng cực
		8. Các kỹ thuật trên người bệnh đái tháo đường
1341	218.	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
1342	219.	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường
1343	220.	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường
1344	221.	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ <5mm trên người bệnh đái tháo đường
1345	222.	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo

		đường
1346	223.	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường
1347	224.	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường
1348	225.	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
1349	226.	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường
1350	227.	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
1351	228.	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
1352	229.	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
1353	230.	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường
1354	231.	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường
1355	232.	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường
1356	233.	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường
1357	234.	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
1358	235.	Các tiểu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết kém) (danh từ tiểu phẫu cần ghi rõ)
1359	236.	Các tiểu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết tốt)
1360	237.	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser
1361	238.	Điều trị vết loét bằng máy hút áp lực âm (giảm áp vết loét) trên người bệnh đái tháo đường
1362	239.	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
1363	240.	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân
1364	241.	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
		9. Các kỹ thuật khác
1365	242.	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp
1366	243.	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm
1367	244.	Chọc hút tế bào tuyến giáp
1368	245.	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm
1369		Sinh thiết tức thì trong PTTNT
1370		Áp TB tức thì trong PTTNT
	VIII	**Y HỌC CỔ TRUYỀN**
		A. KỸ THUẬT CHUNG
1371	1.	Mai hoa châm

1372	2.	Hào châm
1373	4.	Nhĩ châm
1374	5.	Điện châm
1375	6.	Thủy châm
1376	7.	Chôn chỉ (Cấy chỉ)
1377	8.	Ôn châm
1378	9.	Cứu
1379	10.	Chích lể
1380	11.	Laser châm
1381	12.	Từ châm
1382	13.	Kéo nắn cột sống cổ
1383	14.	Kéo nắn cột sống thắt lưng
1384	15.	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy
1385	19.	Xông thuốc bằng máy
1386	20.	Xông hơi thuốc
1387	21.	Xông khói thuốc
1388	22.	Sắc thuốc thang
1389	23.	Ngâm thuốc YHCT toàn thân
1390	24.	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
1391	25.	Đặt thuốc YHCT
1392	26.	Bó thuốc
1393	27.	Chườm ngải
1394	28.	Luyện tập dưỡng sinh
		B. CHÂM TÊ PHẪU THUẬT
1395	162.	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình
1396	163.	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy
1397	164.	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản
1398	165.	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp
1399	166.	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên
1400	167.	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa
1401	168.	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính
1402	169.	Điện nhĩ châm điều trị đau đau đầu, đau nửa đầu
1403	170.	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ
1404	171.	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress
1405	172.	Điện nhĩ châm điều trị nôn
1406	173.	Điện nhĩ châm điều trị nấc
1407	174.	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo
1408	175.	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị viêm Amidan

1409	176.	Điện nhĩ châm điều trị béo phì
1410	177.	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
1411	178.	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng
1412	179.	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
1413	180.	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực
1414	183.	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não
1415	184.	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận
1416	185.	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang
1417	186.	Điện nhĩ châm điều di tinh
1418	187.	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương
1419	188.	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện
1420	189.	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng
1421	190.	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ
1422	191.	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung
1423	192.	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
1424	193.	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn
1425	194.	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V
1426	195.	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1427	196.	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
1428	197.	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng
1429	198.	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
1430	199.	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên
1431	200.	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới
1432	201.	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh
1433	202.	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
1434	203.	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt
1435	204.	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc
1436	205.	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
1437	206.	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực
1438	207.	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
1439	208.	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài
1440	209.	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang
1441	210.	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
1442	211.	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm
1443	212.	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa
1444	214.	Điện nhĩ châm điều trị nghiện rượu
1445	215.	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp
1446	216.	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai

1447	217.	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp
1448	218.	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng
1449	219.	Điện nhĩ châm điều trị ù tai
1450	220.	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác
1451	221.	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh
1452	222.	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông
1453	223.	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
1454	224.	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư
1455	225.	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona
1456	226.	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh
		E. ĐIỆN CHÂM
1457	278.	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
1458	279.	Điện châm điều trị huyết áp thấp
1459	280.	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính
1460	281.	Điện châm điều trị hội chứng stress
1461	282.	Điện châm điều trị cảm mạo
1462	283.	Điện châm điều trị viêm amidan
1463	284.	Điện châm điều trị trĩ
1464	285.	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
1465	286.	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em
1466	287.	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
1467	288.	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
1468	289.	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
1469	290.	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận
1470	291.	Điện châm điều trị viêm bàng quang
1471	292.	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện
1472	293.	Điện châm điều trị bí đái cơ năng
1473	294.	Điện châm điều trị sa tử cung
1474	295.	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
1475	296.	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1476	297.	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
1477	298.	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
1478	299.	Điện châm điều trị khàn tiếng
1479	300.	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
1480	301.	Điện châm điều trị liệt chi trên
1481	302.	Điện châm điều trị chắp lẹo
1482	303.	Điện châm điều trị đau hố mắt
1483	304.	Điện châm điều trị viêm kết mạc

1484	305.	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
1485	306.	Điện châm điều trị lác cơ năng
1486	307.	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông
1487	308.	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
1488	309.	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
1489	310.	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
1490	311.	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
1491	313.	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp
1492	314.	Điện châm điều trị ù tai
1493	315.	Điện châm điều trị giảm khứu giác
1494	316.	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
1495	317.	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
1496	318.	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
1497	319.	Điện châm điều trị giảm đau do zona
1498	320.	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh
		G. THUỶ CHÂM
1499	322.	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông
1500	323.	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
1501	324.	Thuỷ châm điều trị mất ngủ
1502	325.	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress
1503	326.	Thuỷ châm điều trị nấc
1504	327.	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm
1505	328.	Thuỷ châm điều trị viêm amydan
1506	329.	Thuỷ châm điều trị béo phì
1507	330.	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
1508	331.	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng
1509	332.	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày
1510	333.	Thuỷ châm điều trị trĩ
1511	334.	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến
1512	335.	Thuỷ châm điều trị mày đay
1513	336.	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng
1514	337.	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược
1515	338.	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em
1516	339.	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực
1517	340.	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em
1518	341.	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
1519	342.	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
1520	343.	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não

1521	344.	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
1522	345.	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ
1523	346.	Thuỷ châm điều trị sa tử cung
1524	347.	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
1525	348.	Thuỷ châm điều trị thống kinh
1526	349.	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
1527	350.	Thuỷ châm điều trị đái dầm
1528	351.	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình
1529	352.	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy
1530	353.	Thuỷ châm điều trị hen phế quản
1531	354.	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp
1532	355.	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính
1533	356.	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
1534	357.	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
1535	358.	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn
1536	359.	Thuỷ châm điều trị đau dây V
1537	360.	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1538	361.	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não
1539	362.	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp
1540	363.	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng
1541	364.	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
1542	365.	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên
1543	366.	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới
1544	367.	Thuỷ châm điều trị sụp mi
1545	368.	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
1546	369.	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị nghiện thuôc lá
1547	370.	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
1548	371.	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang
1549	372.	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa
1550	373.	Thuỷ châm điều trị đau răng
1551	374.	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài
1552	375.	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
1553	376.	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp
1554	377.	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai
1555	378.	Thuỷ châm điều trị đau lưng
1556	379.	Thuỷ châm điều trị sụp mi
1557	380.	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt
1558	381.	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp

1559	382.	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng
1560	383.	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực
1561	384.	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang
1562	385.	Thuỷ châm điều trị di tinh
1563	386.	Thuỷ châm điều trị liệt dương
1564	387.	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện
1565	388.	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng
		H. XOA BÓP BẤM HUYỆT
1566	389.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
1567	390.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
1568	391.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
1569	392.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông
1570	394.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
1571	395.	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
1572	396.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
1573	397.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
1574	399.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
1575	400.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai
1576	401.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác
1577	402.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ
1578	403.	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện rượu
1579	404.	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
1580	405.	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện ma tuý
1581	406.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược
1582	407.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp
1583	408.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu
1584	409.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ
1585	410.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress
1586	411.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính
1587	412.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
1588	413.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V
1589	414.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
1590	415.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi
1591	416.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
1592	417.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng
1593	418.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực

1594	419.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
1595	420.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực
1596	421.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang
1597	422.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản
1598	423.	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp
1599	424.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp
1600	425.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
1601	426.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
1602	427.	Xoa búp bấm huyệt điều trị nấc
1603	428.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
1604	429.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp
1605	430.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
1606	431.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
1607	432.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
1608	433.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt
1609	434.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
1610	435.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa
1611	436.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt
1612	437.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh
1613	438.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh
1614	439.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón
1615	440.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá
1616	441.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông
1617	442.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng
1618	443.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật
1619	444.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì
1620	445.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não
1621	446.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1622	447.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật
1623	448.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư
1624	449.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm
		I. CỨU
1625	451.	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn
1626	452.	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
1627	453.	Cứu điều trị nấc thể hàn
1628	454.	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
1629	455.	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn
1630	456.	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn

1631	457.	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
1632	458.	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
1633	459.	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
1634	460.	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn
1635	461.	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
1636	464.	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
1637	465.	Cứu điều trị di tinh thể hàn
1638	466.	Cứu điều trị liệt dương thể hàn
1639	467.	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn
1640	468.	Cứu điều trị bí đái thể hàn
1641	469.	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn
1642	470.	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn
1643	471.	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn
1644	472.	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
1645	473.	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
1646	474.	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
1647	475.	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
1648	476.	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
1649	477.	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
		K. GIÁC HƠI
1650	479.	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn
1651	480.	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt
1652	481.	Giác hơi điều trị các chứng đau
1653	482.	Giác hơi điều trị cảm cúm
1654		Xoa bóp bấm huyệt bằng tay
1655		Xoa bóp bấm huyệt bằng máy
1656		Giác hơi
1657		Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT
	IX	**GÂY MÊ HỒI SỨC**
		A. CÁC KỸ THUẬT
1658	1.	Kỹ thuật an thần PCS
1659	2.	Kỹ thuật cách ly dự phòng
1660	3.	Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng
1661	4.	Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường
1662	5.	Cai máy thở bằng chế độ thông minh
1663	6.	Cấp cứu cao huyết áp
1664	7.	Cấp cứu ngừng thở
1665	8.	Cấp cứu ngừng tim

1666	9.	Cấp cứu ngừng tim bằng máy tự động
1667	10.	Cấp cứu tụt huyết áp
1668	11.	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong
1669	12.	Chăm sóc catheter động mạch
1670	13.	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
1671	14.	Chăm sóc và theo dõi áp lực nội sọ
1672	15.	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
1673	16.	Chọc tĩnh mạch cảnh trong
1674	17.	Chọc tĩnh mạch đùi
1675	18.	Chọc tĩnh mạch dưới đòn
1676	19.	Chọc tuỷ sống đường bên
1677	20.	Chọc tuỷ sống đường giữa
1678	21.	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật
1679	22.	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
1680	23.	Đặt bóng đối xung động mạch chủ ngực
1681	24.	Đặt các đường vào mạch máu cho bóng đối xung động mạch chủ ngực
1682	25.	Đặt các đường vào mạch máu cho ECMO
1683	26.	Đặt catether theo dõi áp lực nội sọ
1684	27.	Đặt catheter động mạch phổi
1685	28.	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài
1686	29.	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luồn từ tĩnh mạch ngoại vi
1687	30.	Đặt cathether theo dõi áp lực oxy não
1688	31.	Đặt Combitube
1689	32.	Đặt dẫn lưu ngực cấp cứu
1690	34.	Đặt mát thanh quản kinh điển hoặc tương đương
1691	35.	Đặt mát thanh quản Proseal hoặc tương đương
1692	36.	Đặt nội khí quản 1 bên với nòng chẹn phế quản (blocker)
1693	37.	Đặt nội khí quản khi dạ dầy đầy
1694	38.	Đặt nội khí quản khó ngược dòng
1695	39.	Đặt nội khí quản khó trong phẫu thuật hàm mặt
1696	40.	Đặt nội khí quản khó với đèn McCoy (đèn có mũi điều khiển).
1697	41.	Đặt nội khí quản mò qua mũi
1698	42.	Đặt nội khí quản qua đèn Airtracq hoặc tương đương
1699	43.	Đặt nội khí quản qua đèn Glidescope hoặc tương đương
1700	44.	Đặt nội khí quản qua mũi
1701	45.	Đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại
1702	46.	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp
1703	47.	Đặt ống thông khí phổi 2 nòng

1704	48.	Đặt ống thông khí phổi bằng nội soi phế quản
1705	49.	Đặt tư thế năm sấp khi thở máy
1706	50.	Đo lưu lượng tim bằng điện từ trường
1707	51.	Đo lưu lượng tim bằng Doppler qua thực quản
1708	52.	Đo lưu lượng tim bằng sóng huyết áp (Flotac)
1709	53.	Đo lưu lượng tim không xâm lấn bằng siêu âm USCOM
1710	54.	Đo lưu lượng tim PiCCO
1711	55.	Đo lưu lượng tim qua catheter Swan-Ganz
1712	56.	Đo và theo dõi $ScvO_2$
1713	57.	Đo và theo dõi SjO_2
1714	58.	Đo và theo dõi SvO_2
1715	59.	Dự phòng rối loạn đông máu bằng tiêm truyền axit tranexamic
1716	60.	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương
1717	61.	Kỹ thuật gây mê có hạ huyết áp chỉ huy
1718	62.	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ
1719	63.	Kỹ thuật gây mê hô hấp với hệ thống Magill
1720	64.	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp
1721	67.	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental
1722	68.	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda
1723	69.	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1
1724	70.	Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu
1725	71.	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng ngực
1726	72.	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa
1727	73.	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng, đường bên
1728	74.	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn
1729	75.	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang
1730	76.	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách
1731	77.	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông
1732	78.	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu
1733	79.	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh bằng máy dò xung điện
1734	80.	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh bằng máy siêu âm
1735	81.	Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng
1736	82.	Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tuỷ sống - ngoài màng cứng
1737	83.	Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống
1738	84.	Kỹ thuật gây tê khoang cùng
1739	86.	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay

1740	87.	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay
1741	88.	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to
1742	89.	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh
1743	90.	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy dò thần kinh
1744	91.	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy dò xung điện
1745	92.	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm
1746	95.	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân
1747	96.	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối
1748	97.	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
1749	98.	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da
1750	99.	Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch
1751	100.	Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA
1752	101.	Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tủy sống
1753	102.	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
1754	103.	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê-morphinic qua khoang ngoài màng cứng ngực qua bơm tiêm điện
1755	104.	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê-morphinic qua khoang ngoài màng cứng thắt lưng qua bơm tiêm điện
1756	105.	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphinic-thuốc tê theo kiểu PCEA
1757	106.	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào đám rối qua catheter
1758	107.	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thân thần kinh qua catheter
1759	109.	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC
1760	110.	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền ketamin liều thấp
1761	111.	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng kết hợp thuốc qua kim tủy sống-ngoài màng cứng (CSE)
1762	113.	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương
1763	114.	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật
1764	115.	Hạ thân nhiệt chỉ huy
1765	116.	Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê
1766	117.	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê
1767	118.	Hút dẫn lưu ngực
1768	119.	Hút nội khí quản bằng hệ thống kín
1769	120.	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản
1770	121.	Huy động phế nang ở bệnh nhân thở máy
1771	123.	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng
1772	124.	Xoay trở bệnh nhân thở máy
1773	125.	Xử trí dò đường tiêu hóa (nuôi dưỡng và hút liên tục đường dò)

1774	126.	Lấy lại máu bằng Cell saver
1775	127.	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
1776	129.	Lọc màng bụng cấp cứu
1777	130.	Lọc máu liên tục
1778	131.	Lọc máu nhân tạo cấp cứu thường qui
1779	132.	Lọc máu thay huyết tương
1780	133.	Lưu kim luồn tĩnh mạch để tiêm thuốc
1781	134.	Lý liệu pháp ngực ở bệnh nhân nặng
1782	135.	Mê tĩnh mạch theo TCI
1783	136.	Mở khí quản
1784	137.	Mở khí quản bằng dụng cụ nong
1785	138.	Mở khí quản qua da bằng bóng nong
1786	139.	Nâng thân nhiệt chỉ huy
1787	140.	Nội soi khí phế quản ở người bệnh suy thở, thở máy
1788	141.	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch
1789	142.	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
1790	143.	Nuôi dưỡng qua ống thông hỗng tràng
1791	144.	Oxy cao áp
1792	145.	Pha loãng máu trước hoặc trong hoặc sau khi phẫu thuật
1793	146.	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu…)
1794	147.	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
1795	148.	Rửa tay phẫu thuật
1796	149.	Rửa tay sát khuẩn
1797	150.	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
1798	151.	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
1799	152.	Thẩm phân phúc mạc
1800	153.	Theo dõi ACT tại chỗ
1801	154.	Theo dõi áp lực động mạch phổi
1802	155.	Theo dõi áp lực nhĩ trái trong phẫu thuật tim
1803	156.	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
1804	157.	Theo dõi bão hòa oxy mô vùng (SrO_2)
1805	158.	Theo dõi dãn cơ bằng máy
1806	159.	Theo dõi độ mê bằng BIS
1807	160.	Theo dõi độ mê bằng đo stress phẫu thuật
1808	161.	Theo dõi độ mê bằng ENTROPY
1809	162.	Theo dõi đông máu tại chỗ
1810	163.	Theo dõi đường giấy tại chỗ
1811	164.	Theo dõi đường máu liên tục bằng monitor

1812	165.	Theo dõi $EtCO_2$
1813	166.	Theo dõi Hb tại chỗ
1814	167.	Theo dõi Hct tại chỗ
1815	168.	Theo dõi huyết áp không xấm lấn bằng máy
1816	169.	Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy
1817	170.	Theo dõi huyết động bằng siêu âm qua thực quản
1818	171.	Theo dõi khí máu tại chỗ
1819	172.	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản
1820	173.	Theo dõi SpO_2
1821	174.	Theo dõi TEG tại chỗ
1822	175.	Theo dõi thân nhiệt bằng máy
1823	176.	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui
1824	177.	Thở CPAP không qua máy thở
1825	179.	Thở máy hai phổi độc lập (ILV)
1826	180.	Thở máy tần số cao hoặc tương đương
1827	181.	Thở máy xâm nhập ở người bệnh ARDS
1828	182.	Thở máy xâm nhập với các phương thức khác nhau
1829	183.	Thở oxy gọng kính
1830	184.	Thở oxy qua mặt nạ
1831	185.	Thở oxy qua mũ kín
1832	186.	Thở oxy qua ống chữ T
1833	187.	Thông khí áp lực dương 2 mức qua hệ thống Boussignac
1834	188.	Thông khí không xâm nhập bằng máy thở
1835	189.	Thông khí một phổi
1836	190.	Thông khí qua màng giáp nhẫn
1837	191.	Thông khí trong phẫu thuật hoặc đặt stent khí quản
1838	192.	Thường qui đặt nội khí quản khó
1839	193.	Tiến hành tuần hoàn ngoài cơ thể bằng máy
1840	194.	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
1841	195.	Truyền dịch thường qui
1842	196.	Truyền dịch trong sốc
1843	197.	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui
1844	198.	Truyền máu khối lượng lớn
1845	199.	Truyền máu trong sốc
1846	200.	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện
1847	201.	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện
1848	202.	Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức
1849	204.	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh

1850	205.	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường
		B. GÂY MÊ
1851	206.	Gây mê áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt trẻ em
1852	207.	Gây mê áp tia bêta điều trị các bệnh lý kết mạc trẻ em
1853	208.	Gây mê bóc nội mạc động mạch cảnh
1854	209.	Gây mê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ
1855	210.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow
1856	211.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim
1857	212.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu
1858	213.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương
1859	214.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường
1860	215.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh
1861	216.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân giảm tiểu cầu
1862	217.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản
1863	218.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hội chứng HELP
1864	219.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi
1865	220.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Lupus
1866	221.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân OAP- dọa OAP
1867	222.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non
1868	223.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược
1869	224.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu
1870	225.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu
1871	226.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng
1872	227.	Gây mê nội soi buồng tử cung can thiệp
1873	228.	Gây mê nội soi buồng tử cung chẩn đoán
1874	229.	Gây mê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung
1875	230.	Gây mê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung

1876	231.	Gây mê nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
1877	232.	Gây mê nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản
1878	233.	Gây mê nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản
1879	234.	Gây mê nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
1880	235.	Gây mê nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser
1881	237.	Gây mê nội soi nong hẹp thực quản
1882	238.	Gây mê nội soi nong niệu quản hẹp
1883	239.	Gây mê nội soi ổ bụng chẩn đoán
1884	240.	Gây mê nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)
1885	241.	Gây mê nội soi phế quản sinh thiết chẩn đoán
1886	242.	Gây mê nội soi tán sỏi niệu quản
1887	243.	Gây mê nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng
1888	244.	Gây mê nội soi tạo hình niệu quản quặt sau tĩnh mạch chủ
1889	245.	Gây mê nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận
1890	246.	Gây mê nội soi thận ống mềm tán sỏi thận
1891	247.	Gây mê nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản
1892	248.	Gây mê nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi
1893	249.	Gây mê phẫu thuật áp xe dưới màng tủy
1894	250.	Gây mê phẫu thuật áp xe gan
1895	251.	Gây mê phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ
1896	252.	Gây mê phẫu thuật áp xe não
1897	253.	Gây mê phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng
1898	254.	Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành /Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển
1899	255.	Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành có hay không dùng tim phổi nhân tạo
1900	256.	Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy động mạch ngực trong
1901	257.	Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy động mạch quay
1902	258.	Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển và động mạch quay
1903	259.	Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch/Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển
1904	260.	Gây mê phẫu thuật bắc cầu mạch vành có đặt bóng dội ngược động mạch chủ
1905	261.	Gây mê phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi
1906	262.	Gây mê phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài
1907	263.	Gây mê phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh

1908	264.	Gây mê phẫu thuật bàn chân thuổng
1909	265.	Gây mê phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo Duhamel
1910	266.	Gây mê phẫu thuật bảo tồn
1911	267.	Gây mê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi
1912	268.	Gây mê phẫu thuật bệnh lý van hai lá trẻ em
1913	269.	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân chửa ngoài dạ con vỡ
1914	271.	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa
1915	272.	Gây mê phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh không tím có và không tuần hoàn ngoài cơ thể của trẻ em
1916	273.	Gây mê phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non
1917	274.	Gây mê phẫu thuật bóc bao áp xe não
1918	275.	Gây mê phẫu thuật bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik
1919	276.	Gây mê phẫu thuật bóc kén màng phổi (nhu mô phổi)
1920	277.	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
1921	278.	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ vú
1922	279.	Gây mê phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến
1923	280.	Gây mê phẫu thuật bơm dầu Silicon, khí bổ sung sau phẫu thuật cắt dịch kính điều trị bong võng mạc
1924	281.	Gây mê phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối
1925	282.	Gây mê phẫu thuật bong võng mạc tái phát
1926	283.	Gây mê phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển
1927	284.	Gây mê phẫu thuật bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù
1928	285.	Gây mê phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn
1929	286.	Gây mê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
1930	287.	Gây mê phẫu thuật bụng cấp do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
1931	288.	Gây mê phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em
1932	289.	Gây mê phẫu thuật bướu cổ
1933	290.	Gây mê phẫu thuật bướu tinh hoàn
1934	291.	Gây mê phẫu thuật các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chính mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn gẫy xương hàm trên dưới
1935	292.	Gây mê phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp
1936	293.	Gây mê phẫu thuật cắm niệu quản vào bàng quang
1937	294.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 phổi hoặc thuỳ phổi hoặc phân thùy phổi
1938	295.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp

1939	296.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng
1940	297.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ
1941	298.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng
1942	299.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ
1943	300.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ
1944	301.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
1945	302.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân
1946	303.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
1947	304.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow
1948	305.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ
1949	306.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân
1950	307.	Gây mê phẫu thuật cắt 2 tạng trong ổ bụng (tiểu khung) trở lên
1951	308.	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ + vét hạch trên bệnh nhân K âm hộ
1952	309.	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần
1953	310.	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên
1954	311.	Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở người lớn
1955	312.	Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em
1956	313.	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân
1957	314.	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân
1958	315.	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
1959	316.	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân
1960	317.	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần hay toàn phần do nang tuyến giáp, ung thư tuyến giáp có hoặc không kèm theo nạo vét hoạch vùng đầu mặt cổ
1961	318.	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột
1962	319.	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quang
1963	320.	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
1964	321.	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quang, tạo hình bàng quang
1965	322.	Gây mê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài
1966	323.	Gây mê phẫu thuật cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)

1967	325.	Gây mê phẫu thuật cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng
1968	326.	Gây mê phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên
1969	327.	Gây mê phẫu thuật cắt bướu thòng hỗ trợ qua nội soi
1970	328.	Gây mê phẫu thuật cắt các khối u ở phổi
1971	329.	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
1972	330.	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
1973	331.	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
1974	332.	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
1975	333.	Gây mê phẫu thuật cắt chắp có bọc
1976	334.	Gây mê phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình
1977	335.	Gây mê phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình, vét hạch cổ
1978	336.	Gây mê phẫu thuật cắt chi, vét hạch do ung thư
1979	337.	Gây mê phẫu thuật cắt chỏm nang gan
1980	338.	Gây mê phẫu thuật cắt cổ bàng quang
1981	339.	Gây mê phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi
1982	340.	Gây mê phẫu thuật cắt cơ Muller
1983	341.	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo
1984	342.	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo
1985	343.	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng
1986	344.	Gây mê phẫu thuật cắt cột tuỷ sống điều trị chứng đau thần kinh
1987	345.	Gây mê phẫu thuật cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
1988	346.	Gây mê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
1989	347.	Gây mê phẫu thuật cắt cụt chi
1990	348.	Gây mê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
1991	349.	Gây mê phẫu thuật cắt dây thần kinh giao cảm ngực
1992	350.	Gây mê phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm
1993	351.	Gây mê phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt
1994	352.	Gây mê phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương
1995	353.	Gây mê phẫu thuật cắt dị tật hậu môn-trực tràng, làm lại niệu đạo
1996	354.	Gây mê phẫu thuật cắt đoạn chi
1997	355.	Gây mê phẫu thuật cắt đường dò dưới da-dưới màng tuỷ

1998	356.	Gây mê phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ
1999	357.	Gây mê phẫu thuật cắt đường rò môi dưới
2000	358.	Gây mê phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận
2001	359.	Gây mê phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới giả nữ
2002	360.	Gây mê phẫu thuật cắt hạ họng thanh quản toàn phần
2003	361.	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
2004	362.	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
2005	363.	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
2006	364.	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn
2007	365.	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
2008	366.	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
2009	367.	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
2010	368.	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn
2011	369.	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm
2012	370.	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
2013	371.	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm
2014	372.	Gây mê phẫu thuật cắt khối u khẩu cái
2015	373.	Gây mê phẫu thuật cắt lách bán phần
2016	374.	Gây mê phẫu thuật cắt lách bệnh lý
2017	375.	Gây mê phẫu thuật cắt lách do chấn thương
2018	376.	Gây mê phẫu thuật cắt lách ung thư, apxe
2019	377.	Gây mê phẫu thuật cắt lại dạ dày
2020	378.	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể
2021	379.	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
2022	380.	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
2023	381.	Gây mê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
2024	382.	Gây mê phẫu thuật cắt lọc nhu mô gan
2025	383.	Gây mê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời
2026	384.	Gây mê phẫu thuật cắt lồi xương
2027	385.	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn
2028	386.	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc

2029	387.	Gây mê phẫu thuật cắt màng ngăn tá tràng
2030	390.	Gây mê phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng
2031	391.	Gây mê phẫu thuật cắt mào tinh
2032	392.	Gây mê phẫu thuật cắt mỏm thừa trực tràng
2033	394.	Gây mê phẫu thuật cắt một bên phổi do ung thư
2034	395.	Gây mê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và túi thừa bàng quang
2035	396.	Gây mê phẫu thuật cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)
2036	397.	Gây mê phẫu thuật cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ
2037	398.	Gây mê phẫu thuật cắt một phần tuỵ
2038	399.	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
2039	400.	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang
2040	401.	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
2041	402.	Gây mê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
2042	403.	Gây mê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
2043	404.	Gây mê phẫu thuật cắt nang ống mật chủ
2044	405.	Gây mê phẫu thuật cắt nang ống mật chủ, nối gan hỗng tràng
2045	406.	Gây mê phẫu thuật cắt nang tụy
2046	407.	Gây mê phẫu thuật cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái
2047	408.	Gây mê phẫu thuật cắt nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài
2048	409.	Gây mê phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non
2049	410.	Gây mê phẫu thuật cắt nhiều hạ phân thuỳ
2050	411.	Gây mê phẫu thuật cắt nối niệu đạo sau
2051	412.	Gây mê phẫu thuật cắt nối niệu đạo trước
2052	413.	Gây mê phẫu thuật cắt nối niệu quản
2053	414.	Gây mê phẫu thuật cắt nối thực quản
2054	415.	Gây mê phẫu thuật cắt nơvi sắc tố vùng hàm mặt
2055	416.	Gây mê phẫu thuật cắt nửa bàng quang có tạo hình bằng đoạn ruột
2056	417.	Gây mê phẫu thuật cắt nửa đại tràng phải, (trái) do ung thư kèm vét hạch
2057	418.	Gây mê phẫu thuật cắt nửa xương hảm trên hoặc dưới
2058	420.	Gây mê phẫu thuật cắt phân thùy gan
2059	421.	Gây mê phẫu thuật cắt phân thuỳ gan, thuỳ gan
2060	422.	Gây mê phẫu thuật cắt phổi theo tổn thương
2061	423.	Gây mê phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung
2062	424.	Gây mê phẫu thuật cắt polyp kèm cắt toàn bộ đại tràng, để lại trực tràng chờ mổ hạ đại tràng thì sau
2063	425.	Gây mê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải, cắt đoạn đại

		tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo
2064	426.	Gây mê phẫu thuật cắt polyp mũi
2065	427.	Gây mê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú
2066	428.	Gây mê phẫu thuật cắt rộng u niệu đạo
2067	429.	Gây mê phẫu thuật cắt ruột non hình chêm
2068	430.	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
2069	431.	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi
2070	432.	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe
2071	433.	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
2072	434.	Gây mê phẫu thuật cắt ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng
2073	435.	Gây mê phẫu thuật cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy
2074	436.	Gây mê phẫu thuật cắt thận
2075	437.	Gây mê phẫu thuật cắt thận bán phần
2076	438.	Gây mê phẫu thuật cắt thận đơn thuần
2077	439.	Gây mê phẫu thuật cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách
2078	440.	Gây mê phẫu thuật cắt thần kinh X chọn lọc
2079	441.	Gây mê phẫu thuật cắt thần kinh X siêu chọn lọc
2080	442.	Gây mê phẫu thuật cắt thần kinh X toàn bộ
2081	443.	Gây mê phẫu thuật cắt thận phụ và xử lý phần cuối niệu quản trong niệu quản đôi
2082	444.	Gây mê phẫu thuật cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ
2083	445.	Gây mê phẫu thuật cắt thân và đuôi tuỵ
2084	446.	Gây mê phẫu thuật cắt thanh quản bán phần, toàn phần có hoặc không nạo vét hạch đầu mặt cổ
2085	448.	Gây mê phẫu thuật cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL
2086	449.	Gây mê phẫu thuật cắt thị thần kinh
2087	450.	Gây mê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần
2088	451.	Gây mê phẫu thuật cắt thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình thực quản
2089	452.	Gây mê phẫu thuật cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non
2090	453.	Gây mê phẫu thuật cắt thực quản, hạ họng, thanh quản
2091	454.	Gây mê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực
2092	455.	Gây mê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ
2093	456.	Gây mê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực
2094	457.	Gây mê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại

		tràng đường bụng, ngực, cổ
2095	458.	Gây mê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực
2096	459.	Gây mê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực
2097	460.	Gây mê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)
2098	461.	Gây mê phẫu thuật cắt thuỳ gan trái
2099	462.	Gây mê phẫu thuật cắt thùy gan trái, phải do ung thư
2100	463.	Gây mê phẫu thuật cắt thuỳ hoặc phần thuỳ phổi do ung thư
2101	464.	Gây mê phẫu thuật cắt thuỳ phổi, phần phổi còn lại
2102	465.	Gây mê phẫu thuật cắt thùy tuyến giáp
2103	466.	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
2104	467.	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn
2105	468.	Gây mê phẫu thuật cắt tinh mạc
2106	469.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey
2107	470.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang và tạo hình.
2108	471.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột
2109	472.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày
2110	473.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng
2111	474.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, trực tràng
2112	475.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo
2113	476.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn
2114	477.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ hạ họng - tạo hình thực quản
2115	478.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng
2116	479.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non
2117	480.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản
2118	481.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tụy
2119	482.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
2120	483.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp
2121	484.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow
2122	485.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
2123	486.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
2124	487.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng

		lồ
2125	488.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ
2126	489.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng
2127	490.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
2128	491.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII
2129	492.	Gây mê phẫu thuật cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư
2130	493.	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên
2131	494.	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn
2132	495.	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng kèm tạo hình niệu quản
2133	496.	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ
2134	497.	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên bệnh nhân ung thư buồng trứng
2135	498.	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + vét hạch trên bệnh nhân ung thư tử cung
2136	499.	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chửa trứng
2137	500.	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì K cổ tử cung
2138	501.	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung
2139	502.	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ, vét hạch tiểu khung
2140	503.	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung
2141	504.	Gây mê phẫu thuật cắt túi lệ
2142	505.	Gây mê phẫu thuật cắt túi mật
2143	506.	Gây mê phẫu thuật cắt túi sa niệu quản
2144	507.	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng
2145	508.	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel
2146	509.	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo
2147	510.	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng
2148	511.	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa thực quản cổ
2149	512.	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa thực quản ngực
2150	513.	Gây mê phẫu thuật cắt tụy trung tâm
2151	514.	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp
2152	515.	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính
2153	516.	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII

2154	517.	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến thượng thận 1 bên
2155	518.	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến thượng thận 2 bên
2156	519.	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến thượng thận
2157	520.	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức
2158	522.	Gây mê phẫu thuật cắt u bàng quang đường trên
2159	523.	Gây mê phẫu thuật cắt u biểu bì
2160	524.	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng
2161	525.	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính
2162	526.	Gây mê phẫu thuật cắt u da đầu
2163	527.	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai
2164	528.	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm
2165	529.	Gây mê phẫu thuật cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da
2166	530.	Gây mê phẫu thuật cắt u da mi không ghép
2167	531.	Gây mê phẫu thuật cắt u đáy lưỡi và mở khí quản
2168	532.	Gây mê phẫu thuật cắt u đáy lưỡi
2169	533.	Gây mê phẫu thuật cắt u dây thần kinh số VIII
2170	534.	Gây mê phẫu thuật cắt u dây V / u dây VIII
2171	535.	Gây mê phẫu thuật cắt u hố sau u góc cầu tiểu não
2172	536.	Gây mê phẫu thuật cắt u hố sau u tiểu não
2173	537.	Gây mê phẫu thuật cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ
2174	538.	Gây mê phẫu thuật cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt
2175	539.	Gây mê phẫu thuật cắt u hốc mũi
2176	540.	Gây mê phẫu thuật cắt u họng thanh quản bằng laser
2177	541.	Gây mê phẫu thuật cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép
2178	542.	Gây mê phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc
2179	543.	Gây mê phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc không vỏ
2180	544.	Gây mê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm
2181	545.	Gây mê phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)
2182	546.	Gây mê phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2cm
2183	547.	Gây mê phẫu thuật cắt u lợi hàm
2184	548.	Gây mê phẫu thuật cắt u lưỡi
2185	549.	Gây mê phẫu thuật cắt u mạc nối lớn
2186	550.	Gây mê phẫu thuật cắt u mạc treo ruột
2187	551.	Gây mê phẫu thuật cắt u màng tim
2188	552.	Gây mê phẫu thuật cắt u máu tuỷ sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tuỷ

2189	553.	Gây mê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm
2190	554.	Gây mê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10 cm
2191	555.	Gây mê phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền
2192	556.	Gây mê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da
2193	557.	Gây mê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không ghép
2194	558.	Gây mê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không vá
2195	559.	Gây mê phẫu thuật cắt u mi ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da
2196	560.	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
2197	561.	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
2198	562.	Gây mê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
2199	563.	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn
2200	564.	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng
2201	565.	Gây mê phẫu thuật cắt u nang giáp lưỡi
2202	566.	Gây mê phẫu thuật cắt u nang giáp trạng
2203	567.	Gây mê phẫu thuật cắt u nang phổi hoặc nang phế quản
2204	568.	Gây mê phẫu thuật cắt u nang tụy không cắt tụy có dẫn lưu
2205	569.	Gây mê phẫu thuật cắt u nhú thanh quản bằng laser
2206	570.	Gây mê phẫu thuật cắt u niêm mạc má
2207	571.	Gây mê phẫu thuật cắt u ống mật chủ có đặt xen 1 quai hỗng tràng
2208	572.	Gây mê phẫu thuật cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang
2209	573.	Gây mê phẫu thuật cắt u phổi, u màng phổi
2210	574.	Gây mê phẫu thuật cắt u sắc tố vùng hàm mặt
2211	575.	Gây mê phẫu thuật cắt u sàn miệng, vét hạch
2212	576.	Gây mê phẫu thuật cắt u sau phúc mạc
2213	577.	Gây mê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo
2214	578.	Gây mê phẫu thuật cắt u tá tràng
2215	579.	Gây mê phẫu thuật cắt u tế bào khổng lồ có hoặc không ghép xương
2216	580.	Gây mê phẫu thuật cắt u thần kinh vùng hàm mặt
2217	581.	Gây mê phẫu thuật cắt u thần kinh
2218	582.	Gây mê phẫu thuật cắt u thành âm đạo
2219	583.	Gây mê phẫu thuật cắt u thành ngực
2220	584.	Gây mê phẫu thuật cắt u thực quản
2221	585.	Gây mê phẫu thuật cắt u tiền phòng
2222	586.	Gây mê phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to,

		dính, cắm sâu trong tiểu khung
2223	587.	Gây mê phẫu thuật cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo
2224	588.	Gây mê phẫu thuật cắt u trực tràng ống hậu môn
2225	589.	Gây mê phẫu thuật cắt u trung thất to xâm lấn mạch máu
2226	590.	Gây mê phẫu thuật cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch bên lồng ngực
2227	591.	Gây mê phẫu thuật cắt u tụy tiết Insulin
2228	592.	Gây mê phẫu thuật cắt u tuỵ
2229	593.	Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt dưới hàm
2230	594.	Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai
2231	595.	Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận
2232	596.	Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận 1 bên
2233	597.	Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận 2 bên
2234	598.	Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến ức / nhược cơ
2235	599.	Gây mê phẫu thuật cắt u vú lành tính
2236	600.	Gây mê phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới
2237	601.	Gây mê phẫu thuật cắt u vùng họng miệng
2238	602.	Gây mê phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
2239	603.	Gây mê phẫu thuật cắt u xương lành
2240	604.	Gây mê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
2241	605.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư âm hộ + vét hạch bẹn 2 bên
2242	606.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư âm hộ tái phát
2243	607.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư amidan/thanh quản.
2244	608.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư bàng quang có hay không tạo hình bàng quang
2245	609.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung toàn bộ và mạc nối lớn.
2246	610.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư da đầu, mặt có tạo hình
2247	611.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình
2248	612.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình
2249	613.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang xoang hàm, xoang sàng …
2250	614.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da
2251	615.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư lưỡi sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa
2252	616.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư lưỡi và vét hạch cổ
2253	617.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm
2254	618.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm
2255	619.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư phần mềm

2256	620.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư thận
2257	621.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư tiền liệt tuyến.
2258	622.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư tinh hoàn lạc chỗ
2259	623.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư tử cung chảy máu
2260	624.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư túi mật
2261	625.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư vòm khẩu cái
2262	626.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư vú tiết kiệm da tạo hình ngay
2263	627.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ
2264	628.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ
2265	629.	Gây mê phẫu thuật cắt và thắt đường rò khí quản - thực quản
2266	630.	Gây mê phẫu thuật cắt vú trên bệnh nhân K vú
2267	631.	Gây mê phẫu thuật cắt xương hàm tạo hình
2268	632.	Gây mê phẫu thuật cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn
2269	633.	Gây mê phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ
2270	635.	Gây mê phẫu thuật chấn thương sọ não
2271	636.	Gây mê phẫu thuật chấn thương/lao cột sống cổ
2272	637.	Gây mê phẫu thuật chấn thương/lao cột sống ngực, thắt lưng
2273	638.	Gây mê phẫu thuật chích áp xe gan
2274	639.	Gây mê phẫu thuật chỉnh , xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK
2275	640.	Gây mê phẫu thuật chỉnh gù vẹo cột sống
2276	641.	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật
2277	642.	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình vùi dương vật
2278	643.	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình vùng đầu mặt cổ
2279	644.	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm
2280	645.	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên
2281	646.	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên
2282	647.	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên
2283	648.	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên
2284	649.	Gây mê phẫu thuật chỉnh sửa sẹo xấu dương vật
2285	651.	Gây mê phẫu thuật chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
2286	652.	Gây mê phẫu thuật chồng khớp sọ, hẹp hộp sọ
2287	653.	Gây mê phẫu thuật chửa ngoài dạ con vỡ
2288	654.	Gây mê phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang
2289	655.	Gây mê phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)
2290	656.	Gây mê phẫu thuật chuyển vạt da cân có cuống mạch nuôi
2291	657.	Gây mê phẫu thuật cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới
2292	658.	Gây mê phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các

		nút Ivy
2293	659.	Gây mê phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn
2294	660.	Gây mê phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính
2295	661.	Gây mê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vit gãy thân xương cánh tay
2296	662.	Gây mê phẫu thuật cố định mảng sườn di động
2297	663.	Gây mê phẫu thuật cố định màng xương tạo cùng đồ
2298	664.	Gây mê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
2299	665.	Gây mê phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường bụng
2300	666.	Gây mê phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường ngực
2301	667.	Gây mê phẫu thuật có sốc
2302	668.	Gây mê phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta
2303	669.	Gây mê phẫu thuật đa chấn thương
2304	670.	Gây mê phẫu thuật đại phẫu ngực ở trẻ em (các khối u trong lồng ngực, các bệnh lí bẩm sinh tim phổi…)
2305	671.	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu 2 niệu quản ra thành bụng
2306	672.	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu 2 thận
2307	673.	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu
2308	674.	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
2309	675.	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
2310	676.	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên
2311	677.	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu thận
2312	678.	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu túi mật
2313	679.	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp
2314	680.	Gây mê phẫu thuật đặt bản silicon điều trị lõm mắt
2315	681.	Gây mê phẫu thuật đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)
2316	682.	Gây mê phẫu thuật đặt khung định vị u não
2317	683.	Gây mê phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản – ống lệ mũi
2318	684.	Gây mê phẫu thuật đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm
2319	685.	Gây mê phẫu thuật đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (đặt shunt mini express)
2320	686.	Gây mê phẫu thuật đặt stent các động mạch ngoại vi
2321	687.	Gây mê phẫu thuật đặt stent động mạch chủ bụng
2322	688.	Gây mê phẫu thuật đặt stent động mạch chủ ngực
2323	689.	Gây mê phẫu thuật đặt stent động mạch đùi
2324	690.	Gây mê phẫu thuật đặt stent quai động mạch chủ
2325	691.	Gây mê phẫu thuật đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt
2326	692.	Gây mê phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không

		cắt dịch kính)
2327	693.	Gây mê phẫu thuật đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm
2328	694.	Gây mê phẫu thuật dị dạng đường sinh dục
2329	695.	Gây mê phẫu thuật dị dạng tử cung
2330	696.	Gây mê phẫu thuật di thực hàng lông mi
2331	697.	Gây mê phẫu thuật điều trị Arnold Chiarri
2332	698.	Gây mê phẫu thuật điều trị bảo tồn gẫy lồi cầu xương hàm dưới
2333	699.	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn
2334	700.	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ
2335	701.	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò sung
2336	702.	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi
2337	703.	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi – trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi
2338	704.	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle
2339	705.	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới
2340	706.	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil
2341	707.	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh xuất tinh sớm
2342	708.	Gây mê phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng
2343	709.	Gây mê phẫu thuật điều trị can sai xương gò má
2344	710.	Gây mê phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới
2345	711.	Gây mê phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên
2346	712.	Gây mê phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp tĩnh mạch cửa có chụp và nối mạch máu
2347	713.	Gây mê phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp tịnh mạch cửa không có nối mạch máu
2348	714.	Gây mê phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật, cắt gan
2349	715.	Gây mê phẫu thuật điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...), laser
2350	716.	Gây mê phẫu thuật điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên
2351	717.	Gây mê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép sụn xương tự thân
2352	718.	Gây mê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế
2353	719.	Gây mê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt
2354	720.	Gây mê phẫu thuật điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)
2355	721.	Gây mê phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa
2356	722.	Gây mê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại

2357	723.	Gây mê phẫu thuật điều trị hở mi
2358	724.	Gây mê phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm do tia xạ
2359	725.	Gây mê phẫu thuật điều trị hoại tử xương và phần mềm vùng hàm mặt do tia xạ
2360	726.	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay
2361	727.	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ
2362	728.	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
2363	729.	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên
2364	730.	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên
2365	731.	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên
2366	732.	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên
2367	733.	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở ngang mặt
2368	734.	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ
2369	735.	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ
2370	736.	Gây mê phẫu thuật điều trị khuyết hổng phần mềm vùng hàm mặt bằng kỹ thuật vi phẫu
2371	737.	Gây mê phẫu thuật điều trị lác bằng thuốc (botox, dysport...)
2372	738.	Gây mê phẫu thuật điều trị laser hồng ngoại
2373	739.	Gây mê phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép
2374	740.	Gây mê phẫu thuật điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…)
2375	741.	Gây mê phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh
2376	742.	Gây mê phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng
2377	743.	Gây mê phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi
2378	744.	Gây mê phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng
2379	745.	Gây mê phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn
2380	746.	Gây mê phẫu thuật điều trị sẹo giác mạc bằng laser
2381	747.	Gây mê phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao
2382	748.	Gây mê phẫu thuật điều trị són tiểu
2383	749.	Gây mê phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính
2384	750.	Gây mê phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật
2385	751.	Gây mê phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại
2386	752.	Gây mê phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu – trực tràng (Anismus)
2387	753.	Gây mê phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh
2388	754.	Gây mê phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh
2389	755.	Gây mê phẫu thuật điều trị teo thực quản
2390	756.	Gây mê phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ
2391	757.	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên

2392	758.	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
2393	759.	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
2394	760.	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
2395	761.	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
2396	762.	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
2397	763.	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành
2398	764.	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
2399	765.	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)
2400	766.	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành
2401	767.	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản
2402	768.	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
2403	769.	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng
2404	770.	Gây mê phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch cảnh
2405	771.	Gây mê phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi
2406	772.	Gây mê phẫu thuật điều trị thực quản đôi
2407	773.	Gây mê phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo
2408	774.	Gây mê phẫu thuật điều trị tồn tại ống rốn bàng quang
2409	775.	Gây mê phẫu thuật điều trị tồn tại ống rốn ruột
2410	776.	Gây mê phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay
2411	777.	Gây mê phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay
2412	778.	Gây mê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
2413	779.	Gây mê phẫu thuật điều trị u lợi bằng laser
2414	780.	Gây mê phẫu thuật điều trị u máu bằng hoá chất
2415	781.	Gây mê phẫu thuật điều trị vẹo cổ
2416	782.	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân
2417	783.	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vạt có sử dụng vi phẫu thuật
2418	784.	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống
2419	785.	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận
2420	786.	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ
2421	787.	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng
2422	788.	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
2423	789.	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu

2424	790.	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức
2425	791.	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức
2426	792.	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương tim
2427	793.	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoả khí
2428	794.	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
2429	795.	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
2430	796.	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim
2431	797.	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát
2432	798.	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến
2433	799.	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng
2434	800.	Gây mê phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực
2435	801.	Gây mê phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương
2436	802.	Gây mê phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt
2437	803.	Gây mê phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh
2438	804.	Gây mê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh
2439	805.	Gây mê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh
2440	806.	Gây mê phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh
2441	807.	Gây mê phẫu thuật Doenig
2442	808.	Gây mê phẫu thuật độn củng mạc bằng collagen điều trị cận thị
2443	809.	Gây mê phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân
2444	810.	Gây mê phẫu thuật động / tĩnh mạch ngoại biên các loại : tắc mạch , phình mạch, dãn tĩnh mạch chân
2445	811.	Gây mê phẫu thuật đóng các lỗ rò niệu đạo
2446	812.	Gây mê phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)
2447	813.	Gây mê phẫu thuật đóng cứng khớp khác
2448	814.	Gây mê phẫu thuật đóng dẫn lưu niệu quản 2 bên
2449	815.	Gây mê phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tuỷ, bằng đường vào phía sau
2450	816.	Gây mê phẫu thuật đóng đinh nội tủy kín có chốt xương chày dưới màng hình tăng sang
2451	817.	Gây mê phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo
2452	818.	Gây mê phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim
2453	819.	Gây mê phẫu thuật đóng dò trực tràng âm đạo
2454	820.	Gây mê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tuỷ hoặc một thoát vị màng tuỷ sau phẫu thuật tuỷ sống

2455	821.	Gây mê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tuỷ hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm
2456	822.	Gây mê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tuỷ hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ
2457	823.	Gây mê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tuỷ hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng
2458	824.	Gây mê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tuỷ qua xoang trán
2459	825.	Gây mê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tuỷ sau phẫu thuật các thương tổn nền sọ
2460	826.	Gây mê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tuỷ tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá
2461	827.	Gây mê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tuỷ tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ
2462	828.	Gây mê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo
2463	829.	Gây mê phẫu thuật đóng lỗ dò đường lệ
2464	830.	Gây mê phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da
2465	831.	Gây mê phẫu thuật động mạch chủ bụng
2466	832.	Gây mê phẫu thuật động mạch chủ ngực đoạn lên có thay van động mạch chủ (PT Bental)
2467	833.	Gây mê phẫu thuật động mạch chủ ngực đoạn lên
2468	834.	Gây mê phẫu thuật đóng thông liên nhĩ
2469	835.	Gây mê phẫu thuật đục chỏi xương
2470	836.	Gây mê phẫu thuật đục xương sửa trục
2471	837.	Gây mê phẫu thuật duỗi cứng khớp gối, hoặc có gối ưỡn, hoặc có sai khớp xương bánh chè
2472	838.	Gây mê phẫu thuật duỗi khớp gối đơn thuần
2473	839.	Gây mê phẫu thuật duỗi khớp gối quá mức bẩm sinh, sai khớp hoặc bán sai khớp
2474	840.	Gây mê phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu
2475	842.	Gây mê phẫu thuật Frey – Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
2476	843.	Gây mê phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
2477	844.	Gây mê phẫu thuật gan- mật
2478	845.	Gây mê phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
2479	846.	Gây mê phẫu thuật gấp và khép khớp háng do bại não
2480	847.	Gây mê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
2481	848.	Gây mê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert
2482	849.	Gây mê phẫu thuật ghép củng mạc
2483	850.	Gây mê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
2484	851.	Gây mê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu

2485	852.	Gây mê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích > 10%
2486	853.	Gây mê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích < 5%
2487	854.	Gây mê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương có diện tích 5-10%
2488	855.	Gây mê phẫu thuật ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo
2489	856.	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay
2490	857.	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể
2491	858.	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể
2492	859.	Gây mê phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật
2493	860.	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc có vành củng mạc
2494	861.	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên
2495	862.	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc lớp
2496	863.	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc nhân tạo
2497	864.	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc tự thân
2498	865.	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc xuyên
2499	866.	Gây mê phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu
2500	867.	Gây mê phẫu thuật ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc
2501	868.	Gây mê phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu
2502	869.	Gây mê phẫu thuật ghép mỡ điều trị lõm mắt
2503	870.	Gây mê phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt
2504	871.	Gây mê phẫu thuật ghép nội mô giác mạc
2505	872.	Gây mê phẫu thuật ghép toàn bộ mũi và bộ phận xung quanh đứt rời có sử dụng vi phẫu
2506	873.	Gây mê phẫu thuật ghép van tim đồng loài
2507	874.	Gây mê phẫu thuật ghép vòng căng / hoặc thấu kính trong nhu mô giác mạc
2508	875.	Gây mê phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
2509	876.	Gây mê phẫu thuật ghép xương nhân tạo (chưa bao gồm xương nhân tạo và phương tiện kết hợp)
2510	877.	Gây mê phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ
2511	878.	Gây mê phẫu thuật ghép xương tự thân (chưa bao gồm các phương tiện cố định)
2512	879.	Gây mê phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
2513	880.	Gây mê phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới

2514	881.	Gây mê phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng kỹ thuật vi phẫu
2515	882.	Gây mê phẫu thuật giải ép vi mạch cho dây thần kinh số V
2516	883.	Gây mê phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)
2517	884.	Gây mê phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù
2518	885.	Gây mê phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên
2519	886.	Gây mê phẫu thuật gọt giác mạc đơn thuần
2520	887.	Gây mê phẫu thuật hạ lại tinh hoàn
2521	888.	Gây mê phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)
2522	889.	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên
2523	890.	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên
2524	891.	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên
2525	892.	Gây mê phẫu thuật hạch ngoại biên
2526	893.	Gây mê phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ
2527	894.	Gây mê phẫu thuật hẹp khe mi
2528	895.	Gây mê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay
2529	896.	Gây mê phẫu thuật hội chứng volkmann co cơ ấp có kết hợp xương
2530	897.	Gây mê phẫu thuật hội chứng volkmann co cơ gấp không kết hợp xương
2531	898.	Gây mê phẫu thuật kéo dài cân cơ nâng mi
2532	899.	Gây mê phẫu thuật khâu da thì II
2533	900.	Gây mê phẫu thuật khâu phục hồi cơ hoành
2534	901.	Gây mê phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi
2535	902.	Gây mê phẫu thuật khe thoát vị rốn, hở thành bụng
2536	903.	Gây mê phẫu thuật khoan sọ dẫn lưu ổ tụ mủ dưới màng cứng
2537	904.	Gây mê phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương
2538	905.	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương (KHX) chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa
2539	906.	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân
2540	907.	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
2541	908.	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
2542	909.	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế
2543	910.	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế
2544	911.	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép

2545	912.	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim
2546	913.	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu
2547	914.	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép
2548	915.	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
2549	916.	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
2550	917.	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép
2551	918.	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim
2552	919.	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu
2553	920.	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép
2554	921.	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
2555	922.	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
2556	923.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay
2557	924.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
2558	925.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
2559	926.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối
2560	927.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn vùng cổ xương đùi
2561	928.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
2562	929.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ chân
2563	930.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay
2564	931.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai
2565	932.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi
2566	933.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)
2567	934.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp
2568	935.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đài quay
2569	936.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)
2570	937.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay
2571	938.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay
2572	939.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi
2573	940.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân

2574	941.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay
2575	942.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi
2576	943.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay
2577	944.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay
2578	945.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay
2579	946.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay
2580	947.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy Hoffa đàu dưới xương đùi
2581	948.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu
2582	949.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay
2583	950.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi
2584	951.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
2585	952.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi
2586	953.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi
2587	954.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
2588	955.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay
2589	956.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày
2590	957.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài
2591	958.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong
2592	959.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
2593	960.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài
2594	961.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong
2595	962.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp
2596	963.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu
2597	964.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy Monteggia
2598	965.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
2599	966.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay
2600	967.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay
2601	968.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần
2602	969.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp
2603	970.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật hang
2604	971.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy phức tạp vùng khuỷu
2605	973.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay
2606	974.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương
2607	975.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân
2608	976.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay
2609	977.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay
2610	978.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương cẳng chân
2611	979.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay

2612	980.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay
2613	981.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp
2614	982.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương chày
2615	983.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp
2616	984.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi
2617	985.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay
2618	986.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi
2619	987.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân
2620	988.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em
2621	989.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay
2622	990.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật xương gót
2623	991.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật xương sên
2624	992.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh
2625	993.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay
2626	994.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi
2627	995.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi
2628	996.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương bả vai
2629	997.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp
2630	998.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương bệnh lý
2631	999.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương đòn
2632	1000.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay
2633	1001.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
2634	1002.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương gót
2635	1003.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần
2636	1004.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
2637	1005.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương sên và trật khớp
2638	1006.	Gây mê phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay
2639	1007.	Gây mê phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn
2640	1008.	Gây mê phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
2641	1009.	Gây mê phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
2642	1010.	Gây mê phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)
2643	1011.	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân
2644	1012.	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu
2645	1013.	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn
2646	1014.	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên
2647	1015.	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc

2648	1016.	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn
2649	1017.	Gây mê phẫu thuật KHX trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít, ốc, khóa)
2650	1018.	Gây mê phẫu thuật lác có chỉnh chỉ
2651	1019.	Gây mê phẫu thuật lác người lớn
2652	1020.	Gây mê phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden…)
2653	1021.	Gây mê phẫu thuật lác thông thường
2654	1022.	Gây mê phẫu thuật lách hoặc tụy
2655	1023.	Gây mê phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần, không làm lại niệu đạo
2656	1024.	Gây mê phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh
2657	1025.	Gây mê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật
2658	1026.	Gây mê phẫu thuật lại ung thư, gỡ dính.
2659	1027.	Gây mê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em
2660	1028.	Gây mê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo
2661	1029.	Gây mê phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII
2662	1030.	Gây mê phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình
2663	1031.	Gây mê phẫu thuật làm thẳng dương vật
2664	1032.	Gây mê phẫu thuật lạnh đông điều trị K võng mạc
2665	1033.	Gây mê phẫu thuật lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc
2666	1034.	Gây mê phẫu thuật lao cột sống (cổ hoặc ngực hoặc thắt lưng)
2667	1035.	Gây mê phẫu thuật laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt
2668	1036.	Gây mê phẫu thuật laser điều trị u nguyên bào võng mạc
2669	1037.	Gây mê phẫu thuật laser excimer điều trị tật khúc xạ
2670	1038.	Gây mê phẫu thuật laser femtosecond điều trị lão thị (PT: INTRACOR)
2671	1039.	Gây mê phẫu thuật laser femtosecond điều trị tật khúc xạ
2672	1040.	Gây mê phẫu thuật laser mở bao sau đục
2673	1041.	Gây mê phẫu thuật lấy bỏ chỏm quay
2674	1042.	Gây mê phẫu thuật lấy bỏ điện cực trong não bằng đường qua da
2675	1043.	Gây mê phẫu thuật lấy bỏ lồi cầu xương hàm dưới gãy
2676	1044.	Gây mê phẫu thuật lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium
2677	1045.	Gây mê phẫu thuật lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương
2678	1046.	Gây mê phẫu thuật lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi
2679	1047.	Gây mê phẫu thuật lấy đa tạng từ người chết não
2680	1048.	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật giác mạc sâu
2681	1049.	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật hốc mắt

2682	1050.	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm
2683	1051.	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi
2684	1052.	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường bụng
2685	1053.	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường cổ
2686	1054.	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường ngực
2687	1055.	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật tiền phòng
2688	1056.	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật trong củng mạc
2689	1057.	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật trực tràng
2690	1058.	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
2691	1059.	Gây mê phẫu thuật lấy đĩa đệm đốt sống, cố định CS và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)
2692	1060.	Gây mê phẫu thuật lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn
2693	1061.	Gây mê phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non
2694	1062.	Gây mê phẫu thuật lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên
2695	1063.	Gây mê phẫu thuật lấy hạch cuống gan
2696	1064.	Gây mê phẫu thuật lấy huyết khối tĩnh mạch cửa
2697	1065.	Gây mê phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ
2698	1066.	Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ bao gan
2699	1067.	Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính
2700	1068.	Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên
2701	1069.	Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não
2702	1070.	Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN
2703	1071.	Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất
2704	1072.	Gây mê phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi
2705	1073.	Gây mê phẫu thuật lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)
2706	1074.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
2707	1075.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang
2708	1076.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang
2709	1077.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi mật, giun trong đường mật qua nội soi tá tràng
2710	1078.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang
2711	1079.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận
2712	1080.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi nhu mô thận
2713	1081.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo
2714	1082.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
2715	1083.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần

2716	1084.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
2717	1085.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ
2718	1086.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật
2719	1087.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng
2720	1088.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống wharton tuyến dưới hàm
2721	1089.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt
2722	1090.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi san hô thận
2723	1091.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang
2724	1092.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi thận
2725	1093.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi túi mật, nối túi mật tá tràng
2726	1094.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi, nối tụy hỗng tràng
2727	1095.	Gây mê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
2728	1096.	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất
2729	1097.	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL
2730	1098.	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL
2731	1099.	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất
2732	1100.	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt thể thủy tinh nhân tạo trên mắt độc nhất
2733	1101.	Gây mê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng
2734	1102.	Gây mê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)
2735	1103.	Gây mê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu
2736	1104.	Gây mê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng
2737	1105.	Gây mê phẫu thuật lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu
2738	1106.	Gây mê phẫu thuật lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy
2739	1107.	Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
2740	1108.	Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè
2741	1109.	Gây mê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
2742	1110.	Gây mê phẫu thuật lấy u cơ, xơ…thực quản đường cổ hoặc đường bụng
2743	1111.	Gây mê phẫu thuật lấy u cơ, xơ…thực quản đường ngực
2744	1112.	Gây mê phẫu thuật lấy u xương (ghép xi măng)
2745	1113.	Gây mê phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm
2746	1114.	Gây mê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm

2747	1115.	Gây mê phẫu thuật lỗ tiểu đóng cao
2748	1116.	Gây mê phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, kỹ thuật Mathgieu, Magpi
2749	1117.	Gây mê phẫu thuật loai 3
2750	1118.	Gây mê phẫu thuật loạn sản tổ chức tiên thiên khổng lồ (u quái khổng lồ)
2751	1119.	Gây mê phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột
2752	1120.	Gây mê phẫu thuật lùi cơ nâng mi
2753	1121.	Gây mê phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Coilli)
2754	1122.	Gây mê phẫu thuật mắt ở trẻ em
2755	1123.	Gây mê phẫu thuật miless
2756	1124.	Gây mê phẫu thuật mở bao sau
2757	1125.	Gây mê phẫu thuật mở bao sau đục bằng laser
2758	1126.	Gây mê phẫu thuật mở bè có hoặc không cắt bè
2759	1127.	Gây mê phẫu thuật mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung
2760	1128.	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò
2761	1129.	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
2762	1130.	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, sinh thiết
2763	1131.	Gây mê phẫu thuật mở cơ môn vị
2764	1132.	Gây mê phẫu thuật mở cơ trực tràng hoặc cắt cơ trực tràng và cơ tròn trong để điều trị co thắt cơ tròn trong
2765	1133.	Gây mê phẫu thuật mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới
2766	1134.	Gây mê phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương
2767	1135.	Gây mê phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ
2768	1136.	Gây mê phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật
2769	1137.	Gây mê phẫu thuật mở góc tiền phòng
2770	1138.	Gây mê phẫu thuật mở hỗng tràng ra da nuôi ăn / mổ nội soi mở bụng thám sát chẩn đoán
2771	1139.	Gây mê phẫu thuật mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết
2772	1140.	Gây mê phẫu thuật mở màng phổi tối đa
2773	1141.	Gây mê phẫu thuật mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột
2774	1142.	Gây mê phẫu thuật mở ngực giám sát tổn thương
2775	1143.	Gây mê phẫu thuật mở ngực thăm dò
2776	1144.	Gây mê phẫu thuật mở nhu mô gan lấy sỏi
2777	1145.	Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật
2778	1146.	Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật
2779	1147.	Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn

		lưu đường mật
2780	1148.	Gây mê phẫu thuật mở rộng điểm lệ
2781	1149.	Gây mê phẫu thuật mở rộng khe mi
2782	1150.	Gây mê phẫu thuật mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ
2783	1151.	Gây mê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo
2784	1152.	Gây mê phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại…)
2785	1153.	Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày
2786	1154.	Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần
2787	1155.	Gây mê phẫu thuật mở thông hỗng tràng hoặc Gây mê phẫu thuật mở thông hồi tràng
2788	1156.	Gây mê phẫu thuật mở thông túi mật
2789	1157.	Gây mê phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm
2790	1158.	Gây mê phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá
2791	1159.	Gây mê phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học
2792	1160.	Gây mê phẫu thuật mộng đơn thuần
2793	1161.	Gây mê phẫu thuật múc nội nhãn
2794	1162.	Gây mê phẫu thuật nâng sàn hốc mắt
2795	1163.	Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch cổ
2796	1164.	Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch D1
2797	1165.	Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch D2
2798	1166.	Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch D3
2799	1167.	Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch D4
2800	1168.	Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch trung thất
2801	1169.	Gây mê phẫu thuật nạo vét tổ chức hốc mắt
2802	1170.	Gây mê phẫu thuật nhuộm giác mạc thẩm mỹ
2803	1171.	Gây mê phẫu thuật nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y
2804	1172.	Gây mê phẫu thuật nối diện cắt thân tụy với dạ dày
2805	1173.	Gây mê phẫu thuật nội kẹp ống động mạch
2806	1174.	Gây mê phẫu thuật nối mật ruột bên - bên
2807	1175.	Gây mê phẫu thuật nối nang tụy với dạ dày
2808	1176.	Gây mê phẫu thuật nối nang tụy với hỗng tràng
2809	1177.	Gây mê phẫu thuật nối nang tụy với tá tràng
2810	1178.	Gây mê phẫu thuật nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng

2811	1179.	Gây mê phẫu thuật nối niệu quản - đài thận
2812	1180.	Gây mê phẫu thuật nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản
2813	1181.	Gây mê phẫu thuật nội soi bắc cầu nối động mạch chủ xuống-động mạch đùi
2814	1182.	Gây mê phẫu thuật nội soi bịt lỗ dò dịch não tuỷ
2815	1183.	Gây mê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
2816	1184.	Gây mê phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi
2817	1185.	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung
2818	1186.	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
2819	1187.	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype
2820	1188.	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn
2821	1189.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản
2822	1190.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang
2823	1191.	Gây mê phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật
2824	1192.	Gây mê phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ
2825	1193.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 phần thùy phổi
2826	1194.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ phổi
2827	1195.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp
2828	1196.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân
2829	1197.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
2830	1198.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp
2831	1199.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày
2832	1200.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày
2833	1201.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận
2834	1202.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp
2835	1203.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
2836	1204.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
2837	1205.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp
2838	1206.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1
2839	1207.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α
2840	1208.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β
2841	1209.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2
2842	1210.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3
2843	1211.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương

2844	1212.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống lưng
2845	1213.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên
2846	1214.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên
2847	1215.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ
2848	1216.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bóng khí phổi
2849	1217.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan
2850	1218.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc
2851	1219.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob
2852	1220.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor
2853	1221.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet
2854	1222.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen
2855	1223.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị
2856	1224.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản
2857	1225.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình
2858	1226.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt dạ dày kiểu tay áo
2859	1227.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông
2860	1228.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang
2861	1229.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng
2862	1230.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải
2863	1231.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái
2864	1232.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu
2865	1233.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng
2866	1234.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng nối tay
2867	1235.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng
2868	1236.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng
2869	1237.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non
2870	1238.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng
2871	1239.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đốt hạch giao cảm cổ (điều trị viêm tắc động mạch chi trên)
2872	1240.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đốt hạch giao cảm ngực (điều trị viêm tắc động mạch chi trên)
2873	1241.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đốt hạch giao cảm thắt lưng (điều trị viêm tắc động mạch chi dưới)
2874	1242.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa
2875	1243.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I

2876	1244.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II
2877	1245.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III
2878	1246.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV
2879	1247.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA
2880	1248.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB
2881	1249.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V
2882	1250.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V
2883	1251.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI
2884	1252.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII
2885	1253.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII
2886	1254.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII
2887	1255.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII
2888	1256.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI
2889	1257.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình
2890	1258.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan phải
2891	1259.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau
2892	1260.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước
2893	1261.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải
2894	1262.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái
2895	1263.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.
2896	1264.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan trái
2897	1265.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm
2898	1266.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan và đường mật
2899	1267.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU
2900	1268.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm
2901	1269.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt họat mạc viêm khớp gối (Arthroscopic Synovectomy of the knee)
2902	1270.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt họat mạc viêm khớp háng (Arthroscopic Synovectomy of the hip)
2903	1271.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt họat mạc viêm khớp khủyu (Arthroscopic Synovectomy of the Elbow)
2904	1272.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi
2905	1273.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy
2906	1274.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần
2907	1275.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lách một lỗ
2908	1276.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lách
2909	1277.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lọc khớp bàn ngón chân cái (Arthroscopy of the First Metatarsophalangeal Joint)
2910	1278.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối (Debridement of

		Articular Cartilage in the Knee)
2911	1279.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử
2912	1280.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim (điều trị tràn dịch màng ngoài tim)
2913	1281.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt manh tràng
2914	1282.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt mấu răng C2 (mỏm nha) qua miệng
2915	1283.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt mỏm ruột thừa
2916	1284.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật
2917	1285.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang lách
2918	1286.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột
2919	1287.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-hỗng tràng
2920	1288.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang thận x x
2921	1289.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang trung thất
2922	1290.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang tụy
2923	1291.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang tuyến thượng thận
2924	1292.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp
2925	1293.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp
2926	1294.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nối phình động mạch chủ bụng
2927	1295.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt phổi không điển hình (cắt kiểu hình chêm)
2928	1296.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt polyp cổ bọng đái
2929	1297.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt polyp đại tràng
2930	1298.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
2931	1299.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
2932	1300.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm (Arthroscopic Meniscectomy)
2933	1301.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần
2934	1302.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản
2935	1303.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận dư số
2936	1304.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc
2937	1305.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X
2938	1306.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc
2939	1307.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận và đuôi tụy + cắt lách
2940	1308.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận và đuôi tụy
2941	1309.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản
2942	1310.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thực quản đôi dạng nang ngực phải
2943	1311.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thực quản đôi dạng nang ngực trái
2944	1312.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thực quản ngực phải

2945	1313.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thực quản qua ngả ngực-bụng, tạo hình bằng dạ dày
2946	1314.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thực quản qua ngả ngực-bụng, tạo hình bằng đại tràng
2947	1315.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thực quản và toàn bộ dạ dày qua ngả ngực-bụng, tạo hình bằng đại tràng
2948	1316.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến
2949	1317.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn
2950	1318.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày
2951	1319.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2
2952	1320.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách
2953	1321.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2
2954	1322.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng
2955	1323.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tử cung
2956	1324.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách
2957	1325.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy
2958	1326.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên
2959	1327.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
2960	1328.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
2961	1329.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.
2962	1330.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp
2963	1331.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp
2964	1332.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo
2965	1333.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng-ống hậu môn
2966	1334.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn
2967	1335.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung
2968	1336.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi mật
2969	1337.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi mât, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kerh
2970	1338.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang
2971	1339.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng
2972	1340.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel
2973	1341.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng

2974	1342.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa thực quản
2975	1343.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp
2976	1344.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tuyến thượng thận
2977	1345.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tuyến ức
2978	1346.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng
2979	1347.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng
2980	1348.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung
2981	1349.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời
2982	1350.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u họat dịch cổ tay (arthroscopic ganglion resection)
2983	1351.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u lành thực quản ngực phải
2984	1352.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non
2985	1353.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột
2986	1354.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u màng tim
2987	1355.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u nang màng ngoài tim
2988	1356.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai mũi họng
2989	1357.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u OMC
2990	1358.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
2991	1359.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính
2992	1360.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính
2993	1361.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u thực quản
2994	1362.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u trung thất
2995	1363.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u tụy tiết insulin
2996	1364.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u tụy
2997	1365.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 1 bên
2998	1366.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 2 bên
2999	1367.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u tuyến ức
3000	1368.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi
3001	1369.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt van niệu đạo sau của trẻ em
3002	1370.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt xương sườn số 1 (điều trị hội chứng đường thóat lồng ngực)
3003	1371.	Gây mê phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực
3004	1372.	Gây mê phẫu thuật nội soi chửa ngoài tử cung
3005	1373.	Gây mê phẫu thuật nội soi chuyển vị trí tĩnh mạch để tạo dò động mạch-tĩnh mạch cho chạy thận nhân tạo
3006	1374.	Gây mê phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị …)
3007	1375.	Gây mê phẫu thuật nội soi cố định dạ dày
3008	1376.	Gây mê phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng

3009	1377.	Gây mê phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
3010	1378.	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan
3011	1379.	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tồn lưu
3012	1380.	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tụy
3013	1381.	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu đường mật qua da dưới siêu âm
3014	1382.	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu màng ngoài tim
3015	1383.	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy
3016	1384.	Gây mê phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc
3017	1385.	Gây mê phẫu thuật nội soi đặt lưới ngả tiền phúc mạc (TEP)
3018	1386.	Gây mê phẫu thuật nội soi đặt lưới tiền phúc mạc qua ổ bụng (TAPP)
3019	1387.	Gây mê phẫu thuật nội soi đặt lưới trong phúc mạc
3020	1388.	Gây mê phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày
3021	1389.	Gây mê phẫu thuật nội soi dị dạng mạch máu thần kinh số V
3022	1390.	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa
3023	1391.	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật, cắt gan
3024	1392.	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân
3025	1393.	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khủyu (Arthroscopic Management of Elbow Stiffness)
3026	1394.	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa
3027	1395.	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khủyu (Arthroscopic Fracture Management in the Elbow)
3028	1396.	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại
3029	1397.	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng ghép sụn xương
3030	1398.	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân
3031	1399.	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh
3032	1400.	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet
3033	1401.	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai
3034	1402.	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi
3035	1403.	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)
3036	1404.	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi
3037	1405.	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận
3038	1406.	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối
3039	1407.	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau
3040	1408.	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tuỷ nền sọ
3041	1409.	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn

3042	1410.	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ
3043	1411.	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục
3044	1412.	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn x
3045	1413.	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ
3046	1414.	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương dây chằng tròn
3047	1415.	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác
3048	1416.	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản
3049	1417.	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai
3050	1418.	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai
3051	1419.	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị viêm mỏm trên lồi cầu ngoài
3052	1420.	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh
3053	1421.	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày
3054	1422.	Gây mê phẫu thuật nội soi đính lại nơi bám gân nhị đầu
3055	1423.	Gây mê phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo
3056	1424.	Gây mê phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ
3057	1425.	Gây mê phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm lồng ngực bằng dụng cụ siêu nhỏ.
3058	1426.	Gây mê phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn
3059	1427.	Gây mê phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi
3060	1428.	Gây mê phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
3061	1429.	Gây mê phẫu thuật nội soi ghép sụn chêm
3062	1430.	Gây mê phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân
3063	1431.	Gây mê phẫu thuật nội soi ghép thần kinh điều trị liệt mặt
3064	1432.	Gây mê phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ
3065	1433.	Gây mê phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay
3066	1434.	Gây mê phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II
3067	1435.	Gây mê phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
3068	1436.	Gây mê phẫu thuật nội soi gỡ dính màng phổi
3069	1437.	Gây mê phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột
3070	1438.	Gây mê phẫu thuật nội soi gỡ dính, hút rửa trong bệnh lý mủ màng phổi
3071	1439.	Gây mê phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì
3072	1440.	Gây mê phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân
3073	1441.	Gây mê phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên (Arthroscopic Subtalar Arthrodesis)
3074	1442.	Gây mê phẫu thuật nội soi hẹp bể thận, niệu quản
3075	1443.	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất

3076	1444.	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim
3077	1445.	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ cắt polyp to đại tràng
3078	1446.	Gây mê phẫu thuật nội soi hổ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối x
3079	1447.	Gây mê phẫu thuật nội soi hổ trợ điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng khoan giải áp
3080	1448.	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch
3081	1449.	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp túi phình
3082	1450.	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng
3083	1451.	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não
3084	1452.	Gây mê phẩu thuật nội soi kẹp ống động mạch
3085	1453.	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách
3086	1454.	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan
3087	1455.	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay
3088	1456.	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành
3089	1457.	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)
3090	1458.	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob
3091	1459.	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor
3092	1460.	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet
3093	1461.	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen
3094	1462.	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay (Arthroscopic Rotator Interval Closure)
3095	1463.	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu mạc treo
3096	1464.	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xì miệng nối đại-trực tràng)
3097	1465.	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực
3098	1466.	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm (Arthroscopic Meniscus Repair)
3099	1467.	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành
3100	1468.	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng
3101	1469.	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày
3102	1470.	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
3103	1471.	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng
3104	1472.	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng

3105	1473.	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non
3106	1474.	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng
3107	1475.	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng
3108	1476.	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
3109	1477.	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng
3110	1478.	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng
3111	1479.	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày
3112	1480.	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng
3113	1481.	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
3114	1482.	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non
3115	1483.	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng
3116	1484.	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng
3117	1485.	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
3118	1486.	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng
3119	1487.	Gây mê phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy
3120	1488.	Gây mê phẫu thuật nội soi khớp bả vai lồng ngực
3121	1489.	Gây mê phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị
3122	1490.	Gây mê phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo
3123	1491.	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi – màng phổi
3124	1492.	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật
3125	1493.	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trư¬ớc trong vẹo cột sống
3126	1494.	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy hạch trung thất
3127	1495.	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy máu phế mạc đông
3128	1496.	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy máu tụ
3129	1497.	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cốt sống lưng qua lỗ liên hợp
3130	1498.	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống sống lưng qua đường liên bản sống
3131	1499.	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr
3132	1500.	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản
3133	1501.	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr
3134	1502.	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau

3135	1503.	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều
3136	1504.	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy u não thất
3137	1505.	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ
3138	1506.	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ
3139	1507.	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy u thành ngực
3140	1508.	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề chẫm cổ qua miệng
3141	1509.	Gây mê phẫu thuật nội soi lồng ngực cầm máu
3142	1510.	Gây mê phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt 1 phổi
3143	1511.	Gây mê phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu
3144	1512.	Gây mê phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán
3145	1513.	Gây mê phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi
3146	1514.	Gây mê phẫu thuật nội soi mở cửa sổ màng tim–màng phổi
3147	1515.	Gây mê phẫu thuật nội soi mở hồi tràng/hỗng tràng ra da
3148	1516.	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái
3149	1517.	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật
3150	1518.	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ-hỗng tràng
3151	1519.	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi
3152	1520.	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật
3153	1521.	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da
3154	1522.	Gây mê phẫu thuật nội soi mở sàng hàm
3155	1523.	Gây mê phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
3156	1524.	Gây mê phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt
3157	1525.	Gây mê phẫu thuật nội soi nang thận qua phúc mạc
3158	1526.	Gây mê phẫu thuật nội soi nang thận sau phúc mạc
3159	1527.	Gây mê phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hỗng tràng
3160	1528.	Gây mê phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hỗng tràng, nối túi mật-hỗng tràng
3161	1529.	Gây mê phẫu thuật nội soi nối nang tụy- dạ dày điều trị nang giả tụy
3162	1530.	Gây mê phẫu thuật nội soi nối nang tụy-hỗng tràng
3163	1531.	Gây mê phẫu thuật nội soi nối OMC-tá tràng
3164	1532.	Gây mê phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng
3165	1533.	Gây mê phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ-hỗng tràng
3166	1534.	Gây mê phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng-đại tràng
3167	1535.	Gây mê phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng-đại tràng ngang
3168	1536.	Gây mê phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non-ruột non
3169	1537.	Gây mê phẫu thuật nội soi nối tắt thực quản-dạ dày bằng đại tràng

3170	1538.	Gây mê phẫu thuật nội soi nối thông lệ mũi
3171	1539.	Gây mê phẫu thuật nội soi nối túi mật-hỗng tràng
3172	1540.	Gây mê phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung
3173	1541.	Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán
3174	1542.	Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
3175	1543.	Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận
3176	1544.	Gây mê phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy
3177	1545.	Gây mê phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III
3178	1546.	Gây mê phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não thất
3179	1547.	Gây mê phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh
3180	1548.	Gây mê phẫu thuật nội soi phình động mạch chủ bụng
3181	1549.	Gây mê phẫu thuật nội soi phục hồi thành bụng
3182	1550.	Gây mê phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày
3183	1551.	Gây mê phẫu thuật nội soi Robotigae
3184	1552.	Gây mê phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu
3185	1553.	Gây mê phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận
3186	1554.	Gây mê phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản
3187	1555.	Gây mê phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng
3188	1556.	Gây mê phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất
3189	1557.	Gây mê phẫu thuật nội soi sửa van hai lá
3190	1558.	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau
3191	1559.	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân)
3192	1560.	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng
3193	1561.	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu
3194	1562.	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó)
3195	1563.	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn
3196	1564.	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo sau
3197	1565.	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước
3198	1566.	Gây mê phẫu thuật nội soi tán sỏi trong phẫu thuật nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr
3199	1567.	Gây mê phẫu thuật nội soi tán sỏi, dẫn lưu đường mật qua da dưới ECHO
3200	1568.	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình cống não
3201	1569.	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận

3202	1570.	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai (Arthroscopic Subacromial Decompression)
3203	1571.	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản
3204	1572.	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Dor
3205	1573.	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob
3206	1574.	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Nissen
3207	1575.	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Toupet
3208	1576.	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản
3209	1577.	Gây mê phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan
3210	1578.	Gây mê phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong
3211	1579.	Gây mê phẫu thuật nội soi thắt ống ngực (điều trỡ dò bạch huyết)
3212	1580.	Gây mê phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ
3213	1581.	Gây mê phẫu thuật nội soi thay van hai lá
3214	1582.	Gây mê phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận
3215	1583.	Gây mê phẫu thuật nội soi tuỷ sống
3216	1584.	Gây mê phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm
3217	1585.	Gây mê phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai
3218	1586.	Gây mê phẫu thuật nội soi u mạc treo
3219	1587.	Gây mê phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
3220	1588.	Gây mê phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung
3221	1589.	Gây mê phẫu thuật nội soi viêm phần phụ
3222	1590.	Gây mê phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa
3223	1591.	Gây mê phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng
3224	1592.	Gây mê phẫu thuật nội soi vùng nền sọ
3225	1593.	Gây mê phẫu thuật nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản
3226	1594.	Gây mê phẫu thuật nội soi xoang bướm – trán
3227	1595.	Gây mê phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung
3228	1596.	Gây mê phẫu thuật nối tắt ruột non – đại tràng hoặc trực tràng
3229	1597.	Gây mê phẫu thuật nối tắt ruột non – ruột non
3230	1598.	Gây mê phẫu thuật nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
3231	1599.	Gây mê phẫu thuật nối tụy ruột
3232	1600.	Gây mê phẫu thuật nối vị tràng
3233	1601.	Gây mê phẫu thuật nối vòi tử cung
3234	1602.	Gây mê phẫu thuật nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày – ruột non trên ba quai ruột biệt lập
3235	1603.	Gây mê phẫu thuật nong niệu đạo
3236	1604.	Gây mê phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi lồng điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)

3237	1605.	Gây mê phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em
3238	1606.	Gây mê phẫu thuật quặm bẩm sinh
3239	1607.	Gây mê phẫu thuật sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)
3240	1608.	Gây mê phẫu thuật sa sinh dục
3241	1609.	Gây mê phẫu thuật tạo hình âm đạo + tầng sinh môn
3242	1610.	Gây mê phẫu thuật tháo lồng ruột
3243	1611.	Gây mê phẫu thuật ứ máu kinh
3244	1612.	Gây mê phẫu thuật vá da tạo hình mi
3245	1613.	Gây mê phẫu thuật vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu
3246	1614.	Gây mê phẫu thuật vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)
3247	1615.	Gây mê phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi
3248	1616.	Gây mê phẫu thuật viêm sụn vành tai, dị tật vành tai
3249	1617.	Gây mê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa
3250	1618.	Gây mê tán sỏi qua da bằng laser
3251	1619.	Gây mê tán sỏi qua da bằng siêu âm
3252	1620.	Gây mê tán sỏi qua da bằng xung hơi
3253	1621.	Gây mê tán sỏi thận qua da
3254	1622.	Gây mê thông tim chẩn đoán và điều trị các bệnh lí tim và mạch ở trẻ em
3255	1623.	Gây mê trung phẫu ngực ở trẻ em
		C. HỒI SỨC
3256	1645.	Hồi sức nội soi buồng tử cung can thiệp
3257	1646.	Hồi sức nội soi buồng tử cung chẩn đoán
3258	1647.	Hồi sức nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung
3259	1648.	Hồi sức nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung
3260	1649.	Hồi sức nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
3261	1650.	Hồi sức nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản
3262	1651.	Hồi sức nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản
3263	1652.	Hồi sức nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
3264	1653.	Hồi sức nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser
3265	1654.	Hồi sức nội soi nối vòi tử cung
3266	1655.	Hồi sức nội soi nong hẹp thực quản
3267	1656.	Hồi sức nội soi nong niệu quản hẹp
3268	1657.	Hồi sức nội soi ổ bụng chẩn đoán
3269	1658.	Hồi sức nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)
3270	1659.	Hồi sức nội soi phế quản sinh thiết chẩn đoán

3271	1660.	Hồi sức nội soi tán sỏi niệu quản
3272	1661.	Hồi sức nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng
3273	1662.	Hồi sức nội soi tạo hình niệu quản quặt sau tĩnh mạch chủ
3274	1663.	Hồi sức nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận
3275	1664.	Hồi sức nội soi thận ống mềm tán sỏi thận
3276	1665.	Hồi sức nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản
3277	1666.	Hồi sức nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi
3278	1667.	Hồi sức phẫu thuật áp xe dưới màng tủy
3279	1668.	Hồi sức phẫu thuật áp xe gan
3280	1669.	Hồi sức phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ
3281	1670.	Hồi sức phẫu thuật áp xe não
3282	1671.	Hồi sức phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng
3283	1672.	Hồi sức phẫu thuật bắc cầu động mạch vành /Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển
3284	1673.	Hồi sức phẫu thuật bắc cầu động mạch vành có hay không dùng tim phổi nhân tạo
3285	1674.	Hồi sức phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy động mạch ngực trong
3286	1675.	Hồi sức phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy động mạch quay
3287	1676.	Hồi sức phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển và động mạch quay
3288	1677.	Hồi sức phẫu thuật bắc cầu động mạch/Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển
3289	1678.	Hồi sức phẫu thuật bắc cầu mạch vành có đặt bóng dội ngược động mạch chủ
3290	1679.	Hồi sức phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi
3291	1680.	Hồi sức phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài
3292	1681.	Hồi sức phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh
3293	1682.	Hồi sức phẫu thuật bàn chân thuổng
3294	1683.	Hồi sức phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo Duhamel
3295	1684.	Hồi sức phẫu thuật bảo tồn
3296	1685.	Hồi sức phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi
3297	1686.	Hồi sức phẫu thuật bệnh lý van hai lá trẻ em
3298	1687.	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân chửa ngoài dạ con vỡ
3299	1688.	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân tắc mạch ối
3300	1689.	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa
3301	1690.	Hồi sức phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh không tím có và không tuần hoàn ngoài cơ thể của trẻ em
3302	1692.	Hồi sức phẫu thuật bóc bao áp xe não

3303	1693.	Hồi sức phẫu thuật bóc biểu mô GM (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik
3304	1694.	Hồi sức phẫu thuật bóc kén màng phổi (nhu mô phổi)
3305	1695.	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
3306	1696.	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ vú
3307	1697.	Hồi sức phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến
3308	1698.	Hồi sức phẫu thuật bơm dầu Silicon, khí bổ sung sau PT cắt DK điều trị BVM
3309	1699.	Hồi sức phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối
3310	1700.	Hồi sức phẫu thuật bong võng mạc tái phát
3311	1701.	Hồi sức phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển
3312	1702.	Hồi sức phẫu thuật bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù
3313	1703.	Hồi sức phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn
3314	1704.	Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
3315	1705.	Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
3316	1706.	Hồi sức phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em
3317	1707.	Hồi sức phẫu thuật bướu cổ
3318	1708.	Hồi sức phẫu thuật bướu tinh hoàn
3319	1709.	Hồi sức phẫu thuật các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chính mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn gẫy xương hàm trên dưới
3320	1710.	Hồi sức phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp
3321	1711.	Hồi sức phẫu thuật cắm niệu quản vào bàng quang
3322	1712.	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 phổi hoặc thuỳ phổi hoặc phân thùy phổi
3323	1713.	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
3324	1714.	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng
3325	1715.	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ
3326	1716.	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng
3327	1717.	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ
3328	1718.	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ
3329	1719.	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
3330	1720.	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân
3331	1721.	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp

3332	1722.	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow
3333	1723.	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ
3334	1724.	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân
3335	1725.	Hồi sức phẫu thuật cắt 2 tạng trong ổ bụng (tiểu khung) trở lên
3336	1726.	Hồi sức phẫu thuật cắt âm hộ + vét hạch trên bệnh nhân K âm hộ
3337	1727.	Hồi sức phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần
3338	1728.	Hồi sức phẫu thuật cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên
3339	1729.	Hồi sức phẫu thuật cắt amidan ở người lớn
3340	1730.	Hồi sức phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em
3341	1731.	Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân
3342	1732.	Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân
3343	1733.	Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
3344	1734.	Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân
3345	1735.	Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần hay toàn phần do nang tuyến giáp, ung thư tuyến giáp có hoặc không kèm theo nạo vét hoạch vùng đầu mặt cổ
3346	1736.	Hồi sức phẫu thuật cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột
3347	1737.	Hồi sức phẫu thuật cắt bàng quang
3348	1738.	Hồi sức phẫu thuật cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
3349	1739.	Hồi sức phẫu thuật cắt bàng quang, tạo hình bàng quang
3350	1740.	Hồi sức phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài
3351	1741.	Hồi sức phẫu thuật cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)
3352	1742.	Hồi sức phẫu thuật cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF
3353	1743.	Hồi sức phẫu thuật cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng
3354	1744.	Hồi sức phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên
3355	1745.	Hồi sức phẫu thuật cắt bướu thòng hỗ trợ qua nội soi
3356	1746.	Hồi sức phẫu thuật cắt các khối u ở phổi
3357	1747.	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
3358	1748.	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
3359	1749.	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính

		trên 10 cm
3360	1750.	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
3361	1751.	Hồi sức phẫu thuật cắt chắp có bọc
3362	1752.	Hồi sức phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình
3363	1753.	Hồi sức phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình, vét hạch cổ
3364	1754.	Hồi sức phẫu thuật cắt chi, vét hạch do ung thư
3365	1755.	Hồi sức phẫu thuật cắt chỏm nang gan
3366	1756.	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ bàng quang
3367	1757.	Hồi sức phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi
3368	1758.	Hồi sức phẫu thuật cắt cơ Muller
3369	1759.	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo
3370	1760.	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo
3371	1761.	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng
3372	1762.	Hồi sức phẫu thuật cắt cột tuỷ sống điều trị chứng đau thần kinh
3373	1763.	Hồi sức phẫu thuật cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
3374	1764.	Hồi sức phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
3375	1765.	Hồi sức phẫu thuật cắt cụt chi
3376	1766.	Hồi sức phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
3377	1767.	Hồi sức phẫu thuật cắt dây thần kinh giao cảm ngực
3378	1768.	Hồi sức phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm
3379	1769.	Hồi sức phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt
3380	1770.	Hồi sức phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương
3381	1771.	Hồi sức phẫu thuật cắt dị tật hậu môn-trực tràng, làm lại niệu đạo
3382	1772.	Hồi sức phẫu thuật cắt đoạn chi
3383	1773.	Hồi sức phẫu thuật cắt đường dò dưới da-dưới màng tuỷ
3384	1774.	Hồi sức phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ
3385	1775.	Hồi sức phẫu thuật cắt đường rò môi dưới
3386	1776.	Hồi sức phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận
3387	1777.	Hồi sức phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới giả nữ
3388	1778.	Hồi sức phẫu thuật cắt hạ họng thanh quản toàn phần
3389	1779.	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
3390	1780.	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em

3391	1781.	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
3392	1782.	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn
3393	1783.	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
3394	1784.	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
3395	1785.	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
3396	1786.	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn
3397	1787.	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm
3398	1788.	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
3399	1789.	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm
3400	1790.	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u khẩu cái
3401	1791.	Hồi sức phẫu thuật cắt lách bán phần
3402	1792.	Hồi sức phẫu thuật cắt lách bệnh lý
3403	1793.	Hồi sức phẫu thuật cắt lách do chấn thương
3404	1794.	Hồi sức phẫu thuật cắt lách ung thư, apxe
3405	1795.	Hồi sức phẫu thuật cắt lại dạ dày
3406	1796.	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể
3407	1797.	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
3408	1798.	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
3409	1799.	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
3410	1800.	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc nhu mô gan
3411	1801.	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời
3412	1802.	Hồi sức phẫu thuật cắt lồi xương
3413	1803.	Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn
3414	1804.	Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc
3415	1805.	Hồi sức phẫu thuật cắt màng ngăn tá tràng
3416	1806.	Hồi sức phẫu thuật cắt màng tim rộng
3417	1807.	Hồi sức phẫu thuật cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử
3418	1808.	Hồi sức phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng
3419	1809.	Hồi sức phẫu thuật cắt mào tinh
3420	1810.	Hồi sức phẫu thuật cắt mỏm thừa trực tràng
3421	1811.	Hồi sức phẫu thuật cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp
3422	1812.	Hồi sức phẫu thuật cắt một bên phổi do ung thư

3423	1813.	Hồi sức phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và túi thừa bàng quang
3424	1814.	Hồi sức phẫu thuật cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)
3425	1815.	Hồi sức phẫu thuật cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ
3426	1816.	Hồi sức phẫu thuật cắt một phần tuỵ
3427	1817.	Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
3428	1818.	Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang
3429	1819.	Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
3430	1820.	Hồi sức phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
3431	1821.	Hồi sức phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
3432	1822.	Hồi sức phẫu thuật cắt nang ống mật chủ
3433	1823.	Hồi sức phẫu thuật cắt nang ống mật chủ, nối gan hỗng tràng
3434	1824.	Hồi sức phẫu thuật cắt nang tụy
3435	1825.	Hồi sức phẫu thuật cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái
3436	1826.	Hồi sức phẫu thuật cắt nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài
3437	1827.	Hồi sức phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non
3438	1828.	Hồi sức phẫu thuật cắt nhiều hạ phân thuỳ
3439	1829.	Hồi sức phẫu thuật cắt nối niệu đạo sau
3440	1830.	Hồi sức phẫu thuật cắt nối niệu đạo trước
3441	1831.	Hồi sức phẫu thuật cắt nối niệu quản
3442	1832.	Hồi sức phẫu thuật cắt nối thực quản
3443	1833.	Hồi sức phẫu thuật cắt nơvi sắc tố vùng hàm mặt
3444	1834.	Hồi sức phẫu thuật cắt nửa bàng quang có tạo hình bằng đoạn ruột
3445	1835.	Hồi sức phẫu thuật cắt nửa đại tràng phải, (trái) do ung thư kèm vét hạch
3446	1836.	Hồi sức phẫu thuật cắt nửa xương hảm trên hoặc dưới
3447	1837.	Hồi sức phẫu thuật cắt ống động mạch
3448	1838.	Hồi sức phẫu thuật cắt phân thùy gan
3449	1839.	Hồi sức phẫu thuật cắt phân thuỳ gan, thuỳ gan
3450	1840.	Hồi sức phẫu thuật cắt phổi theo tổn thương
3451	1841.	Hồi sức phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung
3452	1842.	Hồi sức phẫu thuật cắt polyp kèm cắt toàn bộ đại tràng, để lại trực tràng chờ mổ hạ đại tràng thì sau
3453	1843.	Hồi sức phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải, cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo
3454	1844.	Hồi sức phẫu thuật cắt polyp mũi
3455	1845.	Hồi sức phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú
3456	1846.	Hồi sức phẫu thuật cắt rộng u niệu đạo

3457	1847.	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột non hình chêm
3458	1848.	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
3459	1849.	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi
3460	1850.	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe
3461	1851.	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
3462	1852.	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng
3463	1853.	Hồi sức phẫu thuật cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy
3464	1854.	Hồi sức phẫu thuật cắt thận
3465	1855.	Hồi sức phẫu thuật cắt thận bán phần
3466	1856.	Hồi sức phẫu thuật cắt thận đơn thuần
3467	1857.	Hồi sức phẫu thuật cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách
3468	1858.	Hồi sức phẫu thuật cắt thần kinh X chọn lọc
3469	1859.	Hồi sức phẫu thuật cắt thần kinh X siêu chọn lọc
3470	1860.	Hồi sức phẫu thuật cắt thần kinh X toàn bộ
3471	1861.	Hồi sức phẫu thuật cắt thận phụ và xử lý phần cuối niệu quản trong niệu quản đôi
3472	1862.	Hồi sức phẫu thuật cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ
3473	1863.	Hồi sức phẫu thuật cắt thân và đuôi tuỵ
3474	1864.	Hồi sức phẫu thuật cắt thanh quản bán phần, toàn phần có hoặc không nạo vét hạch đầu mặt cổ
3475	1865.	Hồi sức phẫu thuật cắt thể Morgani xoắn
3476	1866.	Hồi sức phẫu thuật cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL
3477	1867.	Hồi sức phẫu thuật cắt thị thần kinh
3478	1868.	Hồi sức phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần
3479	1869.	Hồi sức phẫu thuật cắt thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình thực quản
3480	1870.	Hồi sức phẫu thuật cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non
3481	1871.	Hồi sức phẫu thuật cắt thực quản, hạ họng, thanh quản
3482	1872.	Hồi sức phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực
3483	1873.	Hồi sức phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ
3484	1874.	Hồi sức phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực
3485	1875.	Hồi sức phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ
3486	1876.	Hồi sức phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực

3487	1877.	Hồi sức phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực
3488	1878.	Hồi sức phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)
3489	1879.	Hồi sức phẫu thuật cắt thuỳ gan trái
3490	1880.	Hồi sức phẫu thuật cắt thùy gan trái, phải do ung thư
3491	1881.	Hồi sức phẫu thuật cắt thuỳ hoặc phần thuỳ phổi do ung thư
3492	1882.	Hồi sức phẫu thuật cắt thuỳ phổi, phần phổi còn lại
3493	1883.	Hồi sức phẫu thuật cắt thùy tuyến giáp
3494	1884.	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
3495	1885.	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn
3496	1886.	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh mạc
3497	1887.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey
3498	1888.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang và tạo hình.
3499	1889.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột
3500	1890.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày
3501	1891.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng
3502	1892.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, trực tràng
3503	1893.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo
3504	1894.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn
3505	1895.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ hạ họng - tạo hình thực quản
3506	1896.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng
3507	1897.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non
3508	1898.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản
3509	1899.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tụy
3510	1900.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
3511	1901.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp
3512	1902.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow
3513	1903.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
3514	1904.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
3515	1905.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ
3516	1906.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ
3517	1907.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng

3518	1908.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
3519	1909.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII
3520	1910.	Hồi sức phẫu thuật cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư
3521	1911.	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên
3522	1912.	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn
3523	1913.	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng kèm tạo hình niệu quản
3524	1914.	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ
3525	1915.	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên bệnh nhân ung thư buồng trứng
3526	1916.	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + vét hạch trên bệnh nhân ung thư tử cung
3527	1917.	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chửa trứng
3528	1918.	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì K cổ tử cung
3529	1919.	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung
3530	1920.	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ, vét hạch tiểu khung
3531	1921.	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung
3532	1922.	Hồi sức phẫu thuật cắt túi lệ
3533	1923.	Hồi sức phẫu thuật cắt túi mật
3534	1924.	Hồi sức phẫu thuật cắt túi sa niệu quản
3535	1925.	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng
3536	1926.	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa Meckel
3537	1927.	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo
3538	1928.	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng
3539	1929.	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa thực quản cổ
3540	1930.	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa thực quản ngực
3541	1931.	Hồi sức phẫu thuật cắt tụy trung tâm
3542	1932.	Hồi sức phẫu thuật cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp
3543	1933.	Hồi sức phẫu thuật cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính
3544	1934.	Hồi sức phẫu thuật cắt tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII
3545	1935.	Hồi sức phẫu thuật cắt tuyến thượng thận 1 bên
3546	1936.	Hồi sức phẫu thuật cắt tuyến thượng thận 2 bên
3547	1937.	Hồi sức phẫu thuật cắt tuyến thượng thận
3548	1938.	Hồi sức phẫu thuật cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức

3549	1939.	Hồi sức phẫu thuật cắt u bán phần sau
3550	1940.	Hồi sức phẫu thuật cắt u bàng quang đường trên
3551	1941.	Hồi sức phẫu thuật cắt u biểu bì
3552	1942.	Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng
3553	1943.	Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính
3554	1944.	Hồi sức phẫu thuật cắt u da đầu
3555	1945.	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai
3556	1946.	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm
3557	1947.	Hồi sức phẫu thuật cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da
3558	1948.	Hồi sức phẫu thuật cắt u da mi không ghép
3559	1949.	Hồi sức phẫu thuật cắt u đáy lưỡi và mở khí quản
3560	1950.	Hồi sức phẫu thuật cắt u đáy lưỡi
3561	1951.	Hồi sức phẫu thuật cắt u dây thần kinh số VIII
3562	1952.	Hồi sức phẫu thuật cắt u dây V/u dây VIII
3563	1953.	Hồi sức phẫu thuật cắt u hố sau u góc cầu tiểu não
3564	1954.	Hồi sức phẫu thuật cắt u hố sau u tiểu não
3565	1955.	Hồi sức phẫu thuật cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ
3566	1956.	Hồi sức phẫu thuật cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt
3567	1957.	Hồi sức phẫu thuật cắt u hốc mũi
3568	1958.	Hồi sức phẫu thuật cắt u họng thanh quản bằng laser
3569	1959.	Hồi sức phẫu thuật cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép
3570	1960.	Hồi sức phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc
3571	1961.	Hồi sức phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc không vỏ
3572	1962.	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm
3573	1963.	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)
3574	1964.	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2cm
3575	1965.	Hồi sức phẫu thuật cắt u lợi hàm
3576	1966.	Hồi sức phẫu thuật cắt u lưỡi
3577	1967.	Hồi sức phẫu thuật cắt u mạc nối lớn
3578	1968.	Hồi sức phẫu thuật cắt u mạc treo ruột
3579	1970.	Hồi sức phẫu thuật cắt u máu tuỷ sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tuỷ
3580	1971.	Hồi sức phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm
3581	1972.	Hồi sức phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10 cm
3582	1973.	Hồi sức phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền

3583	1974.	Hồi sức phẫu thuật cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da
3584	1975.	Hồi sức phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không ghép
3585	1976.	Hồi sức phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không vá
3586	1977.	Hồi sức phẫu thuật cắt u mi ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da
3587	1978.	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
3588	1979.	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
3589	1980.	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
3590	1981.	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn
3591	1982.	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng
3592	1983.	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang giáp lưỡi
3593	1984.	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang giáp trạng
3594	1985.	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang phổi hoặc nang phế quản
3595	1986.	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang tụy không cắt tụy có dẫn lưu
3596	1987.	Hồi sức phẫu thuật cắt u nhú thanh quản bằng laser
3597	1988.	Hồi sức phẫu thuật cắt u niêm mạc má
3598	1989.	Hồi sức phẫu thuật cắt u ống mật chủ có đặt xen 1 quai hỗng tràng
3599	1990.	Hồi sức phẫu thuật cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang
3600	1991.	Hồi sức phẫu thuật cắt u phổi, u màng phổi
3601	1992.	Hồi sức phẫu thuật cắt u sắc tố vùng hàm mặt
3602	1993.	Hồi sức phẫu thuật cắt u sàn miệng, vét hạch
3603	1994.	Hồi sức phẫu thuật cắt u sau phúc mạc
3604	1995.	Hồi sức phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo
3605	1996.	Hồi sức phẫu thuật cắt u tá tràng
3606	1997.	Hồi sức phẫu thuật cắt u tế bào khổng lồ có hoặc không ghép xương
3607	1998.	Hồi sức phẫu thuật cắt u thần kinh vùng hàm mặt
3608	1999.	Hồi sức phẫu thuật cắt u thần kinh
3609	2000.	Hồi sức phẫu thuật cắt u thành âm đạo
3610	2001.	Hồi sức phẫu thuật cắt u thành ngực
3611	2002.	Hồi sức phẫu thuật cắt u thực quản
3612	2003.	Hồi sức phẫu thuật cắt u tiền phòng
3613	2004.	Hồi sức phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
3614	2005.	Hồi sức phẫu thuật cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo
3615	2006.	Hồi sức phẫu thuật cắt u trực tràng ống hậu môn
3616	2007.	Hồi sức phẫu thuật cắt u trung thất to xâm lấn mạch máu
3617	2008.	Hồi sức phẫu thuật cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch bên lồng ngực

3618	2009.	Hồi sức phẫu thuật cắt u tụy tiết Insulin
3619	2010.	Hồi sức phẫu thuật cắt u tuỵ
3620	2011.	Hồi sức phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt dưới hàm
3621	2012.	Hồi sức phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai
3622	2013.	Hồi sức phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận
3623	2014.	Hồi sức phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận 1 bên
3624	2015.	Hồi sức phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận 2 bên
3625	2016.	Hồi sức phẫu thuật cắt u tuyến ức / nhược cơ
3626	2017.	Hồi sức phẫu thuật cắt u vú lành tính
3627	2018.	Hồi sức phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới
3628	2019.	Hồi sức phẫu thuật cắt u vùng họng miệng
3629	2020.	Hồi sức phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
3630	2021.	Hồi sức phẫu thuật cắt u xương lành
3631	2022.	Hồi sức phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
3632	2023.	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư âm hộ + vét hạch bẹn 2 bên
3633	2024.	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư âm hộ tái phát
3634	2025.	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư amidan/thanh quản.
3635	2026.	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư bàng quang có hay không tạo hình bàng quang
3636	2027.	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung toàn bộ và mạc nối lớn.
3637	2028.	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư da đầu, mặt có tạo hình
3638	2029.	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình
3639	2030.	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình
3640	2031.	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang xoang hàm, xoang sàng …
3641	2032.	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da
3642	2033.	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư lưỡi sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa
3643	2034.	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư lưỡi và vét hạch cổ
3644	2035.	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm
3645	2036.	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm
3646	2037.	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư phần mềm
3647	2038.	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư thận
3648	2039.	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư tiền liệt tuyến.
3649	2040.	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư tinh hoàn lạc chỗ
3650	2041.	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư tử cung chảy máu
3651	2042.	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư túi mật

3652	2043.	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư vòm khẩu cái
3653	2044.	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư vú tiết kiệm da tạo hình ngay
3654	2045.	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ
3655	2046.	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ
3656	2047.	Hồi sức phẫu thuật cắt và thắt đường rò khí quản - thực quản
3657	2048.	Hồi sức phẫu thuật cắt vú trên bệnh nhân K vú
3658	2049.	Hồi sức phẫu thuật cắt xương hàm tạo hình
3659	2050.	Hồi sức phẫu thuật cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn
3660	2051.	Hồi sức phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ
3661	2053.	Hồi sức phẫu thuật chấn thương sọ não
3662	2054.	Hồi sức phẫu thuật chấn thương/lao cột sống cổ
3663	2055.	Hồi sức phẫu thuật chấn thương/lao cột sống ngực, thắt lưng
3664	2056.	Hồi sức phẫu thuật chích áp xe gan
3665	2057.	Hồi sức phẫu thuật chỉnh , xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK
3666	2058.	Hồi sức phẫu thuật chỉnh gù vẹo cột sống
3667	2059.	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật
3668	2060.	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình vùi dương vật
3669	2061.	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình vùng đầu mặt cổ
3670	2062.	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm
3671	2063.	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên
3672	2064.	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên
3673	2065.	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên
3674	2066.	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên
3675	2067.	Hồi sức phẫu thuật chỉnh sửa sẹo xấu dương vật
3676	2069.	Hồi sức phẫu thuật chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
3677	2070.	Hồi sức phẫu thuật chồng khớp sọ, hẹp hộp sọ
3678	2071.	Hồi sức phẫu thuật chửa ngoài dạ con vỡ
3679	2072.	Hồi sức phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang
3680	2073.	Hồi sức phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)
3681	2074.	Hồi sức phẫu thuật chuyển vạt da cân có cuống mạch nuôi
3682	2075.	Hồi sức phẫu thuật cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới
3683	2076.	Hồi sức phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy
3684	2077.	Hồi sức phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn
3685	2078.	Hồi sức phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính
3686	2079.	Hồi sức phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vit gãy thân xương cánh tay

3687	2080.	Hồi sức phẫu thuật cố định mảng sườn di động
3688	2081.	Hồi sức phẫu thuật cố định màng xương tạo cùng đồ
3689	2082.	Hồi sức phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
3690	2083.	Hồi sức phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường bụng
3691	2084.	Hồi sức phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường ngực
3692	2085.	Hồi sức phẫu thuật có sốc
3693	2086.	Hồi sức phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta
3694	2087.	Hồi sức phẫu thuật đa chấn thương
3695	2088.	Hồi sức phẫu thuật đại phẫu ngực ở trẻ em (các khối u trong lồng ngực, các bệnh lí bẩm sinh tim phổi…)
3696	2089.	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu 2 niệu quản ra thành bụng
3697	2090.	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu 2 thận
3698	2091.	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu
3699	2092.	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
3700	2093.	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
3701	2094.	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên
3702	2095.	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu thận
3703	2096.	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu túi mật
3704	2097.	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp
3705	2098.	Hồi sức phẫu thuật đặt bản silicon điều trị lõm mắt
3706	2099.	Hồi sức phẫu thuật đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)
3707	2100.	Hồi sức phẫu thuật đặt khung định vị u não
3708	2101.	Hồi sức phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản – ống lệ mũi
3709	2102.	Hồi sức phẫu thuật đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm
3710	2103.	Hồi sức phẫu thuật đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (đặt shunt mini express)
3711	2104.	Hồi sức phẫu thuật đặt stent các động mạch ngoại vi
3712	2105.	Hồi sức phẫu thuật đặt stent động mạch chủ bụng
3713	2106.	Hồi sức phẫu thuật đặt stent động mạch chủ ngực
3714	2107.	Hồi sức phẫu thuật đặt stent động mạch đùi
3715	2108.	Hồi sức phẫu thuật đặt stent quai động mạch chủ
3716	2109.	Hồi sức phẫu thuật đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt
3717	2110.	Hồi sức phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)
3718	2111.	Hồi sức phẫu thuật đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm
3719	2112.	Hồi sức phẫu thuật dị dạng đường sinh dục
3720	2113.	Hồi sức phẫu thuật dị dạng tử cung
3721	2114.	Hồi sức phẫu thuật di thực hàng lông mi

3722	2115.	Hồi sức phẫu thuật điều trị Arnold Chiarri
3723	2116.	Hồi sức phẫu thuật điều trị bảo tồn gẫy lồi cầu xương hàm dưới
3724	2119.	Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò sung
3725	2120.	Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi
3726	2121.	Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi – trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi
3727	2122.	Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle
3728	2123.	Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới
3729	2124.	Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil
3730	2125.	Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh xuất tinh sớm
3731	2126.	Hồi sức phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng
3732	2127.	Hồi sức phẫu thuật điều trị can sai xương gò má
3733	2128.	Hồi sức phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới
3734	2129.	Hồi sức phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên
3735	2130.	Hồi sức phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp tĩnh mạch cửa có chụp và nối mạch máu
3736	2131.	Hồi sức phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp tịnh mạch cửa không có nối mạch máu
3737	2132.	Hồi sức phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật, cắt gan
3738	2133.	Hồi sức phẫu thuật điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...), laser
3739	2134.	Hồi sức phẫu thuật điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên
3740	2135.	Hồi sức phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép sụn xương tự thân
3741	2136.	Hồi sức phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế
3742	2137.	Hồi sức phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt
3743	2138.	Hồi sức phẫu thuật điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)
3744	2139.	Hồi sức phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa
3745	2140.	Hồi sức phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại
3746	2141.	Hồi sức phẫu thuật điều trị hở mi
3747	2142.	Hồi sức phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm do tia xạ
3748	2143.	Hồi sức phẫu thuật điều trị hoại tử xương và phần mềm vùng hàm mặt do tia xạ
3749	2144.	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay
3750	2145.	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ
3751	2146.	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
3752	2147.	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên

3753	2148.	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên
3754	2149.	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên
3755	2150.	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên
3756	2151.	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở ngang mặt
3757	2152.	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ
3758	2153.	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ
3759	2154.	Hồi sức phẫu thuật điều trị khuyết hổng phần mềm vùng hàm mặt bằng kỹ thuật vi phẫu
3760	2155.	Hồi sức phẫu thuật điều trị lác bằng thuốc (botox, dysport...)
3761	2156.	Hồi sức phẫu thuật điều trị laser hồng ngoại
3762	2157.	Hồi sức phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép
3763	2158.	Hồi sức phẫu thuật điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…)
3764	2159.	Hồi sức phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh
3765	2160.	Hồi sức phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng
3766	2161.	Hồi sức phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi
3767	2162.	Hồi sức phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng
3768	2163.	Hồi sức phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn
3769	2164.	Hồi sức phẫu thuật điều trị sẹo giác mạc bằng laser
3770	2165.	Hồi sức phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao
3771	2166.	Hồi sức phẫu thuật điều trị són tiểu
3772	2167.	Hồi sức phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính
3773	2168.	Hồi sức phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật
3774	2169.	Hồi sức phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại
3775	2170.	Hồi sức phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu – trực tràng (Anismus)
3776	2171.	Hồi sức phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh
3777	2172.	Hồi sức phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh
3778	2173.	Hồi sức phẫu thuật điều trị teo thực quản
3779	2174.	Hồi sức phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ
3780	2175.	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
3781	2176.	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
3782	2177.	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
3783	2178.	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
3784	2179.	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
3785	2180.	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát

3786	2181.	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành
3787	2182.	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
3788	2183.	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)
3789	2184.	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành
3790	2185.	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản
3791	2186.	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
3792	2187.	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng
3793	2188.	Hồi sức phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch cảnh
3794	2189.	Hồi sức phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi
3795	2190.	Hồi sức phẫu thuật điều trị thực quản đôi
3796	2191.	Hồi sức phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo
3797	2192.	Hồi sức phẫu thuật điều trị tồn tại ống rốn bàng quang
3798	2193.	Hồi sức phẫu thuật điều trị tồn tại ống rốn ruột
3799	2194.	Hồi sức phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay
3800	2195.	Hồi sức phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay
3801	2196.	Hồi sức phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
3802	2197.	Hồi sức phẫu thuật điều trị u lợi bằng laser
3803	2198.	Hồi sức phẫu thuật điều trị u máu bằng hoá chất
3804	2199.	Hồi sức phẫu thuật điều trị vẹo cổ
3805	2200.	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân
3806	2201.	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vạt có sử dụng vi phẫu thuật
3807	2202.	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống
3808	2203.	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận
3809	2204.	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ
3810	2205.	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng
3811	2206.	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
3812	2207.	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu
3813	2208.	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức
3814	2209.	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức
3815	2210.	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương tim
3816	2211.	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoả khí
3817	2212.	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay

3818	2213.	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
3819	2214.	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim
3820	2215.	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát
3821	2216.	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến
3822	2217.	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng
3823	2218.	Hồi sức phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực
3824	2219.	Hồi sức phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương
3825	2220.	Hồi sức phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt
3826	2221.	Hồi sức phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh
3827	2222.	Hồi sức phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh
3828	2223.	Hồi sức phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh
3829	2224.	Hồi sức phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh
3830	2225.	Hồi sức phẫu thuật Doenig
3831	2226.	Hồi sức phẫu thuật độn củng mạc bằng collagen điều trị cận thị
3832	2227.	Hồi sức phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân
3833	2228.	Hồi sức phẫu thuật động / tĩnh mạch ngoại biên các loại : tắc mạch , phình mạch, dãn tĩnh mạch chân
3834	2229.	Hồi sức phẫu thuật đóng các lỗ rò niệu đạo
3835	2230.	Hồi sức phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)
3836	2231.	Hồi sức phẫu thuật đóng cứng khớp khác
3837	2232.	Hồi sức phẫu thuật đóng dẫn lưu niệu quản 2 bên
3838	2233.	Hồi sức phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tuỷ, bằng đường vào phía sau
3839	2234.	Hồi sức phẫu thuật đóng đinh nội tủy kín có chốt xương chày dưới màng hình tăng sang
3840	2235.	Hồi sức phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo
3841	2236.	Hồi sức phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim
3842	2237.	Hồi sức phẫu thuật đóng dò trực tràng âm đạo
3843	2238.	Hồi sức phẫu thuật đóng đường dò dịch não tuỷ hoặc một thoát vị màng tuỷ sau phẫu thuật tuỷ sống
3844	2239.	Hồi sức phẫu thuật đóng đường dò dịch não tuỷ hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm
3845	2240.	Hồi sức phẫu thuật đóng đường dò dịch não tuỷ hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ
3846	2241.	Hồi sức phẫu thuật đóng đường dò dịch não tuỷ hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng
3847	2242.	Hồi sức phẫu thuật đóng đường dò dịch não tuỷ qua xoang trán
3848	2243.	Hồi sức phẫu thuật đóng đường dò dịch não tuỷ sau phẫu thuật các

		thương tổn nền sọ
3849	2244.	Hồi sức phẫu thuật đóng đường dò dịch não tuỷ tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá
3850	2245.	Hồi sức phẫu thuật đóng đường dò dịch não tuỷ tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ
3851	2246.	Hồi sức phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo
3852	2247.	Hồi sức phẫu thuật đóng lỗ dò đường lệ
3853	2248.	Hồi sức phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da
3854	2249.	Hồi sức phẫu thuật động mạch chủ bụng
3855	2250.	Hồi sức phẫu thuật động mạch chủ ngực đoạn lên có thay van động mạch chủ (PT Bental)
3856	2251.	Hồi sức phẫu thuật động mạch chủ ngực đoạn lên
3857	2252.	Hồi sức phẫu thuật đóng thông liên nhĩ
3858	2253.	Hồi sức phẫu thuật đục chồi xương
3859	2254.	Hồi sức phẫu thuật đục xương sửa trục
3860	2255.	Hồi sức phẫu thuật duỗi cứng khớp gối, hoặc có gối ưỡn, hoặc có sai khớp xương bánh chè
3861	2256.	Hồi sức phẫu thuật duỗi khớp gối đơn thuần
3862	2257.	Hồi sức phẫu thuật duỗi khớp gối quá mức bẩm sinh, sai khớp hoặc bán sai khớp
3863	2258.	Hồi sức phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu
3864	2259.	Hồi sức phẫu thuật Epicanthus
3865	2260.	Hồi sức phẫu thuật Frey – Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
3866	2261.	Hồi sức phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
3867	2262.	Hồi sức phẫu thuật gan- mật
3868	2263.	Hồi sức phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
3869	2264.	Hồi sức phẫu thuật gấp và khép khớp háng do bại não
3870	2265.	Hồi sức phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
3871	2266.	Hồi sức phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert
3872	2267.	Hồi sức phẫu thuật ghép củng mạc
3873	2268.	Hồi sức phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
3874	2269.	Hồi sức phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
3875	2270.	Hồi sức phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích > 10%
3876	2271.	Hồi sức phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích < 5%
3877	2272.	Hồi sức phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương có diện tích 5-10%
3878	2273.	Hồi sức phẫu thuật ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo

3879	2274.	Hồi sức phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay
3880	2275.	Hồi sức phẫu thuật ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể
3881	2276.	Hồi sức phẫu thuật ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể
3882	2277.	Hồi sức phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật
3883	2278.	Hồi sức phẫu thuật ghép giác mạc có vành củng mạc
3884	2279.	Hồi sức phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên
3885	2280.	Hồi sức phẫu thuật ghép giác mạc lớp
3886	2281.	Hồi sức phẫu thuật ghép giác mạc nhân tạo
3887	2282.	Hồi sức phẫu thuật ghép giác mạc tự thân
3888	2283.	Hồi sức phẫu thuật ghép giác mạc xuyên
3889	2284.	Hồi sức phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu
3890	2285.	Hồi sức phẫu thuật ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc
3891	2286.	Hồi sức phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu
3892	2287.	Hồi sức phẫu thuật ghép mỡ điều trị lõm mắt
3893	2288.	Hồi sức phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt
3894	2289.	Hồi sức phẫu thuật ghép nội mô giác mạc
3895	2290.	Hồi sức phẫu thuật ghép toàn bộ mũi và bộ phận xung quanh đứt rời có sử dụng vi phẫu
3896	2291.	Hồi sức phẫu thuật ghép van tim đồng loài
3897	2292.	Hồi sức phẫu thuật ghép vòng căng / hoặc thấu kính trong nhu mô giác mạc
3898	2293.	Hồi sức phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
3899	2294.	Hồi sức phẫu thuật ghép xương nhân tạo (chưa bao gồm xương nhân tạo và phương tiện kết hợp)
3900	2295.	Hồi sức phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ
3901	2296.	Hồi sức phẫu thuật ghép xương tự thân (chưa bao gồm các phương tiện cố định)
3902	2297.	Hồi sức phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
3903	2298.	Hồi sức phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới
3904	2299.	Hồi sức phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng kỹ thuật vi phẫu
3905	2300.	Hồi sức phẫu thuật giải ép vi mạch cho dây thần kinh số V
3906	2301.	Hồi sức phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)
3907	2302.	Hồi sức phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù

3908	2303.	Hồi sức phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên
3909	2304.	Hồi sức phẫu thuật gọt giác mạc đơn thuần
3910	2305.	Hồi sức phẫu thuật hạ lại tinh hoàn
3911	2306.	Hồi sức phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)
3912	2307.	Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên
3913	2308.	Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên
3914	2309.	Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên
3915	2310.	Hồi sức phẫu thuật hạch ngoại biên
3916	2311.	Hồi sức phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ
3917	2312.	Hồi sức phẫu thuật hẹp khe mi
3918	2313.	Hồi sức phẫu thuật hội chứng ống cổ tay
3919	2314.	Hồi sức phẫu thuật hội chứng volkmann co cơ ấp có kết hợp xương
3920	2315.	Hồi sức phẫu thuật hội chứng volkmann co cơ gấp không kết hợp xương
3921	2316.	Hồi sức phẫu thuật kéo dài cân cơ nâng mi
3922	2317.	Hồi sức phẫu thuật khâu da thì II
3923	2318.	Hồi sức phẫu thuật khâu phục hồi cơ hoành
3924	2319.	Hồi sức phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi
3925	2320.	Hồi sức phẫu thuật khe thoát vị rốn, hở thành bụng
3926	2321.	Hồi sức phẫu thuật khoan sọ dẫn lưu ổ tụ mủ dưới màng cứng
3927	2322.	Hồi sức phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương
3928	2323.	Hồi sức phẫu thuật KHX chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa
3929	2324.	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân
3930	2325.	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
3931	2326.	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
3932	2327.	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế
3933	2328.	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế
3934	2329.	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép
3935	2330.	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim
3936	2331.	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu
3937	2332.	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép
3938	2333.	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng

		nẹp vít tự tiêu
3939	2334.	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
3940	2335.	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép
3941	2336.	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim
3942	2337.	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu
3943	2338.	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép
3944	2339.	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
3945	2340.	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
3946	2341.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay
3947	2342.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
3948	2343.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
3949	2344.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối
3950	2345.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn vùng cổ xương đùi
3951	2346.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
3952	2347.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy cổ chân
3953	2348.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay
3954	2349.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai
3955	2350.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi
3956	2351.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)
3957	2352.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp
3958	2353.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đài quay
3959	2354.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)
3960	2355.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay
3961	2356.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay
3962	2357.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi
3963	2358.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân
3964	2359.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay
3965	2360.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi
3966	2361.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay
3967	2362.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay
3968	2363.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay

3969	2364.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay
3970	2365.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy Hoffa đàu dưới xương đùi
3971	2366.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu
3972	2367.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay
3973	2368.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi
3974	2369.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
3975	2370.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi
3976	2371.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi
3977	2372.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
3978	2373.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay
3979	2374.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày
3980	2375.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài
3981	2376.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong
3982	2377.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
3983	2378.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài
3984	2379.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong
3985	2380.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp
3986	2381.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu
3987	2382.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy Monteggia
3988	2383.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
3989	2384.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay
3990	2385.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay
3991	2386.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần
3992	2387.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp
3993	2388.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật hang
3994	2389.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy phức tạp vùng khuỷu
3995	2390.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy Pilon
3996	2391.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay
3997	2392.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương
3998	2393.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân
3999	2394.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay
4000	2395.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay
4001	2396.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cẳng chân
4002	2397.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay
4003	2398.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay
4004	2399.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp
4005	2400.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương chày
4006	2401.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp

4007	2402.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi
4008	2403.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay
4009	2404.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi
4010	2405.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân
4011	2406.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em
4012	2407.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay
4013	2408.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật xương gót
4014	2409.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật xương sên
4015	2410.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh
4016	2411.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay
4017	2412.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi
4018	2413.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi
4019	2414.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương bả vai
4020	2415.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp
4021	2416.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương bệnh lý
4022	2417.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đòn
4023	2418.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay
4024	2419.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
4025	2420.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương gót
4026	2421.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần
4027	2422.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
4028	2423.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương sên và trật khớp
4029	2424.	Hồi sức phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay
4030	2425.	Hồi sức phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn
4031	2426.	Hồi sức phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
4032	2427.	Hồi sức phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
4033	2428.	Hồi sức phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)
4034	2429.	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân
4035	2430.	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu
4036	2431.	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn
4037	2432.	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên
4038	2433.	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc
4039	2434.	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn
4040	2435.	Hồi sức phẫu thuật KHX trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít, ốc, khóa)
4041	2436.	Hồi sức phẫu thuật lác có chỉnh chỉ
4042	2437.	Hồi sức phẫu thuật lác người lớn

4043	2438.	Hồi sức phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden…)
4044	2439.	Hồi sức phẫu thuật lác thông thường
4045	2440.	Hồi sức phẫu thuật lách hoặc tụy
4046	2441.	Hồi sức phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần, không làm lại niệu đạo
4047	2442.	Hồi sức phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh
4048	2443.	Hồi sức phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật
4049	2444.	Hồi sức phẫu thuật lại ung thư, gỡ dính.
4050	2445.	Hồi sức phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em
4051	2446.	Hồi sức phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo
4052	2447.	Hồi sức phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII
4053	2448.	Hồi sức phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình
4054	2449.	Hồi sức phẫu thuật làm thẳng dương vật
4055	2450.	Hồi sức phẫu thuật lạnh đông điều trị K võng mạc
4056	2451.	Hồi sức phẫu thuật lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc
4057	2452.	Hồi sức phẫu thuật lao cột sống (cổ hoặc ngực hoặc thắt lưng)
4058	2453.	Hồi sức phẫu thuật laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt
4059	2454.	Hồi sức phẫu thuật laser điều trị u nguyên bào võng mạc
4060	2455.	Hồi sức phẫu thuật laser excimer điều trị tật khúc xạ
4061	2456.	Hồi sức phẫu thuật laser femtosecond điều trị lão thị (PT: INTRACOR)
4062	2457.	Hồi sức phẫu thuật laser femtosecond điều trị tật khúc xạ
4063	2458.	Hồi sức phẫu thuật laser mở bao sau đục
4064	2459.	Hồi sức phẫu thuật lấy bỏ chỏm quay
4065	2460.	Hồi sức phẫu thuật lấy bỏ điện cực trong não bằng đường qua da
4066	2461.	Hồi sức phẫu thuật lấy bỏ lồi cầu xương hàm dưới gãy
4067	2462.	Hồi sức phẫu thuật lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium
4068	2463.	Hồi sức phẫu thuật lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương
4069	2464.	Hồi sức phẫu thuật lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi
4070	2465.	Hồi sức phẫu thuật lấy đa tạng từ người chết não
4071	2466.	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật giác mạc sâu
4072	2467.	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật hốc mắt
4073	2468.	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm
4074	2469.	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi
4075	2470.	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường bụng
4076	2471.	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường cổ
4077	2472.	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường ngực

4078	2473.	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật tiền phòng
4079	2474.	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật trong củng mạc
4080	2475.	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật trực tràng
4081	2476.	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
4082	2477.	Hồi sức phẫu thuật lấy đĩa đệm đốt sống, cố định CS và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)
4083	2478.	Hồi sức phẫu thuật lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn
4084	2479.	Hồi sức phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non
4085	2480.	Hồi sức phẫu thuật lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên
4086	2481.	Hồi sức phẫu thuật lấy hạch cuống gan
4087	2482.	Hồi sức phẫu thuật lấy huyết khối tĩnh mạch cửa
4088	2483.	Hồi sức phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ
4089	2484.	Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ bao gan
4090	2485.	Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính
4091	2486.	Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên
4092	2487.	Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não
4093	2488.	Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN
4094	2489.	Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất
4095	2490.	Hồi sức phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi
4096	2491.	Hồi sức phẫu thuật lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)
4097	2492.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
4098	2493.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bàng quang
4099	2494.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang
4100	2495.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi mật, giun trong đường mật qua nội soi tá tràng
4101	2496.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang
4102	2497.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận
4103	2498.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi nhu mô thận
4104	2499.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo
4105	2500.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
4106	2501.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần
4107	2502.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
4108	2503.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ
4109	2504.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật
4110	2505.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng
4111	2506.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống wharton tuyến dưới hàm

4112	2507.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt
4113	2508.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi san hô thận
4114	2509.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang
4115	2510.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi thận
4116	2511.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi túi mật, nối túi mật tá tràng
4117	2512.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi, nối tụy hỗng tràng
4118	2513.	Hồi sức phẫu thuật lấy thai ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
4119	2514.	Hồi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất
4120	2515.	Hồi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL
4121	2516.	Hồi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL
4122	2517.	Hồi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất
4123	2518.	Hồi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt thể thủy tinh nhân tạo trên mắt độc nhất
4124	2519.	Hồi sức phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng
4125	2520.	Hồi sức phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)
4126	2521.	Hồi sức phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu
4127	2522.	Hồi sức phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng
4128	2523.	Hồi sức phẫu thuật lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu
4129	2524.	Hồi sức phẫu thuật lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy
4130	2525.	Hồi sức phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
4131	2526.	Hồi sức phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè
4132	2527.	Hồi sức phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
4133	2528.	Hồi sức phẫu thuật lấy u cơ, xơ…thực quản đường cổ hoặc đường bụng
4134	2529.	Hồi sức phẫu thuật lấy u cơ, xơ…thực quản đường ngực
4135	2530.	Hồi sức phẫu thuật lấy u xương (ghép xi măng)
4136	2531.	Hồi sức phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm
4137	2532.	Hồi sức phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm
4138	2533.	Hồi sức phẫu thuật lỗ tiểu đóng cao
4139	2534.	Hồi sức phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, kỹ thuật Mathgieu, Magpi
4140	2535.	Hồi sức phẫu thuật loai 3
4141	2536.	Hồi sức phẫu thuật loạn sản tổ chức tiên thiên khổng lồ (u quái khổng lồ)
4142	2537.	Hồi sức phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột

4143	2538.	Hồi sức phẫu thuật lùi cơ nâng mi
4144	2539.	Hồi sức phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Coilli)
4145	2540.	Hồi sức phẫu thuật mắt ở trẻ em
4146	2541.	Hồi sức phẫu thuật miless
4147	2542.	Hồi sức phẫu thuật mở bao sau
4148	2543.	Hồi sức phẫu thuật mở bao sau đục bằng laser
4149	2544.	Hồi sức phẫu thuật mở bè có hoặc không cắt bè
4150	2545.	Hồi sức phẫu thuật mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung
4151	2546.	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò
4152	2547.	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
4153	2548.	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò, sinh thiết
4154	2549.	Hồi sức phẫu thuật mở cơ môn vị
4155	2550.	Hồi sức phẫu thuật mở cơ trực tràng hoặc cắt cơ trực tràng và cơ tròn trong để điều trị co thắt cơ tròn trong
4156	2551.	Hồi sức phẫu thuật mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới
4157	2552.	Hồi sức phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương
4158	2553.	Hồi sức phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ
4159	2554.	Hồi sức phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật
4160	2555.	Hồi sức phẫu thuật mở góc tiền phòng
4161	2556.	Hồi sức phẫu thuật mở hỗng tràng ra da nuôi ăn / mổ nội soi mở bụng thám sát chẩn đoán
4162	2557.	Hồi sức phẫu thuật mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết
4163	2558.	Hồi sức phẫu thuật mở màng phổi tối đa
4164	2559.	Hồi sức phẫu thuật mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột
4165	2560.	Hồi sức phẫu thuật mở ngực giám sát tổn thương
4166	2561.	Hồi sức phẫu thuật mở ngực thăm dò
4167	2562.	Hồi sức phẫu thuật mở nhu mô gan lấy sỏi
4168	2563.	Hồi sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật
4169	2564.	Hồi sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật
4170	2565.	Hồi sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật
4171	2566.	Hồi sức phẫu thuật mở rộng điểm lệ
4172	2567.	Hồi sức phẫu thuật mở rộng khe mi
4173	2568.	Hồi sức phẫu thuật mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ
4174	2569.	Hồi sức phẫu thuật mở rộng lỗ sáo
4175	2570.	Hồi sức phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh

		kim loại…)
4176	2571.	Hồi sức phẫu thuật mở thông dạ dày
4177	2572.	Hồi sức phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần
4178	2573.	Hồi sức phẫu thuật mở thông hỗng tràng hoặc Hồi sức phẫu thuật mở thông hồi tràng
4179	2574.	Hồi sức phẫu thuật mở thông túi mật
4180	2575.	Hồi sức phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm
4181	2576.	Hồi sức phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá
4182	2577.	Hồi sức phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học
4183	2578.	Hồi sức phẫu thuật mộng đơn thuần
4184	2579.	Hồi sức phẫu thuật múc nội nhãn
4185	2580.	Hồi sức phẫu thuật nâng sàn hốc mắt
4186	2581.	Hồi sức phẫu thuật nạo vét hạch cổ
4187	2582.	Hồi sức phẫu thuật nạo vét hạch D1
4188	2583.	Hồi sức phẫu thuật nạo vét hạch D2
4189	2584.	Hồi sức phẫu thuật nạo vét hạch D3
4190	2585.	Hồi sức phẫu thuật nạo vét hạch D4
4191	2586.	Hồi sức phẫu thuật nạo vét hạch trung thất
4192	2587.	Hồi sức phẫu thuật nạo vét tổ chức hốc mắt
4193	2588.	Hồi sức phẫu thuật nhuộm giác mạc thẩm mỹ
4194	2589.	Hồi sức phẫu thuật nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y
4195	2590.	Hồi sức phẫu thuật nối diện cắt thân tụy với dạ dày
4196	2591.	Hồi sức phẫu thuật nội kẹp ống động mạch
4197	2592.	Hồi sức phẫu thuật nối mật ruột bên - bên
4198	2593.	Hồi sức phẫu thuật nối nang tụy với dạ dày
4199	2594.	Hồi sức phẫu thuật nối nang tụy với hỗng tràng
4200	2595.	Hồi sức phẫu thuật nối nang tụy với tá tràng
4201	2596.	Hồi sức phẫu thuật nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng
4202	2597.	Hồi sức phẫu thuật nối niệu quản - đài thận
4203	2598.	Hồi sức phẫu thuật nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản
4204	2599.	Hồi sức phẫu thuật nội soi bắc cầu nối động mạch chủ xuống-động mạch đùi
4205	2600.	Hồi sức phẫu thuật nội soi bịt lỗ dò dịch não tuỷ
4206	2601.	Hồi sức phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung

4207	2602.	Hồi sức phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi
4208	2603.	Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung
4209	2604.	Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
4210	2605.	Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype
4211	2606.	Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn
4212	2607.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản
4213	2608.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang
4214	2609.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật
4215	2610.	Hồi sức phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ
4216	2611.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 1 phần thùy phổi
4217	2612.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ phổi
4218	2613.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp
4219	2614.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân
4220	2615.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
4221	2616.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp
4222	2617.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày
4223	2618.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày
4224	2619.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận
4225	2620.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp
4226	2621.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
4227	2622.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
4228	2623.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp
4229	2624.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1
4230	2625.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α
4231	2626.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β
4232	2627.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2
4233	2628.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3
4234	2629.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương
4235	2630.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống lưng
4236	2631.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên
4237	2632.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên
4238	2633.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ
4239	2634.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bóng khí phổi

4240	2635.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan
4241	2636.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc
4242	2637.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob
4243	2638.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor
4244	2639.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet
4245	2640.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen
4246	2641.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị
4247	2642.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản
4248	2643.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình
4249	2644.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt dạ dày kiểu tay áo
4250	2645.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông
4251	2646.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang
4252	2647.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng
4253	2648.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải
4254	2649.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái
4255	2650.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu
4256	2651.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng
4257	2652.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng nối tay
4258	2653.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng
4259	2654.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng
4260	2655.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non
4261	2656.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng
4262	2657.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đốt hạch giao cảm cổ (điều trị viêm tắc động mạch chi trên)
4263	2658.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đốt hạch giao cảm ngực (điều trị viêm tắc động mạch chi trên)
4264	2659.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đốt hạch giao cảm thắt lưng (điều trị viêm tắc động mạch chi dưới)
4265	2660.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa
4266	2661.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I
4267	2662.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II
4268	2663.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III
4269	2664.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV
4270	2665.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA
4271	2666.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB
4272	2667.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V

4273	2668.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V
4274	2669.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI
4275	2670.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII
4276	2671.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII
4277	2672.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII
4278	2673.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII
4279	2674.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI
4280	2675.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình
4281	2676.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan phải
4282	2677.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau
4283	2678.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước
4284	2679.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải
4285	2680.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái
4286	2681.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.
4287	2682.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan trái
4288	2683.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm
4289	2684.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan và đường mật
4290	2685.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU
4291	2686.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm
4292	2687.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt họat mạc viêm khớp gối (Arthroscopic Synovectomy of the knee)
4293	2688.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt họat mạc viêm khớp háng (Arthroscopic Synovectomy of the hip)
4294	2689.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt họat mạc viêm khớp khủyu (Arthroscopic Synovectomy of the Elbow)
4295	2690.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi
4296	2691.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy
4297	2692.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần
4298	2693.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt lách một lỗ
4299	2694.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt lách
4300	2695.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt lọc khớp bàn ngón chân cái (Arthroscopy of the First Metatarsophalangeal Joint)
4301	2696.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối (Debridement of Articular Cartilage in the Knee)
4302	2697.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử
4303	2698.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim (điều trị tràn dịch màng ngoài tim)
4304	2699.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt manh tràng
4305	2700.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt mấu răng C2 (mỏm nha) qua miệng

4306	2701.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt mỏm ruột thừa
4307	2702.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật
4308	2703.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang lách
4309	2704.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột
4310	2705.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-hỗng tràng
4311	2706.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang thận x x
4312	2707.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang trung thất
4313	2708.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang tụy
4314	2709.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang tuyến thượng thận
4315	2710.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp
4316	2711.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp
4317	2712.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nối phình động mạch chủ bụng
4318	2713.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt phổi không điển hình (cắt kiểu hình chêm)
4319	2714.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt polyp cổ bọng đái
4320	2715.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt polyp đại tràng
4321	2716.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
4322	2717.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
4323	2718.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm(Arthroscopic Meniscectomy)
4324	2719.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần
4325	2720.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản
4326	2721.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thận dư số
4327	2722.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc
4328	2723.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X
4329	2724.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc
4330	2725.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thận và đuôi tụy + cắt lách
4331	2726.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thận và đuôi tụy
4332	2727.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản
4333	2728.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thực quản đôi dạng nang ngực phải
4334	2729.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thực quản đôi dạng nang ngực trái
4335	2730.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thực quản ngực phải
4336	2731.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thực quản qua ngả ngực-bụng, tạo hình bằng dạ dày
4337	2732.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thực quản qua ngả ngực-bụng, tạo hình bằng đại tràng
4338	2733.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thực quản và toàn bộ dạ dày qua ngả ngực-bụng, tạo hình bằng đại tràng
4339	2734.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến

4340	2735.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn
4341	2736.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày
4342	2737.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2
4343	2738.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách
4344	2739.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2
4345	2740.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng
4346	2741.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tử cung
4347	2742.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách
4348	2743.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy
4349	2744.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên
4350	2745.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
4351	2746.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
4352	2747.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.
4353	2748.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp
4354	2749.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp
4355	2750.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo
4356	2751.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng-ống hậu môn
4357	2752.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn
4358	2753.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung
4359	2754.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi mật
4360	2755.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi mât, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kerh
4361	2756.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang
4362	2757.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng
4363	2758.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel
4364	2759.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng
4365	2760.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa thực quản
4366	2761.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp
4367	2762.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt tuyến thượng thận
4368	2763.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt tuyến ức
4369	2764.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng
4370	2765.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng

4371	2766.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung
4372	2767.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời
4373	2768.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u họat dịch cổ tay (arthroscopic ganglion resection)
4374	2769.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u lành thực quản ngực phải
4375	2770.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non
4376	2771.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột
4377	2772.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u màng tim
4378	2773.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u nang màng ngoài tim
4379	2774.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai mũi họng
4380	2775.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u OMC
4381	2776.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
4382	2777.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính
4383	2778.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính
4384	2779.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u thực quản
4385	2780.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u trung thất
4386	2781.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u tụy tiết insulin
4387	2782.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u tụy
4388	2783.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 1 bên
4389	2784.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 2 bên
4390	2785.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u tuyến ức
4391	2786.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi
4392	2787.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt van niệu đạo sau của trẻ em
4393	2788.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt xương sườn số 1 (điều trị hội chứng đường thóat lồng ngực)
4394	2789.	Hồi sức phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực
4395	2790.	Hồi sức phẫu thuật nội soi chửa ngoài tử cung
4396	2791.	Hồi sức phẫu thuật nội soi chuyển vị trí tĩnh mạch để tạo dò động mạch-tĩnh mạch cho chạy thận nhân tạo
4397	2792.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị …)
4398	2793.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cố định dạ dày
4399	2794.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng
4400	2795.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
4401	2796.	Hồi sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan
4402	2797.	Hồi sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tồn lưu
4403	2798.	Hồi sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tụy
4404	2799.	Hồi sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu đường mật qua da dưới siêu âm
4405	2800.	Hồi sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu màng ngoài tim

4406	2801.	Hồi sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy
4407	2802.	Hồi sức phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc
4408	2803.	Hồi sức phẫu thuật nội soi đặt lưới ngả tiền phúc mạc (TEP)
4409	2804.	Hồi sức phẫu thuật nội soi đặt lưới tiền phúc mạc qua ổ bụng (TAPP)
4410	2805.	Hồi sức phẫu thuật nội soi đặt lưới trong phúc mạc
4411	2806.	Hồi sức phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày
4412	2807.	Hồi sức phẫu thuật nội soi dị dạng mạch máu thần kinh số V
4413	2808.	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa
4414	2809.	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật, cắt gan
4415	2810.	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân
4416	2811.	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khủyu (Arthroscopic Management of Elbow Stiffness)
4417	2812.	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa
4418	2813.	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khủyu (Arthroscopic Fracture Management in the Elbow)
4419	2814.	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại
4420	2815.	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng ghép sụn xương
4421	2816.	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân
4422	2817.	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh
4423	2818.	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet
4424	2819.	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai
4425	2820.	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi
4426	2821.	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)
4427	2822.	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi
4428	2823.	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận
4429	2824.	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối
4430	2825.	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau
4431	2826.	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tuỷ nền sọ
4432	2827.	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn
4433	2828.	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ
4434	2829.	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục
4435	2830.	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn x
4436	2831.	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ
4437	2832.	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương dây chằng tròn
4438	2833.	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi

		tam giác
4439	2834.	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản
4440	2835.	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai
4441	2836.	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai
4442	2837.	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị viêm mỏm trên lồi cầu ngoài
4443	2838.	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh
4444	2839.	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày
4445	2840.	Hồi sức phẫu thuật nội soi đính lại nơi bám gân nhị đầu
4446	2841.	Hồi sức phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo
4447	2842.	Hồi sức phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ
4448	2843.	Hồi sức phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm lồng ngực bằng dụng cụ siêu nhỏ.
4449	2844.	Hồi sức phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn
4450	2845.	Hồi sức phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi
4451	2846.	Hồi sức phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
4452	2847.	Hồi sức phẫu thuật nội soi ghép sụn chêm
4453	2848.	Hồi sức phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân
4454	2849.	Hồi sức phẫu thuật nội soi ghép thần kinh điều trị liệt mặt
4455	2850.	Hồi sức phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ
4456	2851.	Hồi sức phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay
4457	2852.	Hồi sức phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II
4458	2853.	Hồi sức phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
4459	2854.	Hồi sức phẫu thuật nội soi gỡ dính màng phổi
4460	2855.	Hồi sức phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột
4461	2856.	Hồi sức phẫu thuật nội soi gỡ dính, hút rửa trong bệnh lý mủ màng phổi
4462	2857.	Hồi sức phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì
4463	2858.	Hồi sức phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân
4464	2859.	Hồi sức phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên (Arthroscopic Subtalar Arthrodesis)
4465	2860.	Hồi sức phẫu thuật nội soi hẹp bể thận, niệu quản
4466	2861.	Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất
4467	2862.	Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim
4468	2863.	Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ cắt polyp to đại tràng
4469	2864.	Hồi sức phẫu thuật nội soi hổ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối x
4470	2865.	Hồi sức phẫu thuật nội soi hổ trợ điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng khoan giải áp

4471	2866.	Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch
4472	2867.	Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp túi phình
4473	2868.	Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng
4474	2869.	Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não
4475	2870.	Hồi sức phẩu thuật nội soi kẹp ống động mạch
4476	2871.	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách
4477	2872.	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan
4478	2873.	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay
4479	2874.	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành
4480	2875.	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)
4481	2876.	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob
4482	2877.	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor
4483	2878.	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet
4484	2879.	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen
4485	2880.	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay (Arthroscopic Rotator Interval Closure)
4486	2881.	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu mạc treo
4487	2882.	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xì miệng nối đại-trực tràng)
4488	2883.	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực
4489	2884.	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm (Arthroscopic Meniscus Repair)
4490	2885.	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành
4491	2886.	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng
4492	2887.	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày
4493	2888.	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
4494	2889.	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng
4495	2890.	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
4496	2891.	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non
4497	2892.	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng
4498	2893.	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng
4499	2894.	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng

4500	2895.	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng
4501	2896.	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng
4502	2897.	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày
4503	2898.	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng
4504	2899.	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
4505	2900.	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non
4506	2901.	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng
4507	2902.	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng
4508	2903.	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
4509	2904.	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng
4510	2905.	Hồi sức phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy
4511	2906.	Hồi sức phẫu thuật nội soi khớp bả vai lồng ngực
4512	2907.	Hồi sức phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị
4513	2908.	Hồi sức phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo
4514	2909.	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi – màng phổi
4515	2910.	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật
4516	2911.	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trư¬ớc trong vẹo cột sống
4517	2912.	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy hạch trung thất
4518	2913.	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy máu phế mạc đông
4519	2914.	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy máu tụ
4520	2915.	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cốt sống lưng qua lỗ liên hợp
4521	2916.	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống sống lưng qua đường liên bản sống
4522	2917.	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr
4523	2918.	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản
4524	2919.	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr
4525	2920.	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau
4526	2921.	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều
4527	2922.	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy u não thất
4528	2923.	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ
4529	2924.	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ
4530	2925.	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy u thành ngực
4531	2926.	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề chẩm cổ qua miệng

4532	2927.	Hồi sức phẫu thuật nội soi lồng ngực cầm máu
4533	2928.	Hồi sức phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt 1 phổi
4534	2929.	Hồi sức phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu
4535	2930.	Hồi sức phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán
4536	2931.	Hồi sức phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi
4537	2932.	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở cửa sổ màng tim–màng phổi
4538	2933.	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở hồi tràng/hỗng tràng ra da
4539	2934.	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái
4540	2935.	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật
4541	2936.	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ-hỗng tràng
4542	2937.	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi
4543	2938.	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật
4544	2939.	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da
4545	2940.	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở sàng hàm
4546	2941.	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
4547	2942.	Hồi sức phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt
4548	2943.	Hồi sức phẫu thuật nội soi nang thận qua phúc mạc
4549	2944.	Hồi sức phẫu thuật nội soi nang thận sau phúc mạc
4550	2945.	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hỗng tràng
4551	2946.	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hỗng tràng, nối túi mật-hỗng tràng
4552	2947.	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối nang tụy- dạ dày điều trị nang giả tụy
4553	2948.	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối nang tụy-hỗng tràng
4554	2949.	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối OMC-tá tràng
4555	2950.	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng
4556	2951.	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ-hỗng tràng
4557	2952.	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng-đại tràng
4558	2953.	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng-đại tràng ngang
4559	2954.	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non-ruột non
4560	2955.	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối tắt thực quản-dạ dày bằng đại tràng
4561	2956.	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối thông lệ mũi
4562	2957.	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối túi mật-hỗng tràng
4563	2958.	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung
4564	2959.	Hồi sức phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán
4565	2960.	Hồi sức phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
4566	2961.	Hồi sức phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận

4567	2962.	Hồi sức phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy
4568	2963.	Hồi sức phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III
4569	2964.	Hồi sức phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não thất
4570	2965.	Hồi sức phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh
4571	2966.	Hồi sức phẫu thuật nội soi phình động mạch chủ bụng
4572	2967.	Hồi sức phẫu thuật nội soi phục hồi thành bụng
4573	2968.	Hồi sức phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày
4574	2969.	Hồi sức phẫu thuật nội soi Robotigae
4575	2970.	Hồi sức phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu
4576	2971.	Hồi sức phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận
4577	2972.	Hồi sức phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản
4578	2973.	Hồi sức phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng
4579	2974.	Hồi sức phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất
4580	2975.	Hồi sức phẫu thuật nội soi sửa van hai lá
4581	2976.	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau
4582	2977.	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân)
4583	2978.	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng
4584	2979.	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu
4585	2980.	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó)
4586	2981.	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn
4587	2982.	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo sau
4588	2983.	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước
4589	2984.	Hồi sức phẫu thuật nội soi tán sỏi trong phẫu thuật nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr
4590	2985.	Hồi sức phẫu thuật nội soi tán sỏi, dẫn lưu đường mật qua da dưới ECHO
4591	2986.	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình cống não
4592	2987.	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận
4593	2988.	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai (Arthroscopic Subacromial Decompression)
4594	2989.	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản
4595	2990.	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Dor
4596	2991.	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob
4597	2992.	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Nissen
4598	2993.	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Toupet

4599	2994.	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản
4600	2995.	Hồi sức phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan
4601	2996.	Hồi sức phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong
4602	2997.	Hồi sức phẫu thuật nội soi thắt ống ngực (điều trỡ dò bạch huyết)
4603	2998.	Hồi sức phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ
4604	2999.	Hồi sức phẫu thuật nội soi thay van hai lá
4605	3000.	Hồi sức phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận
4606	3001.	Hồi sức phẫu thuật nội soi tuỷ sống
4607	3002.	Hồi sức phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm
4608	3003.	Hồi sức phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai
4609	3004.	Hồi sức phẫu thuật nội soi u mạc treo
4610	3005.	Hồi sức phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
4611	3006.	Hồi sức phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung
4612	3007.	Hồi sức phẫu thuật nội soi viêm phần phụ
4613	3008.	Hồi sức phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa
4614	3009.	Hồi sức phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng
4615	3010.	Hồi sức phẫu thuật nội soi vùng nền sọ
4616	3011.	Hồi sức phẫu thuật nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản
4617	3012.	Hồi sức phẫu thuật nội soi xoang bướm – trán
4618	3013.	Hồi sức phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung
4619	3014.	Hồi sức phẫu thuật nối tắt ruột non – đại tràng hoặc trực tràng
4620	3015.	Hồi sức phẫu thuật nối tắt ruột non – ruột non
4621	3016.	Hồi sức phẫu thuật nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
4622	3017.	Hồi sức phẫu thuật nối tụy ruột
4623	3018.	Hồi sức phẫu thuật nối vị tràng
4624	3019.	Hồi sức phẫu thuật nối vòi tử cung
4625	3020.	Hồi sức phẫu thuật nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày – ruột non trên ba quai ruột biệt lập
4626	3021.	Hồi sức phẫu thuật nong niệu đạo
4627	3022.	Hồi sức phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi lồng điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)
4628	3023.	Hồi sức phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em
4629	3024.	Hồi sức phẫu thuật quặm bẩm sinh
4630	3025.	Hồi sức phẫu thuật sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)
4631	3026.	Hồi sức phẫu thuật sa sinh dục
4632	3027.	Hồi sức phẫu thuật tạo hình âm đạo + tầng sinh môn
4633	3028.	Hồi sức phẫu thuật tháo lồng ruột

4634	3029.	Hồi sức phẫu thuật ứ máu kinh
4635	3030.	Hồi sức phẫu thuật vá da tạo hình mi
4636	3031.	Hồi sức phẫu thuật vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu
4637	3032.	Hồi sức phẫu thuật vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)
4638	3033.	Hồi sức phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi
4639	3034.	Hồi sức phẫu thuật viêm sụn vành tai, dị tật vành tai
4640	3035.	Hồi sức rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa
4641	3036.	Hồi sức tán sỏi qua da bằng laser
4642	3037.	Hồi sức tán sỏi qua da bằng siêu âm
4643	3038.	Hồi sức tán sỏi qua da bằng xung hơi
4644	3039.	Hồi sức tán sỏi thận qua da
4645	3040.	Hồi sức thông tim chẩn đoán và điều trị các bệnh lí tim và mạch ở trẻ em
4646	3041.	Hồi sức trung phẫu ngực ở trẻ em
		D. GÂY TÊ
4647	3042.	Gây tê áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt trẻ em
4648	3045.	Gây tê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ
4649	3046.	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân OAP- dọa OAP
4650	3047.	Gây tê nội soi buồng tử cung can thiệp
4651	3048.	Gây tê nội soi buồng tử cung chẩn đoán
4652	3049.	Gây tê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung
4653	3050.	Gây tê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung
4654	3051.	Gây tê nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
4655	3052.	Gây tê nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản
4656	3053.	Gây tê nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản
4657	3054.	Gây tê nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
4658	3055.	Gây tê nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser
4659	3056.	Gây tê nội soi nối vòi tử cung
4660	3057.	Gây tê nội soi nong hẹp thực quản
4661	3058.	Gây tê nội soi nong niệu quản hẹp
4662	3059.	Gây tê nội soi ổ bụng chẩn đoán
4663	3061.	Gây tê nội soi phế quản sinh thiết chẩn đoán
4664	3062.	Gây tê nội soi tán sỏi niệu quản
4665	3063.	Gây tê nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng
4666	3064.	Gây tê nội soi tạo hình niệu quản quặt sau tĩnh mạch chủ
4667	3065.	Gây tê nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận

4668	3066.	Gây tê nội soi thận ống mềm tán sỏi thận
4669	3067.	Gây tê nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản
4670	3068.	Gây tê nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi
4671	3069.	Gây tê phẫu thuật áp xe dưới màng tủy
4672	3073.	Gây tê phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng
4673	3081.	Gây tê phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi
4674	3082.	Gây tê phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài
4675	3083.	Gây tê phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh
4676	3084.	Gây tê phẫu thuật bàn chân thuổng
4677	3085.	Gây tê phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo Duhamel
4678	3086.	Gây tê phẫu thuật bảo tồn
4679	3087.	Gây tê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi
4680	3089.	Gây tê phẫu thuật bệnh nhân chửa ngoài dạ con vỡ
4681	3097.	Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
4682	3098.	Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ vú
4683	3099.	Gây tê phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến
4684	3101.	Gây tê phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối
4685	3102.	Gây tê phẫu thuật bong võng mạc tái phát
4686	3103.	Gây tê phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển
4687	3104.	Gây tê phẫu thuật bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù
4688	3105.	Gây tê phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn
4689	3106.	Gây tê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
4690	3107.	Gây tê phẫu thuật bụng cấp cứu do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
4691	3109.	Gây tê phẫu thuật bướu cổ
4692	3110.	Gây tê phẫu thuật bướu tinh hoàn
4693	3111.	Gây tê phẫu thuật các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chính mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn gẫy xương hàm trên dưới
4694	3112.	Gây tê phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp
4695	3113.	Gây tê phẫu thuật cắm niệu quản vào bàng quang
4696	3129.	Gây tê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần
4697	3138.	Gây tê phẫu thuật cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột
4698	3139.	Gây tê phẫu thuật cắt bàng quang
4699	3140.	Gây tê phẫu thuật cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
4700	3141.	Gây tê phẫu thuật cắt bàng quang, tạo hình bàng quang

4701	3142.	Gây tê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài
4702	3143.	Gây tê phẫu thuật cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)
4703	3144.	Gây tê phẫu thuật cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF
4704	3146.	Gây tê phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên
4705	3149.	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
4706	3150.	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
4707	3151.	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
4708	3152.	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
4709	3153.	Gây tê phẫu thuật cắt chắp có bọc
4710	3154.	Gây tê phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình
4711	3156.	Gây tê phẫu thuật cắt chi, vét hạch do ung thư
4712	3158.	Gây tê phẫu thuật cắt cổ bàng quang
4713	3161.	Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo
4714	3162.	Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo
4715	3163.	Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng
4716	3164.	Gây tê phẫu thuật cắt cột tuỷ sống điều trị chứng đau thần kinh
4717	3165.	Gây tê phẫu thuật cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
4718	3166.	Gây tê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
4719	3167.	Gây tê phẫu thuật cắt cụt chi
4720	3168.	Gây tê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
4721	3173.	Gây tê phẫu thuật cắt dị tật hậu môn-trực tràng, làm lại niệu đạo
4722	3174.	Gây tê phẫu thuật cắt đoạn chi
4723	3176.	Gây tê phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ
4724	3178.	Gây tê phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận
4725	3179.	Gây tê phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới giả nữ
4726	3180.	Gây tê phẫu thuật cắt hạ họng thanh quản toàn phần
4727	3184.	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn
4728	3186.	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
4729	3188.	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn

4730	3189.	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm
4731	3190.	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
4732	3191.	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm
4733	3198.	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể
4734	3199.	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
4735	3200.	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
4736	3201.	Gây tê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
4737	3203.	Gây tê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời
4738	3204.	Gây tê phẫu thuật cắt lồi xương
4739	3211.	Gây tê phẫu thuật cắt mào tinh
4740	3215.	Gây tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và túi thừa bàng quang
4741	3219.	Gây tê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
4742	3220.	Gây tê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang
4743	3221.	Gây tê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
4744	3222.	Gây tê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
4745	3223.	Gây tê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
4746	3228.	Gây tê phẫu thuật cắt nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài
4747	3231.	Gây tê phẫu thuật cắt nối niệu đạo sau
4748	3232.	Gây tê phẫu thuật cắt nối niệu đạo trước
4749	3233.	Gây tê phẫu thuật cắt nối niệu quản
4750	3236.	Gây tê phẫu thuật cắt nửa bàng quang có tạo hình bằng đoạn ruột
4751	3243.	Gây tê phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung
4752	3246.	Gây tê phẫu thuật cắt polyp mũi
4753	3247.	Gây tê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú
4754	3248.	Gây tê phẫu thuật cắt rộng u niệu đạo
4755	3250.	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
4756	3252.	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe
4757	3256.	Gây tê phẫu thuật cắt thận
4758	3257.	Gây tê phẫu thuật cắt thận bán phần
4759	3258.	Gây tê phẫu thuật cắt thận đơn thuần
4760	3263.	Gây tê phẫu thuật cắt thận phụ và xử lý phần cuối niệu quản trong niệu quản đôi
4761	3264.	Gây tê phẫu thuật cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ
4762	3265.	Gây tê phẫu thuật cắt thân và đuôi tuỵ
4763	3268.	Gây tê phẫu thuật cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL
4764	3269.	Gây tê phẫu thuật cắt thị thần kinh

4765	3270.	Gây tê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần
4766	3286.	Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
4767	3287.	Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn
4768	3288.	Gây tê phẫu thuật cắt tinh mạc
4769	3289.	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey
4770	3290.	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang và tạo hình.
4771	3291.	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột
4772	3314.	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn
4773	3315.	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng kèm tạo hình niệu quản
4774	3316.	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ
4775	3317.	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên bệnh nhân ung thư buồng trứng
4776	3318.	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + vét hạch trên bệnh nhân ung thư tử cung
4777	3319.	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chửa trứng
4778	3320.	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì K cổ tử cung
4779	3321.	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung
4780	3322.	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ, vét hạch tiểu khung
4781	3323.	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung
4782	3324.	Gây tê phẫu thuật cắt túi lệ
4783	3325.	Gây tê phẫu thuật cắt túi mật
4784	3326.	Gây tê phẫu thuật cắt túi sa niệu quản
4785	3327.	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng
4786	3328.	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel
4787	3329.	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo
4788	3344.	Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng
4789	3345.	Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính
4790	3346.	Gây tê phẫu thuật cắt u da đầu
4791	3347.	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai
4792	3348.	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm
4793	3349.	Gây tê phẫu thuật cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da
4794	3350.	Gây tê phẫu thuật cắt u da mi không ghép
4795	3364.	Gây tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm
4796	3365.	Gây tê phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)
4797	3366.	Gây tê phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2cm
4798	3367.	Gây tê phẫu thuật cắt u lợi hàm
4799	3373.	Gây tê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính

		dưới 5 cm
4800	3376.	Gây tê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da
4801	3377.	Gây tê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không ghép
4802	3378.	Gây tê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không vá
4803	3380.	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
4804	3381.	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
4805	3382.	Gây tê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
4806	3383.	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn
4807	3384.	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng
4808	3390.	Gây tê phẫu thuật cắt u niêm mạc má
4809	3392.	Gây tê phẫu thuật cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang
4810	3394.	Gây tê phẫu thuật cắt u sắc tố vùng hàm mặt
4811	3395.	Gây tê phẫu thuật cắt u sàn miệng, vét hạch
4812	3397.	Gây tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo
4813	3401.	Gây tê phẫu thuật cắt u thần kinh
4814	3402.	Gây tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo
4815	3403.	Gây tê phẫu thuật cắt u thành ngực
4816	3405.	Gây tê phẫu thuật cắt u tiền phòng
4817	3419.	Gây tê phẫu thuật cắt u vú lành tính
4818	3422.	Gây tê phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
4819	3423.	Gây tê phẫu thuật cắt u xương lành
4820	3425.	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư âm hộ + vét hạch bẹn 2 bên
4821	3426.	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư âm hộ tái phát
4822	3428.	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư bàng quang có hay không tạo hình bàng quang
4823	3429.	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung toàn bộ và mạc nối lớn.
4824	3431.	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình
4825	3438.	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm
4826	3439.	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư phần mềm
4827	3441.	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư tiền liệt tuyến.
4828	3442.	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư tinh hoàn lạc chỗ
4829	3443.	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư tử cung chảy máu
4830	3453.	Gây tê phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ
4831	3458.	Gây tê phẫu thuật chích áp xe gan
4832	3459.	Gây tê phẫu thuật chỉnh , xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK
4833	3461.	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật

4834	3462.	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình vùi dương vật
4835	3463.	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình vùng đầu mặt cổ
4836	3469.	Gây tê phẫu thuật chỉnh sửa sẹo xấu dương vật
4837	3470.	Gây tê phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt dịch kính
4838	3471.	Gây tê phẫu thuật chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
4839	3473.	Gây tê phẫu thuật chửa ngoài dạ con vỡ
4840	3474.	Gây tê phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang
4841	3475.	Gây tê phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)
4842	3476.	Gây tê phẫu thuật chuyển vạt da cân có cuống mạch nuôi
4843	3480.	Gây tê phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính
4844	3481.	Gây tê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vit gãy thân xương cánh tay
4845	3482.	Gây tê phẫu thuật cố định mảng sườn di động
4846	3483.	Gây tê phẫu thuật cố định màng xương tạo cùng đồ
4847	3484.	Gây tê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
4848	3488.	Gây tê phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta
4849	3489.	Gây tê phẫu thuật đa chấn thương
4850	3491.	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu 2 niệu quản ra thành bụng
4851	3492.	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu 2 thận
4852	3493.	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu
4853	3494.	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
4854	3495.	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
4855	3496.	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên
4856	3497.	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu thận
4857	3499.	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp
4858	3500.	Gây tê phẫu thuật đặt bản silicon điều trị lõm mắt
4859	3506.	Gây tê phẫu thuật đặt stent các động mạch ngoại vi
4860	3507.	Gây tê phẫu thuật đặt stent động mạch chủ bụng
4861	3509.	Gây tê phẫu thuật đặt stent động mạch đùi
4862	3510.	Gây tê phẫu thuật đặt stent quai động mạch chủ
4863	3511.	Gây tê phẫu thuật đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt
4864	3512.	Gây tê phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)
4865	3521.	Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò sung
4866	3524.	Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle
4867	3543.	Gây tê phẫu thuật điều trị hở mi
4868	3546.	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay

4869	3547.	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ
4870	3548.	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
4871	3577.	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
4872	3578.	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
4873	3579.	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
4874	3580.	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
4875	3581.	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
4876	3582.	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
4877	3584.	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
4878	3588.	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
4879	3589.	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng
4880	3594.	Gây tê phẫu thuật điều trị tồn tại ống rốn bàng quang
4881	3595.	Gây tê phẫu thuật điều trị tồn tại ống rốn ruột
4882	3596.	Gây tê phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay
4883	3598.	Gây tê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
4884	3599.	Gây tê phẫu thuật điều trị u lợi bằng laser
4885	3602.	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân
4886	3603.	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vạt có sử dụng vi phẫu thuật
4887	3605.	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận
4888	3606.	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ
4889	3608.	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
4890	3611.	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức
4891	3613.	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoả khí
4892	3614.	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
4893	3619.	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng
4894	3625.	Gây tê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh
4895	3626.	Gây tê phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh
4896	3630.	Gây tê phẫu thuật động / tĩnh mạch ngoại biên các loại : tắc mạch , phình mạch, dãn tĩnh mạch chân
4897	3631.	Gây tê phẫu thuật đóng các lỗ rò niệu đạo
4898	3632.	Gây tê phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)
4899	3633.	Gây tê phẫu thuật đóng cứng khớp khác

4900	3634.	Gây tê phẫu thuật đóng dẫn lưu niệu quản 2 bên
4901	3636.	Gây tê phẫu thuật đóng đinh nội tủy kín có chốt xương chày dưới màng hình tăng sáng
4902	3637.	Gây tê phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo
4903	3639.	Gây tê phẫu thuật đóng dò trực tràng âm đạo
4904	3648.	Gây tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo
4905	3649.	Gây tê phẫu thuật đóng lỗ dò đường lệ
4906	3650.	Gây tê phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da
4907	3655.	Gây tê phẫu thuật đục chồi xương
4908	3656.	Gây tê phẫu thuật đục xương sửa trục
4909	3657.	Gây tê phẫu thuật duỗi cứng khớp gối, hoặc có gối ưỡn, hoặc có sai khớp xương bánh chè
4910	3658.	Gây tê phẫu thuật duỗi khớp gối đơn thuần
4911	3659.	Gây tê phẫu thuật duỗi khớp gối quá mức bẩm sinh, sai khớp hoặc bán sai khớp
4912	3660.	Gây tê phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu
4913	3665.	Gây tê phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
4914	3666.	Gây tê phẫu thuật gấp và khép khớp háng do bại não
4915	3667.	Gây tê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
4916	3668.	Gây tê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert
4917	3669.	Gây tê phẫu thuật ghép củng mạc
4918	3671.	Gây tê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
4919	3673.	Gây tê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích < 5%
4920	3675.	Gây tê phẫu thuật ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo
4921	3676.	Gây tê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay
4922	3678.	Gây tê phẫu thuật ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể
4923	3680.	Gây tê phẫu thuật ghép giác mạc có vành củng mạc
4924	3681.	Gây tê phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên
4925	3682.	Gây tê phẫu thuật ghép giác mạc lớp
4926	3683.	Gây tê phẫu thuật ghép giác mạc nhân tạo
4927	3684.	Gây tê phẫu thuật ghép giác mạc tự thân
4928	3685.	Gây tê phẫu thuật ghép giác mạc xuyên
4929	3687.	Gây tê phẫu thuật ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc
4930	3688.	Gây tê phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu
4931	3689.	Gây tê phẫu thuật ghép mỡ điều trị lõm mắt
4932	3691.	Gây tê phẫu thuật ghép nội mô giác mạc
4933	3704.	Gây tê phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù

4934	3705.	Gây tê phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên
4935	3706.	Gây tê phẫu thuật gọt giác mạc đơn thuần
4936	3707.	Gây tê phẫu thuật hạ lại tinh hoàn
4937	3708.	Gây tê phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)
4938	3709.	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên
4939	3710.	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên
4940	3711.	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên
4941	3712.	Gây tê phẫu thuật hạch ngoại biên
4942	3714.	Gây tê phẫu thuật hẹp khe mi
4943	3715.	Gây tê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay
4944	3716.	Gây tê phẫu thuật hội chứng volkmann co cơ ấp có kết hợp xương
4945	3717.	Gây tê phẫu thuật hội chứng volkmann co cơ gấp không kết hợp xương
4946	3718.	Gây tê phẫu thuật kéo dài cân cơ nâng mi
4947	3719.	Gây tê phẫu thuật khâu da thì II
4948	3722.	Gây tê phẫu thuật khe thoát vị rốn, hở thành bụng
4949	3723.	Gây tê phẫu thuật khoan sọ dẫn lưu ổ tụ mủ dưới màng cứng
4950	3724.	Gây tê phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương
4951	3743.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay
4952	3744.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
4953	3745.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
4954	3746.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối
4955	3747.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn vùng cổ xương đùi
4956	3748.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
4957	3749.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy cổ chân
4958	3750.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay
4959	3751.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai
4960	3752.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi
4961	3753.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)
4962	3756.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)
4963	3757.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay
4964	3758.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay
4965	3759.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi
4966	3760.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân
4967	3761.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay
4968	3762.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi
4969	3763.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay
4970	3764.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay

4971	3765.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay
4972	3766.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay
4973	3767.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy Hoffa đàu dưới xương đùi
4974	3768.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu
4975	3769.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay
4976	3770.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi
4977	3771.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
4978	3772.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi
4979	3773.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi
4980	3774.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
4981	3775.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay
4982	3776.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày
4983	3777.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài
4984	3778.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong
4985	3779.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
4986	3780.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài
4987	3781.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong
4988	3782.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp
4989	3783.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu
4990	3784.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy Monteggia
4991	3785.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
4992	3786.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay
4993	3787.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay
4994	3788.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần
4995	3789.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp
4996	3790.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật hang
4997	3791.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy phức tạp vùng khuỷu
4998	3792.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy Pilon
4999	3793.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay
5000	3794.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương
5001	3795.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân
5002	3796.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay
5003	3797.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay
5004	3798.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương cẳng chân
5005	3799.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay
5006	3800.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay
5007	3801.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp
5008	3802.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương chày

5009	3803.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp
5010	3804.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi
5011	3805.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay
5012	3807.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân
5013	3809.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay
5014	3810.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật xương gót
5015	3811.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật xương sên
5016	3812.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh
5017	3813.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay
5018	3814.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi
5019	3815.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi
5020	3817.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp
5021	3818.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương bệnh lý
5022	3819.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương đòn
5023	3820.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay
5024	3821.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
5025	3822.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương gót
5026	3823.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần
5027	3824.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
5028	3825.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương sên và trật khớp
5029	3826.	Gây tê phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay
5030	3827.	Gây tê phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn
5031	3828.	Gây tê phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
5032	3829.	Gây tê phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
5033	3830.	Gây tê phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)
5034	3831.	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân
5035	3832.	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu
5036	3833.	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn
5037	3834.	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên
5038	3837.	Gây tê phẫu thuật KHX trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít, ốc, khóa)
5039	3838.	Gây tê phẫu thuật lác có chỉnh chỉ
5040	3839.	Gây tê phẫu thuật lác người lớn
5041	3840.	Gây tê phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden…)
5042	3841.	Gây tê phẫu thuật lác thông thường
5043	3843.	Gây tê phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần, không làm lại niệu đạo

5044	3848.	Gây tê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo
5045	3851.	Gây tê phẫu thuật làm thẳng dương vật
5046	3860.	Gây tê phẫu thuật laser mở bao sau đục
5047	3864.	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow
5048	3865.	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim
5049	3866.	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương
5050	3867.	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường
5051	3871.	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hội chứng HELP
5052	3872.	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi
5053	3873.	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Lupus
5054	3874.	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non
5055	3875.	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược
5056	3877.	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu
5057	3878.	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu
5058	3882.	Gây tê phẫu thuật lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi
5059	3883.	Gây tê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
5060	3884.	Gây tê phẫu thuật lấy đa tạng từ người chết não
5061	3885.	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật giác mạc sâu
5062	3886.	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật hốc mắt
5063	3887.	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm
5064	3892.	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật tiền phòng
5065	3893.	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật trong củng mạc
5066	3895.	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
5067	3905.	Gây tê phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên
5068	3907.	Gây tê phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN
5069	3909.	Gây tê phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi
5070	3911.	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
5071	3912.	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang
5072	3913.	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang
5073	3918.	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo
5074	3919.	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
5075	3920.	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần
5076	3921.	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
5077	3929.	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi thận
5078	3932.	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất
5079	3933.	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt

		IOL
5080	3934.	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL
5081	3935.	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất
5082	3936.	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt thể thủy tinh nhân tạo trên mắt độc nhất
5083	3939.	Gây tê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu
5084	3940.	Gây tê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng
5085	3943.	Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
5086	3944.	Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè
5087	3945.	Gây tê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
5088	3950.	Gây tê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm
5089	3951.	Gây tê phẫu thuật lỗ tiểu đóng cao
5090	3952.	Gây tê phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, kỹ thuật Mathgieu, Magpi
5091	3953.	Gây tê phẫu thuật loai 3
5092	3956.	Gây tê phẫu thuật lùi cơ nâng mi
5093	3960.	Gây tê phẫu thuật mở bao sau
5094	3961.	Gây tê phẫu thuật mở bao sau đục bằng laser
5095	3962.	Gây tê phẫu thuật mở bè có hoặc không cắt bè
5096	3973.	Gây tê phẫu thuật mở góc tiền phòng
5097	3974.	Gây tê phẫu thuật mở hỗng tràng ra da nuôi ăn / mổ nội soi mở bụng thám sát chẩn đoán
5098	3984.	Gây tê phẫu thuật mở rộng điểm lệ
5099	3985.	Gây tê phẫu thuật mở rộng khe mi
5100	3986.	Gây tê phẫu thuật mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ
5101	3987.	Gây tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo
5102	3989.	Gây tê phẫu thuật mở thông dạ dày
5103	3991.	Gây tê phẫu thuật mở thông hỗng tràng hoặc Gây tê phẫu thuật mở thông hồi tràng
5104	3993.	Gây tê phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm
5105	3994.	Gây tê phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá
5106	3995.	Gây tê phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học
5107	3996.	Gây tê phẫu thuật mộng đơn thuần
5108	3997.	Gây tê phẫu thuật múc nội nhãn
5109	4068.	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu
5110	4152.	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến
5111	4153.	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn

5112	4174.	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang
5113	4186.	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay (arthroscopic ganglion resection)
5114	4192.	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai mũi họng
5115	4234.	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân
5116	4245.	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn
5117	4247.	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục
5118	4269.	Gây tê phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay
5119	4276.	Gây tê phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân
5120	4277.	Gây tê phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên (Arthroscopic Subtalar Arthrodesis)
5121	4278.	Gây tê phẫu thuật nội soi hẹp bể thận, niệu quản
5122	4282.	Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối x
5123	4283.	Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng khoan giải áp
5124	4284.	Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch
5125	4394.	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau
5126	4395.	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân)
5127	4396.	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng
5128	4397.	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu
5129	4398.	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó)
5130	4400.	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo sau
5131	4401.	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước
5132	4453.	Gây tê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa
5133	4454.	Gây tê tán sỏi qua da bằng laser
5134	4455.	Gây tê tán sỏi qua da bằng siêu âm
5135	4456.	Gây tê tán sỏi qua da bằng xung hơi
5136	4457.	Gây tê tán sỏi thận qua da
		Đ. AN THẦN
5137	4460.	An thần bệnh nhân khi chụp hình ở khoa chẩn đoán hình ảnh
5138	4461.	An thần bệnh nhân nhổ răng
5139	4462.	An thần bệnh nhân nội soi đường mật
5140	4463.	An thần bệnh nhân nội soi đường tiêu hóa
5141	4464.	An thần bệnh nhân nội soi khí phế quản
5142	4465.	An thần bệnh nhân phải nắn xương

5143	4466.	An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi sức
5144	4467.	An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi tỉnh
5145	4468.	An thần nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân giảm tiểu cầu
5146	4469.	An thần nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản
5147	4470.	An thần nội soi buồng tử cung can thiệp
5148	4471.	An thần nội soi buồng tử cung chẩn đoán
5149	4472.	An thần nội soi buồng tử cung nạo buồng tử cung
5150	4473.	An thần nội soi buồng tử cung sinh thiết buồng tử cung
5151	4474.	An thần nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
5152	4475.	An thần nội soi gắp dị vật đường thở
5153	4476.	An thần nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản
5154	4477.	An thần nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản
5155	4478.	An thần nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
5156	4479.	An thần nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser
5157	4480.	An thần nội soi nong hẹp thực quản
5158	4481.	An thần nội soi nong niệu quản hẹp
5159	4482.	An thần nội soi ổ bụng chẩn đoán
5160	4483.	An thần nội soi phế quản sinh thiết chẩn đoán
5161	4484.	An thần nội soi tán sỏi niệu quản
5162	4485.	An thần nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng
5163	4486.	An thần nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận
5164	4487.	An thần nội soi thận ống mềm tán sỏi thận
5165	4488.	An thần nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi
5166	4489.	An thần phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo
5167	4490.	An thần phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu
5168	4491.	An thần phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân HIV- AID
5169	4492.	An thần phẫu thuật mắt ở trẻ em
5170	4493.	An thần phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch
5171	4494.	An thần phẫu thuật nội soi bắc cầu nối động mạch chủ xuống-động mạch đùi
5172	4495.	An thần phẫu thuật nội soi bịt lỗ dò dịch não tuỷ
5173	4496.	An thần phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
5174	4497.	An thần phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi
5175	4498.	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung
5176	4499.	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
5177	4500.	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype

5178	4501.	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ
5179	4502.	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn
5180	4503.	An thần phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản
5181	4504.	An thần phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang
5182	4505.	An thần phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật
5183	4506.	An thần phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ
5184	4507.	An thần phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp
5185	4508.	An thần phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân
5186	4509.	An thần phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
5187	4510.	An thần phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp
5188	4511.	An thần phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày
5189	4512.	An thần phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày
5190	4513.	An thần phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận
5191	4514.	An thần phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp
5192	4515.	An thần phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương
5193	4516.	An thần phẫu thuật nội soi cắt u họat dịch cổ tay
5194	4517.	An thần phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non
5195	4518.	An thần phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột
5196	4519.	An thần phẫu thuật nội soi cắt u màng tim
5197	4520.	An thần phẫu thuật nội soi cắt u nang màng ngoài tim
5198	4521.	An thần phẫu thuật nội soi cắt u OMC
5199	4522.	An thần phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
5200	4523.	An thần phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính
5201	4524.	An thần phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính
5202	4525.	An thần phẫu thuật nội soi cắt u thực quản
5203	4526.	An thần phẫu thuật nội soi cắt u trung thất
5204	4527.	An thần phẫu thuật nội soi cắt u tụy
5205	4528.	An thần phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 1 bên
5206	4529.	An thần phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 2 bên
5207	4530.	An thần phẫu thuật nội soi cắt u tuyến ức
5208	4531.	An thần phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi
5209	4532.	An thần phẫu thuật nội soi cắt xương sườn số 1 (điều trị hội chứng đường thóat lồng ngực)
5210	4533.	An thần phẫu thuật nội soi chửa ngoài tử cung
5211	4534.	An thần phẫu thuật nội soi chuyển vị trí tĩnh mạch để tạo dò động mạch-tĩnh mạch cho chạy thận nhân tạo
5212	4535.	An thần phẫu thuật nội soi cố định dạ dày

5213	4536.	An thần phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng
5214	4537.	An thần phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
5215	4538.	An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn lưu
5216	4539.	An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy
5217	4540.	An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan
5218	4541.	An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu đường mật qua da dưới siêu âm
5219	4542.	An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu màng ngoài tim
5220	4543.	An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy
5221	4544.	An thần phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc
5222	4545.	An thần phẫu thuật nội soi đặt lưới ngả tiền phúc mạc (TEP)
5223	4546.	An thần phẫu thuật nội soi đặt lưới tiền phúc mạc qua ổ bụng (TAPP)
5224	4547.	An thần phẫu thuật nội soi đặt lưới trong phúc mạc
5225	4548.	An thần phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày
5226	4549.	An thần phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật, cắt gan
5227	4550.	An thần phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân
5228	4551.	An thần phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khủyu (Arthroscopic Management of Elbow Stiffness)
5229	4552.	An thần phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh quột thừa
5230	4553.	An thần phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khủyu
5231	4554.	An thần phẫu thuật nội soi điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng ghép sụn xương
5232	4555.	An thần phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân
5233	4556.	An thần phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè x
5234	4557.	An thần phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet
5235	4558.	An thần phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai x
5236	4559.	An thần phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi
5237	4560.	An thần phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)
5238	4561.	An thần phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi
5239	4562.	An thần phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận
5240	4563.	An thần phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối x
5241	4564.	An thần phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau
5242	4565.	An thần phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tuỷ nền sọ
5243	4566.	An thần phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn
5244	4567.	An thần phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ
5245	4568.	An thần phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục

5246	4569.	An thần phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn
5247	4570.	An thần phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ
5248	4571.	An thần phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương dây chằng tròn
5249	4572.	An thần phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác
5250	4573.	An thần phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản
5251	4574.	An thần phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai x
5252	4575.	An thần phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai
5253	4576.	An thần phẫu thuật nội soi điều trị viêm mỏm trên lồi cầu ngoài)
5254	4577.	An thần phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh
5255	4578.	An thần phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày
5256	4579.	An thần phẫu thuật nội soi đính lại nơi bám gân nhị đầu
5257	4580.	An thần phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo
5258	4581.	An thần phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ
5259	4582.	An thần phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm lồng ngực bằng dụng cụ siêu nhỏ.
5260	4583.	An thần phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn
5261	4584.	An thần phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi
5262	4585.	An thần phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
5263	4586.	An thần phẫu thuật nội soi ghép sụn chêm
5264	4587.	An thần phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân x
5265	4588.	An thần phẫu thuật nội soi ghép thần kinh điều trị liệt mặt
5266	4589.	An thần phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ
5267	4590.	An thần phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay
5268	4591.	An thần phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II
5269	4592.	An thần phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
5270	4593.	An thần phẫu thuật nội soi gỡ dính màng phổi
5271	4594.	An thần phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột
5272	4595.	An thần phẫu thuật nội soi gỡ dính, hút rửa trong bệnh lý mủ màng phổi
5273	4596.	An thần phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì
5274	4597.	An thần phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân
5275	4598.	An thần phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên
5276	4599.	An thần phẫu thuật nội soi hẹp bể thận, niệu quản
5277	4600.	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất
5278	4601.	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim
5279	4602.	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ cắt polyp to đại tràng
5280	4603.	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp

		vùng gối
5281	4604.	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng khoan giải áp x
5282	4605.	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch
5283	4606.	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp túi phình
5284	4607.	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng
5285	4608.	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não
5286	4609.	An thần phẫu thuật nội soi kẹp túi phình động mạch não
5287	4610.	An thần phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách
5288	4611.	An thần phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan
5289	4612.	An thần phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay
5290	4613.	An thần phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành
5291	4614.	An thần phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)
5292	4615.	An thần phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob
5293	4616.	An thần phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor
5294	4617.	An thần phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet
5295	4618.	An thần phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen
5296	4619.	An thần phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay
5297	4620.	An thần phẫu thuật nội soi khâu mạc treo
5298	4621.	An thần phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xì miệng nối đại-trực tràng)
5299	4622.	An thần phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực
5300	4623.	An thần phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm (Arthroscopic Meniscus Repair)
5301	4624.	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành
5302	4625.	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng
5303	4626.	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày
5304	4627.	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
5305	4628.	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng
5306	4629.	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
5307	4630.	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non
5308	4631.	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng

5309	4632.	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng
5310	4633.	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
5311	4634.	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng
5312	4635.	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng
5313	4636.	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày
5314	4637.	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
5315	4638.	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng
5316	4639.	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
5317	4640.	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non
5318	4641.	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng
5319	4642.	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng
5320	4643.	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
5321	4644.	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng
5322	4645.	An thần phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy (Microfracture technique)
5323	4646.	An thần phẫu thuật nội soi khớp bả vai lồng ngực (Arthroscopic Management of Scapulothoracic Disorders)
5324	4647.	An thần phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị
5325	4648.	An thần phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo
5326	4649.	An thần phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi – màng phổi
5327	4650.	An thần phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật
5328	4651.	An thần phẫu thuật nội soi lấy hạch trung thất
5329	4652.	An thần phẫu thuật nội soi lấy máu phế mạc đông
5330	4653.	An thần phẫu thuật nội soi lấy máu tụ
5331	4654.	An thần phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cốt sống lưng qua lỗ liên hợp
5332	4655.	An thần phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống sống lưng qua đường liên bản sống
5333	4656.	An thần phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr
5334	4657.	An thần phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản
5335	4658.	An thần phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr
5336	4659.	An thần phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều
5337	4660.	An thần phẫu thuật nội soi lấy u não thất
5338	4661.	An thần phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ

5339	4662.	An thần phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ
5340	4663.	An thần phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang sang
5341	4664.	An thần phẫu thuật nội soi lấy u thành ngực
5342	4665.	An thần phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề chẫm cổ qua miệng
5343	4666.	An thần phẫu thuật nội soi lấy u
5344	4667.	An thần phẫu thuật nội soi lồng ngực cầm máu
5345	4668.	An thần phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt 1 phổi
5346	4669.	An thần phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu
5347	4670.	An thần phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán
5348	4671.	An thần phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi
5349	4672.	An thần phẫu thuật nội soi mở cửa sổ màng tim – màng phổi
5350	4673.	An thần phẫu thuật nội soi mở hồi tràng/hỗng tràng ra da
5351	4674.	An thần phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái
5352	4675.	An thần phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật
5353	4676.	An thần phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ-hỗng tràng
5354	4677.	An thần phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi
5355	4678.	An thần phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật
5356	4679.	An thần phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da
5357	4680.	An thần phẫu thuật nội soi mở sàng hàm
5358	4681.	An thần phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày
5359	4682.	An thần phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
5360	4683.	An thần phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt
5361	4684.	An thần phẫu thuật nội soi nang thận qua phúc mạc
5362	4685.	An thần phẫu thuật nội soi nang thận sau phúc mạc
5363	4686.	An thần phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hỗng tràng
5364	4687.	An thần phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hỗng tràng, nối túi mật-hỗng tràng
5365	4688.	An thần phẫu thuật nội soi nối nang tụy- dạ dày điều trị nang giả tụy
5366	4689.	An thần phẫu thuật nội soi nối nang tụy-hỗng tràng
5367	4690.	An thần phẫu thuật nội soi nối OMC-tá tràng
5368	4691.	An thần phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng
5369	4692.	An thần phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ-hỗng tràng
5370	4693.	An thần phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng-đại tràng
5371	4694.	An thần phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng-đại tràng ngang
5372	4695.	An thần phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non-ruột non
5373	4696.	An thần phẫu thuật nội soi nối tắt thực quản-dạ dày bằng đại tràng

5374	4697.	An thần phẫu thuật nội soi nối túi mật-hỗng tràng
5375	4698.	An thần phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung
5376	4699.	An thần phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán
5377	4700.	An thần phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
5378	4701.	An thần phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận
5379	4702.	An thần phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy
5380	4703.	An thần phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III
5381	4704.	An thần phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất
5382	4705.	An thần phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh
5383	4706.	An thần phẫu thuật nội soi phình động mạch chủ bụng
5384	4707.	An thần phẫu thuật nội soi phục hồi thành bụng
5385	4708.	An thần phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày
5386	4709.	An thần phẫu thuật nội soi Robotigae
5387	4710.	An thần phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu
5388	4711.	An thần phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận
5389	4712.	An thần phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản
5390	4713.	An thần phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng
5391	4714.	An thần phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất
5392	4715.	An thần phẫu thuật nội soi sửa van hai lá
5393	4716.	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau)
5394	4717.	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân
5395	4718.	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng x
5396	4719.	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu
5397	4720.	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó
5398	4721.	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn
5399	4722.	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo sau
5400	4723.	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước
5401	4724.	An thần phẫu thuật nội soi tán sỏi trong phẫu thuật nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr
5402	4725.	An thần phẫu thuật nội soi tán sỏi, dẫn lưu đường mật qua da dưới ECHO
5403	4726.	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình cống não
5404	4727.	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận
5405	4728.	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai
5406	4729.	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản

5407	4730.	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Dor
5408	4731.	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob
5409	4732.	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Nissen
5410	4733.	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Toupet
5411	4734.	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản
5412	4735.	An thần phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan
5413	4736.	An thần phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong
5414	4737.	An thần phẫu thuật nội soi thắt ống ngực (điều trỡ dò bạch huyết)
5415	4738.	An thần phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ
5416	4739.	An thần phẫu thuật nội soi thay van hai lá
5417	4740.	An thần phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận
5418	4741.	An thần phẫu thuật nội soi tuỷ sống
5419	4742.	An thần phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm
5420	4743.	An thần phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai
5421	4744.	An thần phẫu thuật nội soi u mạc treo
5422	4745.	An thần phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
5423	4746.	An thần phẫu thuật nội soi viêm phần phụ
5424	4747.	An thần phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng
5425	4748.	An thần phẫu thuật nội soi vùng nền sọ
5426	4749.	An thần phẫu thuật nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản
5427	4750.	An thần phẫu thuật nội soi xoang bướm - trán
5428	4751.	An thần phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung
5429	4752.	An thần rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa
5430	4753.	An thần sau phẫu thuật bắc cầu động mạch vành /Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển
5431	4754.	An thần sau phẫu thuật bắc cầu động mạch vành có hay không dùng tim phổi nhân tạo
5432	4755.	An thần sau phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy động mạch quay
5433	4756.	An thần sau phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy động mạch ngực trong
5434	4757.	An thần sau phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển và động mạch quay
5435	4758.	An thần sau phẫu thuật bắc cầu động mạch/Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển
5436	4759.	An thần sau phẫu thuật bắc cầu mạch vành có đặt bóng dội ngược động mạch chủ
5437	4760.	An thần sau phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ
5438	4761.	An thần sau phẫu thuật chấn thương sọ não

5439	4762.	An thần sau phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn
5440	4763.	An thần sau phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính
5441	4764.	An thần sau phẫu thuật lấy máu tụ ngoài mằng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)
5442	4765.	An thần sau phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não
5443	4766.	An thần sau phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não
5444	4767.	An thần sau phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN
5445	4768.	An thần sau phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất
5446	4769.	An thần sau phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow
5447	4770.	An thần sau phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương
5448	4771.	An thần sau phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh
5449	4772.	An thần tán sỏi qua da bằng laser
5450	4773.	An thần tán sỏi qua da bằng siêu âm
5451	4774.	An thần tán sỏi qua da bằng xung hơi
5452	4775.	An thần tán sỏi thận qua da
5453	4776.	An thần thông tim chẩn đoán và điều trị các bệnh lí tim và mạch ở trẻ em
5454	4777.	An thần trung phẫu ngực ở trẻ em
	X	**NGOẠI KHOA**
		A. THẦN KINH - SỌ NÃO
		1. SỌ NÃO
5455	1.	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp
5456	2.	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở
5457	3.	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)
5458	4.	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương
5459	5.	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não
5460	6.	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài mằng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)
5461	7.	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não
5462	8.	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính
5463	9.	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên
5464	10.	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên
5465	11.	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất
5466	12.	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất
5467	13.	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán
5468	14.	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ

5469	15.	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)
5470	16.	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)
5471	17.	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não
5472	18.	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ
5473	19.	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ
5474	20.	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tuỷ
5475	21.	Phẫu thuật vá đường dò dịch não tuỷ ở vòm sọ sau CTSN
5476	22.	Phẫu thuật vá đường dò dịch não tuỷ nền sọ sau CTSN
5477	24.	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác
		2. PHẪU THUẬT NHIỄM TRÙNG
5478	25.	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não
5479	26.	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não
5480	27.	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ
5481	28.	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ
5482	29.	Phẫu thuật viêm xương sọ
5483	30.	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá
5484	31.	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ
5485	32.	Phẫu thuật nhiễm khuẩn vết mổ
5486	33.	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng
5487	34.	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng
5488	35.	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy
5489	36.	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy
5490	37.	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống
5491	38.	Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ
5492	39.	Phẫu thuật làm sạch viêm ngoài màng tuỷ và/hoặc viêm đĩa đệm không tái tạo đốt sống, bằng đường vào trực tiếp
5493	40.	Phẫu thuật làm sạch viêm ngoài màng tuỷ và/hoặc viêm đĩa đệm có tái tạo đốt sống bằng mảnh ghép và/hoặc cố định nẹp vít, bằng đường trực tiếp
		3. TỦY SỐNG
5494	41.	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tuỷ hoặc thoát vị tuỷ-màng tuỷ, bằng đường vào phía sau
5495	42.	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tuỷ, bằng đường vào phía sau
5496	43.	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tuỷ-màng tuỷ, bằng đường vào phía sau
5497	44.	Giải phóng dị tật tuỷ sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau
5498	45.	Phẫu thuật cắt bỏ đường dò dưới da-dưới màng tuỷ

5499	46.	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tuỷ (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau
5500	47.	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tuỷ hoặc một thoát vị màng tuỷ sau mổ tuỷ sống
5501	48.	Phãu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tuỷ, bằng đường vào phía sau hoặc sau –ngoài
5502	49.	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tuỷ kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài
5503	50.	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tuỷ sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau
5504	51.	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau
5505	52.	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài
5506	53.	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài
5507	54.	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy
5508	55.	Cắt u máu tuỷ sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tuỷ
5509	56.	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan
		4. DỊCH NÃO TỦY
5510	57.	Chọc dịch não tuỷ thắt lưng (thủ thuật)
5511	58.	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dãn não thất
5512	59.	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dãn não thất
5513	60.	Phẫu thật dẫn lưu dịch não tuỷ thắt lưng-ổ bụng
5514	61.	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng
5515	62.	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ
5516	63.	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ
5517	64.	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tuỷ (ổ bụng, não thất)
5518	65.	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tuỷ hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ
5519	66.	Phẫu thuật đóng đườn dò dịch não tuỷ hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm
5520	67.	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tuỷ hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng
5521	68.	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tuỷ qua xoang trán
5522	69.	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tuỷ tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ
5523	70.	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tuỷ tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá

5524	71.	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tuỷ sau mổ các thương tổn nền sọ
		5. SINH THIẾT
5525	72.	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ
5526	73.	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường
5527	74.	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi
		7. THOÁT VỊ NÃO, MÀNG NÃO
5528	77.	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ
5529	78.	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ
5530	79.	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy
		8. MẠCH NÃO
5531	80.	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis
5532	81.	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis
5533	82.	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não
5534	83.	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não
5535	84.	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não
5536	85.	Phẫu thuật u máu thể hang thân não
5537	86.	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ
		9. KHỐI CHOÁN CHỖ TRONG, NGOÀI NÃO
5538	88.	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên
5539	89.	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên
5540	90.	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng
5541	91.	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ
5542	92.	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ
5543	93.	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ
5544	94.	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá
5545	95.	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá
5546	96.	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ
5547	97.	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm
5548	98.	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma
5549	99.	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma
5550	100.	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/ hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật

5551	101.	Phẫu thuật u lỗ chẩn bằng đường mở nắp sọ
5552	102.	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ
5553	103.	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ
5554	104.	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ
5555	105.	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ
5556	106.	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ
5557	107.	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não
5558	108.	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)
5559	109.	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ
5560	110.	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ
5561	111.	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ
5562	112.	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ
5563	113.	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm
5564	114.	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ
5565	115.	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm
5566	116.	Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm
		10. NHU MÔ, ĐẠI NÃO
5567	118.	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ
5568	119.	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ
		11. NHU MÔ, TIỂU NÃO
5569	120.	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ
5570	121.	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ
		12. U NGOÀI SỌ
5571	122.	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ
5572	123.	Phẫu thuật u thần kinh sọ đoạn dưới nền sọ
5573	124.	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ
5574	125.	Phẫu thuật dị dạng mạch máu ngoài sọ
		13. THẦN KINH CHỨC NĂNG
5575	126.	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson
5576	127.	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ
		16. THẦN KINH NGOẠI BIÊN
5577	148.	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên
5578	149.	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên

5579	150.	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên
5580	151.	Phẫu thuật u thần kinh trên da
		B. TIM MẠCH - LỒNG NGỰC
		1. CẤP CỨU CHẤN THƯƠNG-VẾT THƯƠNG NGỰC
5581	152.	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi
5582	153.	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
5583	154.	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu
5584	155.	Phẫu thuật điều trị vết thương tim
5585	156.	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương
5586	157.	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương khí quản cổ
5587	158.	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực
5588	159.	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi
5589	160.	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi
5590	161.	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường ngực
5591	162.	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng
5592	163.	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động
5593	164.	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
5594	165.	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ
5595	166.	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo
		2.CẤP CỨU CHẤN THƯƠNG – VẾT THƯƠNG MẠCH MÁU
5596	167.	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi
5597	168.	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh
5598	169.	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu
5599	170.	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn
5600	171.	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống
5601	172.	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi
5602	173.	Phẫu thuật điều trị chấn thương – vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em
5603	174.	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận
5604	175.	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)
		3. BỆNH TIM BẨM SINH
5605	203.	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn
5606	205.	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo
5607	207.	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời
		4.BỆNH TIM MẮC PHẢI
5608	209.	Kỹ thuật chạy máy tim phổi nhân tạo ở người lớn

5609	213.	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo
5610	214.	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo
5611	216.	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu
5612	217.	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai
5613	232.	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống
5614	233.	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái
5615	234.	Phẫu thuật cắt u cơ tim
5616	235.	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái
5617	236.	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt
5618	237.	Phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim
5619	238.	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim
5620	239.	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở
5621	240.	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo
5622	241.	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ
5623	242.	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn
5624	243.	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)
		5. BỆNH TIM MẠCH MÁU
5625	244.	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực
5626	245.	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận
5627	246.	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu
5628	247.	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận
5629	248.	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ
5630	249.	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi
5631	250.	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật
5632	251.	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính
5633	252.	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng – động mạch tạng
5634	253.	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng
5635	254.	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa
5636	255.	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh
5637	256.	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch cảnh
5638	257.	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh – dưới đòn, cảnh – cảnh)
5639	258.	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách – động mạch đùi

5640	259.	Phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới
5641	260.	Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo
5642	261.	Phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận
5643	262.	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi
5644	263.	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy
5645	264.	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)
5646	265.	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)
5647	266.	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi
5648	267.	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa – tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa
5649	268.	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi
5650	269.	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo
5651	270.	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)
		6. LỒNG NGỰC
5652	271.	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý
5653	272.	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý
5654	273.	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý
5655	274.	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch
5656	275.	Phẫu thuật cắt u trung thất
5657	276.	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên
5658	277.	Phẫu thuật cắt u nang phế quản
5659	278.	Phẫu thuật cắt u thành ngực
5660	279.	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh
5661	280.	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)
5662	281.	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi
5663	282.	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao
5664	283.	Phẫu thuật điều trị lỗ dò phế quản
5665	284.	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi
5666	285.	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn
5667	286.	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương
5668	287.	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi
5669	288.	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực
5670	289.	Mở ngực thăm dò, sinh thiết
5671	290.	Phẫu thuật cắt – khâu kén khí phổi
5672	291.	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi

5673	292.	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi
5674	293.	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi
5675	294.	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi – trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi
		C. TIẾT NIỆU-SINH DỤC
		1. THẬN
5676	297.	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/ có C.Arm
5677	298.	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser
5678	299.	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang
5679	300.	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp
5680	302.	Cắt toàn bộ thận và niệu quản
5681	303.	Cắt thận đơn thuần
5682	304.	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)
5683	305.	Phẫu thuật treo thận
5684	306.	Lấy sỏi san hô thận
5685	307.	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang
5686	308.	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận
5687	309.	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt
5688	310.	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang
5689	311.	Tán sỏi ngoài cơ thể
5690	312.	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận
5691	313.	Dẫn lưu đài bể thận qua da
5692	314.	Cắt eo thận móng ngựa
5693	315.	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận
5694	316.	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi
5695	317.	Dẫn lưu bể thận tối thiểu
5696	318.	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm
5697	319.	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận
5698	320.	Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes
5699	321.	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)
5700	322.	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch
		2. NIỆU QUẢN
5701	323.	Nối niệu quản - đài thận
5702	324.	Cắt nối niệu quản
5703	325.	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần
5704	326.	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
5705	327.	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang

5706	328.	Đặt bộ phận giả niệu quản qua da
5707	329.	Nong niệu quản
5708	330.	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo
5709	331.	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản
5710	332.	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột
5711	333.	Cắm lại niệu quản – bàng quang
5712	334.	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong
5713	335.	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản
		3. BÀNG QUANG
5714	336.	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng
5715	337.	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey
5716	338.	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang
5717	339.	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel
5718	340.	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ
5719	341.	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)
5720	342.	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
5721	343.	Thông niệu quản ra da qua 1 đoạn ruột đơn thuần
5722	344.	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca
5723	345.	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột
5724	346.	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng
5725	347.	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
5726	348.	Cắm niệu quản bàng quang
5727	349.	Cắt cổ bàng quang
5728	350.	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang
5729	351.	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức
5730	352.	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang
5731	353.	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất
5732	354.	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang
5733	355.	Lấy sỏi bàng quang
5734	356.	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
5735	357.	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius
5736	358.	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột
5737	359.	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
5738	360.	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang

		4. NIỆU ĐẠO
5739	361.	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh
5740	362.	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh
5741	363.	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh
5742	364.	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ
5743	365.	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn-trực tràng, làm lại niệu đạo
5744	366.	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt
5745	367.	Cắt nối niệu đạo trước
5746	368.	Cắt nối niệu đạo sau
5747	369.	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu
5748	370.	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da
5749	371.	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu
5750	372.	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt
5751	373.	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì
5752	374.	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2
5753	375.	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu
5754	376.	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang
5755	377.	Tạo hình niệu đạo bằng vạt da tự thân
5756	378.	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo
		5. SINH DỤC
5757	379.	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới
5758	380.	Phẫu thuật đặt bộ phận giả (prosthesis) chữa liệt dương
5759	381.	Phẫu thuật tạo ống thông động tĩnh mạch chữa liệt dương
5760	382.	Phẫu thuật điều trị bệnh xuất tinh sớm
5761	383.	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến
5762	384.	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien
5763	385.	Đặt bộ phận giả chữa bí đái do phì đại tuyến tiền liệt.
5764	386.	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ
5765	387.	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh
5766	388.	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng
5767	389.	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo lệch thấp 1 thì
5768	390.	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo lệch thấp 2 thì
5769	391.	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật
5770	392.	Phẫu thuật điều trị són tiểu
5771	393.	Điều trị đái rỉ ở nữ bàng đặt miếng nâng niệu đạo TOT
5772	394.	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ
5773	395.	Cắt tinh mạc

5774	396.	Cắt mào tinh
5775	397.	Cắt thể Morgani xoắn
5776	398.	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo
5777	399.	Điều trị tại chỗ phì đại tuyến tiền liệt: sức nóng hoặc lạnh
5778	400.	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng
5779	401.	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật
5780	402.	Phẫu thuật vỡ vật hang do gẫy dương vật
5781	403.	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật
5782	404.	Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản
5783	405.	Nong niệu đạo
5784	406.	Cắt bỏ tinh hoàn
5785	407.	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn
5786	408.	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn
5787	409.	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)
5788	410.	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
5789	411.	Cắt hẹp bao quy đầu
5790	412.	Mở rộng lỗ sáo
5791	413.	Đặt tinh hoàn nhân tạo
		D. TIÊU HÓA
		1. THỰC QUẢN
5792	414.	Mở ngực thăm dò
5793	415.	Mở ngực thăm dò, sinh thiết
5794	416.	Mở thông dạ dày
5795	417.	Đưa thực quản ra ngoài
5796	418.	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất
5797	419.	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản
5798	420.	Lấy dị vật thực quản đường cổ
5799	421.	Lấy dị vật thực quản đường ngực
5800	422.	Lấy dị vật thực quản đường bụng
5801	423.	Đóng rò thực quản
5802	424.	Đóng lỗ rò thực quản – khí quản
5803	425.	Cắt túi thừa thực quản cổ
5804	426.	Cắt túi thừa thực quản ngực
5805	427.	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường ngực
5806	428.	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường cổ hoặc đường bụng
5807	429.	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài
5808	430.	Cắt nối thực quản
5809	431.	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực

5810	432.	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ
5811	433.	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực
5812	434.	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực
5813	435.	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ
5814	436.	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực
5815	437.	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non
5816	438.	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản
5817	439.	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)
5818	440.	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản
5819	441.	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản
5820	442.	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi
5821	443.	Phẫu thuật điều trị teo thực quản
5822	444.	Nạo vét hạch trung thất
5823	445.	Nạo vét hạch cổ
5824	446.	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa
5825	447.	Phẫu thuật Heller
5826	448.	Tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản
5827	449.	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ
5828	450.	Các phẫu thuật thực quản khác
		2. DẠ DÀY
5829	451.	Mở bụng thăm dò
5830	452.	Mở bụng thăm dò, sinh thiết
5831	453.	Nối vị tràng
5832	454.	Cắt dạ dày hình chêm
5833	455.	Cắt đoạn dạ dày
5834	456.	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn
5835	457.	Cắt toàn bộ dạ dày
5836	458.	Cắt lại dạ dày
5837	459.	Nạo vét hạch D1
5838	460.	Nạo vét hạch D2
5839	461.	Nạo vét hạch D3
5840	462.	Nạo vét hạch D4
5841	463.	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng
5842	464.	Phẫu thuật Newmann
5843	465.	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày

5844	466.	Cắt thần kinh X toàn bộ
5845	467.	Cắt thần kinh X chọn lọc
5846	468.	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc
5847	469.	Mở cơ môn vị
5848	470.	Tạo hình môn vị
5849	471.	Mở dạ dày xử lý tổn thương
5850	472.	Các phẫu thuật dạ dày khác
		3. TÁ TRÀNG
5851	473.	Cắt u tá tràng
5852	474.	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy
5853	475.	Khâu vùi túi thừa tá tràng
5854	476.	Cắt túi thừa tá tràng
5855	477.	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng
		4. RUỘT NON – MẠC TREO
5856	479.	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng
5857	480.	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non
5858	481.	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột
5859	482.	Tháo xoắn ruột non
5860	483.	Tháo lồng ruột non
5861	484.	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng
5862	485.	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)
5863	486.	Cắt ruột non hình chêm
5864	487.	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông
5865	488.	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài
5866	489.	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)
5867	490.	Cắt nhiều đoạn ruột non
5868	491.	Gỡ dính sau mổ lại
5869	492.	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng
5870	493.	Đóng mở thông ruột non
5871	494.	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng
5872	495.	Nối tắt ruột non - ruột non
5873	496.	Cắt mạc nối lớn
5874	497.	Cắt bỏ u mạc nối lớn
5875	498.	Cắt u mạc treo ruột
5876	499.	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên
5877	500.	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên
5878	501.	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo

5879	502.	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp
5880	503.	Cắt toàn bộ ruột non
5881	504.	Ghép ruột non
5882	505.	Các phẫu thuật tá tràng khác
		5. RUỘT THỪA – ĐẠI TRÀNG
5883	506.	Cắt ruột thừa đơn thuần
5884	507.	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
5885	508.	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe
5886	509.	Dẫn lưu áp xe ruột thừa
5887	510.	Các phẫu thuật ruột thừa khác
5888	511.	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng
5889	512.	Khâu lỗ thủng đại tràng
5890	513.	Cắt túi thừa đại tràng
5891	514.	Cắt đoạn đại tràng nối ngay
5892	515.	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài
5893	516.	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann
5894	517.	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng
5895	518.	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay
5896	519.	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài
5897	520.	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann
5898	521.	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng
5899	522.	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn
5900	523.	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo
5901	524.	Làm hậu môn nhân tạo
		6. TRỰC TRÀNG
5902	525.	Làm hậu môn nhân tạo
5903	526.	Lấy dị vật trực tràng
5904	527.	Cắt đoạn trực tràng nối ngay
5905	528.	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann
5906	529.	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp
5907	530.	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn
5908	531.	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn
5909	532.	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn
5910	533.	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
5911	534.	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng

5912	535.	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng
5913	536.	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn
5914	537.	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng
5915	538.	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường bụng
5916	539.	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường tầng sinh môn
5917	540.	Đóng rò trực tràng – âm đạo
5918	541.	Đóng rò trực tràng – bàng quang
5919	542.	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu quản
5920	543.	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu đạo
5921	544.	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tầng sinh môn
5922	545.	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tiểu khung
5923	546.	Các phẫu thuật trực tràng khác
		7. TẦNG SINH MÔN
5924	547.	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ
5925	548.	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
5926	550.	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ
5927	551.	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
5928	552.	Phẫu thuật Longo
5929	553.	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ
5930	554.	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)
5931	555.	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản
5932	556.	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp
5933	557.	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản
5934	558.	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp
5935	559.	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ
5936	560.	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil
5937	561.	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)
5938	562.	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn
5939	563.	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn
5940	565.	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
5941	566.	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)
5942	567.	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)
5943	568.	Phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu – trực tràng (Anismus)
5944	569.	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn
5945	570.	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ
5946	571.	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản

5947	572.	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp
5948	573.	Các phẫu thuật hậu môn khác
		Đ. GAN - MẬT - TỤY
		1. GAN
5949	574.	Thăm dò, sinh thiết gan
5950	576.	Cắt gan phải
5951	577.	Cắt gan trái
5952	578.	Cắt gan phân thuỳ sau
5953	579.	Cắt gan phân thuỳ trước
5954	580.	Cắt thuỳ gan trái
5955	581.	Cắt hạ phân thuỳ 1
5956	582.	Cắt hạ phân thuỳ 2
5957	583.	Cắt hạ phân thuỳ 3
5958	584.	Cắt hạ phân thuỳ 4
5959	585.	Cắt hạ phân thuỳ 5
5960	586.	Cắt hạ phân thuỳ 6
5961	587.	Cắt hạ phân thuỳ 7
5962	588.	Cắt hạ phân thuỳ 8
5963	589.	Cắt hạ phân thuỳ 9
5964	590.	Cắt gan phải mở rộng
5965	591.	Cắt gan trái mở rộng
5966	592.	Cắt gan trung tâm
5967	593.	Cắt gan nhỏ
5968	594.	Cắt gan lớn
5969	595.	Cắt nhiều hạ phân thuỳ
5970	596.	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột
5971	597.	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (CUSA, dao siêu âm, sóng cao tần…)
5972	598.	Các phẫu thuật cắt gan khác
5973	599.	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới
5974	600.	Cắt đoạn tĩnh mạch cửa, nối trực tiếp
5975	601.	Cắt đoạn tĩnh mạch cửa, ghép tự thân
5976	602.	Cắt đoạn tĩnh mạch cửa, nối bằng mạch nhân tạo
5977	603.	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa
5978	604.	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ
5979	605.	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)
5980	606.	Lấy bỏ u gan
5981	607.	Cắt lọc nhu mô gan

5982	608.	Cầm máu nhu mô gan
5983	609.	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu
5984	610.	Lấy máu tụ bao gan
5985	611.	Cắt chỏm nang gan
5986	615.	Lấy hạch cuống gan
5987	616.	Dẫn lưu áp xe gan
5988	617.	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan
5989	618.	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh
5990	619.	Lấy đa tạng từ người chết não
		2. MẬT
5991	620.	Mở thông túi mật
5992	621.	Cắt túi mật
5993	622.	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật
5994	623.	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật
5995	624.	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi đường mật
5996	625.	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật
5997	626.	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da
5998	627.	Mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật
5999	628.	Mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ
6000	629.	Mở nhu mô gan lấy sỏi
6001	630.	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột
6002	631.	Các phẫu thuật lấy sỏi mật khác
6003	632.	Nối mật ruột bên - bên
6004	633.	Nối mật ruột tận - bên
6005	634.	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng
6006	635.	Cắt đường mật ngoài gan
6007	636.	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái
6008	637.	Cắt nang ống mật chủ
6009	638.	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật
6010	639.	Các phẫu thuật đường mật khác
		3. TỤY
6011	640.	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu
6012	641.	Dẫn lưu nang tụy
6013	642.	Nối nang tụy với tá tràng
6014	643.	Nối nang tụy với dạ dày
6015	644.	Nối nang tụy với hỗng tràng
6016	645.	Cắt bỏ nang tụy

6017	646.	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)
6018	647.	Lấy tổ chức ung thư tát phát khu trú tại tụy
6019	648.	Cắt khối tá tụy
6020	649.	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị
6021	650.	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân
6022	651.	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo
6023	652.	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo
6024	653.	Cắt tụy trung tâm
6025	654.	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách
6026	655.	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách
6027	657.	Cắt một phần tuỵ
6028	658.	Các phẫu thuật cắt tuỵ khác
6029	659.	Nối tụy ruột
6030	660.	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y
6031	661.	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày
6032	662.	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày – ruột non trên ba quai ruột biệt lập
6033	663.	Các phẫu thuật nối tuỵ ruột khác
6034	664.	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
6035	665.	Phẫu thuật Patington – Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
6036	666.	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
6037	667.	Phẫu thuật Frey – Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
6038	668.	Phẫu thuật Puestow - Gillesby
6039	669.	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu
6040	670.	Các phẫu thuật điều trị sỏi tuỵ, viêm tuỵ mạn khác
6041	671.	Ghép tụy
6042	672.	Các phẫu thuật tuỵ khác
6043	673.	Cắt lách do chấn thương
6044	674.	Cắt lách bệnh lý
6045	675.	Cắt lách bán phần
6046	676.	Khâu vết thương lách
6047	677.	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học
6048	678.	Các phẫu thuật lách khác
		E. THÀNH BỤNG - CƠ HOÀNH - PHÚC MẠC
		1. THÀNH BỤNG – CƠ HOÀNH
6049	679.	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
6050	680.	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
6051	681.	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini

		và Shouldice
6052	682.	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
6053	683.	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
6054	684.	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
6055	685.	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
6056	686.	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng
6057	687.	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
6058	688.	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn
6059	689.	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương
6060	690.	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành
6061	691.	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành
6062	692.	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành
6063	693.	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)
6064	694.	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành
6065	695.	Phẫu thuật cắt u cơ hoành
6066	696.	Các phẫu thuật cơ hoành khác
6067	697.	Phẫu thuật cắt u thành bụng
6068	698.	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ
6069	699.	Khâu vết thương thành bụng
6070	700.	Các phẫu thuật thành bụng khác
		2. PHÚC MẠC
6071	701.	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
6072	702.	Bóc phúc mạc douglas
6073	703.	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ
6074	704.	Bóc phúc mạc bên trái
6075	705.	Bóc phúc mạc bên phải
6076	706.	Bóc phúc mạc phủ tạng
6077	707.	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác
6078	708.	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ
6079	709.	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ
6080	710.	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ
6081	711.	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ
6082	712.	Lấy u phúc mạc
6083	713.	Lấy u sau phúc mạc
		G. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH

		1. VÙNG VAI – XƯƠNG ĐÒN
6084	714.	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo
6085	716.	Phẫu thuật tháo khớp vai
6086	717.	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai
6087	718.	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai
6088	719.	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn
6089	720.	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn
6090	721.	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn
6091	722.	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn
		2. VÙNG CÁNH TAY
6092	723.	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay
6093	724.	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay
6094	725.	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay
6095	726.	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay
6096	727.	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay
6097	728.	Phẫu thuật KHX phẫu thuật tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
6098	729.	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp
6099	730.	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay
6100	731.	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay
6101	732.	Phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay
6102	733.	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
		3. VÙNG CẲNG TAY
6103	734.	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu
6104	735.	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp
6105	736.	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia
6106	737.	Phẫu thuật KHX gãy đài quay
6107	738.	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp
6108	739.	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay
6109	740.	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
6110	741.	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu
6111	742.	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương
6112	743.	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới qương quay
6113	744.	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay
		4. VÙNG BÀN TAY
6114	745.	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
6115	746.	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay
6116	747.	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
6117	748.	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay

6118	749.	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay
6119	750.	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay
6120	751.	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay
6121	752.	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)
		5. VÙNG CHẬU
6122	753.	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu
6123	754.	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu
6124	755.	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)
6125	756.	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu
6126	757.	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần
6127	758.	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp
		6. VÙNG ĐÙI
6128	759.	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi
6129	760.	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật háng
6130	761.	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi
6131	762.	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi
6132	763.	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi
6133	764.	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi
6134	765.	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi
6135	766.	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi
6136	767.	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi
6137	768.	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi
6138	769.	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi
6139	770.	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp
6140	771.	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đàu dưới xương đùi
		7. KHỚP GỐI
6141	772.	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè
6142	773.	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp
6143	774.	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè
		8. VÙNG CẲNG CHÂN
6144	775.	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong
6145	776.	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài
6146	777.	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày
6147	778.	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày
6148	779.	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày
6149	780.	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân
6150	781.	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần
6151	782.	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)
6152	783.	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân
6153	784.	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong

6154	785.	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài
6155	786.	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
		9. VÙNG GÓT CHÂN – BÀN CHÂN
6156	787.	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên
6157	788.	Phẫu thuật KHX gãy xương gót
6158	789.	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót
6159	790.	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc
6160	791.	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân
6161	792.	Phẫu thuật KHX gãy nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
		10. GÃY XƯƠNG HỞ
6162	793.	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân
6163	794.	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân
6164	795.	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân
6165	796.	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi
6166	797.	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi
6167	798.	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay
6168	799.	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay
6169	800.	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay
6170	801.	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay
6171	802.	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay
6172	803.	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay
6173	804.	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay
6174	805.	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên
6175	806.	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới
		11. TỔN THƯƠNG PHẦN MỀM
6176	807.	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động
6177	808.	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động
6178	809.	Phẫu thuật vết thương bàn tay
6179	810.	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi
6180	811.	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp
6181	812.	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay
6182	813.	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền
6183	814.	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời
		12. VÙNG CỔ TAY – BÀN TAY
6184	815.	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay
6185	816.	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay
6186	817.	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay
6187	818.	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I

6188	819.	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
6189	820.	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay
6190	821.	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay
6191	822.	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay
6192	823.	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới
6193	824.	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền
6194	825.	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền
6195	826.	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay
6196	827.	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay
6197	828.	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay
6198	829.	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới
6199	830.	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert
6200	831.	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền
6201	832.	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
6202	833.	Phẫu thuật điều trị hội chứng chền ép thần kinh trụ
6203	834.	Phẫu thuật điều trị hội chứng chền ép thần kinh quay
6204	835.	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa
6205	836.	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ
6206	837.	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay
6207	838.	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ
6208	839.	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V
6209	840.	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II
6210	841.	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì
6211	842.	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi
6212	843.	Phẫu thuật điề trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng
6213	844.	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo
6214	845.	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới
6215	846.	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay
6216	847.	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
6217	848.	Tạo hình thay thế khớp cổ tay
6218	849.	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay
6219	850.	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay
6220	851.	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay
6221	852.	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh
6222	853.	Phẫu thuật chuyển ngón tay
6223	854.	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiểu dưỡng ô mô cái)
6224	855.	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm

		sinh)
6225	856.	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh
6226	857.	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước
6227	858.	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren
6228	859.	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay
6229	860.	Thương tích bàn tay giản đơn
6230	861.	Thương tích bàn tay phức tạp
6231	862.	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón
6232	863.	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
6233	864.	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay
		13. VÙNG CỔ CHÂN – BÀN CHÂN
6234	865.	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân
6235	866.	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon
6236	867.	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp
6237	868.	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
6238	869.	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa
6239	870.	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
6240	871.	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân
6241	872.	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên
6242	873.	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em
6243	874.	Cụt chấn thương cổ và bàn chân
6244	875.	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước
6245	876.	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I
6246	877.	Phẫu thuật tổn thương gân Achille
6247	878.	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên
6248	879.	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I
6249	880.	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau
		14. CHẤN THƯƠNG THỂ THAO VÀ CHỈNH HÌNH
6250	881.	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay
6251	882.	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu
6252	883.	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè
6253	884.	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi
6254	885.	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille
6255	886.	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn
6256	887.	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay
6257	888.	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay
6258	889.	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung
6259	890.	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt

6260	891.	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não
6261	892.	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI
6262	893.	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền
6263	894.	Ghép xương có cuống mạch nuôi
6264	895.	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước
6265	896.	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)
6266	897.	Trật khớp háng bẩm sinh
6267	898.	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh
6268	899.	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải
6269	900.	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi
6270	901.	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay
6271	902.	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm
6272	903.	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối
		15. PHẪU THUẬT CHẤN THƯƠNG CHỈNH HÌNH Ở TRẺ EM
6273	904.	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
6274	905.	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM
6275	906.	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay
6276	907.	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET
6277	908.	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh
6278	909.	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
6279	910.	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay
6280	911.	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
6281	912.	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu
6282	913.	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia
6283	914.	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)
6284	915.	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay
6285	916.	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương
6286	917.	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi
6287	918.	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi
6288	919.	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối
6289	920.	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân
6290	921.	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
6291	922.	Phẫu thuật sữa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân
6292	923.	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi
6293	924.	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương

6294	925.	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý
6295	926.	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương
		16. PHẪU THUẬT CHẤN THƯƠNG CHỈNH HÌNH KHÁC
6296	927.	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần
6297	928.	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương
6298	929.	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng
6299	930.	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần
6300	931.	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao
6301	932.	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng
6302	933.	Phẫu thuật ghép chi
6303	934.	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương
6304	935.	Phẫu thuật kéo dài chi
6305	936.	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
6306	937.	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo
6307	938.	Phẫu thuật làm vận động khớp gối
6308	939.	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân
6309	940.	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi
6310	941.	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)
6311	942.	Phẫu thuật cắt cụt chi
6312	943.	Phẫu thuật tháo khớp chi
6313	944.	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản
6314	945.	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp
6315	946.	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)
6316	947.	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm
6317	948.	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay
6318	949.	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)
6319	950.	Phẫu thuật làm cứng khớp gối
6320	951.	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối
6321	952.	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi
6322	953.	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)
6323	954.	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu
6324	955.	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
6325	956.	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp
6326	957.	Phẫu thuật điều trị gãy xương/ đặt lại xương trên một vùng chi thể (không sử dụng các phương tiện kết hợp xương)
6327	958.	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác
6328	959.	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ

6329	960.	Phẫu thuật vá da diện tích <5cm2
6330	961.	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm2
6331	962.	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm2
6332	963.	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)
6333	964.	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)
6334	965.	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)
6335	966.	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)
6336	967.	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
6337	968.	Phẫu thuật ghép xương tự thân
6338	969.	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo
6339	970.	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm
6340	971.	Lấy u xương (ghép xi măng)
6341	972.	Phẫu thuật U máu
6342	973.	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp
6343	974.	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi
6344	975.	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh
6345	976.	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ
6346	977.	Phẫu thuật vá da dày > 1 cm2
6347	978.	Phẫu thuật vá da mỏng
6348	979.	Phẫu thuật viêm xương
6349	980.	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết
6350	981.	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài
6351	982.	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay
6352	983.	Phẫu thuật vết thương khớp
6353	984.	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương
		17. NẮN – BÓ BỘT
6354	985.	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann
6355	986.	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng
6356	987.	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0
6357	988.	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X
6358	989.	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi
6359	990.	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi
6360	991.	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh
6361	992.	Bột Corset Minerve,Cravate
6362	993.	Nắn, bó bột gãy xương hàm
6363	994.	Nắn, bó bột cột sống
6364	995.	Nắn, bó bột trật khớp vai
6365	996.	Nắn, bó bột gãy xương đòn

6366	997.	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
6367	998.	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
6368	999.	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
6369	1000.	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
6370	1001.	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
6371	1002.	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
6372	1003.	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV
6373	1004.	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay
6374	1005.	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay
6375	1006.	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay
6376	1007.	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
6377	1008.	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles
6378	1009.	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
6379	1010.	Nắn, bó bột trật khớp háng
6380	1011.	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
6381	1012.	Nắn, bó bột gãy mâm chày
6382	1013.	Nắn, bó bột gãy xương chậu
6383	1014.	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi
6384	1015.	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật
6385	1016.	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi
6386	1017.	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
6387	1018.	Nắn, bó bột trật khớp gối
6388	1019.	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
6389	1020.	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
6390	1021.	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
6391	1022.	Nắn, bó bột gãy xương chày
6392	1023.	Nắn, bó bột gãy xương gót
6393	1024.	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
6394	1025.	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn
6395	1026.	Nắn, bó bột gãy Dupuptren
6396	1027.	Nắn, bó bột gãy Monteggia
6397	1028.	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
6398	1029.	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
6399	1030.	Nắm, cố định trật khớp hàm
6400	1031.	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
6401	1032.	Nẹp bột các loại, không nắn
		H. CỘT SỐNG
		1. CỘT SỐNG CỔ

6402	1033.	Phẫu thuật cố định C_1-C_2 điều trị mất vững C_1-C_2
6403	1034.	Phẫu thuật cố định chẩm cổ , ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C_1 …)
6404	1035.	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha
6405	1036.	Buộc vòng cố định C_1-C_2 lối sau
6406	1037.	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng
6407	1038.	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau
6408	1039.	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ
6409	1040.	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu
6410	1041.	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ
6411	1042.	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước
6412	1043.	Kéo cột sống bằng khung Halo
6413	1044.	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ
6414	1045.	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định CS cổ (ACCF)
6415	1046.	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ (ACDF)
6416	1047.	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước
6417	1048.	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước
6418	1049.	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm
6419	1050.	Phẫu thuật bệnh lý vôi hóa dây chằng dọc sau cột sống cổ
6420	1051.	Phẫu thuật nang Tarlov
		2. CỘT SỐNG NGỰC
6421	1052.	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc
6422	1053.	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực
6423	1054.	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn
6424	1055.	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)
6425	1056.	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau
6426	1057.	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau
6427	1058.	Phẫu thuật chỉnh vẹo CS đường trước và hàn khớp
6428	1059.	Phẫu thuật chỉnh gù CS đường trước và hàn khớp
6429	1060.	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước
6430	1061.	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương
6431	1063.	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau
6432	1064.	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lối bên
		3. CỘT SỐNG THẮT LƯNG
6433	1065.	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)

6434	1066.	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)
6435	1067.	Cố định cột sống và cánh chậu
6436	1068.	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống
6437	1069.	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương
6438	1070.	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)
6439	1071.	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt
6440	1072.	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động
6441	1073.	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định CS và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)
6442	1074.	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau (PLIF)
6443	1075.	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)
6444	1076.	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng
6445	1077.	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng
6446	1078.	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lung
6447	1079.	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu
6448	1080.	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng
6449	1081.	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)
6450	1082.	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng
		4. CÁC PHẪU THUẬT ÍT XÂM LẤN
6451	1083.	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống
6452	1084.	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng
6453	1085.	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan
6454	1086.	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống
6455	1087.	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong
6456	1088.	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ
6457	1090.	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần
6458	1091.	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da
6459	1092.	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da
6460	1093.	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong
		I. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC
6461	1094.	Phẫu thuật vết thương tủy sống

6462	1095.	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống
6463	1096.	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tuỷ sống
6464	1097.	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tuỷ sống
6465	1098.	Phẫu thuật dị vật tủy sống, ống sống.
6466	1099.	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng
6467	1100.	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng
6468	1101.	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới
6469	1102.	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ
6470	1103.	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc
6471	1104.	Cắt cột tuỷ sống điều trị chứng đau thần kinh
6472	1105.	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư
6473	1106.	Phẫu thuật tạo hình xương ức
6474	1107.	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên
6475	1108.	Phẫu thuật cột sống điều trị các bệnh lý cột sống tái phát
6476	1109.	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống
6477	1110.	Phẫu thuật nang màng nhện tủy
6478	1113.	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng
	XI	**BỎNG**
		A. ĐIỀU TRỊ BỎNG
		1. THAY BĂNG BỎNG
6479	1.	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn
6480	2.	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn
6481	3.	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn
6482	4.	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn
6483	5.	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
6484	11.	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu
6485	12.	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
6486	13.	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông
		2. PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT ĐIỀU TRỊ BỎNG
6487	15.	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép
6488	16.	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu
6489	17.	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
6490	18.	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn

6491	19.	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
6492	20.	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
6493	21.	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
6494	22.	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
6495	23.	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
6496	24.	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn
6497	25.	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
6498	29.	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
6499	30.	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn
6500	31.	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
6501	35.	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn
6502	36.	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
6503	40.	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
6504	43.	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn
6505	44.	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
6506	47.	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn
6507	48.	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
6508	51.	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn
6509	52.	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
6510	55.	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể
6511	56.	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể
6512	57.	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng
6513	58.	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng
6514	59.	Sử dụng các sản phẩm dạng dung dịch từ nuôi cấy tế bào để điều trị vết thương, vết bỏng

6515	60.	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
6516	61.	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
6517	62.	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu
6518	63.	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu
6519	64.	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn
6520	65.	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
6521	68.	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu
6522	69.	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu
6523	70.	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu
6524	71.	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai
6525	72.	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu
6526	73.	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu
6527	74.	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu
6528	75.	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu
6529	76.	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ
		3. CÁC KỸ THUẬT KHÁC
6530	77.	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng
6531	78.	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler
6532	79.	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt
6533	80.	Xử lí tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng
6534	81.	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng
6535	82.	Sơ cấp cứu bỏng acid
6536	83.	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
6537	84.	Chẩn đoán và điều trị sốc bỏng
6538	85.	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường hô hấp
6539	86.	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường tiêu hóa
6540	87.	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng
6541	88.	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng
6542	89.	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng
6543	90.	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng

6544	91.	Theo dõi chăm sóc người bệnh bỏng nặng
6545	92.	Nội soi hô hấp chẩn đoán và điều trị bỏng đường hô hấp
6546	93.	Nội soi tiêu hóa chẩn đoán và điều trị bỏng tiêu hóa và các biến chứng tiêu hóa ở bệnh nhân bỏng nặng
6547	94.	Siêu lọc máu liên tục điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng
6548	95.	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bệnh nhân bỏng nặng
6549	96.	Sử dụng giường đệm tuần hoàn khí điều trị bệnh nhân bỏng nặng
6550	97.	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng
6551	98.	Sử dụng oxy cao áp điều trị bệnh nhân bỏng
		B. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH, THẨM MỸ TRONG BỎNG VÀ SAU BỎNG
6552	102.	Khám di chứng bỏng
6553	103.	Cắt sẹo khâu kín
6554	104.	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình
6555	105.	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause
6556	106.	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng
6557	107.	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết
6558	108.	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng
6559	109.	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng
6560	110.	Kỹ thuật tạo vạt da "siêu mỏng" chẩm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt
6561	111.	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng
6562	112.	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng
6563	113.	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng
6564	114.	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng
6565	115.	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng
		C. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH
6566	116.	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
6567	119.	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính
6568	120.	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne
6569	121.	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính
		D. VẬT LÝ TRỊ LIỆU, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRONG BỎNG
6570	122.	Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bỏng
6571	123.	Tắm phục hồi chức năng sau bỏng
6572	124.	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc
6573	125.	Điều trị sẹo bỏng bằng quần áo áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo
6574	126.	Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm

		mềm sẹo
6575	127.	Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo - massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo
6576	128.	Tập vận động phục hồi chức năng sau bỏng
6577	129.	Sử dụng gel silicol điều trị sẹo bỏng
6578	130.	Tập vận động cho bệnh nhân đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể
6579	131.	Đặt vị thế cho bệnh nhân bỏng
		A. ĐIỀU TRỊ BỎNG
6580		Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng >60% DTCT hoặc có bỏng hô hấp
6581		Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 40 – 60% diện tích cơ thể
6582		Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 10 – 39% diện tích cơ thể
6583		Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể
6584		Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng
6585		Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng
6586		Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do cóng lạnh
6587		Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do kiềm và các hóa chất khác
6588		Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do tia xạ
6589		Nội soi hô hấp điều trị bệnh nhân thở máy
6590		Phẫu thuật cắt cuống da Ý
6591		Phẫu thuật lấy da mảnh mỏng từ người sống
6592		Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng
6593		Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng
6594		Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng
6595		Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng
6596		Sử dụng hỗn dịch các tế bào chủ yếu của da tự thân điều trị vết thương, vết bỏng
6597		Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng (30 phút)
6598		Nẹp cố định dự phòng và điều trị sẹo co kéo vùng miệng sau bỏng
6599		Nẹp cổ mềm dự phòng và điều trị sẹo co kéo vùng cổ
		B. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH, THẨM MỸ TRONG BỎNG VÀ SAU BỎNG
6600		Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch – tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch
6601		Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều

		trị sẹo
6602		Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết
		C. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH
6603		Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương mạn tính
6604		Sử dụng các chế phẩm sinh học (dạng tiêm, phun, …) điều trị vết thương mạn tính
6605		Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính
6606		Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực
6607		Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính
6608		Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính
6609		Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín
6610		Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính
6611		Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính
6612		Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính
6613		Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt
6614		Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính
6615		Kỹ thuật xác định nồng độ O_2 và CO_2 tại chỗ vết thương mạn tính
6616		Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính
6617		Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính
6618		Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính
6619		Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại
6620		Kỹ thuật kéo dãn tổ chức trong điều trị vết thương mạn tính
6621		Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma
6622		Can thiệp mạch trong điều trị loét tĩnh mạch chi dưới
6623		Chụp mạch cản quang trong chẩn đoán hệ mạch tại chỗ vết thương mạn tính
6624		Kỹ thuật xoay chuyển bệnh nhân dự phòng loét tỳ đè
6625		Kỹ thuật massage tại chỗ trong chăm sóc vết thương mạn tính.
6626		Kỹ thuật bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp
6627		Kỹ thuật đặt dẫn lưu dự phòng nhiễm khuẩn tại chỗ vết thương mạn tính
6628		Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới

	XII	UNG BƯỚU
		A. ĐẦU-CỔ
6629	1.	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt
6630	2.	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
6631	3.	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
6632	4.	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
6633	5.	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ phức tạp
6634	6.	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm
6635	7.	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
6636	8.	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm
6637	9.	Cắt các loại u vùng mặt phức tạp
6638	10.	Cắt các u lành vùng cổ
6639	11.	Cắt các u lành tuyến giáp
6640	12.	Cắt các u nang giáp móng
6641	13.	Cắt các u nang mang
6642	14.	Cắt các u ác tuyến mang tai
6643	15.	Cắt các u ác tuyến giáp
6644	16.	Cắt các u ác tuyến dưới hàm
		B. THẦN KINH SỌ NÃO, CỘT SỐNG
6645	19.	Phẫu thuật cắt u màng não, não đơn giản dưới kỹ thuật định vị
6646	20.	Cắt u sọ hầu
6647	21.	Cắt u vùng hố yên
6648	22.	Cắt u hố sau u thuỳ Vermis
6649	23.	Cắt u hố sau u góc cầu tiểu não
6650	24.	Cắt u hố sau u tiểu não
6651	25.	Cắt u hố sau u nguyên bào mạch máu
6652	26.	Cắt u màng não nền sọ
6653	27.	Cắt u não vùng hố sau
6654	28.	Cắt u liềm não
6655	29.	Cắt u lều tiểu não
6656	30.	Cắt u não cạnh đường giữa
6657	31.	Cắt u góc cầu tiểu não qua đường mê nhĩ
6658	32.	Cắt u não thất
6659	33.	Cắt u bán cầu đại não
6660	34.	Cắt u tủy cổ cao
6661	35.	Cắt u tuỷ
6662	37.	Cắt u vựng hang và u mạch não

6663	38.	Cắt cột tuỷ sống trong u tuỷ
6664	39.	Cắt u vùng đuôi ngựa
6665	40.	Cắt u dây thần kinh trong và ngoài tuỷ
6666	41.	Cắt u đốt sống ngoài màng cứng
6667	42.	Phẫu thuật dị dạng lạc chỗ tế bào thần kinh Hamartome
6668	44.	Cắt u dây thần kinh ngoại biên
		C. HÀM - MẶT
6669	45.	Cắt u cơ vùng hàm mặt
6670	46.	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản
6671	47.	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp
6672	48.	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ
6673	49.	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ
6674	50.	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa
6675	51.	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má
6676	52.	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ
6677	53.	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vạt tại chỗ
6678	54.	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc
6679	55.	Cắt u máu – bạch mạch vùng hàm mặt
6680	56.	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên
6681	57.	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ
6682	58.	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt
6683	59.	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt
6684	60.	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm
6685	61.	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...
6686	62.	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt
6687	63.	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ
6688	64.	Cắt nang vùng sàn miệng
6689	65.	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm
6690	68.	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
6691	69.	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm
6692	70.	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm
6693	71.	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm
6694	72.	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm

6695	73.	Cắt nang xương hàm khó
6696	74.	Cắt u nang men răng, ghép xương
6697	75.	Cắt bỏ u xương thái dương
6698	76.	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt da cơ
6699	77.	Cắt u môi lành tính có tạo hình
6700	78.	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm
6701	79.	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm
6702	80.	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt
6703	81.	Cắt u dây thần kinh số VIII
6704	82.	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII
6705	83.	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm
6706	84.	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên
6707	85.	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm
6708	86.	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm
6709	87.	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi
6710	88.	Cắt u tuyến nước bọt phụ
6711	89.	Cắt u tuyến nước bọt mang tai
6712	90.	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm
6713	91.	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
6714	92.	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
6715	93.	Vét hạch cổ bảo tồn
6716	94.	Vét hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh
6717	95.	Vét hạch dưới hàm đặt catheter động mạch lưỡi để truyền hoá chất
		D. MẮT
6718	96.	Cắt u nội nhãn
6719	97.	Cắt u mi cả bề dày không vá
6720	98.	Cắt u mi ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da
6721	99.	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt
6722	102.	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da
6723	103.	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da
6724	104.	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình
6725	105.	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình
6726	106.	Cắt u kết mạc, giác mạc không vỏ
6727	107.	Cắt u kết mạc không vá
6728	108.	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc
6729	109.	Cắt u tiền phòng
6730	110.	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt

		Đ. TAI - MŨI - HỌNG
6731	113.	Cắt u xơ vòm mũi họng
6732	114.	Mở đường dưới thái dương (Ugo-Fish) lấy khối u xơ vòm mũi họng
6733	115.	Cắt u họng - thanh quản bằng laser
6734	116.	Cắt hạ họng bán phần
6735	117.	Cắt u thành họng bên có nạo hoặc không nạo hạch cổ
6736	118.	Cắt u vùng họng miệng có tạo hình
6737	119.	Cắt toàn bộ hạ họng-thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày-ruột
6738	120.	Cắt u thành bên họng
6739	121.	Cắt u thành sau họng
6740	125.	Cắt u lành tính dây thanh
6741	126.	Cắt u lành tính thanh quản
6742	127.	Cắt u nhú thanh quản bằng laser
6743	128.	Cắt u lành thanh quản bằng laser
6744	129.	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser
6745	130	Cắt thanh quản bán phần
6746	131	Cắt toàn bộ thanh quản và một phần họng có vét hạch hệ thống
6747	132.	Phẫu thuật ung thư thanh môn có bảo tồn thanh quản
6748	133.	Rút ống nong thanh khí quản - cắt tổ chức sùi thanh khí quản
6749	134.	Cắt u hạ họng qua đường cổ bên
6750	135.	Cắt u lưỡi lành tính
6751	141.	Cắt khối u khẩu cái
6752	142.	Cắt bỏ khối u màn hầu
6753	147.	Cắt u amidan
6754	148.	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ
6755	152.	Cắt u dây thần kinh VIII
6756	153.	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII
6757	154.	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn
6758	155.	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên
6759	156.	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên
6760	157.	Cắt u nhái sàn miệng
6761	158.	Phẫu thuật mổ u nang sàn mũi
6762	159.	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi
6763	161.	Cắt polyp ống tai
6764	162.	Cắt polyp mũi
6765	163.	Cắt u xương ống tai ngoài
6766	164.	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm

6767	165.	Súc rửa vòm họng trong xạ trị
		E. LỒNG NGỰC - TIM MẠCH - PHỔI
6768	166.	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết
6769	167.	Cắt u xương sườn 1 xương
6770	168.	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản
6771	169.	Phẫu thuật bóc kén màng phổi
6772	170.	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi
6773	171.	Phẫu thuật cắt kén khí phổi
6774	172.	Phẫu thuật bóc u thành ngực
6775	173.	Cắt u xương sườn nhiều xương
6776	176.	Cắt u màng tim
6777	177.	Phẫu thuật cắt kén màng tim
6778	178.	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản
6779	179.	Cắt một thuỳ kèm cắt một phân thuỳ điển hình do ung thư
6780	180.	Cắt thuỳ phổi, phần phổi còn lại
6781	181.	Cắt một bên phổi do ung thư
6782	182.	Cắt một thuỳ phổi hoặc một phân thuỳ phổi do ung thư
6783	183.	Cắt 2 thuỳ phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật
6784	184.	Cắt thuỳ phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất
6785	185.	Cắt thuỳ phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực
6786	186.	Cắt phổi và màng phổi
6787	187.	Cắt phổi không điển hình do ung thư
6788	188.	Cắt u trung thất
6789	189.	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực
6790	190.	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm
6791	191.	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm
6792	192.	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn
6793	193.	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10cm
6794	194.	Phẫu thuật vét hạch nách
		G. TIÊU HOÁ - BỤNG
6795	195.	Cắt u lành thực quản
6796	196.	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)
6797	197.	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay
6798	198.	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bàng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)
6799	199.	Cắt dạ dày do ung thư
6800	200.	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D1 hoặc D2

6801	201.	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống
6802	202.	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non
6803	203.	Mở thông dạ dày ra da do ung thư
6804	204.	Các phẫu thuật điều trị ung thư tá tràng
6805	205.	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư và vét hạch hệ thống
6806	206.	Cắt lại đại tràng do ung thư
6807	207.	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo có hoặc không vét hạch hệ thống
6808	208.	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma do ung thư có hoặc không vét hạch hệ thống nối ngay
6809	209.	Cắt một nửa đại tràng phải, trái do ung thư kèm vét hạch hệ thống
6810	210.	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới
6811	211.	Cắt đoạn trực tràng do ung thư, cắt toàn bộ mạc treo trực tràng (TME).
6812	212.	Cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn
6813	213.	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn
6814	214.	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá
6815	215.	Làm hậu môn nhân tạo
6816	216.	Cắt u sau phúc mạc
6817	217.	Cắt u mạc treo có cắt ruột
6818	218.	Cắt u mạc treo không cắt ruột
6819	219.	Phẫu thuật lấy bỏ mạc nối lớn, phúc mạc
		H. GAN - MẬT - TUỴ
6820	220.	Cắt gan phải do ung thư
6821	221.	Cắt gan trái do ung thư
6822	222.	Cắt phân thuỳ gan
6823	223.	Cắt gan phải mở rộng do ung thư
6824	224.	Cắt gan trái mở rộng do ung thư
6825	225.	Cắt gan không điển hình-Cắt gan lớn do ung thư
6826	226.	Cắt gan không điển hình-Cắt gan nhỏ do ung thư
6827	227.	Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mở bụng
6828	228.	Cắt gan có phối hợp đốt nhiệt cao tần trên đường cắt gan
6829	229.	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan
6830	230.	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi
6831	231.	Nút mạch hoá chất điều trị ung thư gan (TOCE)
6832	232.	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm
6833	233.	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật
6834	234.	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ

6835	235.	Cắt đường mật ngoài gan điều trị ung thư ống mật chủ
6836	236.	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư
6837	237.	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư
6838	238.	Đốt nhiệt cao tần khối u ác tính vùng đầu tuỵ
6839	239.	Cắt đuôi tuỵ và cắt lách
6840	240.	Cắt bỏ khối u tá tuỵ
6841	241.	Cắt thân và đuôi tuỵ
6842	242.	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách
		I. TIẾT NIỆU-SINH DỤC
6843	243.	Cắt u bàng quang đường trên
6844	244.	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang
6845	247.	Cắt nang niệu quản
6846	248.	Cắt túi thừa niệu đạo
6847	249.	Cắt rộng u niệu đạo, vét hạch
6848	250.	Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang
6849	251.	Cắt tinh hoàn bằng xạ trị cho điều trị ung thư tinh hoàn
6850	252.	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư
6851	253.	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên
6852	254.	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư
6853	255.	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung
6854	256.	Cắt u thận lành
6855	257.	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu
6856	258.	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc
6857	259.	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống
6858	260.	Cắt toàn bộ thận và niệu quản
6859	261.	Cắt u sùi đầu miệng sáo
6860	262.	Cắt u nang thừng tinh
6861	263.	Cắt nang thừng tinh một bên
6862	264.	Cắt nang thừng tinh hai bên
6863	265.	Cắt u lành dương vật
6864	266.	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch
		K. VÚ - PHỤ KHOA
6865	267.	Cắt u vú lành tính
6866	268.	Mổ bóc nhân xơ vú
6867	269.	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú
6868	270.	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách
6869	271.	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên

6870	272.	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú
6871	273.	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú
6872	274.	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay
6873	275.	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú
6874	276.	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú
6875	277.	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú
6876	278.	Cắt polyp cổ tử cung
6877	279.	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo
6878	280.	Cắt u nang buồng trứng xoắn
6879	281.	Cắt u nang buồng trứng
6880	282.	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản
6881	283.	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ
6882	284.	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
6883	285.	Phẫu thuật mở bụng/nội soi bóc u lành tử cung
6884	286.	Điều trị u lành tử cung bằng nút động mạch
6885	287.	Cắt u xơ cổ tử cung
6886	288.	Nạo buồng tử cung chẩn đoán
6887	289.	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung
6888	290.	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)
6889	291.	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng
6890	292.	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên
6891	293.	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư cổ tử cung
6892	294.	Phẫu thuật soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc, polip buồng tử cung
6893	295.	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
6894	296.	Phẫu thuật vét hạch chậu qua nội soi hỗ trợ cắt tử cung đường âm đạo trong ung thư niêm mạc tử cung
6895	297.	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng
6896	298.	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên
6897	299.	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai
6898	300.	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng
6899	301.	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng
6900	302.	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo
6901	303.	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung
6902	304.	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên
6903	305.	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần

6904	306.	Cắt u thành âm đạo
6905	307.	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vạt tự thân
6906	308.	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các chất liệu độn
6907	309.	Bóc nang tuyến Bartholin
		L. PHẦN MỀM-XƯƠNG-KHỚP
6908	310.	Cắt u thần kinh
6909	311.	Cắt u xơ cơ xâm lấn
6910	312.	Cắt rộng thương tổn phần mềm do ung thư + cắt các cơ liên quan
6911	313.	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm
6912	314.	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm
6913	315.	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó
6914	316.	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm
6915	317.	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm
6916	318.	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm
6917	319.	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm
6918	320.	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm
6919	321.	Cắt u bao gân
6920	322.	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
6921	323.	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam
6922	324.	Cắt u xương sụn lành tính
6923	325.	Cắt u xương, sụn
6924	326.	Cắt chi và vét hạch do ung thư
6925	327.	Tháo khớp cổ tay do ung thư
6926	328.	Cắt cụt cánh tay do ung thư
6927	329.	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư
6928	330.	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay
6929	331.	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư
6930	332.	Tháo khớp cổ chân do ung thư
6931	333.	Tháo khớp gối do ung thư
6932	334.	Tháo khớp háng do ung thư
6933	335.	Cắt cụt cẳng chân do ung thư
6934	336.	Cắt cụt đùi do ung thư
6935	337.	Cắt u máu trong xương
6936	338.	Bơm xi măng vào xương điều trị u xương
6937	339.	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương
		M. XẠ TRỊ-HOÁ TRỊ LIỆU
6938	341.	Xạ phẫu bằng dao Gamma

6939	342.	Xạ trị bằng X Knife
6940	343.	Xạ trị bằng Cyber Knife
6941	344.	Xạ trị bằng máy gia tốc
6942	345.	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều
6943	346.	Xạ trị bằng máy Rx
6944	347.	Xạ trị bằng tấm áp P32
6945	348.	Xạ trị áp sát suất liều thấp
6946	349.	Xạ trị áp sát suất liều cao
6947	350.	Xạ trị bằng nguồn áp sát
6948	351.	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ
6949	352.	Xạ trị phối hợp đồng thời với hoá trị
6950	353.	Xạ trị bằng máy Cobalt
6951	354.	Xạ trị triệu chứng trong di căn ung thư
6952	355.	Xạ trị trong mổ
6953	356.	Xạ trị trong mổ ung thư vú
6954	357.	Xạ trị trong mổ ung thư phần mềm
6955	358.	Xạ trị trong mổ ung thư đại trực tràng
6956	359.	Xạ trị điều biến liều sử dụng PET/CT mô phỏng
6957	360.	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng I^{131}
6958	361.	Điều trị bệnh Basedow bằng I^{131}
6959	362.	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng I^{131}
6960	363.	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng I^{131}
6961	364.	Hóa trị liều cao
6962	365.	Hóa trị liều cao kết hợp với truyền tế bào gốc tạo máu
6963	366.	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy
6964	367.	Truyền hoá chất động mạch
6965	368.	Truyền hoá chất tĩnh mạch
6966	369.	Truyền hoá chất khoang màng bụng
6967	370.	Truyền hoá chất khoang màng phổi
6968	371.	Truyền hóa chất nội tủy
6969	372.	Gây dính màng phổi bằng bơm hoá chất màng phổi
6970	373.	Tiêm hoá chất vào màng bụng điều trị ung thư
6971	374.	Tiêm hoá chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi
6972	375.	Điều trị ung thư bằng liệu pháp gen
6973	376.	Điều trị u máu bằng hoá chất
6974	377.	Điều trị đích trong ung thư
		N. KỸ THUẬT KHÁC
6975	378.	Đổ khuôn chì trong xạ trị

6976	379.	Nong cổ tử cung trước xạ trong
6977	380.	Làm mặt nạ cố định đầu
6978	381.	Truyền ghép tuỷ tự thân và ngoại lai
6979	382.	Đặt các nguồn xạ vào tổ chức cơ thể
6980	383.	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài
6981	384.	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong
6982	385.	Phẫu thuật lạnh điều trị các khối u nông
6983	386.	Xạ trị buồng trứng trong ung thư vú
6984	387.	Rửa âm đạo, cổ tử cung trước xạ trị
6985	388.	Xạ phẫu u não bằng dao gamma quay
6986	389.	Xạ phẫu u màng não bằng dao gamma quay
6987	390.	Xạ phẫu u màng não thất bằng dao gamma quay
6988	391.	Xạ phẫu u thân não bằng dao gamma quay
6989	392.	Xạ phẫu u tiểu não bằng dao gamma quay
6990	393.	Xạ phẫu u tuyến yên bằng dao gamma quay
6991	394.	Xạ phẫu u tuyến tùng bằng dao gamma quay
6992	395.	Xạ phẫu u sọ hầu bằng dao gamma quay
6993	396.	Xạ phẫu u hậu nhãn cầu bằng dao gamma quay
6994	397.	Xạ phẫu dị dạng mạch máu não bằng dao gamma quay
6995	398.	Xạ phẫu u nguyên bào mạch máu nội sọ bằng dao gamma quay
6996	399.	Xạ phẫu u dây thần kinh sọ não bằng dao gamma quay
6997	400.	Điều trị đau dây thần kinh số V nguyên phát bằng dao gamma quay
6998	401.	Xạ phẫu u thần kinh khứu giác bằng dao gamma quay
6999		Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp
7000		Điều trị ung thư bằng vi cầu phóng xạ
7001		Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ
7002		Điều trị ung thư bằng miễn dịch phóng xạ
7003		Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ
7004		Điều trị ung thư bằng cấy hạt phóng xạ
7005		Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ
7006		Điều trị ung thư di căn xương bằng dược chất phóng xạ
7007		Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ
7008		Điều trị ung thư vú bằng cấy hạt phóng xạ
7009		Điều trị ung thư vòm mũi họng bằng cấy hạt phóng xạ
7010		Xạ trị trong mổ ung thư não
7011		Xạ trị trong mổ ung thư nội mạc tử cung
7012		Xạ trị trong mổ ung thư cổ tử cung

7013		Xạ trị trong mổ ung thư khoang miệng
7014		Xạ trị trong mổ ung thư di căn xương
7015		Xạ trị trong mổ ung thư di căn cột sống
7016		Xạ trị trong mổ ung thư âm đạo
7017		Xạ trị trong mổ ung thư da
7018		Xạ trị sử dụng CT mô phỏng
7019		Xạ trị sử dụng PET/CT mô phỏng
7020		Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I
7021		Điều trị ung thư vú bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I
7022		Điều trị ung thư vòm mũi họng bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I
7023		Điều trị ung thư gan bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I
7024		Điều trị ung thư phổi bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I
7025		Điều trị ung thư di căn bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I
7026		Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y.
7027		Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{131}I-Rituximab
7028		Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ ^{131}I-Nimotuzumab
7029		Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y-Ibritumomab
7030		Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ ^{90}Y
7031		Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ ^{90}Y
7032		Xạ phẫu bằng dao gamma quay
7033		Xạ phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay
7034		Xạ phẫu di căn não bằng dao gamma quay
7035		Xạ trị gia tốc toàn não
7036		Xạ trị gia tốc toàn não - tủy
7037		Điều trị ung thư bằng vắc xin
7038		Điều trị ung thư bằng tế bào gốc
7039		Xạ trị trong mổ u não
7040		Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang
7041		Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát
7042		Xạ trị trong mổ ung thư tụy
	XIII	**PHỤ SẢN**
		B. PHỤ KHOA
7043	55.	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu
7044	56.	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu
7045	57.	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung

7046	58.	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
7047	59.	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
7048	63.	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn
7049	64.	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần
7050	65.	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
7051	68.	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn
7052	69.	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối
7053	70.	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần
7054	71.	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung
7055	72.	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
7056	73.	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
7057	74.	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
7058	75.	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung
7059	76.	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
7060	77.	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung
7061	80.	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn
7062	81.	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung
7063	83.	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ
7064	85.	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung
7065	86.	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung
7066	87.	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang
7067	88.	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ
7068	90.	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ
7069	91.	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng
7070	92.	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng
7071	107.	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)
7072	108.	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)
7073	109.	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo
7074	110.	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại
7075	111.	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
7076	112.	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp
7077	113.	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung
7078	114.	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo
7079	115.	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng

7080	116.	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn
7081	163.	Chích áp xe vú
7082	168.	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách
7083	169.	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách
7084	170.	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay
7085	171.	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú
7086	172.	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú
7087	173.	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú
7088	174.	Cắt u vú lành tính
7089	175.	Bóc nhân xơ vú
	XIV	**MẮT**
7090	1.	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù
7091	2.	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)
7092	3.	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)
7093	4.	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất
7094	5.	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL
7095	6.	Phẫu thuật glôcôm lần hai trởlên
7096	7.	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát
7097	8.	Phẫu thuật ghép giác mạc
7098	9.	Phẫu thuật phức tạp như: cataract bệnh lý trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già, có bệnh tim mạch kèm theo
7099	10.	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù
7100	14.	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn
7101	15.	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc
7102	16.	Cắt dịch kính, khớ nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm
7103	17.	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn
7104	18.	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính
7105	19.	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn
7106	20.	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính
7107	21.	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy
7108	22.	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn
7109	23.	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển
7110	24.	Tháo đai độn củng mạc
7111	25.	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên

7112	26.	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)
7113	27.	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)
7114	28.	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi
7115	29.	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…)
7116	30.	Laser điều trị U nguyên bào võng mạc
7117	31.	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc
7118	32.	Mở bao sau đục bằng laser
7119	33.	Điều trị laser hồng ngoại
7120	38.	Điều trị sẹo giác mạc bằng laser
7121	39.	Phẫu thuật độn củng mạc bằng collagen điều trị cận thị
7122	40.	Rạch giác mạc điều chỉnh loạn thị
7123	41.	Lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL
7124	42.	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL
7125	43.	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL
7126	44.	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL
7127	45.	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL
7128	46.	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)
7129	47.	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK
7130	48.	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)
7131	49.	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính
7132	50.	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử
7133	51.	Mở bao sau bằng phẫu thuật
7134	52.	Cắt chỉ bằng laser
7135	61.	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
7136	62.	Nối thông lệ mũi nội soi
7137	63.	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ
7138	64.	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản – ống lệ mũi
7139	65.	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá
7140	66.	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học
7141	67.	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu
7142	68.	Gọt giác mạc đơn thuần
7143	69.	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc

7144	70.	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối
7145	71.	Lấy dị vật hốc mắt
7146	72.	Lấy dị vật trong củng mạc
7147	73.	Lấy dị vật tiền phòng
7148	74.	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm
7149	75.	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp
7150	76.	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu
7151	77.	Cố định màng xương tạo cùng đồ
7152	78.	Cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới
7153	79.	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi
7154	80.	Sinh thiết tổ chức mi
7155	81.	Sinh thiết tổ chức hốc mắt
7156	82.	Sinh thiết tổ chức kết mạc
7157	83.	Cắt u da mi không ghép
7158	84.	Cắt u mi cả bề dày không ghép
7159	85.	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da
7160	86.	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da
7161	87.	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da
7162	88.	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép
7163	89.	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc
7164	90.	Cắt u tiền phòng
7165	91.	Cắt u hậu phòng
7166	92.	Tiêm coctison điều trị u máu
7167	93.	Điều trị u máu bằng hoá chất
7168	94.	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt
7169	95.	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt
7170	96.	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt
7171	97.	Nạo vét tổ chức hốc mắt
7172	98.	Chích mủ hốc mắt
7173	99.	Ghép mỡ điều trị lõm mắt
7174	100.	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt
7175	101.	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt
7176	102.	Nâng sàn hốc mắt
7177	103.	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả
7178	104.	Tái tạo cùng đồ
7179	105.	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính
7180	106.	Đóng lỗ dò đường lệ

7181	107.	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ
7182	108.	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)
7183	109.	Phẫu thuật lác thông thường
7184	110.	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ
7185	111.	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác
7186	112.	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi
7187	113.	Chỉnh chỉ sau mổ lác
7188	114.	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt
7189	115.	Sửa sẹo sau mổ lác
7190	116.	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi
7191	117.	Điều trị lác bằng thuốc (botox, dysport...)
7192	118.	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
7193	119.	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
7194	120.	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi
7195	121.	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)
7196	122.	Cắt cơ Muller
7197	123.	Lùi cơ nâng mi
7198	124.	Vá da tạo hình mi
7199	125.	Phẫu thuật tạo hình nếp mi
7200	126.	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi
7201	127.	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (trên, dưới, 2 mi)
7202	128.	Kéo dài cân cơ nâng mi
7203	129.	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo
7204	130.	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII
7205	131.	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi
7206	132.	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép
7207	133.	Sửa sẹo xấu vùng quanh mi
7208	134.	Di thực hàng lông mi
7209	135.	Phẫu thuật Epicanthus
7210	136.	Phẫu thuật mở rộng khe mi
7211	137.	Phẫu thuật hẹp khe mi
7212	138.	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi
7213	139.	Điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...), laser
7214	140.	Rút ngắn góc trong mắt (phẫu thuật Y-V có hoặc không rút ngắn dây chằng mi trong)

7215	141.	Điều trị di lệch góc mắt
7216	142.	Phẫu thuật Doenig
7217	143.	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng
7218	145.	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên
7219	146.	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)
7220	147.	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF
7221	148.	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
7222	149.	Mở góc tiền phòng
7223	150.	Mở bè có hoặc không cắt bè
7224	151.	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm
7225	152.	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (Đặt shunt mini Express)
7226	153.	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm
7227	154.	Rút van dẫn lưu,ống Silicon tiền phòng
7228	155.	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc
7229	156.	Sửa sẹo bọng bằng kim (Phâu thuật needling)
7230	157.	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm
7231	158.	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)
7232	159.	Tiêm nhu mô giác mạc
7233	160.	áp tia bêta điều trị các bệnh lý kết mạc
7234	162.	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)
7235	163.	Rửa chất nhân tiền phòng
7236	164.	Cắt bỏ túi lệ
7237	165.	Phẫu thuật mộng đơn thuần
7238	166.	Lấy dị vật giác mạc sâu
7239	167.	Cắt bỏ chắp có bọc
7240	168.	Khâu cò mi, tháo cò
7241	169.	Chích dẫn lưu túi lệ
7242	170.	Phẫu thuật lác người lớn
7243	171.	Khâu da mi đơn giản
7244	172.	Khâu phục hồi bờ mi
7245	173.	Ghép da dị loại
7246	174.	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
7247	175.	Khâu phủ kết mạc
7248	176.	Khâu giác mạc
7249	177.	Khâu củng mạc
7250	178.	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc
7251	179.	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc

7252	180.	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)
7253	181.	Lạnh đông thể mi
7254	182.	Điện đông thể mi
7255	183.	Bơm hơi / khí tiền phòng
7256	184.	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài
7257	185.	Múc nội nhãn
7258	186.	Cắt thị thần kinh
7259	187.	Phẫu thuật quặm
7260	188.	Phẫu thuật quặm tái phát
7261	189.	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)
7262	190.	Nhuộm giác mạc thẩm mỹ
7263	191.	Mổ quặm bẩm sinh
7264	192.	Cắt chỉ khâu giác mạc
7265	193.	Tiêm dưới kết mạc
7266	194.	Tiêm cạnh nhãn cầu
7267	195.	Tiêm hậu nhãn cầu
7268	196.	Tiêm nội mô giác mạc
7269	197.	Bơm thông lệ đạo
7270	198.	Lấy máu làm huyết thanh
7271	199.	Điện di điều trị
7272	200.	Lấy dị vật kết mạc
7273	201.	Khâu kết mạc
7274	202.	Lấy calci kết mạc
7275	203.	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
7276	204.	Cắt chỉ khâu kết mạc
7277	205.	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu
7278	206.	Bơm rửa lệ đạo
7279	207.	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc
7280	208.	Thay băng vô khuẩn
7281	209.	Tra thuốc nhỏ mắt
7282	210.	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
7283	211.	Rửa cùng đồ
7284	212.	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
7285	213.	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)
7286	214.	Bóc giả mạc
7287	215.	Rạch áp xe mi
7288	216.	Rạch áp xe túi lệ
7289	217.	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý

		bề mặt giác mạc
7290	218.	Soi đáy mắt trực tiếp
7291	219.	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương
7292	220.	Soi đáy mắt bằng Schepens
7293	221.	Soi góc tiền phòng
7294	222.	Theo dõi nhãnáp 3 ngày
7295	223.	Khám lâm sàng mắt
7296	224.	Đo thị giác tương phản
7297	225.	Gây mê để khám
		UNG BƯỚU
7298	226.	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ
7299	227.	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình
7300	228.	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng …..
		TẠO HÌNH
7301	229.	Phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi
7302	230.	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới
7303	231.	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)
7304	232.	Lắp mắt giả trong bộ phận giả tái tạo khuyết hổng hàm mặt
7305	233.	Phẫu thuật tạo nếp mi
7306	234.	Phẫu thuật điều trị hở mi
7307	235.	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả
7308	236.	Phẫu thuật tạo hình mi
7309	237.	Phẫu thuật tạo mí 2 mắt (xẻ đôi mí)
		CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH
7310	238.	Chụp khu trú dị vật nội nhãn
7311	239.	Chụp lỗ thị giác
7312	240.	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)
7313	242.	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu
7314	243.	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu
7315	244.	Chụp đáy mắt không huỳnh quang
7316	245.	Chụp đáy mắt RETCAM
7317	248.	Chụp đĩa thị 3D
7318	249.	Siêu âm bán phần trước
		THĂM DÒ CHỨC NĂNG VÀ XÉT NGHIỆM
7319	250.	Test thử cảm giác giác mạc
7320	251.	Test phát hiện khô mắt
7321	252.	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm
7322	253.	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm

7323	254.	Đo thị trường chu biên
7324	255.	Đo nhãnáp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…..)
7325	256.	Đo sắc giác
7326	257.	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
7327	258.	Đo khúc xạ máy
7328	259.	Đo khúc xạ giác mạc Javal
7329	260.	Đo thị lực
7330	261.	Thử kính
7331	262.	Đo độ lác
7332	263.	Xác định sơ đồ song thị
7333	264.	Đo biên độ điều tiết
7334	265.	Đo thị giác 2 mắt
7335	266.	Đo độ sâu tiền phòng
7336	267.	Đo đường kính giác mạc
7337	268.	Đo độ dày giác mạc
7338	269.	Đếm tế bào nội mô giác mạc
7339	270.	Chụp bản đồ giác mạc
7340	275.	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm
7341	276.	Đo độ lồi
7342	277.	Test thử nhược cơ
7343	278.	Test kéo cơ cưỡng bức
7344	280.	Định lượng Globulin
7345	281.	Định lượng Albumin
7346	282.	Định lượng Vitamin
7347	283.	Định lượng Cholesterol
7348	284.	Định lượng LDH
7349	285.	Xét nghiệm tỷ trọng
7350	286.	Xét nghiệm pH
7351	287.	Định lượng kháng thể
		I. NỘI KHOA
7352		Test lẩy bì
7353		Test nội bì
7354		Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt
7355		Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch
		II. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH
7356		Chụp mạch ký huỳnh quang
	XV	**TAI - MŨI – HỌNG**

		A. TAI - TAI THẦN KINH
7357	1.	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử)
7358	3.	Phẫu thuật đặt điện cực tai giữa
7359	4.	Phẫu thuật khoét mê nhĩ
7360	6.	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ
7361	9.	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII
7362	11.	Phẫu thuật giảm áp dây VII
7363	14.	Phẫu thuật dẫn lưu não thất
7364	15.	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai
7365	16.	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não
7366	17.	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên
7367	18.	Phẫu thuật xương chũm trong áp xe não do tai
7368	19.	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp
7369	20.	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần
7370	21.	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm
7371	22.	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm
7372	23.	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên
7373	24.	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm cải biên
7374	25.	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa
7375	26.	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm
7376	27.	Mở sào bào
7377	28.	Mở sào bào - thượng nhĩ
7378	29.	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ
7379	30.	Phẫu thuật tạo hình tai giữa
7380	31.	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con
7381	32.	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con
7382	33.	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật
7383	34.	Vá nhĩ đơn thuần
7384	35.	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi
7385	36.	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ
7386	37.	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV
7387	38.	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV
7388	40.	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh
7389	41.	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiểu sản
7390	42.	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài
7391	43.	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài
7392	44.	Mở lại hốc mổ giải quyết các biến chứng sau phẫu thuật
7393	45.	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai

7394	46.	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ
7395	47.	Cắt bỏ vành tai thừa
7396	48.	Đặt ống thông khí màng nhĩ
7397	49.	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ
7398	50.	Chích rạch màng nhĩ
7399	51.	Khâu vết rách vành tai
7400	52.	Bơm hơi vòi nhĩ
7401	53.	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai
7402	54.	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)
7403	55.	Nội soi lấy dị vật tai gây mê
7404	56.	Chọc hút dịch vành tai
7405	57.	Chích nhọt ống tai ngoài
7406	58.	Làm thuốc tai
7407	59.	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
		B. MŨI-XOANG
7408	60.	Phẫu thuật cắt thần kinh Vidienne
7409	61.	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne
7410	62.	Phẫu thuật nội soi vùng chân bướm hàm
7411	64.	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái
7412	65.	Phẫu thuật thắt động mạch hàm trong
7413	66.	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong
7414	67.	Phẫu thuật thắt động mạch sàng
7415	68.	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng
7416	69.	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt
7417	70.	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
7418	71.	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác
7419	72.	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi
7420	73.	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi
7421	74.	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)
7422	75.	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán
7423	76.	Phẫu thuật nạo sàng hàm
7424	77.	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng
7425	78.	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm
7426	79.	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm
7427	80.	Cắt Polyp mũi
7428	81.	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi
7429	82.	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser
7430	83.	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa

7431	84.	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm
7432	85.	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang
7433	86.	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi
7434	89.	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi
7435	90.	Phẫu thuật mở cạnh mũi
7436	91.	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang
7437	92.	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài
7438	93.	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng
7439	94.	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng
7440	97.	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi
7441	98.	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang
7442	99.	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi
7443	102.	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang
7444	103.	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi
7445	104.	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa
7446	105.	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới
7447	106.	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới
7448	107.	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)
7449	109.	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới
7450	110.	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi
7451	112.	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn
7452	113.	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi
7453	114.	Phẫu thuật chấn thương xoang trán
7454	115.	Khoan xoang trán
7455	116.	Phẫu thuật vỡ xoang hàm
7456	117.	Phẫu thuật mở xoang hàm
7457	118.	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm
7458	120.	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên
7459	121.	Phẫu thuật chấn thương xương gò má
7460	122.	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng
7461	123.	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương
7462	124.	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt
7463	125.	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc
7464	126.	Phẫu thuật nội soi nong- dẫn lưu túi lệ
7465	127.	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới
7466	128.	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới
7467	129.	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê
7468	130.	Đốt điện cuốn mũi dưới

7469	131.	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới
7470	132.	Bẻ cuốn mũi
7471	133.	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới
7472	134.	Nâng xương chính mũi sau chấn thương
7473	135.	Sinh thiết hốc mũi
7474	136.	Nội soi sinh thiết u hốc mũi
7475	137.	Nội soi sinh thiết u vòm
7476	138.	Chọc rửa xoang hàm
7477	140.	Nhét bấc mũi sau
7478	141.	Nhét bấc mũi trước
7479	142.	Cầm máu mũi bằng Merocel
7480	143.	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê
7481	144.	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê
7482	145.	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)
7483	146.	Rút meche, rút merocel hốc mũi
7484	147.	Hút rửa mũi, xoang sau mổ
		C. HỌNG-THANH QUẢN
7485	149.	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê
7486	150.	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator
7487	151.	Phẫu thuật cắt u Amydal
7488	152.	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)
7489	153.	Nạo VA
7490	154.	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản
7491	155.	Phẫu thuật nạo V.A nội soi
7492	157.	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)
7493	158.	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)
7494	159.	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiệt
7495	160.	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh
7496	161.	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh
7497	162.	Phẫu thuật nội soi bơm dây thanh (mỡ/Teflon...)
7498	163.	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh
7499	164.	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên
7500	165.	Phẫu thuật treo sụn phễu
7501	166.	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)
7502	167.	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mền gây tê
7503	168.	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi

		thanh quản,…) (gây tê/gây mê)
7504	169.	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)
7505	170.	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser
7506	171.	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng Laser
7507	172.	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh
7508	173.	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser
7509	174.	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)
7510	175.	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,…)
7511	176.	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê
7512	177.	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê
7513	178.	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê
7514	179.	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê
7515	180.	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent
7516	181.	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent
7517	182.	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent
7518	183.	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent
7519	184.	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong
7520	185.	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn
7521	188.	Kỹ thuật đặt van phát âm
7522	189.	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản
7523	190.	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản sau chấn thương
7524	193.	Nội soi nong hẹp thực quản
7525	194.	Phẫu thuật cắt u sàn miệng
7526	195.	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má
7527	196.	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)
7528	197.	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi
7529	198.	Nội soi nong hẹp thực quản có stent
7530	199.	Nội soi bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản
7531	200.	Nội soi bơm rửa khí phế quản
7532	201.	Phẫu thuật Laser điều trị Amygdale hốc mủ
7533	202.	Phẫu thuật Laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amygdale
7534	203.	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản
7535	204.	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng
7536	205.	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng
7537	206.	Chích áp xe sàn miệng
7538	207.	Chích áp xe quanh Amidan

7539	208.	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA
7540	209.	Cắt phanh lưỡi
7541	210.	Sinh thiết u hạ họng
7542	211.	Sinh thiết u họng miệng
7543	212.	Lấy dị vật họng miệng
7544	213.	Lấy dị vật hạ họng
7545	214.	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng
7546	215.	Đốt họng hạt bằng nhiệt
7547	216.	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)
7548	217.	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)
7549	218.	Bơm thuốc thanh quản
7550	219.	Đặt nội khí quản
7551	220.	Thay canuyn
7552	221.	Sơ cứu bỏng đường hô hấp
7553	222.	Khí dung mũi họng
7554	223.	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê
7555	224.	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản
7556	225.	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản
7557	226.	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê
7558	227.	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê
7559	228.	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
7560	229.	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê
7561	230.	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
7562	231.	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê
7563	232.	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê
7564	233.	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê
7565	234.	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
7566	235.	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê
7567	236.	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
7568	237.	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê
7569	238.	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê
7570	239.	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê
7571	240.	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
7572	241.	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê
7573	242.	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
7574	243.	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê
7575	244.	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê
7576	245.	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê

7577	246.	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
7578	247.	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê
7579	248.	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
7580	249.	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê
7581	250.	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê
7582	251.	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê
7583	252.	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
7584	253.	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê
7585	254.	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
7586	255.	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê
		D. ĐẦU CỔ
7587	256.	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ
7588	257.	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài
7589	258.	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong
7590	259.	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ
7591	260.	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)
7592	261.	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm
7593	262.	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm
7594	263.	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo
7595	264.	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo
7596	265.	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng
7597	266.	Phẫu thuật tạo hình họng – màn hầu bằng vạt cơ – niêm mạc thành sau họng
7598	267.	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vạt cân cơ
7599	268.	Phẫu thuật tạo hình họng - màn hầu sau cắt u ác tính
7600	269.	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính
7601	270.	Phẫu thuật tạo hình họng-thực quản sau cắt u ác tính
7602	271.	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần
7603	272.	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình
7604	273.	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần
7605	274.	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần
7606	275.	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng
7607	276.	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn
7608	277.	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP
7609	278.	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh
7610	279.	Nạo vét hạch cổ tiệt căn

7611	280.	Nạo vét hạch cổ chọn lọc
7612	281.	Nạo vét hạch cổ chức năng
7613	282.	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII
7614	283.	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII
7615	284.	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm
7616	285.	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần
7617	286.	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần
7618	287.	Phẫu thuật cắt thuỳ giáp
7619	288.	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng
7620	289.	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng
7621	290.	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe
7622	291.	Phẫu thuật rò sống mũi
7623	292.	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi
7624	293.	Phẫu thuật rò khe mang I
7625	294.	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII
7626	295.	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II
7627	296.	Phẫu thuật rò xoang lê
7628	297.	Phẫu thuật túi thừa Zenker
7629	298.	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản
7630	299.	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ
7631	300.	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ
7632	301.	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
7633	302.	Cắt chỉ sau phẫu thuật
7634	303.	Thay băng vết mổ
7635	304.	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
		Đ. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH - THẨM MỸ
7636	306.	Phẫu thuật thẩm mỹ căng da trán
7637	308.	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tự thân
7638	309.	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tổng hợp
7639	310.	Phẫu thuật thẩm mỹ hạ sống mũi gồ
7640	311.	Phẫu thuật thẩm mỹ sống mũi lệch vẹo
7641	312.	Phẫu thuật thẩm mỹ thu nhỏ cánh mũi
7642	313.	Phẫu thuật thẩm mỹ mở rộng cánh mũi
7643	314.	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cao chóp mũi
7644	315.	Phẫu thuật thẩm mỹ làm ngắn mũi
7645	316.	Phẫu thuật thẩm mỹ làm dài mũi/xóa bỏ mũi hếch
7646	317.	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cánh mũi xệ

7647	318.	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng vạt da
7648	319.	Phẫu thuật tạo hình chóp mũi bằng vạt da
7649	320.	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân
7650	321.	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương
7651	322.	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước
7652	323.	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau
7653	324.	Phẫu thuật tạo hình mắt 1 mí thành 2 mí
7654	325.	Phẫu thuật cắt bỏ các túi mỡ mi mắt
7655	326.	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt
7656	327.	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vạt da, cân cơ, xương
7657	328.	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương
7658	329.	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII
7659	330.	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiểu sản
7660	331.	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt
7661	332.	Phẫu thuật sửa sẹo xấu vùng cổ, mặt bằng vạt da
7662	333.	Phẫu thuật thẩm mỹ hút mỡ cổ
7663	334.	Phẫu thuật căng da cổ
7664	335.	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vạt tại chỗ
7665	336.	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vạt thành sau họng
7666	337.	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi
7667	338.	Phẫu thuật tái tạo hình môi
7668	339.	Phẫu thuật thẩm mỹ làm dày môi
7669	340.	Phẫu thuật thẩm mỹ làm mỏng môi
7670	341.	Phẫu thuật thẩm mỹ làm to cằm nhỏ, lẹm
7671	342.	Phẫu thuật thẩm mỹ thu nhỏ cằm to
7672	343.	Phẫu thuật thẩm mỹ hút mỡ cằm
7673	344.	Phẫu thuật thẩm mỹ căng da mặt
7674	345.	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân
7675	346.	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân
7676	347.	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân
7677	348.	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật thẩm mỹ vùng mặt cổ
7678	349.	Phẫu thuật mở lại hốc mổ điều trị tụ dịch sau phẫu thuật thẩm mỹ vùng mặt cổ
7679	350.	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da
7680	351.	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân
7681	352.	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn

7682	353.	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp
7683	354.	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/ vật liệu ghép tổng hợp
7684	355.	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai
7685	356.	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp
7686	357.	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi
7687		Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài (ác tính)
7688		Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma
7689		Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)
7690		Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng
7691		Phẫu thuật lấy bỏ vật liệu ghép
7692		Cắt phanh lưỡi (gây mê)
7693		Phẫu thuật cắt ung thư sàn miệng
7694		Phẫu thuật cắt ung thư vùng họng miệng
7695		Khâu lỗ thủng thực quản
7696		Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên
7697		Trích áp xe vùng đầu cổ
7698		Phẫu thuật nội soi cắt phần giữa xương hàm trên trong ung thư sàng hàm
7699		Phẫu thuật cắt toàn bộ xương hàm trên trong ung thư sàng hàm
7700		Phẫu thuật cắt ung thư Amydal sử dụng dao siêu âm/ dao Ligasure / Laser CO2
7701		Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm
7702		Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản bằng Laser CO2 (gây tê/gây mê)
7703		Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động) bằng dao siêu âm/ Laser CO2
7704		Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh bằng Laser CO2
7705		Nạo vét hạch cổ tiệt căn sử dụng dao siêu âm/ Ligasure
7706		Nạo vét hạch cổ chọn lọc sử dụng dao siêu âm/ Ligasure
7707		Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/ Ligasure
7708		Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai- bảo tồn dây VII sử dụng NIM dò tìm dây VII
7709		Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm / Ligasure
7710		Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/ Ligasure
7711		Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm
7712		Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/ Ligasure
7713		Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII sử dụng NIM dò dây VII

7714		Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị Navigation
7715		Phẫu thuật nội soi mũi xoang có sử dụng định vị Navigation
7716		Phẫu thuật nội soi cắt u sọ hầu sử dụng định vị Navigation
7717		Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị Navigation
7718		Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị Navigation
7719		Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mặt
7720		Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí…)
7721		Đóng lỗ rò thực quản-khí quản
7722		Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt
7723		Phẫu thuật rút ống nong/T-tube sau chỉnh hình sẹo hẹp thanh/ khí quản
	XVI	**RĂNG – HÀM – MẶT**
		A. RĂNG
7724	1.	Phẫu thuật dịch chuyển dây thần kinh răng dưới để cấy ghép Implant
7725	2.	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant
7726	3.	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant
7727	4.	Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant
7728	5.	Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant
7729	6.	Phẫu thuật cấy ghép Implant
7730	7.	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu tự thân để cấy ghép Implant
7731	8.	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant
7732	9.	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant
7733	10.	Phẫu thuật tách xương để cấy ghép Implant
7734	11.	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng
7735	12.	Phẫu thuật tăng lợi sừng hoá quanh Implant
7736	13.	Phẫu thuật đặt lưới Titanium tái tạo xương có hướng dẫn
7737	14.	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant
7738	15.	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng
7739	16.	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng
7740	17.	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng màng sinh học
7741	18.	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương đông khô
7742	19.	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương
7743	20.	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy

		trong miệng
7744	21.	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng
7745	22.	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học
7746	23.	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học
7747	24.	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng đặt màng sinh học
7748	25.	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học
7749	26.	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vạt trượt đẩy sang bên có ghép niêm mạc
7750	27.	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vạt niêm mạc toàn phần
7751	28.	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép mô liên kết dưới biểu mô
7752	29.	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vạt trượt đẩy sang bên
7753	30.	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng sinh học
7754	31.	Phẫu thuật vạt niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính
7755	32.	Phẫu thuật ghép biểu mô và mô liên kết làm tăng chiều cao lợi dính
7756	33.	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
7757	34.	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng
7758	35.	Phẫu thuật nạo túi lợi
7759	36.	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi
7760	37.	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại
7761	38.	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
7762	39.	Điều trị áp xe quanh răng cấp
7763	40.	Điều trị áp xe quanh răng mạn
7764	41.	Điều trị viêm quanh răng
7765	42.	Chích áp xe lợi
7766	43.	Lấy cao răng
7767	44.	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.
7768	45.	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
7769	46.	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội
7770	47.	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy
7771	48.	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội

7772	49.	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy
7773	50.	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
7774	51.	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
7775	52.	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay
7776	53.	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay
7777	54.	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy
7778	55.	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy
7779	56.	Chụp tuỷ bằng MTA
7780	57.	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi
7781	58.	Lấy tuỷ buồng răng vĩnh viễn
7782	59.	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
7783	60.	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhổ)
7784	61.	Điều trị tủy lại
7785	62.	Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng
7786	63.	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tuỷ
7787	67.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
7788	68.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
7789	69.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam
7790	70.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
7791	71.	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
7792	72.	Phục hồi cổ răng bằng Composite
7793	73.	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
7794	76.	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
7795	77.	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
7796	78.	Veneer Composite trực tiếp
7797	79.	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma
7798	81.	Tẩy trắng răng nội tuỷ
7799	82.	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc
7800	83.	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
7801	85.	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
7802	86.	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant

7803	89.	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
7804	90.	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
7805	91.	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
7806	93.	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
7807	94.	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
7808	95.	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
7809	96.	Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant
7810	97.	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
7811	98.	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
7812	99.	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
7813	101.	Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
7814	102.	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant
7815	103.	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant
7816	104.	Chụp nhựa
7817	105.	Chụp kim loại
7818	106.	Chụp hợp kim thường cẩn nhựa
7819	107.	Chụp hợp kim thường cẩn sứ
7820	108.	Chụp hợp kim Titanium cẩn sứ
7821	109.	Chụp sứ toàn phần
7822	110.	Chụp kim loại quý cẩn sứ
7823	111.	Chụp sứ Cercon
7824	112.	Cầu nhựa
7825	113.	Cầu hợp kim thường
7826	114.	Cầu kim loại cẩn nhựa
7827	115.	Cầu kim loại cẩn sứ
7828	116.	Cầu hợp kim Titanium cẩn sứ
7829	117.	Cầu kim loại quý cẩn sứ
7830	118.	Cầu sứ toàn phần
7831	119.	Cầu sứ Cercon
7832	120.	Chốt cùi đúc kim loại
7833	121.	Cùi đúc Titanium
7834	122.	Cùi đúc kim loại quý
7835	123.	Inlay/Onlay kim loại
7836	124.	Inlay/Onlay hợp kim Titanium
7837	125.	Inlay/Onlay kim loại quý
7838	126.	Inlay/Onlay sứ toàn phần
7839	127.	Veneer Composite gián tiếp
7840	128.	Veneer sứ toàn phần

7841	129.	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
7842	130.	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
7843	131.	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
7844	132.	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
7845	133.	Hàm khung kim loại
7846	134.	Hàm khung Titanium
7847	135.	Máng hở mặt nhai
7848	136.	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
7849	137.	Tháo cầu răng giả
7850	138.	Tháo chụp răng giả
7851	139.	Sửa hàm giả gãy
7852	140.	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
7853	141.	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
7854	142.	Đệm hàm nhựa thường
7855	143.	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi
7856	144.	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
7857	145.	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay
7858	146.	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định
7859	147.	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh
7860	148.	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix
7861	149.	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định Forsus
7862	150.	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định MARA
7863	151.	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear
7864	152.	Điều trị chỉnh hình răng mặt sử dụng khí cụ Facemask và ốc nong nhanh
7865	153.	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Chincup
7866	154.	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định
7867	155.	Sử dụng khí cụ cố định Nance làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng
7868	156.	Sử dụng cung ngang khẩu cái (TPA) làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng
7869	157.	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
7870	158.	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng Microimplant
7871	159.	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định
7872	160.	Nắn chỉnh răng ngầm
7873	161.	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định
7874	162.	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái

		(TPA)
7875	163.	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance
7876	164.	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
7877	165.	Nắn chỉnh mũi – cung hàm trước phẫu thuật điều trị khe hở môi - vòm miệng giai đoạn sớm
7878	166.	Nắn chỉnh cung hàm trước phẫu thuật điều trị khe hở môi - vòm miệng giai đoạn sớm
7879	167.	Nắn chỉnh mũi trước phẫu thuật điều trị khe hở môi - vòm miệng giai đoạn sớm
7880	168.	Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định
7881	169.	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn hóa trùng hợp
7882	170.	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp
7883	171.	Gắn mắc cài mặt lưỡi bằng kỹ thuật gián tiếp
7884	172.	Gắn mắc cài mặt ngòai bằng kỹ thuật gián tiếp
7885	173.	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng
7886	174.	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bẻ Loop L hoặc dây cung đảo ngược
7887	175.	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ làm lún răng cửa
7888	176.	Làm trồi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt
7889	177.	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định
7890	178.	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định
7891	179.	Nắn chỉnh khối tiền hàm trước phẫu thuật cho trẻ khe hở môi-vòm việng
7892	180.	Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp
7893	181.	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp
7894	182.	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp
7895	183.	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
7896	184.	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp
7897	185.	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
7898	186.	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp
7899	187.	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (Bite plate) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (Anterior plane)
7900	188.	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
7901	189.	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi
7902	190.	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
7903	191.	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay
7904	192.	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng
7905	193.	Gắn band
7906	194.	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm

7907	195.	Máng nâng khớp cắn
7908	196.	Mài chỉnh khớp cắn
7909	197.	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
7910	198.	Phẫu thuật nhổ răng ngầm
7911	199.	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên
7912	200.	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới
7913	201.	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân
7914	202.	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng
7915	203.	Nhổ răng vĩnh viễn
7916	204.	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
7917	205.	Nhổ chân răng vĩnh viễn
7918	206.	Nhổ răng thừa
7919	207.	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng
7920	208.	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
7921	209.	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
7922	210.	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng
7923	211.	Phẫu thuật cắt cuống răng
7924	212.	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng
7925	213.	Cắt lợi xơ cho răng mọc
7926	214.	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
7927	215.	Cắt lợi di động để làm hàm giả
7928	216.	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
7929	217.	Phẫu thuật cắt phanh môi
7930	218.	Phẫu thuật cắt phanh má
7931	219.	Cấy chuyển răng
7932	220.	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
7933	221.	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
7934	222.	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
7935	223.	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp
7936	224.	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
7937	225.	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
7938	226.	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
7939	227.	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement
7940	228.	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
7941	229.	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
7942	230.	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục
7943	231.	Lấy tuỷ buồng răng sữa
7944	232.	Điều trị tuỷ răng sữa

7945	233.	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
7946	234.	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
7947	235.	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam
7948	236.	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
7949	237.	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
7950	238.	Nhổ răng sữa
7951	239.	Nhổ chân răng sữa
7952	240.	Chích Apxe lợi trẻ em
7953	241.	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
		B. HÀM MẶT
7954	242.	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép
7955	243.	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
7956	244.	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
7957	245.	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế
7958	246.	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân
7959	247.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép
7960	248.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim
7961	249.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu
7962	250.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép
7963	251.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim
7964	252.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu
7965	253.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép
7966	254.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim
7967	255.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu
7968	256.	Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên
7969	257.	Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới
7970	258.	Phẫu thuật điều trị can sai xương gò má
7971	268.	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép
7972	269.	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
7973	270.	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
7974	271.	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép
7975	272.	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim
7976	273.	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu
7977	274.	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép
7978	275.	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
7979	276.	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu

7980	277.	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép
7981	278.	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
7982	279.	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
7983	280.	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây tê)
7984	281.	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép
7985	282.	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim
7986	283.	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu
7987	284.	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế
7988	285.	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng máng phẫu thuật
7989	286.	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm
7990	287.	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm
7991	288.	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm
7992	289.	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng lấy bỏ lồi cầu
7993	290.	Điều trị bảo tồn gẫy lồi cầu xương hàm dưới
7994	291.	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt
7995	294.	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
7996	295.	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức
7997	296.	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức
7998	297.	Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoả khí
7999	298.	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
8000	299.	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
8001	300.	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
8002	301.	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
8003	304.	Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ
8004	305.	Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới
8005	306.	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm
8006	307.	Phẫu thuật nối ống tuyến điều trị rò tuyến nước bọt mang tai
8007	308.	Phẫu thuật tạo đường dẫn trong miệng điều trị rò tuyến nước bọt mang tai
8008	309.	Điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến
8009	313.	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới không đặt nẹp giữ chỗ
8010	314.	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới
8011	315.	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên
8012	319.	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII

8013	320.	Phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền
8014	321.	Phẫu thuật cắt lồi xương
8015	322.	Phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình
8016	323.	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm
8017	324.	Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng
8018	325.	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm
8019	326.	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm do tia xạ
8020	327.	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương và phần mềm vùng hàm mặt do tia xạ
8021	328.	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
8022	329.	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
8023	330.	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang
8024	331.	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
8025	332.	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
8026	333.	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt
8027	334.	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt
8028	335.	Nắn sai khớp thái dương hàm
8029	336.	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê
8030	337.	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê
8031	338.	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
8032	339.	Điều trị u lợi bằng Laser
8033	340.	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
8034	341.	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên
8035	342.	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên
8036	343.	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên
8037	344.	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên
8038	345.	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ
8039	346.	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ
8040	347.	Phẫu thuật điều trị khe hở ngang mặt
8041		Phẫu thuật tháo nẹp, vít
	XVII	**PHỤC HỒI CHỨC NĂNG**
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU **(Nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)**
8042	1.	Điều trị bằng sóng ngắn
8043	2.	Điều trị bằng sóng cực ngắn
8044	3.	Điều trị bằng vi sóng
8045	4.	Điều trị bằng từ trường
8046	5.	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều

8047	6.	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc
8048	7.	Điều trị bằng các dòng điện xung
8049	8.	Điều trị bằng siêu âm
8050	9.	Điều trị bằng sóng xung kích
8051	10.	Điều trị bằng dòng giao thoa
8052	11.	Điều trị bằng tia hồng ngoại
8053	12.	Điều trị bằng Laser công suất thấp
8054	13.	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại
8055	14.	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ
8056	15.	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân
8057	16.	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
8058	17.	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
8059	18.	Điều trị bằng Parafin
8060	19.	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục
8061	20.	Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)
8062	21.	Điều trị bằng tia nước áp lực cao
8063	22.	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)
8064	25.	Điều trị bằng oxy cao áp
8065	26.	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống
8066	27.	Điều trị bằng điện trường cao áp
8067	28.	Điều trị bằng ion tĩnh điện
		B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU **(nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)**
8068	31.	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người
8069	32.	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy
8070	33.	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người
8071	34.	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người
8072	35.	Tập lăn trở khi nằm
8073	36.	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
8074	37.	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động
8075	38.	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng
8076	39.	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động
8077	40.	Tập dáng đi
8078	41.	Tập đi với thanh song song
8079	42.	Tập đi với khung tập đi
8080	43.	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
8081	44.	Tập đi với gậy
8082	45.	Tập đi với bàn xương cá

8083	46.	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)
8084	47.	Tập lên, xuống cầu thang
8085	48.	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)
8086	49.	Tập đi với chân giả trên gối
8087	50.	Tập đi với chân giả dưới gối
8088	51.	Tập đi với khung treo
8089	52.	Tập vận động thụ động
8090	53.	Tập vận động có trợ giúp
8091	54.	Tập vận động chủ động
8092	55.	Tập vận động tự do tứ chi
8093	56.	Tập vận động có kháng trở
8094	57.	Tập kéo dãn
8095	58.	Tập vận động trên bóng
8096	59.	Tập trong bồn bóng nhỏ
8097	60.	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên
8098	61.	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới
8099	62.	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng
8100	63.	Tập với thang tường
8101	64.	Tập với giàn treo các chi
8102	65.	Tập với ròng rọc
8103	66.	Tập với dụng cụ quay khớp vai
8104	67.	Tập với dụng cụ chèo thuyền
8105	68.	Tập thăng bằng với bàn bập bênh
8106	69.	Tập với máy tập thăng bằng
8107	70.	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi
8108	71.	Tập với xe đạp tập
8109	72.	Tập với bàn nghiêng
8110	73.	Tập các kiểu thở
8111	74.	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer…)
8112	75.	Tập ho có trợ giúp
8113	76.	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực
8114	77.	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế
8115	78.	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu
8116	79.	Kỹ thuật di động khớp
8117	80.	Kỹ thuật di động mô mềm
8118	81.	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở
8119	82.	Kỹ thuật ức chế co cứng tay
8120	83.	Kỹ thuật ức chế co cứng chân

8121	84.	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình
8122	85.	Kỹ thuật xoa bóp vùng
8123	86.	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
8124	87.	Kỹ thuật Frenkel
8125	88.	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý
8126	89	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình
8127	90.	Tập điều hợp vận động
8128	91.	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)
		C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU **(nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)**
8129	92.	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn
8130	93.	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn
8131	94.	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn
8132	95.	Tập các vận động thô của bàn tay
8133	96.	Tập các vận động khéo léo của bàn tay
8134	97.	Tập phối hợp hai tay
8135	98.	Tập phối hợp tay mắt
8136	99.	Tập phối hợp tay miệng
8137	100.	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí…)
8138	101.	Tập điều hòa cảm giác
8139	102.	Tập tri giác và nhận thức
8140	103.	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi
		D. NGÔN NGỮ TRỊ LIỆU **(nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh tập)**
8141	104.	Tập nuốt
8142	105.	Tập nói
8143	106.	Tập nhai
8144	107.	Tập phát âm
8145	108.	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)
8146	109.	Tập cho người thất ngôn
8147	110.	Tập luyện giọng
8148	111.	Tập sửa lỗi phát âm
		Đ. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG (nhân viên y tế trực tiếp thực hiện)
8149	112.	Lượng giá chức năng người khuyết tật
8150	113.	Lượng giá chức năng tim mạch

8151	114.	Lượng giá chức năng hô hấp
8152	115.	Lượng giá chức năng tâm lý
8153	116.	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức
8154	117.	Lượng giá chức năng ngôn ngữ
8155	118.	Lượng giá chức năng dáng đi
8156	119.	Lượng giá chức năng thăng bằng
8157	120.	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày
8158	121.	Lượng giá lao động hướng nghiệp
8159	122.	Thử cơ bằng tay
8160	123.	Đo tầm vận động khớp
8161	125.	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước
8162	127.	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi
8163	128.	Lượng giá sự phát triển của trẻ bằng Test Denver
8164	130.	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ
8165	131.	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ
8166	132.	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động
8167	133.	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống
8168	134.	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống
8169	135.	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)
8170	136.	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti
8171	137.	Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng (trong liệt tứ chi)
8172	138.	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh
8173	139.	Kỹ thuật băng chun mỏm cụt chi trên
8174	140.	Kỹ thuật băng chun mỏm cụt chi dưới
		E. DỤNG CỤ CHỈNH HÌNH VÀ TRỢ GIÚP (Nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh sử dụng và bảo quản)
8175	141.	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu
8176	142.	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu
8177	143.	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)
8178	144.	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng
8179	145.	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối
8180	146.	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối
8181	147.	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)
8182	148.	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)
8183	149.	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO

8184	150.	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO
8185	151.	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO
8186	152.	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO
8187	153.	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO
8188	154.	Kỹ thuật sử dụng giày dép cho người bệnh phong
8189	155.	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng
8190	156.	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU **(nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)**
8191		Điều trị bằng từ trường xuyên sọ
8192		Điều trị bằng điện vi dòng
8193		Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo
8194		Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch
8195		Điều trị chườm ngải cứu
8196		Thủy trị liệu có thuốc
8197		Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng
8198		Điều trị bằng bồn tắm tương phản nóng lạnh
8199		Điều trị bằng bồn tắm điện một chiều
8200		Điều trị bằng bồn mát xa thủy lực
		B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU **(nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)**
8201		Tập vận động cột sống
8202		Kỹ thuật xoa bóp bằng máy
8203		Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu
8204		Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)
8205		Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi)
8206		Tập dưỡng sinh
8207		Kỹ thuật tập vận động trên hệ thống người máy (Robot)
8208		Kỹ thuật tập vận động trên máy chức năng
8209		Kỹ thuật kéo dãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh
8210		Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ
8211		Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn)
8212		Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ
8213		Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho bệnh nhân Parkinson
8214		Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau ngã
8215		Kỹ thuật ngồi/đứng dậy từ sàn nhà
8216		Kỹ thuật tập sức bền có gắn theo dõi tim mạch
8217		Kỹ thuật tập sức bền không có gắn theo dõi tim mạch

8218		Kỹ thuật thư dãn
8219		Kỹ thuật tập sức mạnh cơ bằng phản hồi sinh học (Biofeeback)
8220		Kỹ thuật tập sức mạnh cơ với máy Isocinetic
8221		Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng
		C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU **(nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)**
8222		Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)
8223		Kỹ thuật gương trị liệu (Mirror therapy)
		D. NGÔN NGỮ TRỊ LIỆU **(nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh tập)**
8224		Kỹ thuật áp dụng phân tích hành vi (ABA)
8225		Kỹ thuật kích thích giao tiếp sớm cho trẻ nhỏ
8226		Kỹ thuật dạy trẻ hiểu và diễn tả bằng ngôn ngữ
8227		Kỹ thuật vận động môi miệng chuẩn bị cho trẻ tập nói
8228		Kỹ thuật kiểm soát cơ hàm mặt và hoạt động nhai, nuốt
		Đ. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG **(nhân viên y tế trực tiếp thực hiện)**
8229		Chẩn đoán điện thần kinh cơ
8230		Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi bằng kỹ thuật ASQ
8231		Lượng giá kỹ năng ngôn ngữ-giao tiếp ở trẻ em
8232		Lượng giá kỹ năng vận động tinh và kỹ năng sinh hoạt hàng ngày ở trẻ em
8233		Lượng giá trẻ tự kỷ theo tiêu chuẩn DSM-IV
8234		Lượng giá trẻ tự kỷ bằng thang điểm CARS
8235		Kỹ thuật sàng lọc trẻ tự kỷ bằng bảng kiểm M-CHAT
8236		Lượng giá kỹ năng vận động thô theo thang điểm GMFM
8237		Lượng giá kỹ năng vận động trẻ bại não theo thang điểm GMFCS
8238		Lượng giá mức độ co cứng bằng thang điểm Ashworth (MAS)
8239		Lượng giá tâm trí tối thiểu MMSE cho người cao tuổi
8240		Đo mức độ tiêu thụ o xy tối đa
8241		Đo mức độ tiêu thụ o xy bán tối đa
8242		Nghiệm pháp đi 6 phút
8243		Nghiệm pháp vận động toàn bộ Rickili cho người cao tuổi
8244		Nghiệm pháp Tiniti cho người cao tuổi
8245		Nghiệm pháp đo thời gian đứng dậy và đi
8246		Nghiệm pháp dừng bước khi vừa đi vừa nói cho người cao tuổi
8247		Đo áp lực bàn chân bằng máy để tư vấn sử dụng giày, dép cho người bệnh đái tháo đường

8248		Kỹ thuật tư vấn tâm lý cho người bệnh hoặc người nhà
8249		Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ
8250		Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú
8251		Kỹ thuật can thiệp rối loạn tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)
8252		Kỹ thuật thông mũi họng ngược dòng ở trẻ em
8253		Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ I, độ II
8254		Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ III
8255		Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ IV
8256		Kỹ thuật hút áp lực âm điều trị loét do đè ép/ vết thương
8257		Kỹ thuật điều trị sẹo bỏng bằng gel Silicol
8258		Kỹ thuật điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp gel Silicol
8259		Kỹ thuật điều trị sẹo bỏng bằng mặt nạ áp lực kết hợp thuốc làm mềm sẹo
8260		Kỹ thuật điều trị sẹo bỏng bằng quần áo áp lực kết hợp thuốc làm mềm sẹo
8261		Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng tiêm Corticoid trong sẹo, dưới sẹo
8262		Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo và gel Silicol
8263		Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo, gel Silicol và các sản phẩm tế bào
		E. DỤNG CỤ CHỈNH HÌNH VÀ TRỢ GIÚP **(Nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh sử dụng và bảo quản)**
8264		Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị các dị tật bàn chân (bàn chân bẹt, bàn chân lõm, bàn chân vẹo trong, bàn chân vẹo ngoài…)
8265		Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị bệnh lý bàn chân của người bệnh đái tháo đường (tiểu đường)
8266		Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng
8267		Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng
8268		Kỹ thuật bó bột chậu lưng không nắn làm khuôn nẹp khớp háng
8269		Kỹ thuật bó bột chậu lưng có nắn làm khuôn nẹp khớp háng
8270		Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân không nắn làm khuôn nẹp cột sống háng
8271		Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân có nắn làm khuôn nẹp cột sống háng
8272		Kỹ thuật bó bột cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay

8273		Kỹ thuật bó bột cẳng-bàn tay có nẵn làm khuôn nẹp bàn tay
8274		Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nẵn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu
8275		Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nẵn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu
8276		Kỹ thuật bó bột mũ phi công không nẵn làm khuôn nẹp hộp sọ
8277		Kỹ thuật bó bột mũ phi công có nẵn làm khuôn nẹp cổ nhựa
8278		Kỹ thuật bó bột chữ U làm khuôn nẹp khớp háng
8279		Kỹ thuật bó bột bàn chân khoèo
8280		Kỹ thuật bó bột trật khớp háng bẩm sinh
8281		Kỹ thuật bó bột cẳng-bàn chân làm khuôn nẹp dưới gối
8282		Kỹ thuật bó bột xương đùi-chậu/cột sống làm khuôn nẹp trên gối
	XVIII	**ĐIỆN QUANG**
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN
		1. Siêu âm đầu, cổ
8283	1.	Siêu âm tuyến giáp
8284	2.	Siêu âm các tuyến nước bọt
8285	3.	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
8286	4.	Siêu âm hạch vùng cổ
8287	5.	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp
8288	6.	Siêu âm hốc mắt
8289	8.	Siêu âm nhãn cầu
8290	9.	Siêu âm Doppler hốc mắt
8291	10.	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ
		2. Siêu âm vùng ngực
8292	11.	Siêu âm màng phổi
8293	12.	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
8294	13.	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi
8295	14.	Siêu âm qua thực quản
		3. Siêu âm ổ bụng
8296	15.	Siêu âm ổ bung (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
8297	16.	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
8298	18.	Siêu âm tử cung phần phụ
8299	19.	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
8300	20.	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
8301	21.	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng
8302	22.	Siêu âm Doppler gan lách
8303	23.	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo

		tràng trên, thân tạng…)
8304	24.	Siêu âm Doppler động mạch thận
8305	25.	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ
8306	26.	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
8307	27.	Siêu âm 3D/4D khối u
8308	29.	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới
		4. Siêu âm sản phụ khoa
8309	30.	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
8310	32.	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
8311	34.	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
8312	35.	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
8313	36.	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
		5. Siêu âm cơ xương khớp
8314	43.	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)
8315	44.	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)
		6. Siêu âm tim, mạch máu
8316	45.	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
8317	46.	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch
8318	47.	Siêu âm nội mạch
8319	48.	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ
8320	49.	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
8321	50.	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản
8322	51.	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm
8323	52.	Siêu âm Doppler tim, van tim
8324	53.	Siêu âm 3D/4D tim
		7. Siêu âm vú
8325	54.	Siêu âm tuyến vú hai bên
8326	55.	Siêu âm Doppler tuyến vú
		8. Siêu âm bộ phận sinh dục nam
8327	57.	Siêu tinh hoàn hai bên
8328	58.	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên
8329		**9. Siêu âm với kỹ thuật đặc biệt**
8330	61.	Siêu âm trong mổ
8331	62.	Siêu âm nội soi
8332	65.	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)
8333	66.	Siêu âm 3D/4D trực tràng

		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)
		1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy
8334	67.	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng
8335	68.	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng
8336	69.	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao
8337	70.	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến
8338	71.	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng
8339	72.	Chụp Xquang Blondeau
8340	73.	Chụp Xquang Hirtz
8341	74.	Chụp Xquang hàm chếch một bên
8342	75.	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
8343	76.	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng
8344	77.	Chụp Xquang Chausse III
8345	78.	Chụp Xquang Schuller
8346	79.	Chụp Xquang Stenvers
8347	80.	Chụp Xquang khớp thái dương hàm
8348	81.	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)
8349	82.	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)
8350	83.	Chụp Xquang răng toàn cảnh
8351	84.	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)
8352	85.	Chụp Xquang mỏm trâm
8353	86.	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng
8354	87.	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên
8355	88.	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
8356	89.	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2
8357	90.	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch
8358	91.	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
8359	92.	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên
8360	93.	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
8361	94.	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn
8362	95.	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze
8363	96.	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
8364	97.	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên
8365	98.	Chụp Xquang khung chậu thẳng

8366	99.	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch
8367	100.	Chụp Xquang khớp vai thẳng
8368	101.	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch
8369	102.	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng
8370	103.	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng
8371	104.	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch
8372	105.	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)
8373	106.	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng
8374	107.	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
8375	108.	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
8376	109.	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên
8377	110.	Chụp Xquang khớp háng nghiêng
8378	111.	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng
8379	112.	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch
8380	113.	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
8381	114.	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng
8382	115.	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
8383	116.	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
8384	117.	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng
8385	118.	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng
8386	119.	Chụp Xquang ngực thẳng
8387	120.	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên
8388	121.	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng
8389	122.	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch
8390	123.	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn
8391	124.	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng
8392	125.	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
8393	126.	Chụp Xquang tuyến vú
8394	127.	Chụp Xquang tại giường
8395	128.	Chụp Xquang tại phòng mổ
8396	129.	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)
		2. Chụp Xquang chẩn đoán có chuẩn bị
8397	130.	Chụp Xquang thực quản dạ dày
8398	131.	Chụp Xquang ruột non

8399	132.	Chụp Xquang đại tràng
8400	133.	Chụp Xquang đường mật qua Kehr
8401	134.	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi
8402	135.	Chụp Xquang đường dò
8403	136.	Chụp Xquang tuyến nước bọt
8404	138.	Chụp Xquang tử cung vòi trứng
8405	140.	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)
8406	142.	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng
8407	143.	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng
8408	144.	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu
		C. CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH CHẨN ĐOÁN (CT)
		1. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 1-32 dãy
8409	149.	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang
8410	150.	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang
8411	151.	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang
8412	152.	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)
8413	153.	Chụp CLVT mạch máu não
8414	154.	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D
8415	155.	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang
8416	156.	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang
8417	157.	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa
8418	158.	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc
8419	159.	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang
8420	160.	Chụp CLVT hốc mắt
8421	161.	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D
8422	162.	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)
8423	163.	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)
8424	164.	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)
		2. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 64-128 dãy
8425	165.	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang
8426	166.	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang
8427	167.	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang
8428	168.	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)

8429	169.	Chụp CLVT mạch máu não
8430	170.	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D
8431	171.	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang
8432	172.	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang
8433	173.	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa
8434	174.	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc
8435	175.	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang
8436	176.	Chụp CLVT hốc mắt
8437	177.	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D
		3. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ ≥ 256 dãy
8438	178.	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang
8439	179.	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang
8440	180.	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang
8441	181.	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)
8442	182.	Chụp CLVT mạch máu não
8443	183.	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D
8444	184.	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang
8445	185.	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang
8446	186.	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa
8447	187.	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc
8448	188.	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang
8449	189.	Chụp CLVT hốc mắt
8450	190.	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D
		4. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 1- 32 dãy
8451	191.	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang
8452	192.	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
8453	193.	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao
8454	194.	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u
8455	195.	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản
8456	196.	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi
8457	197.	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực
8458	198.	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim
8459	199.	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành
		5. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 64-128 dãy

8460	200.	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang
8461	201.	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
8462	202.	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao
8463	203.	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u
8464	204.	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản
8465	205.	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi
8466	206.	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực
8467	207.	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim
8468	208.	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành
		6. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ ≥ 256 dãy
8469	209.	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang
8470	210.	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
8471	211.	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao
8472	212.	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u
8473	213.	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản
8474	214.	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi
8475	215.	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực
8476	216.	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block
8477	217.	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block
8478	218.	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành
		7. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 1-32 dãy
8479	219.	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)
8480	220.	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy
8481	221.	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)
8482	222.	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy
8483	223.	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
8484	224.	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất
8485	225.	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật
8486	226.	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)
8487	227.	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde

8488	228.	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde
8489	229.	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo
8490	230.	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu
		8. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 64-128 dãy
8491	231.	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)
8492	232.	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy
8493	233.	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)
8494	234.	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy
8495	235.	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
8496	236.	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất
8497	237.	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật
8498	238.	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)
8499	239.	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde
8500	240.	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde
8501	241.	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo
8502	242.	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu
		9. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ ≥ 256 dãy
8503	243.	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)
8504	244.	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy
8505	245.	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)
8506	246.	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy
8507	247.	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
8508	248.	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất
8509	249.	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật
8510	250.	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)
8511	251.	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde

8512	252.	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde
8513	253.	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo
8514	254.	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu
		10. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 1-32 dãy
8515	255.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang
8516	256.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang
8517	257.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang
8518	258.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang
8519	259.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang
8520	260.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang
8521	261.	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang
8522	262.	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang
8523	263.	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp
8524	264.	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang
8525	265.	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang
8526	266.	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên
8527	267.	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới
		11. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 64-128 dãy
8528	268.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang
8529	269.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang
8530	270.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang
8531	271.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang
8532	272.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang
8533	273.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang
8534	274.	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang
8535	275.	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang
8536	276.	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp
8537	277.	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang
8538	278.	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang
8539	279.	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân
8540	280.	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên
8541	281.	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới
		12. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ ≥256 dãy
8542	282.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang

8543	283.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang
8544	284.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang
8545	285.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang
8546	286.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang
8547	287.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang
8548	288.	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang
8549	289.	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang
8550	290.	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp
8551	291.	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang
8552	292.	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang
8553	293.	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân
8554	294.	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên
8555	295.	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới
		D. CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ (Cộng hưởng từ)
		1. Chụp cộng hưởng từ vùng đầu - mặt - cổ máy từ lực 0.2-1.5T
8556	296.	Chụp cộng hưởng từ sọ não
8557	297.	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản
8558	298.	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản
8559	299.	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản
8560	300.	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản
8561	301.	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản
8562	302.	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)
8563	303.	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác
8564	304.	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản
8565	305.	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)
8566	306.	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography)
8567	307.	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)
8568	308.	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging)
8569	309.	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá

8570	310.	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ
8571	311.	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản
8572	312.	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng
		2. Chụp cộng hưởng từ vùng ngực máy từ lực 0.2-1.5T
8573	313.	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực
8574	314.	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
8575	315.	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli)
8576	316.	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú
8577	317.	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản
8578	318.	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú
		3. Chụp cộng hưởng từ vùng bụng, chậu máy từ lực 0.2-1.5T
8579	319.	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)
8580	320.	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)
8581	321.	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…)
8582	322.	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn
8583	323.	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…)
8584	324.	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật
8585	325.	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản
8586	326.	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR)
8587	327.	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)
8588	328.	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy)
8589	329.	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản
8590	330.	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt
8591	331.	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)
8592	332.	Chụp cộng hưởng từ thai nhi
8593	333.	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô
		4. Chụp Cộng hưởng từ cột sống - ống sống và xương khớp máy từ lực 0.2-1.5T
8594	334.	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ
8595	335.	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản

8596	336.	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực
8597	337.	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản
8598	338.	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng
8599	339.	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản
8600	340.	Chụp cộng hưởng từ khớp
8601	341.	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch
8602	342.	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp
8603	343.	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương
8604	344.	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản
8605	345.	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi
8606	346.	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản
		5. Chụp cộng hưởng từ tim mạch máy từ lực 1.5T
8607	347.	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu
8608	348.	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực
8609	349.	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành
8610	350.	Chụp cộng hưởng từ tim
8611	351.	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
8612	352.	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên
8613	353.	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản
8614	354.	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới
8615	355.	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản
8616	356.	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân
8617	357.	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm tương phản
8618	358.	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch
8619	359.	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản
8620	360.	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu
8621	361.	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu
		6. Chụp cộng hưởng từ toàn thân và kỹ thuật đặc biệt khác máy 1.5T
8622	362.	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM
8623	363.	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản
8624	364.	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR)
8625	365.	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng

		7. Chụp cộng hưởng từ vùng đầu - mặt - cổ máy từ lực ≥ 3T
8626	366.	Chụp cộng hưởng từ sọ não
8627	367.	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản
8628	368.	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản
8629	369.	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản
8630	370.	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản
8631	371.	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản
8632	372.	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)
8633	373.	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác
8634	374.	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản
8635	375.	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)
8636	376.	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography)
8637	377.	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)
8638	378.	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging)
8639	379.	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá
8640	380.	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ
8641	381.	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản
8642	382.	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng
		8. Chụp cộng hưởng từ vùng ngực máy từ lực ≥ 3T
8643	383.	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực
8644	384.	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
8645	385.	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli)
8646	386.	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú
8647	387.	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản
8648	388.	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú
		9. Chụp cộng hưởng từ vùng bụng, chậu máy từ lực ≥ 3T
8649	389.	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)
8650	390.	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)
8651	391.	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…)

8652	392.	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn
8653	393.	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…)
8654	394.	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật
8655	395.	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản
8656	396.	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR)
8657	397.	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)
8658	398.	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy)
8659	399.	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản
8660	400.	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt
8661	401.	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)
8662	402.	Chụp cộng hưởng từ thai nhi
8663	403.	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô
		10. Chụp Cộng hưởng từ cột sống - ống sống và xương khớp máy từ lực ≥ 3T
8664	404.	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ
8665	405.	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản
8666	406.	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực
8667	407.	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản
8668	408.	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng
8669	409.	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản
8670	410.	Chụp cộng hưởng từ khớp
8671	411.	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch
8672	412.	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp
8673	413.	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương
8674	414.	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản
8675	415.	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi
8676	416.	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản
		11. Chụp cộng hưởng từ tim mạch máy từ lực ≥ 3T
8677	417.	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu
8678	418.	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực
8679	419.	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành
8680	420.	Chụp cộng hưởng từ tim

8681	421.	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
8682	422.	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên
8683	423.	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản
8684	424.	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới
8685	425.	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản
8686	426.	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân
8687	427.	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm tương phản
8688	428.	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch
8689	429.	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản
8690	430.	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu
8691	431.	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu
		12. Chụp cộng hưởng từ toàn thân và kỹ thuật đặc biệt khác máy từ lực ≥ 3T
8692	432.	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM
8693	433.	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản
8694	434.	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR)
8695	435.	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng
		Đ. KỸ THUẬT ĐIỆN QUANG MẠCH MÁU VÀ CAN THIỆP
		3. Chụp mạch số hóa xóa nền (DSA)
8696	501.	Chụp động mạch não số hóa xóa nền
8697	502.	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền
8698	503.	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền
8699	504.	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền
8700	505.	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
8701	506.	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền
8702	507.	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền
8703	508.	Chụp các động mạch tủy
8704	509.	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền
8705	510.	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền
8706	511.	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền
8707	512.	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền
8708	513.	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền

8709	515.	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền
		4. Chụp và can thiệp mạch số hóa xóa nền
8710	516.	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền
8711	517.	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền
8712	518.	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
8713	519.	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
8714	520.	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
8715	524.	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền
8716	525.	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền
8717	528.	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền
8718	529.	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền
8719	530.	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)
8720	531.	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền
8721	532.	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền
8722	533.	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền
8723	534.	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền
8724	535.	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền
8725	536.	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền
8726	537.	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền
8727	538.	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền
8728	539.	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền
8729	540.	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền
8730	541.	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền
8731	542.	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền
8732	543.	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền
8733	544.	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền
8734	545.	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền
8735	546.	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền
8736	550.	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền
8737	551.	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền
8738	553.	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền

8739	554.	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền
8740	555.	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền
8741	556.	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền
8742	557.	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền
8743	558.	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền
8744	559.	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền
8745	560.	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền
8746	561.	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền
8747	562.	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền
8748	563.	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền
8749	564.	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền
8750	565.	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền
8751	566.	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền
8752	567.	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền
8753	568.	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền
8754	569.	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền
8755	570.	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền
8756	572.	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền
8757	573.	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)
8758	574.	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền
8759	575.	Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền
8760	576.	Điều trị tiêm giảm đau khớp số hóa xóa nền
8761	577.	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền
8762	578.	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền
8763	579.	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền
8764	588.	Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền
		5. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn siêu âm
8765	619.	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
8766	620.	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm
8767	621.	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
8768	622.	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm

8769	623.	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm
8770	625.	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm
8771	630.	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm
		6. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
8772	636.	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính
8773	637.	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính
8774	638.	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính
8775	639.	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính
8776	640.	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính
8777	641.	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính
8778	642.	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính
8779	643.	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính
8780	644.	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính
8781	645.	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính
8782	646.	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính
8783	647.	Sinh thiết phần mềm dưới cắt lớp vi tính
8784	648.	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính
8785	649.	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính
8786	650.	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
8787	651.	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
8788	652.	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
8789	653.	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính
		7. Can thiệp dưới cộng hưởng từ
8790	654.	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ
8791	655.	Sinh thiết vú dưới cộng hưởng từ
8792	656.	Sinh thiết não dưới cộng hưởng từ
		8. Điện quang tim mạch
8793	657.	Chụp động mạch vành
8794	658.	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng
8795	659.	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành
8796	669.	Đặt máy tạo nhịp
8797	670.	Đặt máy tạo nhịp phá rung
8798	672.	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng
8799	673.	Chụp, nong động mạch và đặt stent

8800	675.	Đặt stent động mạch chủ
8801		Điều trị u xơ tử cung bằng sóng siêu âm hội tụ tần số cao dưới hướng dẫn cộng hưởng từ (HIFU)
8802		Điều trị các khối u bằng sóng siêu âm hội tụ tần số cao dưới hướng dẫn cộng hưởng từ (HIFU)
8803		Điều trị u tuyến tiền liệt bằng sóng siêu âm hội tụ tần số cao
8804		Chụp và điều trị nút búi giãn tĩnh mạch dạ dày ngược dòng (BRTO)
8805		Chụp và điều trị nút giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da
8806		Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt
8807		Điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt bằng nút động mạch tuyến tiền liệt
8808		Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt
8809		Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, …)
8810		Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da
8811		Điều trị các khối u bằng cầy hạt phóng xạ qua da
8812		Chụp và nút mạch điều trị u phổi
8813		Chụp và nút mạch điều trị u trung thất
8814		Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống
8815		Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)
8816		Chọc sinh thiết tạng dưới định vị Robot
8817		Điều trị đốt các khối u bằng sóng điện từ trường (NanoKnife)
8818		Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)
		Chụp CHT máy từ lực ≥ 1.5Tesla
8819		Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gắng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản
8820		Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản
8821		Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý van tim (nếu có tiêm thuốc)
8822		Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản
8823		Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản
8824		Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh
8825		Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt
8826		Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)

8827		Cộng hưởng từ phổ tim
8828		Siêu âm tại giường
	XX	**NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP**
		A. SỌ NÃO
8829	1.	Mở thông não thất bể đáy nội soi
8830	2.	Nội soi mở thông não thất
		B. TAI - MŨI - HỌNG
8831	3.	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán
8832	4.	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng sinh thiết
8833	5.	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm chẩn đoán
8834	6.	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm sinh thiết
8835	7.	Nội soi cầm máu mũi
8836	8.	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết
8837	9.	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng cắt đốt bằng điện cao tần
8838	10.	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán
8839	11.	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết
8840	12.	Nội soi thanh quản ống mềm cắt u lành tính
8841	13.	Nội soi tai mũi họng
8842	14.	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang
8843	15.	Nội soi thanh quản lấy dị vật
		C. KHÍ- PHẾ QUẢN
8844	16.	Nội soi khí - phế quản ống cứng sinh thiết xuyên vách
8845	17.	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách
8846	18.	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần
8847	19.	Nội soi khí - phế quản ống cứng cắt đốt u bằng điện đông cao tần
8848	20.	Nội soi khí - phế quản ống mềm đặt stent
8849	21.	Nội soi khí - phế quản ống cứng đặt stent
8850	22.	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết
8851	23.	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt lạnh u
8852	24.	Nội soi khí - phế quản ống cứng cắt lạnh u
8853	25.	Nội soi khí - phế quản ống mềm chẩn đoán
8854	26.	Nội soi khí - phế quản ống cứng chẩn đoán
8855	27.	Nội soi siêu âm khí - phế quản ống mềm, sinh thiết xuyên thành phế quản

8856	28.	Nội soi khí - phế quản ống mềm chải phế quản chẩn đoán
8857	29.	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc
8858	30.	Nội soi khí - phế quản ống cứng rửa phế nang toàn bộ phổi
8859	31.	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật
8860	32.	Nội soi khí - phế quản ống cứng lấy dị vật
8861	33.	Nội soi khí - phế quản ống mềm qua ống nội khí quản
8862	34.	Nội soi khí - phế quản ống mềm huỳnh quang
8863	35.	Nội soi khí - phế quản ống mềm dải tần hẹp (NBI, Iscan, Fice,…)
8864	36.	Nội soi khí - phế quản ống mềm hút đờm qua ống nội khí quản
		D. LỒNG NGỰC- PHỔI
8865	37.	Nội soi lồng ngực ống cứng chẩn đoán
8866	38.	Nội soi lồng ngực ống nửa cứng, nửa mềm chẩn đoán
8867	39.	Nội soi lồng ngực ống cứng sinh thiết
8868	40.	Nội soi lồng ngực ống nửa cứng, nửa mềm sinh thiết
8869	41.	Nội soi trung thất chẩn đoán
8870	42.	Nội soi trung thất sinh thiết
8871	43.	Nội soi lồng ngực ống nửa cứng, nửa mềm cắt đốt bằng điện đông cao tần
		Đ. TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG
8872	48.	Mở thông dạ dày qua nội soi
8873	53.	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng
8874	54.	Nội soi mật tuỵ ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tuỵ.
8875	55.	Nội soi mật tuỵ ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tuỵ
8876	56.	Nội soi mật tuỵ ngược dòng để đặt Stent đường mật tuỵ
8877	57.	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi
8878	58.	Nội soi tiêu hoá với gây mê (dạ dày - đại tràng)
8879	59.	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa
8880	63.	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán
8881	64.	Nội soi hố thận để thăm dò, chẩn đoán
8882	65.	Nội soi khung chậu để thăm dò, chẩn đoán
8883	66.	Nội soi ổ bụng- sinh thiết
8884	67.	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị
8885	68.	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật

8886	70.	Nội soi đại tràng-lấy dị vật
8887	71.	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu
8888	72.	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ
8889	73.	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết
8890	74.	Nội soi cắt polip ông tiêu hoá (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)
8891	75.	Nội soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ
8892	76.	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị
8893	79.	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết
8894	80.	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng
8895	81.	Nội soi đại tràng sigma
8896	82.	Soi trực tràng
		E. TIẾT NIỆU
8897	83.	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)
8898	84.	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)
8899	85.	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi
8900	86.	Soi bàng quang
8901	87.	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi
8902	88.	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật
8903	89.	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản
8904	90.	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật
8905	91.	Nội soi sinh thiết niệu đạo
8906	92.	Nội soi bàng quang đặt UPR, đặt Catheter niệu quản
8907	93.	Nội soi niệu quản chẩn đoán
8908	94.	Nội soi niệu quản sinh thiết
8909	95.	Nội soi bàng quang sinh thiết
		G. KHỚP
8910	96.	Nội soi khớp điều trị
8911	97.	Nội soi khớp chẩn đoán
8912		Nội soi bàng quang có can thiệp
	XXI	**THĂM DÒ CHỨC NĂNG**
		A. TIM, MẠCH
8913	1.	Thăm dò điện sinh lý tim
8914	2.	Thông tim chẩn đoán

8915	3.	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch
8916	4.	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)
8917	5.	Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz
8918	6.	Đo áp lực thẩm thấu máu
8919	7.	Holter huyết áp
8920	8.	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ
8921	9.	Đo lưu huyết não
8922	10.	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)
8923	11.	Nghiệm pháp rượu (Nghiệm pháp Ethanol)
8924	12.	Holter điện tâm đồ
8925	13.	Nghiệm pháp dây thắt
8926	14.	Điện tim thường
		B. HÔ HẤP
8927	15.	Đo dung tích khí cặn
8928	16.	Đo khuếch tán khí (DLCO)
8929	17.	Đo tổng dung lượng phổi
8930	18.	Test giãn phế quản (broncho modilator test)
8931	19.	Đo hô hấp ký
8932	20.	Đo kháng lực đường dẫn khí bằng phế thân ký
8933	21.	Đo nồng độ khí CO trong đường thở
8934	22.	Test dung tích sống gắng sức (FVC)
8935	23.	Test dung tích sống thở chậm (SVC)
8936	24.	Thông khí tự ý tối đa (MVV)
8937	25.	Nghiệm pháp hô hấp gắng sức
8938	26.	Dao động xung ký
8939	27.	Thăm dò rối loạn hô hấp lúc ngủ
		C. THẦN KINH, TÂM THẦN
8940	29.	Ghi điện cơ
8941	30.	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)
8942	31.	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)
8943	32.	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác
8944	33.	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động
8945	34.	Đo điện thế kích thích cảm giác
8946	35.	Đo điện thế kích thích giác quan

8947	36.	Đo điện thế kích thích vận động
8948	37.	Ghi điện não đồ vi tính
8949	38.	Ghi điện não đồ đa kênh giấc ngủ
8950	39.	Ghi điện não đồ video
8951	40.	Ghi điện não đồ thông thường
8952	42.	Test thần kinh tự chủ
		D. TIÊU HÓA, TIẾT NIỆU
8953	45.	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước
8954	46.	Đo áp lực bàng quang bằng máy
8955	47.	Đo niệu dòng đồ
8956	48.	Đo áp lực thẩm thấu niệu
		Đ. TAI MŨI HỌNG
8957	54.	Phân tích âm giọng nói cơ bản
8958	55.	Phân tích âm giọng nói phức tạp
8959	56.	Thanh môn đồ (EGG)
8960	57.	Điện cơ thanh quản
8961	58.	Đo để hiệu chỉnh máy trợ thính kỹ thuật số
8962	59.	Thăm dò chức năng tiền đình (VNG)
8963	60.	Đo thính lực đơn âm
8964	61.	Đo thính lực lời
8965	62.	Đo thính lực trên ngưỡng
8966	63.	Đo thính lực ở trường tự do
8967	64.	Đo nhĩ lượng
8968	65.	Đo phản xạ cơ bàn đạp
8969	68.	Đo sức cản của mũi
		E. MẮT
8970	70.	Điện võng mạc
8971	71.	Đo độ dày giác mạc
8972	72.	Đếm tế bào nội mô giác mạc
8973	73.	Đo bản đồ giác mạc
8974	74.	Siêu âm A/B
8975	75.	Đo biên độ điều tiết
8976	76.	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel
8977	77.	Test thử cảm giác giác mạc
8978	78.	Test phát hiện khô mắt

8979	79.	Nghiệm pháp phát hiện glocom
8980	80.	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm
8981	81.	Đo thị trường chu biên
8982	82.	Đo sắc giác
8983	83.	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
8984	84.	Đo khúc xạ máy
8985	85.	Đo khúc xạ giác mạc Javal
8986	86.	Thử kính
8987	87.	Đo độ lác
8988	88.	Xác định sơ đồ song thị
8989	89.	Đo độ sâu tiền phòng
8990	90.	Đo đường kính giác mạc
8991	91.	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm
8992	92.	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…)
8993	93.	Đo thị lực
		G. CƠ XƯƠNG KHỚP
8994	96.	Đo áp lực hậu môn trực tràng
8995	97.	Đo phản xạ đại tiện
8996	98.	Test ngoại bì tìm dị nguyên trong bệnh Eczema tiếp xúc (chuyển Dị ứng-Miễn dịch)
8997	99.	Test Prick với bệnh mày đay mẩn ngứa (chuyển Dị ứng-Miễn dịch)
8998	104.	Test prostigmin chẩn đoán nhược cơ
8999	105.	Nghiệm pháp Atropin
		H. NỘI TIẾT
9000	106.	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo
9001	107.	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 5 mẫu có định lượng Insulin kèm theo
9002	108.	Nghiệm pháp nhịn đói 72 giờ
9003	109.	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh
9004	110.	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm
9005	111.	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm
9006	112.	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày
9007	113.	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm
9008	114.	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày
9009	115.	Nghiệm pháp nhịn uống

9010	116.	Đo chuyển hoá cơ bản
9011	117.	Đo đường máu 24 giờ có định lượng Insulin
9012	118.	Đo đường máu 24 giờ không định lượng Insulin
9013	119.	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén
9014	120.	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén
9015	121.	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén
9016	122.	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin
9017	123.	Đo phân bố trọng lượng cơ thể lên chân người bệnh đái tháo đường
9018	124.	Test dung nạp Tolbutamit
9019	125.	Test dung nạp Glucagon
9020	126.	Thử nghiệm ngấm Bromsulphtalein thăm dò chức năng gan
9021	127.	Thử nghiệm dung nạp Carbonhydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)
	XXII	**HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU**
		A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU
9022	1.	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động
9023	2.	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động
9024	3.	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công
9025	4.	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay
9026	5.	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động
9027	6.	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.
9028	7.	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công
9029	8.	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động
9030	9.	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động
9031	10.	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công
9032	11.	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động

9033	12.	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động
9034	13.	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động
9035	14.	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động
9036	15.	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)
9037	16.	Nghiệm pháp Protamin sulfat
9038	17.	Nghiệm pháp Von-Kaulla
9039	18.	Thời gian tiêu Euglobulin
9040	19.	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
9041	20.	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
9042	21.	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)
9043	22.	Nghiệm pháp dây thắt
9044	23.	Định lượng D-Dimer
9045	24.	Bán định lượng D-Dimer
9046	25.	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)
9047	26.	Phát hiện kháng đông nội sinh (Tên khác: Mix test)
9048	27.	Phát hiện kháng đông ngoại sinh
9049	28.	Phát hiện kháng đông đường chung
9050	29.	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI
9051	30.	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X
9052	31.	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)
9053	32.	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)
9054	33.	Định lượng yếu tố XII
9055	34.	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)
9056	35.	Định tính yếu tố XIII (Tên khác: Định tính yếu tố ổn định sợi huyết)
9057	36.	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX
9058	37.	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc
9059	38.	Định lượng ức chế yếu tố IX
9060	39.	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác
9061	40.	Định lượng phức hệ fibrin monome hoà tan (Fibrin Soluble Test), (Tên khác: FS Test; FSM Test)
9062	41.	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin

9063	42.	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin
9064	43.	Định lượng FDP
9065	44.	Bán định lượng FDP
9066	45.	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)
9067	46.	Định lượng Protein S toàn phần
9068	47.	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)
9069	48.	Định lượng Protein S tự do
9070	49.	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)
9071	50.	Khẳng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)
9072	51.	Định lượng Anti Xa
9073	52.	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)
9074	53.	Thời gian Reptilase
9075	54.	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)
9076	55.	Thời gian phục hồi Canxi
9077	56.	Định lượng hoạt tính yếu tố V Leiden
9078	57.	Định lượng Heparin
9079	58.	Định lượng Plasminogen
9080	59.	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)
9081	60.	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)
9082	61.	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)
9083	62.	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng P2Y trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng P2Y)
9084	63.	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab
9085	64.	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG
9086	65.	Định lượng C1- inhibitor
9087	66.	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)
9088	67.	Định lượng α2 antiplasmin
9089	68.	Định lượng antiCardiolipin IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang
9090	69.	Định lượng antiCardiolipin IgM bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang điện hóa phát quang

9091	70.	Định lượng anti β2GPI IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang
9092	71.	Định lượng anti β2GPI IgM bằng phương pháp ELISA/ miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang
9093	72.	Định lượng men ADAMTS13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with ThromboSpondin1 member 13)
9094	73.	Phát hiện DIC bằng phương pháp sóng đôi trên máy đông máu
9095	74.	Phát hiện chất ức chế đông máu có phụ thuộc thời gian, nhiệt độ
9096	75.	Định lượng yếu tố HMWK
9097	76.	Định lượng yếu tố pre Kallikrein
9098	77.	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)
9099	78.	Đo độ quánh máu toàn phần, huyết tương
		B. SINH HÓA HUYẾT HỌC
9100	79.	Định lượng Acid Folic
9101	80.	Định lượng Beta 2 Microglobulin
9102	81.	Định lượng Cyclosporin A
9103	82.	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)
9104	83.	Định lượng Hemoglobin tự do
9105	84.	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)
9106	85.	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)
9107	86.	Định lượng ZPP (Zine Proto Phorphyrin)
9108	87.	Độ bão hòa Transferin
9109	88.	Định lượng vitamin B12
9110	89.	Định lượng Transferin
9111	90.	Định lượng Hepcidin
9112	91.	Định lượng EPO (Erythropoietin)
9113	92.	Đo huyết sắc tố niệu
9114	93.	Methemoglobin
9115	94.	Định lượng Peptid - C
9116	95.	Định lượng Methotrexat
9117	96.	Định lượng Haptoglobin
9118	97.	Định lượng Free kappa huyết thanh
9119	98.	Định lượng Free lambda huyết thanh
9120	99.	Định lượng Free kappa niệu
9121	100.	Định lượng Free lambda niệu

9122	101.	Xét nghiệm hồng cầu tự tan
9123	102.	Sức bền thẩm thấu hồng cầu
9124	103.	Định lượng G6PD
9125	104.	HK (Hexokinase)
9126	105.	GPI (Glucose phosphate isomerase)
9127	106.	PFK (Phosphofructokinase)
9128	107.	ALD (Aldolase)
9129	108.	PGK (Phosphoglycerate kinase)
9130	109.	PK (Pyruvatkinase)
9131	110.	Fructosamin
9132	111.	IGF-I
9133	112.	Định lượng IgG
9134	113.	Định lượng IgA
9135	114.	Định lượng IgM
9136	115.	Định lượng IgE
9137	116.	Định lượng Ferritin
9138	117.	Định lượng sắt huyết thanh
		C. TẾ BÀO HỌC
9139	118.	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
9140	119.	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
9141	120.	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
9142	121.	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
9143	122.	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)
9144	123.	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)
9145	124.	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)
9146	125.	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)
9147	126.	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)
9148	127.	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)
9149	128.	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)
9150	129.	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)
9151	130.	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)

9152	131.	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)
9153	132.	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)
9154	133.	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)
9155	134.	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)
9156	135.	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)
9157	136.	Tìm mảnh vỡ hồng cầu
9158	137.	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ
9159	138.	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
9160	139.	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)
9161	140.	Tìm giun chỉ trong máu
9162	141.	Tập trung bạch cầu
9163	142.	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
9164	143.	Máu lắng (bằng máy tự động)
9165	144.	Tìm tế bào Hargraves
9166	145.	Nhuộm sợi xơ trong mô tuỷ xương
9167	146.	Nhuộm sợi liên võng trong mô tuỷ xương
9168	147.	Nhuộm hoá mô miễn dịch tuỷ xương
9169	148.	Nhuộm hóa học tế bào tuỷ xương(gồm nhiều phương pháp)
9170	149.	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
9171	150.	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)
9172	151.	Cặn Addis
9173	152.	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công
9174	153.	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động
9175	154.	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
9176	155.	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)
9177	156.	Xử lý và đọc tiêu bản (tuỷ, lách, hạch)
9178	157.	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi
9179	158.	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi in trên đĩa CD
9180	159.	Xử lý bệnh phẩm sinh thiết và chẩn đoán tổ chức học
9181	160.	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm
9182	161.	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế

9183	162.	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)
9184	163.	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
9185	164.	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)
9186	165.	Làm thủ thuật chọc hút hạch làm hạch đồ
9187	166.	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)
9188	167.	Làm thủ thuật sinh thiết hạch
9189	168.	Xét nghiệm mô bệnh học hạch
9190	169.	Làm thủ thuật chọc hút lách làm lách đồ
9191	170.	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)
9192	171.	Đo đường kính hồng cầu
		D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU
9193	172.	Xác định kháng nguyên Lu^a của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)
9194	173.	Xác định kháng nguyên Lu^b của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)
9195	174.	Xác định kháng nguyên Lu^a của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9196	175.	Xác định kháng nguyên Lu^b của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9197	176.	Xác định kháng nguyên Lu^a của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
9198	177.	Xác định kháng nguyên Lu^b của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
9199	178.	Xác định kháng nguyên Fy^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật ống nghiệm)
9200	179.	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật ống nghiệm)
9201	180.	Xác định kháng nguyên Fy^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9202	181.	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9203	182.	Xác định kháng nguyên Fy^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
9204	183.	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
9205	184.	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
9206	185.	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống

		nghiệm)
9207	186.	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9208	187.	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9209	188.	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
9210	189.	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
9211	190.	Xác định kháng nguyên Kp^a của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
9212	191.	Xác định kháng nguyên Kp^b của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
9213	192.	Xác định kháng nguyên Kp^a của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9214	193.	Xác định kháng nguyên Kp^b của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9215	194.	Xác định kháng nguyên Kp^a của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
9216	195.	Xác định kháng nguyên Kp^b của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
9217	196.	Xác định kháng nguyên Js^a của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
9218	197.	Xác định kháng nguyên Js^b của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)
9219	198.	Xác định kháng nguyên Js^a của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9220	199.	Xác định kháng nguyên Js^b của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9221	200.	Xác định kháng nguyên Js^a của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
9222	201.	Xác định kháng nguyên Js^b của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
9223	202.	Xác định kháng nguyên Jk^a của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)
9224	203.	Xác định kháng nguyên Jk^b của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)
9225	204.	Xác định kháng nguyên Jk^a của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9226	205.	Xác định kháng nguyên Jk^b của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)

9227	206.	Xác định kháng nguyên Jk^a của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
9228	207.	Xác định kháng nguyên Jk^b của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
9229	208.	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
9230	209.	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
9231	210.	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9232	211.	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9233	212.	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
9234	213.	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
9235	214.	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
9236	215.	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
9237	216.	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9238	217.	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9239	218.	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
9240	219.	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
9241	220.	Xác định kháng nguyên Mi^a của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)
9242	221.	Xác định kháng nguyên Mi^a của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9243	222.	Xác định kháng nguyên Mi^a của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
9244	223.	Xác định kháng nguyên P1 của hệ nhóm máu P1Pk (Kỹ thuật ống nghiệm)
9245	224.	Xác định kháng nguyên P1 của hệ nhóm máu P1Pk (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9246	225.	Xác định kháng nguyên P1 của hệ nhóm máu P1Pk (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
9247	226.	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)

9248	227.	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9249	228.	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
9250	229.	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
9251	230.	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9252	231.	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
9253	232.	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
9254	233.	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9255	234.	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
9256	235.	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
9257	236.	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9258	237.	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
9259	238.	Xác định kháng nguyên C^w của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
9260	239.	Xác định kháng nguyên C^w của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9261	240.	Xác định kháng nguyên C^w của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
9262	241.	Xác định kháng nguyên Di^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)
9263	242.	Xác định kháng nguyên Di^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)
9264	243.	Xác định kháng nguyên Di^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9265	244.	Xác định kháng nguyên Di^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9266	245.	Xác định kháng nguyên Di^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
9267	246.	Xác định kháng nguyên Di^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
9268	247.	Xác định kháng nguyên Wr^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)
9269	248.	Xác định kháng nguyên Wr^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật

		ống nghiệm)
9270	249.	Xác định kháng nguyên Wr^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9271	250.	Xác định kháng nguyên Wr^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9272	251.	Xác định kháng nguyên Wr^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
9273	252.	Xác định kháng nguyên Wr^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
9274	253.	Xác định kháng nguyên Xg^a của hệ nhóm máu Xg (Kỹ thuật ống nghiệm)
9275	254.	Xác định kháng nguyên Xg^a của hệ nhóm máu Xg (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9276	255.	Xác định kháng nguyên Xg^a của hệ nhóm máu Xg (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
9277	256.	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)
9278	257.	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9279	258.	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
9280	259.	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)
9281	260.	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9282	261.	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
9283	262.	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22^0C, 37^0C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard
9284	263.	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22^0C, 37^0C, kháng globulin người) bằng phương pháp ống nghiệm
9285	264.	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9286	265.	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật ống nghiệm)
9287	266.	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9288	267.	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)
9289	268.	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22^0C (Kỹ thuật ống nghiệm)
9290	269.	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22^0C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)

9291	270.	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22^0C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
9292	271.	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37^0C (Kỹ thuật ống nghiệm)
9293	272.	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37^0C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9294	273.	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37^0C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
9295	274.	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)
9296	275.	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9297	276.	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
9298	277.	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
9299	278.	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9300	279.	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)
9301	280.	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)
9302	281.	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)
9303	282.	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
9304	283.	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)
9305	284.	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)
9306	285.	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
9307	286.	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
9308	287.	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
9309	288.	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
9310	289.	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
9311	290.	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9312	291.	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)
9313	292.	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)
9314	293.	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ
9315	294.	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn
9316	295.	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
9317	296.	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật

		Scangel/Gelcard)
9318	297.	Xác định kháng nguyên D từng phần của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
9319	298.	Xác định kháng nguyên D từng phần của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
9320	299.	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)
9321	300.	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)
9322	301.	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật ống nghiệm khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)
9323	302.	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9324	303.	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
9325	304.	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)
9326	305.	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)
9327	306.	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
9328	307.	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
9329	308.	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)
9330	309.	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)
9331	310.	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật ống nghiệm)
9332	311.	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
9333	312.	Xác định nhóm máu A1 (Kỹ thuật ống nghiệm)
9334	313.	Xác định nhóm máu A1 (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
9335	314.	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)
9336	315.	Kỹ thuật hấp phụ kháng thể
9337	316.	Kỹ thuật tách kháng thể
		Đ. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC
9338	317.	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA
9339	318.	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA
9340	319.	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA
9341	320.	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA

9342	321.	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA
9343	322.	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA
9344	323.	Kháng thể kháng nDNA (anti-nDNA) bằng kỹ thuật ELISA
9345	324.	Kháng thể kháng protein nhân (anti-RNP) bằng kỹ thuật ELISA
9346	325.	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA
9347	326.	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA
9348	327.	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang
9349	328.	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang
9350	330.	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry
9351	331.	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)
9352	332.	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry
9353	333.	Phân loại miễn dịch bằng kỹ thuật Flow-cytometry
9354	334.	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh Bạch cầu cấp bằng kỹ thuật Flow-cytometry
9355	335.	Đánh giá tồn lưu tế bào ác tính bằng kỹ thuật Flow-cytometry
9356	336.	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh tăng sinh ác tính dòng lympho bằng kỹ thuật Flow-cytometry
9357	337.	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh lý Plasmocyte bằng kỹ thuật Flow-cytometry
9358	342.	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8
9359	343.	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)
9360	344.	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)
9361	345.	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Cytomics FC500
9362	346.	Xét nghiệm FLAER (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)
9363	348.	Xét nghiệm Đường-Ham
9364	349.	Điện di miễn dịch dịch não tuỷ
9365	350.	Điện di miễn dịch nước tiểu
9366	351.	Điện di miễn dịch huyết thanh
9367	352.	Điện di huyết sắc tố
9368	360.	Định typ HLA-A độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
9369	361.	Định typ HLA-B độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
9370	362.	Định typ HLA-C độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
9371	363.	Định typ HLA-DR độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)

9372	364.	Định typ HLA-DQ độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
9373	365.	Định typ HLA độ phân giải trung bình đến cao bằng kỹ thuật PCR-SSO trên hệ thống Luminex (cho cả 5 locus A, B, C, DR và DQ)
9374	366.	Định typ HLA độ phân giải cao bằng kỹ thuật SBT trên hệ thống Miseq (cho cả 5 locus A, B, C, DR và DQ)
9375	367.	Định lượng sắt hoạt tính trong huyết thanh (LPI-Labile Plasma Ion)
9376	368.	Định lượng sắt không gắn Transferin huyết tương (NTBI - Non Transferin Bound Ion)
9377	369.	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)
9378	370.	ANA 12 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 12 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)
9379	371.	Xét nghiệm panel Viêm gan tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm gan tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)
9380	372.	Xét nghiệm panel Viêm đa cơ tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm đa cơ tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)
9381	373.	Xét nghiệm panel Viêm mạch tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm mạch tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)
9382	374.	Xét nghiệm panel Viêm dạ dày-ruột tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm dạ dày-ruột tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)
		E. DI TRUYỀN HUYẾT HỌC
9383	379.	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH
9384	380.	Cấy chuyển dạng lympho cho xét nghiệm nhiễm sắc thể
9385	381.	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tuỷ xương
9386	382.	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi
9387	383.	Cấy hỗn hợp lympho
9388	384.	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)
9389	385.	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối
9390	386.	FISH chẩn đoán NST 13, 18, 21, XY (chẩn đoán trước sinh)
9391	387.	FISH chẩn đoán NST XY
9392	388.	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ ABL)
9393	389.	FISH chẩn đoán hội chứng Prader Willi
9394	390.	FISH chẩn đoán hội chứng De George
9395	391.	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4;11
9396	392.	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1;19

9397	393.	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8;21
9398	394.	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15;17
9399	395.	PCR chẩn đoán yếu tố biệt hoá tinh hoàn (TDF)
9400	396.	PCR chẩn đoán trước sinh yếu tố biệt hóa tinh hoàn (TDF)
9401	397.	PCR chẩn đoán bệnh teo cơ tuỷ (SMA)
9402	398.	Chẩn đoán trước sinh bệnh teo cơ tủy (SMA)
9403	399.	PCR chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 25 exons
9404	400.	MLPA chẩn đoán gene SH2D1A của hội chứng XLP
9405	401.	PCR chẩn đoán trước sinh bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 25 exons
9406	402.	MLPA chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 79 exons
9407	403.	MLPA chẩn đoán trước sinh bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 79 exons
9408	404.	PCR chẩn đoán bệnh beta thalassemia (08 đột biến)
9409	405.	PCR chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia
9410	406.	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia
9411	407.	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia
9412	408.	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)
9413	409.	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)
9414	410.	MLPA chẩn đoán bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)
9415	411.	MLPA chẩn đoán trước sinh bệnh Tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)
9416	412.	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH
9417	413.	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH
9418	414.	MLPA chẩn đoán trước sinh gene SH2D1A của hội chứng XLP
9419	415.	Giải trình tự gene SH2D1A của hội chứng XLP
9420	416.	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh gene SH2D1A
9421	417.	PCR chẩn đoán 04 đột biến bệnh Thiếu hụt Citrin
9422	418.	PCR chẩn đoán trước sinh 04 đột biến thiếu hụt Citrin
9423	419.	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210
9424	420.	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190
9425	421.	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR
9426	422.	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR

9427	423.	Theo dõi bệnh tồn dư tối thiểu bằng bằng kỹ thuật Real - Time PCR
9428	424.	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR
9429	425.	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR
9430	426.	Xét nghiệm phát hiện đột biến gene bằng kỹ thuật Multiplex PCR (phát hiện cùng lúc 4 đột biến)
9431	427.	Xét nghiệm giải trình tự gene
9432	428.	Định lượng virut Cytomegalo (CMV) bằng kỹ thuật Real Time PCR
9433	429.	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP
9434	430.	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR
9435	431.	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR
9436	432.	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR
9437	433.	Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR
9438	434.	Xác định gen PML/ RARα bằng kỹ thuật RT-PCR
9439	435.	Xác định gen TEL/ AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR
9440	436.	Xác định gen E2A/ PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR
9441	437.	Xác định gen MLL/ AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR
9442	438.	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR
9443	439.	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR
9444	440.	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật sinh học phân tử.
9445	441.	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4;14) bằng kỹ thuật PCR
9446	442.	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR
9447	443.	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em
9448	444.	Xét nghiệm phát hiện nhiễm sắc thể X dễ gãy
9449	445.	Xét nghiệm phát hiện biểu hiện gen (GEP: gen expression profiling)
9450	446.	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α-Thalassemia hoặc 22 đột biến β-Thalasemia)
9451	447.	Xét nghiệm gen phát hiện các allen phổ biến của HLA B27
9452	448.	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH
9453	449.	Xét nghiệm giải trình tự gen trên hệ thống Miseq
9454	450.	Xác định đột biến gen trong rối loạn chuyển hóa sắt

9455	451.	Xét nghiệm gen sàng lọc nguy cơ huyết khối
9456	452.	Xét nghiệm gen sàng lọc nguy cơ xơ vữa động mạch
9457	453.	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa thuốc Thiopurin
9458	454.	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa Coumarin
9459	455.	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP
		G. TRUYỀN MÁU
9460	456.	Xét nghiệm nhanh HBsAg trước hiến máu đối với người hiến máu
9461	457.	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu
9462	458.	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
9463	459.	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật hoá phát quang
9464	460.	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật NAT
9465	461.	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
9466	462.	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật RPR
9467	463.	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ngưng kết hồng cầu/ vi hạt thụ động
9468	464.	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
9469	465.	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật miễn dịch thấm
9470	466.	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giêmsa soi kính hiển vi
9471	467.	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
9472	468.	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật hoá phát quang
9473	469.	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật PCR/ NAT
9474	470.	Xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu (Kỹ thuật men tiêu protein/ antiglobulin thực hiện thủ công hoặc trên máy bán tự động, máy tự động)
9475	471.	Lọc bạch cầu trong máu toàn phần
9476	472.	Chiếu xạ máu toàn phần và các thành phần máu
9477	473.	Điều chế khối hồng cầu đậm đặc
9478	474.	Điều chế khối hồng cầu có dung dịch bảo quản

9479	475.	Điều chế khối hồng cầu giảm bạch cầu
9480	476.	Điều chế khối hồng cầu rửa
9481	477.	Điều chế khối hồng cầu lọc bạch cầu
9482	478.	Điều chế huyết tương giàu tiểu cầu
9483	479.	Điều chế khối tiểu cầu pool
9484	480.	Điều chế khối tiểu cầu gạn tách từ một người cho
9485	481.	Điều chế khối tiểu cầu giảm bạch cầu
9486	482.	Điều chế khối tiểu cầu lọc bạch cầu
9487	483.	Điều chế khối bạch cầu
9488	484.	Điều chế huyết tương tươi
9489	485.	Điều chế huyết tương tươi đông lạnh
9490	486.	Điều chế tủa lạnh
9491	487.	Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh
9492	488.	Rửa hồng cầu bằng máy tự động
9493	489.	Lọc bạch cầu trong máu toàn phần
9494	490.	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu
9495	491.	Lọc bạch cầu trong khối tiểu cầu
9496	492.	Đông lạnh hồng cầu, tiểu cầu ở quày lạnh
9497	493.	Đông lạnh hồng cầu, tiểu cầu trong nitơ lỏng
9498	494.	Loại bỏ glycerol trong khối hồng cầu đông lạnh
9499	495.	Chiếu tia tử ngoại, hồng ngoại bất hoạt virus trong khối hồng cầu, khối tiểu cầu
9500	496.	Bất hoạt virus trong chế phẩm huyết tương bằng hoá chất
9501	497.	Bất hoạt virus trong chế phẩm huyết tương bằng nhiệt
9502	498.	Điều chế chế phẩm máu (khối hồng cầu) để thay máu cho bệnh nhân sơ sinh tan máu do bị bất đồng nhóm máu mẹ con
		H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG
9503	499.	Rút máu để điều trị
9504	500.	Truyền thay máu
9505	501.	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)
9506	502.	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu
9507	503.	Gạn bạch cầu điều trị
9508	504.	Gạn tiểu cầu điều trị
9509	505.	Gạn hồng cầu điều trị
9510	506.	Trao đổi huyết tương điều trị

9511	507.	Lọc máu liên tục
9512	508.	Đặt catheter cố định đường tĩnh mạch trung tâm
9513	509.	Chăm sóc catheter cố định
9514	510.	Truyền thuốc chống ung thư đường tĩnh mạch
9515	511.	Chăm sóc bệnh nhân điều trị trong phòng vô trùng
9516	512.	Thử phản ứng với globulin kháng tuyến ức, kháng lympho (ATG, ALG) trên bệnh nhân
9517	513.	Ghép tế bào gốc tạo máu tự thân
9518	514.	Ghép tế bào gốc tạo máu đồng loại
9519	515.	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy
9520	516.	Thủ thuật chọc tủy sống lấy dịch não tủy làm xét nghiệm
9521	517.	Chẩn đoán trước sinh cho các bệnh máu bẩm sinh
		A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU
9522		Định lượng kháng nguyên antithrombin/ antithrombinIII (AT antigen/ATIII antigen)
9523		Định lượng hoạt tính antithrombin/ antithrombinIII (AT activity/ATIII activity)
9524		Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)
9525		Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)
9526		Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willerbrand (vWf:Ag) bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang
9527		Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang
9528		Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu chung
9529		Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu chung
9530		Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu ngoại sinh
9531		Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu ngoại sinh
9532		Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh
9533		Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh
9534		Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I (aβ2GPI) IgG bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
9535		Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I (aβ2GPI) IgM bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
9536		Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin (aCL) IgM bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang

9537		Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin (aCL) IgG bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
9538		Định lượng hoạt tính yếu tố von Willebrand (đồng yếu tố Ristocetin) bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
9539		Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)
9540		Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)
9541		Định lượng kháng nguyên Protein C (PC antigen)
9542		Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)
9543		Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)
9544		Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)
9545		Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)
9546		Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)
9547		Đo độ đàn hồi cục máu (TEG: ThromboElastoGraph) trung hòa heparin (TEG- Heparinase)
9548		Đàn hồi đồ cục máu (TEG: ThromboElastoGraph) ức chế tiểu cầu (TEG- Platelet blocker)
9549		Đàn hồi đồ cục máu (TEG: ThromboElastoGraph) ức chế tiêu sợi huyết (TEG- Antifibrinolytic drug)
9550		Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin bằng phương pháp trở kháng
9551		Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Thrombin bằng phương pháp trở kháng
9552		Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Acid Arachidonic bằng phương pháp trở kháng
9553		Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP bằng phương pháp trở kháng
9554		Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Collagen bằng phương pháp trở kháng
9555		Định lượng kháng nguyên men ADAM TS 13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with Thrombo Sprondin1 Member 13 Antigen)
9556		Định lượng hoạt tính men ADAM TS 13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with Thrombo Sprondin1 Member 13 Activity)
9557		Định lượng yếu tố Kininogen trọng lượng phân tử cao (Định lượng yếu tố HMWK)
9558		Định lượng yếu tố Prekallikrein (Định lượng yếu tố PKK)
9559		Định lượng PIVKA (Protein Induced by Vitamin K Absence)
9560		Xét nghiệm kháng Protein C hoạt hóa
9561		Xét nghiệm TEG thăm dò chức năng tiểu cầu

		C. TẾ BÀO HỌC
9562		Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)
9563		OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)
9564		Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)
9565		Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)
9566		Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen
9567		Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)
9568		Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu
9569		Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase đặc hiệu
9570		Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid
9571		Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu
9572		Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động
9573		Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động
9574		Xét nghiệm hình dáng-kích thước hồng cầu niệu
		D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU
9575		Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật ống nghiệm)
9576		Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động)
9577		Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
9578		Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật ống nghiệm)
9579		Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động)
9580		Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
9581		Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn).
9582		Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)
9583		Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (Kỹ thuật Scangel)
		Đ. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC

9584		Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry
9585		Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry
9586		Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)
9587		Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)
9588		Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA
9589		Xét nghiệm tồn dư tối thiểu của bệnh máu ác tính bằng phương pháp Flow-cytometry
9590		Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO
9591		Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP
9592		Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex
9593		Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA
9594		Đánh giá chỉ số IS (sepsis index) trên máy flow cytometry
		E. DI TRUYỀN HUYẾT HỌC
9595		Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho
9596		Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH
9597		Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP
9598		Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)
9599		Định typ HLA bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2
9600		Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR
9601		Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR
9602		Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR
9603		Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP
9604		Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2
9605		Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll
9606		Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu
9607		Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu
9608		Xét nghiệm phát hiện máu mẹ trong dịch ối
9609		Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR

9610		Xét nghiệm chimerism bằng kỹ thuật realtime PCR
9611		Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2
9612		Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1
9613		Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật MLPA
9614		Xét nghiệm xác định đột biến gen beta thalassemia bằng kỹ thuật MLPA
9615		Xét nghiệm xác định đột biến gen alpha thalassemia bằng kỹ thuật MLPA
9616		Xét nghiệm MLPA chẩn đoán bệnh teo cơ tủy (SMA)
9617		Xét nghiệm MLPA chẩn đoán trước sinh bệnh teo cơ tủy (SMA)
9618		Xét nghiệm FISH chẩn đoán hội chứng Down
9619		Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR
		G. TRUYỀN MÁU
9620		Điều chế khối bạch cầu gạn tách bằng máy tách tế bào tự động từ một người hiến máu
9621		Điều chế khối hồng cầu gạn tách bằng máy tách tế bào tự động từ một người hiến máu
9622		Điều chế huyết tương gạn tách bằng máy tách tế bào tự động từ một người hiến máu
9623		Xét nghiệm sàng lọc viêm gan E đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA, kỹ thuật hoá phát quang kỹ thuật NAT
9624		Xét nghiệm sàng lọc anti-HBc đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA, kỹ thuật hóa phát quang
9625		Xét nghiệm định nhóm máu dưới nhóm hệ Rh (C, c, E, e) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
9626		Xét nghiệm định nhóm máu hệ MNSs (M, N, S, s, Mia) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
9627		Xét nghiệm định nhóm máu hệ Kidd (Jka, Jkb) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
9628		Xét nghiệm định nhóm máu hệ Duffy (Fya, Fyb) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
9629		Xét nghiệm định nhóm máu hệ Lutheran (Lua, Lub) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
9630		Xét nghiệm định nhóm máu hệ Kell (K, k, Kpa, Kpb, Jsa, Jsb) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
9631		Xét nghiệm định nhóm máu xác định kháng nguyên P1 đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
9632		Xét nghiệm định nhóm máu hệ Lewis (Lea, Leb) đối với đơn vị

		máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
		H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG
9633		Gạn tách huyết tương điều trị
9634		Truyền máu toàn phần có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường
9635		Truyền khối hồng cầu có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường
9636		Truyền khối tiểu cầu có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường
9637		Truyền thuốc thải sắt đường dưới da
9638		Chăm sóc bệnh nhân điều trị trong phòng ghép tế bào gốc
9639		Truyền khối tế bào gốc tạo máu
		I. TẾ BÀO GỐC
9640		Xử lý tế bào gốc bằng máy tự động
9641		Xử lý tế bào gốc bằng phương pháp thủ công
9642		Rửa sản phẩm tế bào gốc sau bảo quản bằng phương pháp thủ công
9643		Rửa sản phẩm tế bào gốc sau bảo quản bằng máy tự động
9644		Tìm kiếm nguồn tế bào gốc phù hợp cho ghép
9645		Chọn lọc tế bào gốc sử dụng kỹ thuật từ tính
9646		Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan
9647		Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm tế bào dòng chảy
	XXIII	**HÓA SINH**
		A. MÁU
9648	1.	Đo hoạt độ ACP (Phosphatase Acid)
9649	2.	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone)
9650	3.	Định lượng Acid Uric
9651	4.	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone)
9652	5.	Định lượng Adiponectin
9653	6.	Định lượng Aldosteron
9654	7.	Định lượng Albumin
9655	8.	Định lượng Alpha1 Antitrypsin
9656	9.	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase)
9657	10.	Đo hoạt độ Amylase
9658	11.	Định lượng Amoniac (NH3)
9659	12.	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone)
9660	13.	Định lượng Anti CCP

9661	14.	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)
9662	15.	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies)
9663	16.	Định lượng Apo A1 (Apolipoprotein A1)
9664	17.	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B)
9665	18.	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)
9666	19.	Đo hoạt độ ALT (GPT)
9667	20.	Đo hoạt độ AST (GOT)
9668	21.	Định lượng α1 Acid Glycoprotein
9669	22.	Định lượng β2 microglobulin
9670	23.	Định lượng Beta Crosslap
9671	24.	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)
9672	25.	Định lượng Bilirubin trực tiếp
9673	26.	Định lượng Bilirubin gián tiếp
9674	27.	Định lượng Bilirubin toàn phần
9675	28.	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide)
9676	29.	Định lượng Calci toàn phần
9677	30.	Định lượng Calci ion hoá
9678	31.	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc
9679	32.	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)
9680	33.	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)
9681	34.	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)
9682	35.	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)
9683	36.	Định lượng Calcitonin
9684	37.	Định lượng Carbamazepin
9685	38.	Định lượng Ceruloplasmin
9686	39.	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)
9687	40.	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)
9688	41.	Định lượng Cholesterol toàn phần
9689	42.	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)
9690	43.	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)
9691	44.	Định lượng CK-MB mass
9692	45.	Định lượng C-Peptid
9693	46.	Định lượng Cortisol
9694	47.	Định lượng Cystatine C

9695	48.	Định lượng bổ thể C3
9696	49.	Định lượng bổ thể C4
9697	50.	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity)
9698	51.	Định lượng Creatinin
9699	52.	Định lượng Cyfra 21- 1
9700	53.	Định lượng Cyclosphorin
9701	54.	Định lượng D-Dimer
9702	55.	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)
9703	56.	Định lượng Digoxin
9704	57.	Định lượng Digitoxin
9705	58.	Điện giải đồ (Na, K, Cl)
9706	59.	Định lượng FABP (Fatty Acid Binding Protein)
9707	60.	Định lượng Ethanol (cồn)
9708	61.	Định lượng Estradiol
9709	62.	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)
9710	63.	Định lượng Ferritin
9711	64.	Định lượng Fructosamin
9712	65.	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)
9713	66.	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)
9714	67.	Định lượng Folate
9715	68.	Định lượng FT_3 (Free Triiodothyronine)
9716	69.	Định lượng FT_4 (Free Thyroxine)
9717	70.	Định lượng Galectin 3
9718	71.	Định lượng Gastrin
9719	72.	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase)
9720	73.	Định lượng GH (Growth Hormone)
9721	74.	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase)
9722	75.	Định lượng Glucose
9723	76.	Định lượng Globulin
9724	77.	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)
9725	78.	Định lượng GLP-1
9726	79.	Định lượng Gentamicin
9727	80.	Định lượng Haptoglobulin

9728	81.	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA / ECLIA)
9729	82.	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase)
9730	83.	Định lượng HbA1c
9731	84.	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)
9732	85.	Định lượng HE4
9733	86.	Định lượng Homocystein
9734	87.	Định lượng IL-1α (Interleukin 1α)
9735	88.	Định lượng IL -1β (Interleukin 1β)
9736	89.	Định lượng IL-6 (Interleukin 6)
9737	90.	Định lượng IL-8 (Interleukin 8)
9738	91.	Định lượng IL-10 (Interleukin 10)
9739	92.	Định lượng IgE Cat Specific (E1)
9740	93.	Định lượng IgE (Immunoglobuline E)
9741	94.	Định lượng IgA (Immunoglobuline A)
9742	95.	Định lượng IgG (Immunoglobuline G)
9743	96.	Định lượng IgM (Immunoglobuline M)
9744	97.	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3)
9745	98.	Định lượng Insulin
9746	99.	Điện di Isozym – LDH
9747	100.	Định lượng IMA (Ischemia Modified Albumin)
9748	101.	Định lượng Kappa
9749	102.	Định lượng Kappa tự do (Free kappa)
9750	103.	Xét nghiệm Khí máu
9751	104.	Định lượng Lactat (Acid Lactic)
9752	105.	Định lượng Lambda
9753	106.	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda)
9754	107.	Định lượng Leptin human
9755	108.	Điện di LDL/HDL Cholesterol
9756	109.	Đo hoạt độ Lipase
9757	110.	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)
9758	111.	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)
9759	112.	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)
9760	113.	Điện di Lipoprotein
9761	114.	Định lượng Lp-PLA2 (Lipoprotein Associated Phospholipase A2)

9762	115.	Định lượng Malondialdehyd (MDA)
9763	116.	Đo hoạt độ MPO
9764	117.	Định lượng Myoglobin
9765	118.	Định lượng Mg
9766	119.	Định lượng N-MID Osteocalcin
9767	120.	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)
9768	121.	Định lượng proBNP (NT-proBNP)
9769	122.	Đo hoạt độ P-Amylase
9770	123.	Định lượng PAPP-A
9771	124.	Định lượng Pepsinogen I
9772	125.	Định lượng Pepsinogen II
9773	126.	Định lượng Phenobarbital
9774	127.	Định lượng Phenytoin
9775	128.	Định lượng Phospho
9776	129.	Định lượng Pre-albumin
9777	130.	Định lượng Pro-calcitonin
9778	131.	Định lượng Prolactin
9779	132.	Điện di Protein (máy tự động)
9780	133.	Định lượng Protein toàn phần
9781	134.	Định lượng Progesteron
9782	135.	Định lượng Procainnamid
9783	136.	Định lượng Protein S100
9784	137.	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide)
9785	138.	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)
9786	139.	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)
9787	140.	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)
9788	141.	Định lượng Renin activity
9789	142.	Định lượng RF (Reumatoid Factor)
9790	143.	Định lượng Sắt
9791	144.	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen)
9792	145.	Định lượng SHBG (Sex hormon binding globulin)
9793	146.	Định lượng Sperm Antibody
9794	147.	Định lượng T_3 (Tri iodothyronine)
9795	148.	Định lượng T_4 (Thyroxine)

9796	149.	Định lượng s TfR (Solube transferin receptor)
9797	150.	Định lượng Tacrolimus
9798	151.	Định lượng Testosterol
9799	152.	Định lượng TGF β1(Transforming Growth Factor Beta 1)
9800	153.	Định lượng TGF β2(Transforming Growth Factor Beta 2)
9801	154.	Định lượng Tg (Thyroglobulin)
9802	155.	Định lượng Theophylline
9803	156.	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies)
9804	157.	Định lượng Transferin
9805	158.	Định lượng Triglycerid
9806	159.	Định lượng Troponin T
9807	160.	Định lượng Troponin Ths
9808	161.	Định lượng Troponin I
9809	162.	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)
9810	163.	Định lượng Tobramycin
9811	164.	Định lượng Total p1NP
9812	165.	Định lượng T-uptake
9813	166.	Định lượng Urê
9814	167.	Định lượng Valproic Acid
9815	168.	Định lượng Vancomycin
9816	169.	Định lượng Vitamin B12
9817	170.	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF – Placental Growth Factor)
9818	171.	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFlt-1-solube FMS like tyrosinkinase-1)
		B. NƯỚC TIỂU
9819	172.	Điện giải niệu (Na, K, Cl)
9820	173.	Định tính Amphetamin (test nhanh)
9821	174.	Định lượng Amphetamine
9822	175.	Đo hoạt độ Amylase
9823	176.	Định lượng Axit Uric
9824	177.	Định lượng Barbiturates
9825	178.	Định lượng Benzodiazepin
9826	179.	Định tính beta hCG (test nhanh)
9827	180.	Định lượng Canxi
9828	181.	Định lượng Catecholamin

9829	182.	Định lượng Cocaine
9830	183.	Định lượng Cortisol
9831	184.	Định lượng Creatinin
9832	185.	Định lượng Dưỡng chấp
9833	186.	Định tính Dưỡng chấp
9834	187.	Định lượng Glucose
9835	188.	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)
9836	189.	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine)
9837	190.	Định lượng Methadone
9838	191.	Định lượng NGAL (Neutrophil Gelatinase-Associated Lipocalin)
9839	192.	Định lượng Opiate
9840	193.	Định tính Opiate (test nhanh)
9841	194.	Định tính Morphin (test nhanh)
9842	195.	Định tính Codein (test nhanh)
9843	196.	Định tính Heroin (test nhanh)
9844	200.	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)
9845	201.	Định lượng Protein
9846	202.	Định tính Protein Bence -jones
9847	203.	Định tính Rotunda
9848	204.	Định lượng THC (Canabionids)
9849	205.	Định lượng Ure
9850	206.	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)
		C. DỊCH NÃO TUỶ
9851	207.	Định lượng Clo
9852	208.	Định lượng Glucose
9853	209.	Phản ứng Pandy
9854	210.	Định lượng Protein
		E. DỊCH CHỌC DÒ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim…)
9855	213.	Đo hoạt độ Amylase
9856	214.	Định lượng Bilirubin toàn phần
9857	215.	Định lượng Cholesterol toàn phần
9858	216.	Định lượng Creatinin
9859	217.	Định lượng Glucose
9860	218.	Đo hoạt độ LDH
9861	219.	Định lượng Protein
9862	220.	Phản ứng Rivalta
9863	221.	Định lượng Triglycerid

9864	222.	Đo tỷ trọng dịch chọc dò
9865	223.	Định lượng Ure
	XXIV	**VI SINH**
		A. VI KHUẨN
		1. Vi khuẩn chung
9866	1.	Vi khuẩn nhuộm soi
9867	2.	Vi khuẩn test nhanh
9868	3.	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
9869	4.	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
9870	5.	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động
9871	6.	Vi khuẩn kháng thuốc định tính
9872	7.	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động
9873	8.	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)
9874	9.	Vi khuẩn kháng sinh phối hợp
9875	10.	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh
9876	11.	Vi khuẩn khẳng định
9877	12.	Vi khuẩn định danh PCR
9878	13.	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene
9879	14.	Vi khuẩn kháng thuốc PCR
9880	15.	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene
9881	16.	Vi hệ đường ruột
		2. Mycobacteria
9882	17.	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
9883	18.	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang
9884	19.	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng
9885	20.	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc
9886	21.	Mycobacterium tuberculosis Mantoux
9887	22.	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc
9888	23.	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng
9889	24.	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc
9890	25.	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng
9891	26.	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng
9892	27.	Mycobacterium tuberculosis pyrazinamidase
9893	28.	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert
9894	29.	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA
9895	30.	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA

9896	31.	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động
9897	32.	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR
9898	33.	Mycobacterium tuberculosis spoligotyping
9899	34.	Mycobacterium tuberculosis RFLP typing
9900	35.	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng
9901	36.	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc
9902	37.	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA
9903	38.	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR
9904	39.	Mycobacterium leprae nhuộm soi
9905	40.	Mycobacterium leprae PCR
9906	41.	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết
		3. Vibrio cholerae
9907	42.	Vibrio cholerae soi tươi
9908	43.	Vibrio cholerae nhuộm soi
9909	44.	Vibrio cholerae nhuộm huỳnh quang
9910	45.	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
9911	46.	Vibrio cholerae PCR
9912	47.	Vibrio cholerae Real-time PCR
9913	48.	Vibrio cholerae giải trình tự gene
		4. Neisseria gonorrhoeae
9914	49.	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi
9915	50.	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
9916	51.	Neisseria gonorrhoeae PCR
9917	52.	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR
9918	53.	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động
9919	54.	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc PCR
9920	55.	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene
		5. Neisseria meningitidis
9921	56.	Neisseria meningitidis nhuộm soi
9922	57.	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
9923	58.	Neisseria meningitidis PCR
9924	59.	Neisseria meningitidis Real-time PCR
		6. Các vi khuẩn khác
9925	60.	Chlamydia test nhanh
9926	62.	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động
9927	63.	Chlamydia Ab miễn dịch tự động
9928	64.	Chlamydia PCR

9929	65.	Chlamydia Real-time PCR
9930	66.	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động
9931	67.	Chlamydia giải trình tự gene
9932	68.	Clostridium nuôi cấy, định danh
9933	69.	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động
9934	70.	Clostridiumdifficile miễn dịch tự động
9935	71.	Clostridium difficile PCR
9936	72.	Helicobacter pylori nhuộm soi
9937	73.	Helicobacter pylori Ag test nhanh
9938	74.	Helicobacter pylori Ab test nhanh
9939	75.	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
9940	76.	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động
9941	77.	Helicobacter pylori PCR
9942	78.	Helicobacter pylori Real-time PCR
9943	79.	Helicobacter pylori giải trình tự gene
9944	80.	Leptospira test nhanh
9945	81.	Leptospira PCR
9946	82.	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động
9947	83.	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động
9948	84.	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR
9949	85.	Mycoplasma hominis test nhanh
9950	87.	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
9951	88.	Mycoplasma hominis PCR
9952	89.	Mycoplasma hominis Real-time PCR
9953	90.	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động
9954	91.	Rickettsia Ab miễn dịch tự động
9955	92.	Rickettsia PCR
9956	93.	Salmonella Widal
9957	94.	Streptococcus pyogenes ASO
9958	95.	Treponema pallidum soi tươi
9959	96.	Treponema pallidum nhuộm soi
9960	98.	Treponema pallidum test nhanh
9961	99.	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng
9962	100.	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng
9963	101.	Treponema pallidum PCR
9964	102.	Treponema pallidum Real-time PCR
9965	103.	Ureaplasma urealyticum test nhanh

9966	105.	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
9967	106.	Ureaplasma urealyticum PCR
9968	107.	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR
		B. VIRUS
		1. Virus chung
9969	108.	Virus test nhanh
9970	109.	Virus Ag miễn dịch bán tự động
9971	110.	Virus Ag miễn dịch tự động
9972	111.	Virus Ab miễn dịch bán tự động
9973	112.	Virus Ab miễn dịch tự động
9974	113.	Virus Xpert
9975	114.	Virus PCR
9976	115.	Virus Real-time PCR
		2. Hepatitis virus
9977	117.	HBsAg test nhanh
9978	118.	HBsAg miễn dịch bán tự động
9979	119.	HBsAg miễn dịch tự động
9980	120.	HBsAg khẳng định
9981	121.	HBsAg định lượng
9982	122.	HBsAb test nhanh
9983	123.	HBsAb miễn dịch bán tự động
9984	124.	HBsAb định lượng
9985	125.	HBc IgM miễn dịch bán tự động
9986	126.	HBc IgM miễn dịch tự động
9987	127.	HBcAb test nhanh
9988	128.	HBc total miễn dịch bán tự động
9989	129.	HBc total miễn dịch tự động
9990	130.	HBeAg test nhanh
9991	131.	HBeAg miễn dịch bán tự động
9992	132.	HBeAg miễn dịch tự động
9993	133.	HBeAb test nhanh
9994	134.	HBeAb miễn dịch bán tự động
9995	135.	HBeAb miễn dịch tự động
9996	136.	HBV đo tải lượng Real-time PCR
9997	137.	HBV đo tải lượng hệ thống tự động
9998	138.	HBV cccDNA
9999	139.	HBV genotype PCR

10000	140.	HBV genotype Real-time PCR
10001	142.	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)
10002	143.	HBV kháng thuốc giải trình tự gene
10003	144.	HCV Ab test nhanh
10004	145.	HCV Ab miễn dịch bán tự động
10005	146.	HCV Ab miễn dịch tự động
10006	147.	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
10007	148.	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động
10008	149.	HCV Core Ag miễn dịch tự động
10009	150.	HCV PCR
10010	151.	HCV đo tải lượng Real-time PCR
10011	152.	HCV đo tải lượng hệ thống tự động
10012	153.	HCV genotype Real-time PCR
10013	155.	HAV Ab test nhanh
10014	156.	HAV IgM miễn dịch bán tự động
10015	157.	HAV IgM miễn dịch tự động
10016	158.	HAV total miễn dịch bán tự động
10017	159.	HAV total miễn dịch tự động
10018	160.	HDV Ag miễn dịch bán tự động
10019	161.	HDV IgM miễn dịch bán tự động
10020	162.	HDV Ab miễn dịch bán tự động
10021	163.	HEV Ab test nhanh
10022	164.	HEV IgM test nhanh
10023	165.	HEV IgM miễn dịch bán tự động
10024	166.	HEV IgM miễn dịch tự động
10025	167.	HEV IgG miễn dịch bán tự động
10026	168	HEV IgG miễn dịch tự động
		3. HIV
10027	169.	HIV Ab test nhanh
10028	170.	HIV Ag/Ab test nhanh
10029	171.	HIV Ab miễn dịch bán tự động
10030	172.	HIV Ab miễn dịch tự động
10031	173.	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
10032	174.	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động
10033	175.	HIV khẳng định (*)
10034	176.	HIV Ab Western blot
10035	177.	HIV DNA PCR

10036	178.	HIV DNA Real-time PCR
10037	179.	HIV đo tải lượng Real-time PCR
10038	180.	HIV đo tải lượng hệ thống tự động
10039	181.	HIV kháng thuốc giải trình tự gene
10040	182.	HIV genotype giải trình tự gene
		4. Dengue virus
10041	183.	Dengue virus NS1Ag test nhanh
10042	184.	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh
10043	185.	Dengue virus IgA test nhanh
10044	186.	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động
10045	187.	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
10046	188.	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động
10047	189.	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động
10048	190.	Dengue virus PCR
10049	191.	Dengue virus Real-time PCR
10050	192.	Dengue virus serotype PCR
		5. Herpesviridae
10051	193.	CMV IgM miễn dịch bán tự động
10052	194.	CMV IgM miễn dịch tự động
10053	195.	CMV IgG miễn dịch bán tự động
10054	196.	CMV IgG miễn dịch tự động
10055	197.	CMV PCR
10056	198.	CMV Real-time PCR
10057	200.	CMV Avidity
10058	201.	HSV 1 IgM miễn dịch bán tự động
10059	202.	HSV 1 IgM miễn dịch tự động
10060	203.	HSV 1 IgG miễn dịch bán tự động
10061	204.	HSV 1 IgG miễn dịch tự động
10062	205.	HSV 2 IgM miễn dịch bán tự động
10063	206.	HSV 2 IgM miễn dịch tự động
10064	207.	HSV 2 IgG miễn dịch bán tự động
10065	208.	HSV 2 IgG miễn dịch tự động
10066	209.	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động
10067	210.	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động
10068	211.	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động
10069	212.	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động
10070	213.	HSV Real-time PCR

10071	214.	HSV đo tải lượng hệ thống tự động
10072	215.	VZV Real-time PCR
10073	216.	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động
10074	217.	EBV IgM miễn dịch tự động
10075	218.	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động
10076	219.	EBV IgG miễn dịch tự động
10077	220.	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động
10078	221.	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động
10079	222.	EBV PCR
10080	223.	EBV Real-time PCR
		6. Enterovirus
10081	225.	EV71 IgM/IgG test nhanh
10082	226.	EV71 PCR
10083	227.	EV71 Real-time PCR
10084	229.	Enterovirus PCR
10085	230.	Enterovirus Real-time PCR
		7. Các virus khác
10086	232.	Adenovirus Real-time PCR
10087	233.	BK/JC virus Real-time PCR
10088	234.	Coronavirus PCR
10089	235.	Coronavirus Real-time PCR
10090	236.	Hantavirus test nhanh
10091	237.	Hantavirus PCR
10092	238.	HPV PCR
10093	239.	HPV Real-time PCR
10094	240.	HPV genotype Real-time PCR
10095	243.	Influenza virus A, B test nhanh
10096	244.	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)
10097	246.	JEV IgM miễn dịch bán tự động
10098	247.	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động
10099	248	Measles virus Ab miễn dịch tự động
10100	249.	Rotavirus test nhanh
10101	250.	Rotavirus Ag miễn dịch bán tự động
10102	251.	Rotavirus PCR
10103	252.	RSV Ab miễn dịch bán tự động
10104	253.	RSV Real-time PCR
10105	254.	Rubella virus Ab test nhanh

10106	255.	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động
10107	256.	Rubella virus IgM miễn dịch tự động
10108	257.	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động
10109	258.	Rubella virus IgG miễn dịch tự động
10110	259.	Rubella virus Avidity
10111	260.	Rubella virus PCR
10112	261.	Rubella virus Real-time PCR
		C. KÝ SINH TRÙNG
		1. Ký sinh trùng trong phân
10113	263.	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
10114	264.	Hồng cầu trong phân test nhanh
10115	265.	Đơn bào đường ruột soi tươi
10116	266.	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
10117	267.	Trứng giun, sán soi tươi
10118	268.	Trứng giun soi tập trung
10119	269.	Strongyloides stercoralis(Giun lươn) ấu trùng soi tươi
10120	270.	Cryptosporidium test nhanh
10121	271.	Ký sinh trùng khẳng định
		2. Ký sinh trùng trong máu
10122	272.	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động
10123	273.	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động
10124	274.	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động
10125	275.	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động
10126	276.	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động
10127	277.	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động
10128	278.	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động
10129	279.	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động
10130	280.	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động
10131	281.	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động
10132	282.	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động
10133	283.	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động
10134	284.	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi
10135	285.	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động

10136	286.	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động
10137	287.	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động
10138	288.	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động
10139	289.	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
10140	290.	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng
10141	291.	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
10142	292.	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động
10143	293.	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động
10144	294.	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động
10145	295.	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động
10146	296.	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động
10147	297.	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động
10148	298.	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động
10149	299.	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động
10150	300.	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động
10151	301.	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động
10152	302.	Toxoplasma Avidity
10153	303.	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động
10154	304.	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động
		3. Ký sinh trùng ngoài da
10155	305.	Demodex soi tươi
10156	306.	Demodex nhuộm soi
10157	307.	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi
10158	308.	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi
10159	309.	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi
10160	310.	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi
		4. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác
10161	311.	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết
10162	312.	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết
10163	314.	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh
10164	315.	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết
10165	316.	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết
10166	317.	Trichomonas vaginalis soi tươi
10167	318.	Trichomonas vaginalis nhuộm soi
		D. VI NẤM

10168	319.	Vi nấm soi tươi
10169	320.	Vi nấm test nhanh
10170	321.	Vi nấm nhuộm soi
10171	322.	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
10172	327.	Vi nấm PCR
		Đ. ĐÁNH GIÁ NHIỄM KHUẨN BỆNH VIỆN
10173	329.	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí
10174	330.	Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay
10175	331.	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng
10176	332.	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt
10177	333.	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt
10178	334.	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước thải
10179	335.	Vi khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang
10180	336.	Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm
	XXV	**GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC**
10181	1.	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
10182	2.	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
10183	3.	Chọc hút kim nhỏ gan không dưới hướng dẫn của siêu âm
10184	4.	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm
10185	5.	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của CT. Scan
10186	6.	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của siêu âm
10187	7.	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp
10188	8.	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của CT. Scan
10189	9.	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm
10190	10.	Chọc hút kim nhỏ gan không dưới hướng dẫn của siêu âm
10191	11.	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của CT. Scan
10192	12.	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của siêu âm
10193	13.	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da
10194	14.	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt
10195	15.	Chọc hút kim nhỏ các hạch
10196	16.	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm
10197	17.	Chọc hút kim nhỏ tổn thương trong ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm
10198	18.	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt
10199	19.	Chọc hút kim nhỏ mô mềm

10200	20.	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim
10201	21.	Tế bào học dịch màng khớp
10202	22.	Tế bào học nước tiểu
10203	23.	Tế bào học đờm
10204	24.	Tế bào học dịch chải phế quản
10205	25.	Tế bào học dịch rửa phế quản
10206	26.	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang
10207	27.	Tế bào học dịch rửa ổ bụng
10208	28.	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm súc vật thực nghiệm
10209	29.	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm tử thiết
10210	30.	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết
10211	31.	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học
10212	32.	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)
10213	33.	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan
10214	34.	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick
10215	35.	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff
10216	36.	Nhuộm xanh alcian
10217	37.	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin
10218	38.	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (1929)
10219	39.	Nhuộm đa màu theo Lillie (1951)
10220	40.	Nhuộm May – Grunwald- Giemsa cho tủy xương
10221	41.	Nhuộm theo phương pháp Custer cho các mảnh cắt của tủy xương
10222	42.	Nhuộm theo phương pháp Schmorl cho các mảnh cắt của tủy xương
10223	43.	Nhuộm Soudan III hoặc IV hoặc Oil Red O trong dung dịch Ethanol
10224	44.	Nhuộm Oil Red O trong cồn isopropylic
10225	45.	Nhuộm đen Soudan B trong diacetin
10226	46.	Nhuộm đen Soudan B hoà tan trong propylen-glycol
10227	47.	Nhuộm đen Soudan B hoà tan trong ethanol – glycol
10228	48.	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Cain.
10229	49.	Nhuộm Grocott

10230	50.	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt
10231	51.	Nhuộm bạc Warthin – Stary phát hiện Helicobacter pylori
10232	52.	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)
10233	53.	Nhuộm sắt cao
10234	54.	Nhuộm Gomori cho sợi võng
10235	55.	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun
10236	56.	Nhuộm phát hiện adenosine triphosphatase (ATPase)
10237	57.	Nhuộm Orcein cải biên theo Shikata phát hiện kháng nguyên HBsAg
10238	58.	Nhuộm Orcein phát hiện kháng nguyên viêm gan B (HBSAg) trong mô gan
10239	59.	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP
10240	60.	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học
10241	61.	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn
10242	62.	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên
10243	63.	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên
10244	64.	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể
10245	65.	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể
10246	66.	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể
10247	67.	Nhuộm Shorr
10248	68.	Nhuộm Glycogen theo Best
10249	69.	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian
10250	70.	Nhuộm phát hiện Phosphastase kiềm
10251	71.	Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid
10252	72.	Nhuộm Mucicarmin
10253	73.	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo
10254	74.	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou
10255	75.	Nhuộm Diff – Quick
10256	76.	Nhuộm Giemsa
10257	77.	Nhuộm May Grunwald – Giemsa
10258	78.	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep
10259	79.	Cell bloc (khối tế bào)
10260	80.	Xét nghiệm FISH
10261	81.	Xét nghiệm SISH
10262	82.	Xét nghiệm giải trình tự chuỗi DNA trên khối paraffin
10263	89.	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy

10264	90.	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh
	XXVI	**VI PHẪU**
		A. THẦN KINH SỌ NÃO
10265	1.	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ
10266	2.	Phẫu thuật vi phẫu u não thất
10267	3.	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa
10268	4.	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não
10269	5.	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh
10270	6.	Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ
		B. HÀM MẶT
10271	16.	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu
10272	17.	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi…)
10273	18.	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi…)
		C. TAI MŨI HỌNG
10274	19.	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên
10275	20.	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh
10276	21.	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản
10277	22.	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn
10278	23.	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản
10279	24.	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh
10280	25.	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản
10281	26.	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản
10282	27.	Phẫu thuật vi phẫu tai (vá màng nhĩ, giảm áp dây thần kinh 7, cấy ốc tai…)
		D. SẢN PHỤ KHOA
10283	28.	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do
10284	30.	Tạo hình âm đạo hoặc tầng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do
10285	31.	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do
		Đ. CÁC CHUYÊN KHOA NGOẠI KHÁC
10286	32.	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển
10287	33.	Chuyển vạt da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu
10288	34.	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu

10289	35.	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu
10290	36.	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu
10291	37.	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời
10292	38.	Nối ống dẫn tinh - mào tinh hoàn bằng vi phẫu thuật
10293	39.	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời
10294	40.	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời
10295	41.	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời
10296	42.	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời
10297	43.	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời
10298	44.	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời
10299	45.	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời
10300	46.	Chuyển vạt phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh…) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu
10301	47.	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật
10302	48.	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời
10303	49.	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời
10304	50.	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời
10305	51.	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời
10306	52.	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời
10307	53.	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời
10308	54.	Phẫu thuật chuyển vạt cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu
10309	55.	Phẫu thuật chuyển vạt da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu
10310	56.	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu
10311	57.	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu
10312	58.	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật
10313		Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu
10314		Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu

	XXVII.	**PHẪU THUẬT NỘI SOI**
		A. SỌ NÃO - ĐẦU- MẶT- CỔ
		1. Sọ não - Đầu - Mặt
10315	1.	Phẫu thuật nội soi xoang bướm
10316	2.	Phẫu thuật nội soi xoang trán
10317	3.	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm
10318	4.	Phẫu thuật nội soi mở ngách mũi giữa
10319	5.	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau
10320	6.	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn dưới
10321	7.	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới
10322	8.	Phẫu thuật chỉnh hình cắt cuốn mũi giữa
10323	10.	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn
10324	12.	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)
10325	13.	Phẫu thuật nội soi khoét xương chũm
10326	14.	Phẫu thuật chỉnh hình xương con nội soi
10327	15.	Phẫu thuật nội soi mở sàng hàm
10328	17.	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi
10329	18.	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
10330	19.	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ
10331	20.	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ
10332	21.	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tuỷ nền sọ
10333	23.	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ
10334	24.	Phẫu thuật bóc bao áp xe não
10335	25.	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não
10336	26.	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình
10337	27.	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch
10338	28.	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V
10339	29.	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II
10340	30.	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III
10341	31.	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy
10342	32.	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não
10343	33.	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ
10344	34.	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm
10345	35.	Phẫu thuật nội soi lấy u não thất
10346	36.	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất

10347	37.	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất
10348	38.	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ
		2. Tuyến giáp, tuyến cận giáp
10349	42.	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp
10350	43.	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp
10351	44.	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp
10352	45.	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp
10353	46.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp
10354	47.	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp
10355	48.	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân
10356	49.	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
10357	50.	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp
10358	51.	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp
10359	52.	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
10360	53.	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
10361	54.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
10362	55.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
10363	56.	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.
10364	57.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.
10365	58.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.
10366	59.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư
10367	60.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ1 bên trong ung thư
		B. CỘT SỐNG
10368	64.	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống
10369	65.	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp
10370	66.	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng
10371	67.	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng
10372	68.	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống
10373	69.	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực
10374	70.	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau
10375	71.	Phẫu thuật nội soi tuỷ sống
10376	72.	Phẫu thuật nội soi lấy u

10377	73.	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ dò dịch não tuỷ
10378	74.	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực
		C. LỒNG NGỰC- PHỔI- TIM - MẠCH
		1. LỒNG NGỰC – PHỔI
10379	75.	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi
10380	76.	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực
10381	77.	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mủ màng phổi
10382	78.	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi
10383	79.	Phẫu thuật nội soi khâu dò ống ngực
10384	80.	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất
10385	81.	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)
10386	82.	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi
10387	83.	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực
10388	84.	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ
10389	85.	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng
10390	86.	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi
10391	87.	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi
10392	88.	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi
10393	89.	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi
10394	90.	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)
10395	91.	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)
10396	92.	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất
10397	93.	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán
10398	94.	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi
10399	95.	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi
10400	96.	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi kèm nạo vét hạch
10401	97.	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi
10402	98.	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch
10403	99.	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản
		2. TIM
10404	100.	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc
10405	101.	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá
10406	102.	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá
10407	103.	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ

10408	104.	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim
10409	105.	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim
10410	106.	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)
10411	107.	Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ
10412	108.	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim
		3. MẠCH MÁU
10413	109.	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch
10414	110.	Phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi
10415	111.	Phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận
10416	112.	Phẫu thuật nội soi lấy động mạch ngực trong để làm cầu nối
10417	113.	Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển để làm cầu nối
10418	114.	Phẫu thuật nội soi lấy động mạch quay để làm cầu nối
10419	116.	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo
10420	117.	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu
		D. BỤNG – TIÊU HOÁ
		1. THỰC QUẢN
10421	118.	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng
10422	119.	Cắt thực quản nội soi ngực phải
10423	120.	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành
10424	121.	Cắt thực quản nội soi bụng – ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis – Santy)
10425	122.	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải
10426	123.	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái
10427	124.	Cắt u lành thực quản nội soi bụng
10428	125.	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải
10429	126.	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái
10430	127.	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng
10431	128.	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải
10432	129.	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái
10433	130.	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng
10434	131.	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh
10435	132.	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái
10436	133.	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng

10437	134.	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng
10438	135.	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tỏa
10439	136.	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản qua nội soi
10440	137.	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành
10441	138.	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày
10442	139.	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng
		2. DẠ DÀY
10443	140.	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày
10444	141.	Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại
10445	142.	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày
10446	143.	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng
10447	144.	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày
10448	145.	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng
10449	146.	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)
10450	147.	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày
10451	148.	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X
10452	149.	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc
10453	150.	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc
10454	151.	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày
10455	152.	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng
10456	153.	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật-hỗng tràng
10457	154.	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình
10458	155.	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày
10459	156.	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày
10460	157.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày
10461	158.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách
10462	159.	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1
10463	160.	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α
10464	161.	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β
10465	162.	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2
10466	163.	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3
10467	164.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2

10468	165.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2
		3. TÁ TRÀNG
10469	166.	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng
10470	167.	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng
10471	168.	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng
10472	169.	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng
10473	170.	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng
10474	171.	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng
		4. RUỘT NON
10475	172.	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non
10476	173.	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non
10477	174.	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
10478	175.	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
10479	176.	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non
10480	177.	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột
10481	178.	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng
10482	179.	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da
10483	180.	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da
10484	181.	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật
10485	182.	Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại
10486	183.	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng
10487	184.	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel
10488	185.	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non
10489	186.	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non
		5. RUỘT THỪA
10490	187.	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
10491	188.	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
10492	189.	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa
10493	190.	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng
10494	191.	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa
		6. ĐẠI TRÀNG
10495	192.	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng
10496	193.	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải

10497	194.	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch
10498	195.	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng
10499	196.	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng
10500	197.	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang
10501	198.	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch
10502	199.	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái
10503	200.	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch
10504	201.	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông
10505	202.	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch
10506	203.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng
10507	204.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch
10508	205.	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng
10509	a.	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch
10510	206.	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng
10511	207.	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng
10512	208.	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
10513	b.	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng
10514	209.	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo
10515	210.	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang
10516	211.	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng
10517	212.	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo
10518	213.	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)
10519	214.	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo
		7. HẬU MÔN – TRỰC TRÀNG
10520	215.	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng
10521	216.	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch
10522	217.	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp
10523	218.	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch
10524	219.	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn
10525	220.	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch
10526	221.	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn
10527	222.	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch

10528	223.	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo
10529	224.	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch
10530	225.	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
10531	226.	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng
10532	227.	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng
10533	228.	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo
10534	229.	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng
10535	230.	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
10536	231.	Phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xì miệng nối đại - trực tràng)
10537	232.	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì
10538	233.	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng
10539	234.	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng
10540	235.	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng
10541	236.	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn
		8. GAN
10542	237.	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải
10543	238.	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái
10544	239.	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước
10545	240.	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau
10546	241.	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái
10547	242.	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải
10548	243.	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm
10549	244.	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I
10550	245.	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II
10551	246.	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III
10552	247.	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV
10553	248.	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA
10554	249.	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB
10555	250.	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V
10556	251.	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI
10557	252.	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII
10558	253.	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII
10559	254.	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V
10560	255.	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI
10561	256.	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII

10562	257.	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII
10563	258.	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình
10564	259.	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan
10565	260.	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan
10566	261.	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan
10567	262.	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)
10568	263.	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan
10569	264.	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan
		9. ĐƯỜNG MẬT
10570	265.	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi
10571	266.	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật
10572	267.	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr
10573	268.	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái
10574	269.	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng
10575	270.	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr
10576	271.	PTNS tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr
10577	272.	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr
10578	273.	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật
10579	274.	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
10580	275.	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng
10581	276.	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hỗng tràng
10582	277.	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng
10583	278.	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hỗng tràng
10584	279.	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật
10585	280.	PTNS cắt nang đường mật
10586	281.	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật
10587	282.	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC
10588	283.	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng
10589	284.	PTNS cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời
		10. TỤY
10590	285.	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy
10591	286.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy
10592	287.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách
10593	288.	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy

10594	289.	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy + cắt lách
10595	290.	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy
10596	291.	Phẫu thuật nội soi cắt nang tụy
10597	292.	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-hỗng tràng
10598	293.	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-dạ dày
10599	294.	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử
10600	295.	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy
10601	297.	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy
		11. LÁCH
10602	298.	Phẫu thuật nội soi cắt lách
10603	299.	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần
10604	300.	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách
10605	301.	Phẫu thuật nội soi cắt nang lách
10606	302.	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang lách
10607	303.	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương
		12. MẠC TREO
10608	304.	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột
10609	305.	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non
10610	306.	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột
10611	307.	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo
		13. ĐIỀU TRỊ GIẢM BÉO
10612	308.	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày
10613	309.	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống
10614	310.	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày – hỗng tràng
10615	311.	Phẫu thuật nội soi đổi dòng tá tràng
10616	312.	Phẫu thuật nội soi đảo dòng tụy mật
		14. THOÁT VỊ
10617	313.	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)
10618	314.	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)
10619	315.	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng
10620	316.	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành
10621	317.	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob
10622	318.	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor
10623	319.	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet
10624	320.	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu

		Nissen
		15. TUYẾN THƯỢNG THẬN
10625	321.	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên
10626	322.	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên
10627	323.	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên
10628	324.	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên
10629	325.	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận
10630	326.	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận
		16. CÁC PHẪU THUẬT NỘI SOI KHÁC
10631	327.	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
10632	328.	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành
10633	329.	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng
10634	330.	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ
10635	331.	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư
10636	332.	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu
10637	333.	Nội soi ổ bụng chẩn đoán
10638	334.	Phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị …)
10639	335.	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng
10640	336.	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở
10641	337.	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm
10642	338.	Phẫu thuật nội soi khác
		Đ. TIẾT NIỆU-SINH DỤC
		1. THẬN
10643	339.	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ
10644	341.	Phẫu thuật nội soi cắt u thận
10645	342.	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần
10646	344.	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản
10647	345.	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính
10648	346.	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính
10649	347.	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc
10650	348.	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc
10651	349.	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc
10652	350.	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc
10653	354.	Tán sỏi thận qua da
10654	355.	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
10655	356.	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận
10656	357.	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận
10657	358.	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận
10658	359.	Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận

		2. NIỆU QUẢN
10659	364.	Nội soi niệu quản cắt nang
10660	365.	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản
10661	366.	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản
10662	367.	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản
10663	368.	Nội soi niệu quản để đặt thông JJ hoặc rút thông JJ
10664	369.	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ
10665	370.	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang
10666	371.	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản
10667	372.	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi
10668	376.	Nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser hoặc bằng xung hơi
10669	377.	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản
10670	378.	Nội soi nong niệu quản hẹp
10671	379.	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản
10672	380.	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản
		3. BÀNG QUANG
10673	381.	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần
10674	382.	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc
10675	383.	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang
10676	384.	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang
10677	385.	Nội soi bàng quang cắt u
10678	386.	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi
10679	388.	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát
10680	389.	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang
10681	390.	Nội soi gắp sỏi bàng quang
10682	391.	Nội soi bàng quang tán sỏi
10683	392.	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng
10684	393.	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo
		4. TUYẾN TIỀN LIỆT
10685	395.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt
10686	396.	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi
10687	398.	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính
10688	399.	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser
		5. SINH DỤC, NIỆU ĐẠO
10689	407.	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo
10690	408.	Nội soi tán sỏi niệu đạo
10691	409.	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo
		6. PHẪU THUẬT VÙNG HỐ CHẬU

10692	412.	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung
10693	413.	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
10694	414.	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung
10695	415.	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng
10696	418.	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
10697	419.	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ
		7. TỬ CUNG
10698	421.	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
10699	422.	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype
10700	423.	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ
10701	424.	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
10702	425.	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn
10703	426.	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung
10704	427.	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ
10705	428.	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ
10706	429.	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU
10707	430.	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục
		8. BUỒNG TRỨNG – VÒI TRỨNG
10708	431.	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng
10709	432.	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai
10710	433.	Cắt u buồng trứng qua nội soi
10711	434.	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
10712	436.	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi
		E. CƠ QUAN VẬN ĐỘNG
		1. KHỚP VAI
10713	438.	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai
10714	440.	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai
10715	441.	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay
10716	442.	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau
10717	443.	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn
10718	444.	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn
10719	445.	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu
10720	446.	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu
10721	447.	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai
10722	448.	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay
10723	449.	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai
10724	450.	Phẫu thuật nội soi khớp bả vai lồng ngực
		2. KHỚP KHUỶU

10725	451.	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu
10726	452.	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu
10727	453.	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu
10728	454.	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mỏm trên lồi cầu ngoài
		3. KHỚP CỔ TAY
10729	455.	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay
10730	456.	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay
10731	457.	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác
		4. KHỚP HÁNG
10732	458.	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang
10733	459.	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối
		5. KHỚP GỐI
10734	460.	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối
10735	461.	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm
10736	462.	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm
10737	463.	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối
10738	464.	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy
10739	465.	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân
10740	466.	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân
10741	467.	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng
10742	468.	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu
10743	469.	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước
10744	470.	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau
10745	471.	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó
10746	472.	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè
10747	473.	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối
10748	474.	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó
10749	475.	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó
10750	476.	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó
10751	477.	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó
10752	478.	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại
10753	479.	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chầy, bên mác)

10754	480.	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè
10755	481.	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối
		6. KHỚP CỔ CHÂN
10756	482.	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân
10757	483.	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên
10758	484.	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân
10759	485.	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khớp bàn ngón chân cái
10760	486.	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân
		H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC
10761	498.	Phẫu thuật nội soi đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng
		I. TIÊU HÓA
10762		Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + Đặt lưới nhân tạo và tạo van chống trào ngược
10763		Phẫu thuật nội soi tạo hình môn vị
10764		Phẫu thuật nội soi thăm dò sinh thiết gan hoặc tụy, hoặc …
10765		Phẫu thuật nội soi nối nang ống mật chủ - tá tràng
		II. CHẤN THƯƠNG CHỈNH HÌNH
10766		Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm
10767		Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân
		III. HÀM MẶT – TẠO HÌNH
10768		Phẫu thuật nội soi điều trị chấn thương hàm mặt
10769		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình xương hàm dưới
10770		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình xương hàm trên
10771		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình sọ mặt
10772		Phẫu thuật nội soi cắt u hàm mặt
10773		Phẫu thuật nội soi vùng đầu mặt cổ khác
10774		Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong tạo hình cơ quan sinh dục ngoài (VD: Tạo hình âm đạo sau ung thư hoặc teo âm đạo bẩm sinh)
		VI. PHẪU THUẬT TIẾT NIỆU
10775		Phẫu thuật nội soi cắt u túi tinh
10776		Phẫu thuật nội soi rạch mở lỗ phóng tinh niệu đạo
10777		Phẫu thuật nội soi dẫn lưu ổ áp xe tiền liệt tuyến
10778		Phẫu thuật nội soi đặt protere niệu đạo
10779		Phẫu thuật nội soi bơm silicon điều trị trào ngược bàng quang – niệu đạo
10780		Phẫu thuật nội soi bơm silicon điều trị đái rỉ
	XXVIII	**TẠO HÌNH - THẨM MỸ**

		A. TẠO HÌNH VÙNG ĐẦU - MẶT - CỔ
		1. VÙNG XƯƠNG SỌ- DA ĐẦU
10781	1.	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc
10782	2.	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán
10783	3.	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ
10784	4.	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận
10785	5.	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tự do
10786	6.	Phẫu thuật điều trị lột da đầu bán phần
10787	7.	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu
10788	8.	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu
10789	9.	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm
10790	10.	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên
10791	11.	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm
10792	12.	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên
10793	13.	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng
10794	14.	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày
10795	15.	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da nhân tạo
10796	16.	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ
10797	17.	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu
10798	18.	Phẫu thuật tạo vạt da tự do che phủ các khuyết da đầu
10799	19.	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vạt da cân xương có cuống nuôi
10800	20.	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vạt da cân xương tự do
10801	21.	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu
10802	22.	Bơm túi giãn da vùng da đầu
10803	23.	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu
10804	24.	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu
10805	25.	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán
10806	26.	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân
10807	27.	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân
10808	28.	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại
10809	29.	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo
10810	31.	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương
10811	32.	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử
		2. VÙNG MI MẮT
10812	33.	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt

10813	34.	Khâu da mi
10814	35.	Khâu phục hồi bờ mi
10815	36.	Khâu cắt lọc vết thương mi
10816	37.	Phẫu thuật ghép da tự thân cho vết thương khuyết da mi
10817	38.	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi
10818	39.	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi
10819	40.	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt
10820	41.	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên
10821	42.	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới
10822	43.	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
10823	44.	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi
10824	45.	Phẫu thuật hạ mi trên
10825	46.	Kéo dài cân cơ nâng mi
10826	47.	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi
10827	48.	Phẫu thuật điều trị hở mi
10828	49.	Ghép da mi hay vạt da điều trị lật mi dưới do sẹo
10829	50.	Khâu cơ kéo mi dưới để điều trị lật mi dưới
10830	51.	Đặt chỉ trước bản sụn làm căng mi, rút ngắn mi hay phối hợp cả hai điều trị lật mi dưới
10831	52.	Phẫu thuật mở rộng khe mi
10832	53.	Phẫu thuật hẹp khe mi
10833	54.	Phẫu thuật điều tri Epicanthus
10834	55.	Phẫu thuật điều trị trễ mi dưới
10835	56.	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả
10836	57.	Phẫu thuật tạo hình khuyết một phần mi mắt
10837	58.	Phẫu thuật tạo hình khuyết ½ toàn bộ mi mắt trên
10838	59.	Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ mi mắt trên
10839	60.	Phẫu thuật tạo hình khuyết ½ toàn bộ mi mắt dưới
10840	61.	Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ mi mắt dưới
10841	62.	Phẫu thuật giải phóng sẹo bỏng mi mắt
10842	63.	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt
10843	64.	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt
10844	65.	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt
10845	66.	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt
10846	67.	Phẫu thuật tạo hình mi mắt kết hợp các bộ phận xung quanh
10847	68.	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt
10848	69.	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt
10849	70.	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt
10850	71.	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt

10851	72.	Nâng sàn hốc mắt
10852	73.	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả
10853	74.	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII
10854	79.	Điều trị chứng co mi trên bằng botox
10855	80.	Điều trị chứng co giật mi trên bằng botox
10856	81.	Tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch nuôi
10857	82.	Tái tạo cung mày bằng ghép da đầu mang tóc
		3. VÙNG MŨI
10858	83.	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi
10859	84.	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu
10860	85.	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu
10861	86.	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu
10862	87.	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi và bộ phận xung quanh đứt rời có sử dụng vi phẫu
10863	88.	Phẫu thuật tạo hình mũi toàn bộ
10864	89.	Phẫu thuật tạo hình mũi một phần
10865	91.	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận
10866	92.	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da từ xa
10867	93.	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vạt da có cuống mach nuôi
10868	94.	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai
10869	95.	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)
10870	96.	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)
10871	97.	Phẫu thuật tạo hình mũi sư tử
10872	98.	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn
10873	99.	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép
10874	100.	Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi
10875	101.	Phẫu thuật thu nhỏ tháp mũi
10876	102.	Phẫu thuật hạ thấp sống mũi
10877	103.	Phẫu thuật tạo hình nâng xương chính mũi
10878	104.	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi
10879	105.	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãncho tạo hình tháp mũi
10880	106.	Phẫu thuật chỉnh sụn cánh mũi
10881	107.	Phẫu thuật tạo lỗ mũi
10882	108.	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi
10883	109.	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân
		4. VÙNG MÔI
10884	110.	Khâu vết thương vùng môi
10885	111.	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi

10886	112.	Phẫu thuật tái tạo khuyết lớn do vết thương môi
10887	113.	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu
10888	114.	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu
10889	115.	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu
10890	116.	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ
10891	117.	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tự do
10892	118.	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt tại chỗ
10893	119.	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt lân cận
10894	120.	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt từ xa
10895	122.	Phẫu thuật chỉnh sửa lệch miệng do liệt thần kinh VII
10896	123.	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi bẩm sinh một bên
10897	124.	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi bẩm sinh hai bên
10898	125.	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên
10899	126.	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên
10900	127.	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải
10901	128.	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh
10902	129.	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng
10903	130.	Phẫu thuật tạo hình thiểu năng vòm hầu bằng vạt thành họng sau
10904	131.	Phẫu thuật tạo hình thiểu năng vòm hầu bằng tiêm chất làm đầy
10905	132.	Phẫu thuật tái tạo hình sẹo bỏng môi
10906	133.	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép
10907	134.	Phẫu thuật tạo hình nhân trung
10908	135.	Phẫu thuật chuyển vạt da đầu tạo môi trên ở nam giới
		5. VÙNG TAI
10909	136.	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai
10910	137.	Khâu cắt lọc vết thương vành tai
10911	138.	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời
10912	139.	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu
10913	140.	Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời
10914	141.	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ
10915	142.	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vạt tại chỗ
10916	143.	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ
10917	145.	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)
10918	146.	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng chất liệu nhân tạo (thì 1)
10919	147.	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)
10920	148.	Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai
10921	149.	Phẫu thuật tạo hình vành tai cụp
10922	150.	Phẫu thuật tạo hình vành tai vùi
10923	151.	Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa

10924	152.	Phẫu thuật tạo hình lỗ tai ngoài
10925	153.	Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ luân
10926	154.	Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ bình
10927	155.	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ
10928	156.	Phẫu thuật tạo hình sẹo bỏng vành tai
10929	157.	Phẫu thuật tạo hình sẹo lồi quá phát vành tai
10930	158.	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai
10931	159.	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai
10932	160.	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai
		6. VÙNG HÀM MẶT CỔ
10933	161.	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ
10934	162.	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức
10935	163.	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
10936	164.	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức
10937	165.	Khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ
10938	166.	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)
10939	167.	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má
10940	168.	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt
10941	169.	Phẫu thuật khâu vết thương ống tuyến nước bọt
10942	170.	Phẫu thuật khâu vết thương thần kinh
10943	171.	Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu
10944	172.	Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời bằng vi phẫu
10945	174.	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí
10946	175.	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh
10947	176.	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
10948	177.	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0
10949	178.	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1-14
10950	179.	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 -13
10951	180.	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số3 -12
10952	181.	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 -11
10953	182.	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 -10
10954	183.	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9
10955	184.	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7
10956	185.	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8
10957	186.	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên
10958	187.	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới
10959	188.	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp
10960	189.	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm

10961	190.	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới
10962	191.	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật vi phẫu
10963	192.	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo
10964	193.	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng chất làm đầy
10965	197.	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính
10966	198.	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm)
10967	199.	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3cm)
10968	200.	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ
10969	201.	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận
10970	202.	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ
10971	203.	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da từ xa
10972	204.	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da vi phẫu
10973	205.	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
10974	206.	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
10975	211.	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm do tia xạ
10976	212.	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương và phần mềm vùng hàm mặt do tia xạ
10977	213.	Ghép da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm^2
10978	214.	Ghép da dầy toàn bộ, diện tích trên 10cm^2
10979	215.	Phẫu thuật đặt túi bơm giãn da
10980	217.	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ
10981	218.	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ
10982	219.	Cắt dị dạng tĩnh mạch đầu mặt cổ
10983	220.	Tiêm xơ dị dạng tĩnh mạch đầu mặt cổ
10984	221.	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt dưới 5cm và tạo hình bằng ghép da tự thân
10985	222.	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt dưới 5cm và tạo hình bằng vạt da tại chỗ
10986	223.	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt trên 5cm và tạo hình bằng vạt da lân cận
10987	224.	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt trên 5cm và tạo hình bằng vạt da bằng kỹ thuật vi phẫu
10988	225.	Cắt u phần mềm vùng cổ
10989	226.	Cắt nơvi sắc tố vùng hàm mặt
10990	227.	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt
10991	228.	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt
10992	229.	Cắt u xơ thần kinh vùng hàm mặt
10993	230.	Cắt u da lành tính vùng hàm mặt
10994	231.	Cắt u mỡ hệ thống lan tỏa vùng hàm mặt

10995	236.	Ghép tế bào gốc
10996	237.	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng mặt cổ
10997	238.	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu ghép nhân tạo vùng đầu mặt
10998	239.	Phẫu thuật lất bỏ chất silicon lỏng vùng mặt cổ
10999	240.	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ
		B. TẠO HÌNH VÙNG THÂN MÌNH
11000	241.	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có cuống mạch
11001	242.	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có cuống mạch kết hợp đặt chất liệu độn
11002	243.	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da có cuống mạch xuyên kế cận
11003	244.	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da giãn kết hợp đặt chất liệu độn
11004	245.	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
11005	246.	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch
11006	247.	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch
11007	248.	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngưc bằng vạt da mạch xuyên vùng kế cận
11008	249.	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngưc bằng vạt da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
11009	250.	Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú
11010	251.	Phẫu thuật tái núm vú bằng mảnh ghép phức hợp
11011	252.	Phẫu thuật tái núm vú bằng vạt tại chỗ
11012	253.	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại
11013	254.	Phẫu thuật treo vú sa trễ
11014	255.	Phẫu thuật thu nhỏ vú sa trễ
11015	256.	Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng
11016	257.	Phẫu thuật giải phóng sẹo bỏng co kéo vú
11017	258.	Phẫu thuật diều trị sẹo bỏng vú bằng vạt da cơ có cuống mạch
11018	259.	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da
11019	260.	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vạt da cơ só sử dụng kỹ thuật vi phẫu
11020	261.	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da tại chỗ
11021	262.	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da cơ có cuống mạch nuôi
11022	263.	Phẫu thuật điều ung thư da vú bằng vạt da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
11023	264.	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú

11024	265.	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ
11025	266.	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa
11026	267.	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid
11027	268.	Phẫu thuật tạo hình dị tật bẩm sinh vú
11028	269.	Phẫu thuật cắt vú to ở đàn ông
11029	270.	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vạt da cơ kế cận
11030	271.	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vạt da lân cận
11031	272.	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt da tự do
11032	273.	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da
11033	274.	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng ghép da tự thân
11034	275.	Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5cm
11035	276.	Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5cm
11036	277.	Cắt bỏ khối u da ác tính
11037	278.	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vạt cân cơ lân cận
11038	279.	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vạt cân cơ có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
11039	280.	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè
11040	281.	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân
11041	282.	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch
11042	283.	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch
11043	284.	Phẫu thuật loét tì đè mấu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch
11044	285.	Phẫu thuật loét tì đè bằng vạt tự do
		C. TẠO HÌNH VÙNG CƠ QUAN SINH DỤC NGOÀI
11045	286.	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vạt da tại chỗ
11046	287.	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng
11047	288.	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật
11048	289.	Ghép dương vật đứt rời bằng vi phẫu
11049	291.	Phẫu thuật giải phóng xơ cong dương vật
11050	292.	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận
11051	293.	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt tự do
11052	294.	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vạt da có cuống mạch
11053	295.	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vạt da tại chỗ

11054	296.	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật
11055	299.	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo
		D. TẠO HÌNH VÙNG CHI TRÊN VÀ BÀN TAY
11056	315.	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay
11057	316.	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay
11058	317.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt tại chỗ
11059	318.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt tại chỗ
11060	319.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt lân cận
11061	320.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt lân cận
11062	321.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt da có sử dụng vi phẫu thuật
11063	322.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt da có sử dụng vi phẫu thuật
11064	323.	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân
11065	324.	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ
11066	325.	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận
11067	326.	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da từ xa
11068	327.	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vạt có sử dụng vi phẫu thuật
11069	328.	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng ghép da tự thân
11070	329.	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ
11071	330.	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận
11072	331.	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa
11073	332.	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng vạt có sử dụng vi phẫu thuật
11074	333.	Phẫu thuật điều trị lột da bàn tay bằng kỹ thuật vi phẫu
11075	334.	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón
11076	335.	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít
11077	336.	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính
11078	338.	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật
11079	339.	Phẫu thuật ghép gân gấp có sử dụng vi phẫu thuật
11080	340.	Nối gân duỗi
11081	341.	Gỡ dính gân
11082	342.	Khâu nối thần kinh khhông sử dụng vi phẫu thuạt
11083	343.	Khâu nối thần kinh sử dụng vi phẫu thuạt
11084	344.	Gỡ dính thần kinh

11085	345.	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24 giờ điều trị vết thương mãn tính
11086	346.	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48 giờ điều trị vết thương mãn tính
11087	347.	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu
11088	348.	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu
11089	349.	Phẫu thuật cái hóa
11090	350.	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi
11091	351.	Phẫu thuật tạo hình kẽ ngón cái
11092	352.	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật
11093	353.	Thay khớp bàn tay
11094	354.	Thay khớp liên đốt các ngón tay
11095	355.	Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay
11096	356.	Phẫu thuật tách dính 3 ngón tay
11097	357.	Phẫu thuật tách dính 4 ngón tay
11098	358.	Phẫu thuật cắt ngón tay thừa
11099	359.	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa
11100	360.	Phẫu thuật tạo hình ngón tay cái xẻ đôi
11101	361.	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng ghép da tự thân
11102	362.	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng ghép da tự thân
11103	363.	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ
11104	364.	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ
11105	365.	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận
11106	366.	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt da từ xa
11107	367.	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da có sử dụng vi phẫu thuật
11108	368.	Phẫu thuật sửa sẹo co khủy bằng vạt da có sử dụng vi phẫu thuật
11109	369.	Phẫu thuật tạo hình vòng ngấn ối cẳng bàn tay
11110	370.	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng tạo hình chữ Z
11111	371.	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng tạo hình chữ Z
11112	372.	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân
11113	373.	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân
11114	374.	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời
11115	375.	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời
11116	376.	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời
11117	377.	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời
11118	378.	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời

11119	379.	Phẫu thuật vi phẫu tích làm mỏng vạt tạo hình bàn ngón tay
11120	380.	Phẫu thuật tạo vạt trì hoãn cho bàn ngón tay
11121	381.	Phẫu thuật tạo vạt tĩnh mạch cho khuyết phần mềm bàn ngón tay
11122	382.	Phẫu thuật ghép móng
11123	383.	Phẫu thuật giãn da cho vùng cánh cẳng tay
11124	384.	Phẫu thuật giãn da điều trị dính ngón bẩm sinh
		Đ. TẠO HÌNH CHO VÙNG CHI DƯỚI
11125	385.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân
11126	386.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân
11127	387.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân
11128	388.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cổ chân bằng ghép da tự thân
11129	389.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da tự thân
11130	390.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ
11131	391.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ
11132	392.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ
11133	393.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ
11134	394.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận
11135	395.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận
11136	396.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận
11137	397.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận
11138	398.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
11139	399.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
11140	400.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
11141	401.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
11142	402.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết chi dưới bằng vạt da cơ có cuống mạch nuôi
11143	403.	Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm
11144	404.	Cắt khối u da lành tính trên 5cm
11145	405.	Cắt khối u da lành tính khổng lồ
11146	406.	Cắt loét tì đè vùng gót bàn chân
11147	407.	Phẫu thuật cắt ngón chân thừa

11148	408.	Phẫu thuật đặt túi giãn da
11149	409.	Phẫu thuật tạo vạt giãn da
		E. THẨM MỸ
11150	410.	Phẫu thuật cấy, ghép lông mày
11151	411.	Phẫu thuật cấy tóc điều trị hói
11152	412.	Phẫu thuật chuyển vạt da đầu điều trị hói
11153	413.	Phẫu thuật đặt túi dãn da đầu điều trị hói
11154	414.	Phẫu thuật thu gọn môi dày
11155	415.	Phẫu thuật độn môi
11156	416.	Phẫu thuật điều trị cười hở lợi
11157	417.	Phẫu thuật sa trễ mi trên người già
11158	418.	Phẫu thuật thừa da mi trên
11159	419.	Phẫu thuật cắt da mi dưới cung mày
11160	420.	Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày
11161	421.	Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí
11162	422.	Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí
11163	423.	Phẫu thuật lấy bọng mỡ mi dưới
11164	424.	Phẫu thuật thừa da mi dưới
11165	425.	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt
11166	426.	Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp
11167	427.	Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ
11168	428.	Phẫu thuật nâng, độn các vật liệu sinh học điều trị má hóp
11169	429.	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo kết hợp sụn tự thân
11170	430.	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo
11171	431.	Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân
11172	432.	Phẫu thuật thu gọn cánh mũi
11173	433.	Phẫu thuật chỉnh hình mũi gồ
11174	434.	Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch
11175	435.	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi
11176	436.	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau chích chất làm đầy vùng mũi
11177	437.	Phẫu thuật nâng gò má thẩm mỹ
11178	438.	Phẫu thuật chỉnh cung thái dương gò má
11179	439.	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm
11180	440.	Phẫu thuật chỉnh sửa các di chứng do chích chất làm đầy trên toàn thân
11181	441.	Phẫu thuật căng da mặt bán phần
11182	442.	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần
11183	443.	Phẫu thuật căng da mặt cổ
11184	444.	Phẫu thuật căng da cổ

11185	445.	Phẫu thuật căng da trán
11186	446.	Phẫu thuật căng da thái dương giữa mặt
11187	447.	Phẫu thuật căng da trán thái dương
11188	448.	Phẫu thuật căng da trán thái dương có hỗ trợ nội soi
11189	449.	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ căng da mặt
11190	450.	Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại
11191	451.	Hút mỡ vùng cằm
11192	452.	Hút mỡ vùng dưới hàm
11193	453.	Hút mỡ vùng nếp mũi má, má
11194	454.	Hút mỡ vùng cánh tay
11195	455.	Hút mỡ vùng nhượng chân, cổ chân
11196	456.	Hút mỡ vùng vú
11197	457.	Hút mỡ bụng một phần
11198	458.	Hút mỡ bụng toàn phần
11199	459.	Hút mỡ đùi
11200	460.	Hút mỡ hông
11201	461.	Hút mỡ vùng lưng
11202	462.	Hút mỡ tạo bụng sáu múi
11203	463.	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau hút mỡ.
11204	464.	Phẫu thuật cấy mỡ tạo dáng cơ thể
11205	465.	Phẫu thuật cấy mỡ nâng mũi
11206	466.	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt
11207	467.	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay
11208	468.	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông
11209	469.	Phẫu thuật làm to mông bằng túi độn mông
11210	470.	Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực
11211	471.	Phẫu thuật nâng vú bằng chất làm đầy
11212	472.	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú
11213	473.	Phẫu thuật tạo hình bụng bán phần
11214	474.	Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần
11215	475.	Phẫu thuật căng da bụng không cắt rời và di chuyển rốn
11216	476.	Phẫu thuật căng da bụng có cắt rời và di chuyển rốn
11217	477.	Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản
11218	478.	Phẫu thuật tái tạo thành bụng phức tạp
11219	479.	Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn phần kết hợp hút mỡ bụng
11220	480.	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hình thẩm mỹ bụng
11221	481.	Phẫu thuật độn cằm
11222	482.	Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng cấy mỡ
11223	483.	Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng tiêm chất làm đầy

11224	484.	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ chỉnh hình cằm
11225	485.	Phẫu thuật thẩm mỹ cơ quan sinh dục ngoài nữ
11226	486.	Phẫu thuật thu nhỏ âm đạo
11227	487.	Laser điều trị u da
11228	488.	Laser điều trị nám da
11229	489.	Laser điều trị đồi mồi
11230	490.	Laser điều trị nếp nhăn
11231	491.	Tiêm Botulium điều trị nếp nhăn
11232	492.	Tiêm chất làm đầy xóa nếp nhăn
11233	493.	Tiêm chất làm đầy nâng mũi
11234	494.	Tiêm chất làm đầy độn mô
11235		Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán
11236		Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt
11237		Tạo hình thiểu năng vòm hầu bằng tiêm chất làm đầy
11238		Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí rộng, phức tạp
11239		Tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman
11240		Tạo hình không âm đạo bằng nong giãn
11241		Tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng nong giãn
11242		Treo cung mày bằng chỉ
11243		Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ

(Tổng số 11243 kỹ thuật)

KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Xuyên